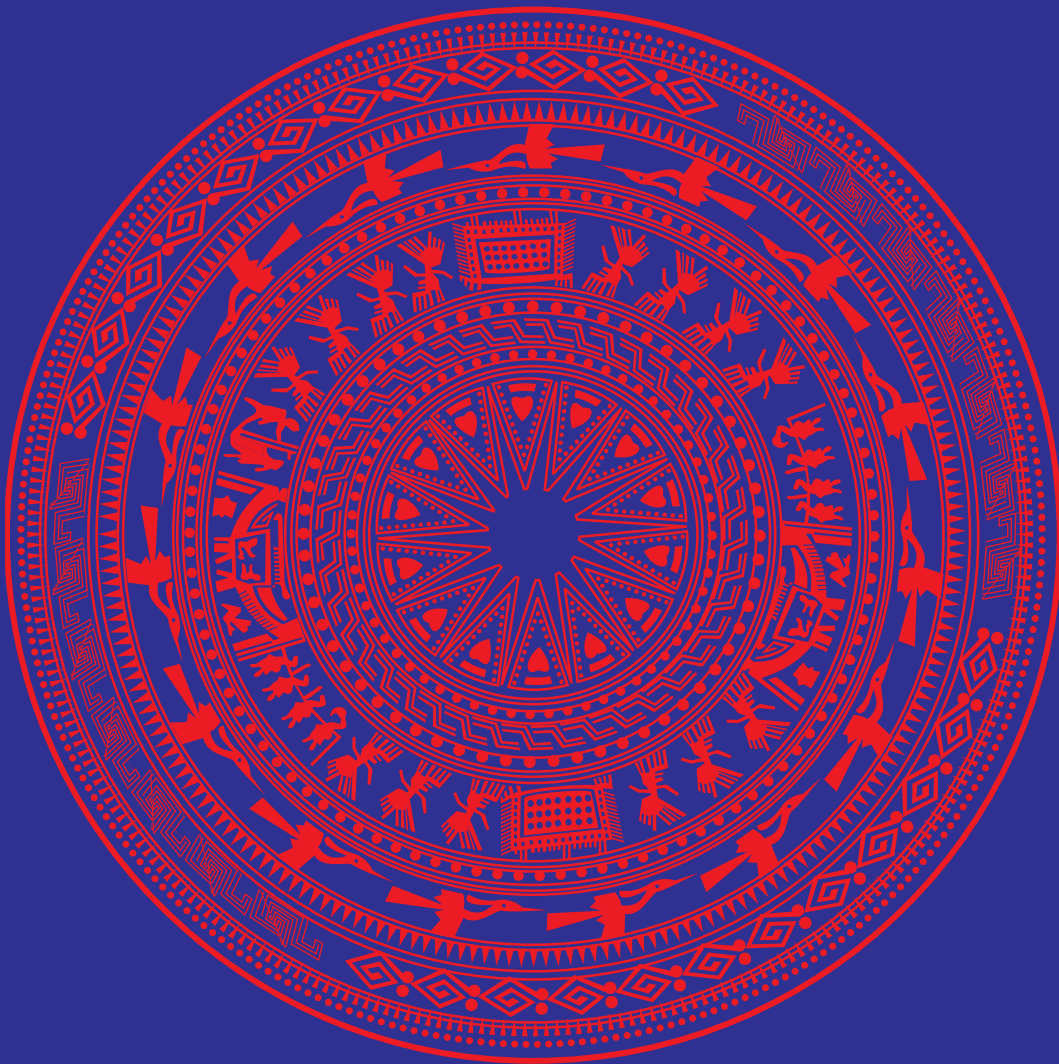




ISSN 2525 - 2429

TẠP CHÍ KHOA HỌC  
**ĐẠI HỌC VĂN LANG**

Van Lang University Journal of Scientific



TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN LANG  
VAN LANG UNIVERSITY

Tập 7 (40)  
Số 04 (2023)



<b>RESEARCHING AND APPLYING HO CHI MINH'S IDEAS, IMPLEMENTING THE PARTY AND STATE'S POLICIES</b>	
<b>NGUYEN XUAN TE - DO THI CUONG:</b> Ho Chi Minh's ideology on the promotion of the vanguard and exemplification of cadres and party members and its significance in the current revolutionary stage.....	<b>1</b>
<b>NGUYEN THI TRANG - DINH THI HOANG PHUONG:</b> Women's work and full gender equality promotion in the spirit of Resolution 11-NQ/TW in Lam Dong province today.....	<b>8</b>
<b>TRUONG VAN THUY:</b> Improving the efficiency of policy implementation with people with meritorious services in Dak Lak in the current background.....	<b>19</b>

**HISTORY OF VIETNAMESE THOUGHT**

<b>PHAN THI NGOC UYEN:</b> Nguyen Trai's thought about military - its characteristics and historical significance.....	<b>26</b>
<b>DOAN THI NGAN:</b> Practical meaning of humanity values in thought of Nguyen Trai.....	<b>34</b>
<b>NGUYEN THI PHUONG THANH:</b> The ups and downs of Pham Phu Thu's life (1821-1882) - a pioneering reformer in Vietnam in the latter half of the 19th century.....	<b>42</b>

**WORLD AND EXPERIENCE FOR VIETNAM**

<b>NGUYEN THI XUAN ANH – VUONG TINH MACH</b>	
<b>NGUYEN HONG QUANG – NGUYEN PHI BANG:</b> An analysis of patent application data filed from three countries: Japan, Australia and Canada into Vietnam and vice versa.....	<b>50</b>
<b>NGUYEN CHI MAI:</b> Responding to population aging in Singapore and lessons with Vietnam.....	<b>59</b>
<b>NGUYEN XUAN ANH – NGO TRA MY:</b> Analysis the risk of Vietnamese undocumented labour migrants to Thailand (Case study of Ha Tinh provinces).....	<b>68</b>
<b>NGUYEN THI XUAN:</b> From the point of view of the relationship between religion and culture to the role of Khmer Theravada Buddhism in the cultural identity of the Khmer community in the Southwestern.....	<b>77</b>
<b>NGUYEN NGOC THUY:</b> Some solutions associated with the implementation of land use planning in Nha Be district towards urban development under Ho Chi Minh City.....	<b>85</b>

**EDUCATIONAL SCIENCES**

<b>TRINH THI NHAI:</b> Teaching activities management following the model service learning at Van Lang University.....	<b>90</b>
<b>TRAN THI CHU:</b> Integrating Kolb's learning styles theory into online classroom design.....	<b>97</b>
<b>TRAN THI NGOC NHO – PHAM THI LOAN:</b> The effect of school support on lecturers' adaptability in the COVID-19 pandemic (Case study of University of Social Science and Humanities, Vietnam National University of Ho Chi Minh City).....	<b>104</b>
<b>NGUYEN HUU BINH - CAO CHI CUONG- NGO TRA MY:</b> Correlation between student's assessment and learning outcome on Course statistics for social science at University of Social Science and Humanities, Vietnam National University of Ho Chi Minh City.....	<b>111</b>

**PRACTICE – EXPERIENCE**

<b>TRUONG THE QUANG:</b> Extraction of Pectin from coffee pods.....	<b>120</b>
<b>DANG THANH LIEM - NGUYEN THANH TUAN:</b> Solutions to enhance the quality of water supply services: A case study at Binh Duong Water - Environment jsc.....	<b>127</b>
<b>NGUYEN THI LY - NGUYEN DUY VINH:</b> Finalizing regulations on declassification of records.....	<b>135</b>

Head Office: 69/68 Đàng Thuy Tram Street  
Ward 13, Binh Thanh District, Ho Chi Minh City  
Tel: 02871.099.216 - 0899.87.45.77  
Email: tapchi@vanlanguni.edu.vn

**THIS JOURNAL IS ISSUED  
EVERY TWO MONTHS**

**Volume 7 (40)  
Issue 04 (2023)**

**EDITOR-IN-CHIEF**

Assoc.Prof.Dr. NGUYEN XUAN TE

**EDITORIAL BOARD**

Assoc.Prof.Dr. PHAM MANH HUNG  
Assoc.Prof.Dr. NGUYEN VAN CUONG  
Prof.Dr. PHAM VAN DUC  
Prof.Dr. NGUYEN LOC  
Prof.Dr. NGUYEN THI MY LOC  
Prof.Dr. TRAN THO DAT  
Prof.Dr. DAO TRI UC  
Assoc.Prof.Dr. NGO ANH TUAN  
Prof.Dr. NGUYEN KY PHUNG  
Assoc.Prof.Dr. LE MINH THONG  
Assoc.Prof.Dr. TRAN THI MY DIEU  
Assoc.Prof.Dr. NGUYEN VAN Y  
Assoc.Prof.Dr. LE THI KIM OANH  
Assoc.Prof.Dr. BUI ANH THUY  
Dr. VO VAN TUAN  
Dr. NGUYEN THI THU HA  
Dr. HO QUOC HUNG  
Dr. TRAN DUY NAM  
MA. HOANG DINH THAI

Press Licence:  
No.547/GP-BTTTT  
dated December 05/12/2016



ISSN 2525 - 2429

TẠP CHÍ KHOA HỌC

ĐẠI HỌC VĂN LANG

Tòa soạn: Số 69/68 Đặng Thùy Trâm  
P. 13, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh  
ĐT: 02871.099.216 - 0899.87.45.77  
Email: tapchi@vanlanguni.edu.vn

TẠP CHÍ XUẤT BẢN  
HAI THÁNG MỘT LẦN

**Tập 7 (40)**  
**Số 04 (2023)**

### TỔNG BIÊN TẬP

PGS. TS. NGUYỄN XUÂN TẾ

### HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

PGS. TS. PHẠM MẠNH HÙNG

PGS. TS. NGUYỄN VĂN CƯỜNG

GS. TS. PHẠM VĂN ĐỨC

GS. TS. NGUYỄN LỘC

GS. TS. NGUYỄN THỊ MỸ LỘC

GS.TS. TRẦN THỌ ĐẠT

GS.TSKH. ĐÀO TRÍ ÚC

PGS. TS. NGÔ ANH TUẤN

GS. TS. NGUYỄN KỲ PHÙNG

PGS. TS. LÊ MINH THÔNG

PGS. TS. TRẦN THỊ MỸ DIỆU

PGS. TS. NGUYỄN VĂN Y

PGS.TS. LÊ THỊ KIM OANH

PGS.TS. BÙI ANH THÙY

TS. VÕ VĂN TUẤN

TS. NGUYỄN THỊ THU HÀ

TS. HỒ QUỐC HÙNG

TS. TRẦN DUY NAM

ThS. HOÀNG ĐÌNH THÁI

Giấy phép xuất bản:  
Số 547/GP-BTTTT  
ngày 05/12/2016

### MỤC LỤC

#### NGHIÊN CỨU, VẬN DỤNG TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH, THỰC HIỆN ĐƯỜNG LỐI CHÍNH SÁCH CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC

<b>NGUYỄN XUÂN TẾ - ĐỖ THỊ CƯỜNG:</b> Tư tưởng Hồ Chí Minh về phát huy tính tiên phong, gương mẫu của người cán bộ, đảng viên và ý nghĩa của nó trong giai đoạn cách mạng hiện nay.....	<b>1</b>
<b>NGUYỄN THỊ TRANG - ĐINH THỊ HOÀNG PHƯƠNG:</b> Công tác phụ nữ và thúc đẩy bình đẳng giới theo tinh thần Nghị quyết 11-NQ/TW ở tỉnh Lâm Đồng hiện nay.....	<b>8</b>
<b>TRƯƠNG VĂN THỦY:</b> Nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách với người có công ở Đắk Lắk trong bối cảnh hiện nay.....	<b>19</b>

#### LỊCH SỬ TƯ TƯỞNG VIỆT NAM

<b>PHAN THỊ NGỌC UYÊN:</b> Tư tưởng quân sự của Nguyễn Trãi - đặc điểm và ý nghĩa lịch sử.....	<b>26</b>
<b>ĐOÀN THỊ NGÂN:</b> Ý nghĩa thực tiễn của giá trị nhân văn trong tư tưởng của Nguyễn Trãi.....	<b>34</b>
<b>NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THÀNH:</b> Cuộc đời thăng trầm của Phạm Phú Thứ (1821-1882) – một nhà cải cách tiên phong ở Việt Nam vào nửa cuối thế kỷ XIX.....	<b>42</b>

#### THẾ GIỚI VÀ KINH NGHIỆM ĐỐI VỚI VIỆT NAM

<b>NGUYỄN THỊ XUÂN ANH - VƯƠNG TỊNH MẠCH - NGUYỄN HỒNG QUANG - NGUYỄN PHI BẰNG:</b> Phân tích dữ liệu đăng ký sáng chế từ ba nước Nhật Bản, Úc, Canada vào Việt Nam và từ Việt Nam vào ba nước trên.....	<b>50</b>
<b>NGUYỄN CHI MAI:</b> Ứng phó với già hóa dân số ở Singapore và bài học với Việt Nam.....	<b>59</b>
<b>NGUYỄN XUÂN ANH - NGÔ TRÀ MY:</b> Phân tích các yếu tố rủi ro của lao động di cư Việt Nam không đăng ký tại Thái Lan (Nghiên cứu trường hợp tỉnh Hà Tĩnh).....	<b>68</b>
<b>NGUYỄN THỊ XUÂN:</b> Từ quan điểm về mối quan hệ giữa tôn giáo và văn hóa đến vai trò của Phật giáo Nam tông Khmer trong bản sắc văn hóa cộng đồng người Khmer ở Tây Nam Bộ.....	<b>77</b>
<b>NGUYỄN NGỌC THỦY:</b> Một số giải pháp gắn với việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất ở huyện Nhà Bè theo hướng phát triển đô thị trực thuộc Thành phố Hồ Chí Minh.....	<b>85</b>

#### KHOA HỌC GIÁO DỤC

<b>TRỊNH THỊ NHÀI:</b> Quản lý hoạt động giảng dạy theo mô hình học tập thông qua phục vụ cộng đồng ở Trường Đại học Văn Lang.....	<b>90</b>
<b>TRẦN THỊ CHỮ:</b> Tích hợp lý thuyết phong cách học tập của Kolb trong thiết kế lớp học trực tuyến.....	<b>97</b>
<b>TRẦN THỊ NGỌC NHỜ - PHẠM THỊ LOAN:</b> Ảnh hưởng của sự hỗ trợ nhà trường đến khả năng thích ứng của giảng viên trong đại dịch COVID-19 (Nghiên cứu trường hợp của Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh).....	<b>104</b>
<b>NGUYỄN HỮU BÌNH - CAO CHÍ CƯỜNG - NGÔ TRÀ MY:</b> Tương quan giữa đánh giá của sinh viên và kết quả học tập đối với môn Thống kê cho khoa học xã hội tại Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.....	<b>111</b>

#### THỰC TIỄN - KINH NGHIỆM

<b>TRƯƠNG THẾ QUANG:</b> Tách chiết Pectin từ vỏ cà phê.....	<b>120</b>
<b>ĐẶNG THANH LIÊM - NGUYỄN THANH TUẤN:</b> Giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ cấp nước: Nghiên cứu điển hình Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương.....	<b>127</b>
<b>NGUYỄN THỊ LY - NGUYỄN DUY VINH:</b> Hoàn thiện quy định pháp luật về giải mật tài liệu lưu trữ.....	<b>135</b>

# TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ PHÁT HUY TÍNH TIÊN PHONG, GƯƠNG MẪU CỦA NGƯỜI CÁN BỘ, ĐẢNG VIÊN VÀ Ý NGHĨA CỦA NÓ TRONG GIAI ĐOẠN CÁCH MẠNG HIỆN NAY

*HO CHI MINH'S IDEOLOGY ON THE PROMOTION OF THE VANGUARD AND EXEMPLIFICATION OF CADRES AND PARTY MEMBERS AND ITS SIGNIFICANCE IN THE CURRENT REVOLUTIONARY STAGE*

NGUYỄN XUÂN TẾ(\*) và ĐỖ THỊ CƯỜNG(\*\*)

THÔNG TIN	TÓM TẮT
<p>Ngày nhận bài: 29-6-2023            Ngày biên tập xong: 30-6-2023            Ngày duyệt đăng: 20-7-2023            Mã số: TCKHS40-19-2023            ISSN: 2525 – 2429</p> <p><b>Từ khóa:</b> Tư tưởng Hồ Chí Minh; tiên phong; gương mẫu; cán bộ, đảng viên.</p> <p><b>Key words:</b> Ho Chi Minh's ideology; vanguard; exemplification; cadres and party members.</p>	<p><i>Chủ tịch Hồ Chí Minh vị lãnh tụ thiên tài của Đảng và dân tộc Việt Nam, anh hùng giải phóng dân tộc, nhà văn hóa kiệt xuất. Suốt cuộc đời gắn bó với sự nghiệp cách mạng của dân tộc, Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn luôn dành sự quan tâm sâu sắc đến đội ngũ cán bộ, đảng viên và việc phát huy tính tiên phong, gương mẫu của họ. Người xem đây là một yêu cầu khách quan, là nhiệm vụ bắt buộc trọng tâm của công tác xây dựng, giáo dục và rèn luyện Đảng. Bài viết trình bày những nội dung cơ bản Tư tưởng Hồ Chí Minh về phát huy tính tiên phong, gương mẫu của đội ngũ cán bộ, đảng viên, từ đó rút ra ý nghĩa, bài học quý báu trong giai đoạn cách mạng hiện nay.</i></p> <p><b>ABSTRACT:</b> President Ho Chi Minh is the genius leader of the Vietnamese Communist Party and Vietnamese people, a hero of national liberation, and a great man of culture. Throughout his life devoted to the nation's cause of revolution, he always paid great attention to cadres and party members and the promotion of their vanguard and exemplification. He considered it an objective requirement and a central mandatory task of developing, educating, and training the Party. The article presents the basic contents of Ho Chi Minh's ideology on promoting the vanguard and exemplification of cadres and party members, thereby drawing valuable lessons and its significance in the current revolutionary stage.</p>

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Xây dựng đội ngũ cán bộ của Đảng, nhất là đội ngũ cán bộ cấp chiến lược và người đứng đầu, có đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ là khâu “then chốt của then chốt”

trong công tác xây dựng Đảng. Sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh cho rằng: cán bộ là khâu quyết định “công việc thành công hay thất bại đều do cán bộ tốt hay kém” [7, tr.313], “Cán bộ là cái gốc của mọi công việc” [7, tr.309].

(\*) PGS.TS. Tổng Biên tập Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Văn Lang, [te.nx@vlu.edu.vn](mailto:te.nx@vlu.edu.vn)

(\*\*) ThS. Trường Đại học Văn Lang, [cuong.dt@vlu.edu.vn](mailto:cuong.dt@vlu.edu.vn)

Người cũng nhân mạnh, trong muôn vàn những đức tính thì đối với mỗi đảng viên, cán bộ, tính tiên phong, gương mẫu là một yêu cầu khách quan, là thuộc tính cơ bản quý báu. Việc tiếp tục nghiên cứu và phát huy tính tiên phong, gương mẫu của người cán bộ, đảng viên là một yêu cầu khách quan trong quá trình xây dựng và phát triển đất nước hiện nay.

## 2. NỘI DUNG

### 2.1. Tư tưởng Hồ Chí Minh về phát huy tính tiên phong, gương mẫu của người cán bộ, đảng viên

Trong suốt cuộc đời hoạt động cách mạng của mình, Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn dành sự quan tâm đặc biệt đến vai trò tiên phong, gương mẫu của đội ngũ cán bộ, đảng viên. Người là tấm gương mẫu mực về đạo đức và nhân cách, luôn tiên phong, gương mẫu trong lời nói, việc làm, hành động. Cố Thủ tướng Phạm Văn Đồng cảm nhận sâu sắc về Người với nhận xét: Đời Hồ Chí Minh trong như ánh sáng, trong suốt như pha lê, không một vết gợn. Có thể thấy, tư tưởng của Người về phát huy tính tiên phong, gương mẫu của người cán bộ, đảng viên được biểu hiện tập trung qua những nội dung chính sau:

Vì sao người cán bộ, đảng viên phải tiên phong, gương mẫu?

Theo Chủ tịch Hồ Chí Minh, cán bộ, đảng viên không chỉ là cầu nối quan trọng giữa Đảng, Nhà nước với nhân dân, cán bộ, đảng viên còn là những người nắm vững chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, có vị trí, vai trò đặc biệt quan trọng trong việc triển khai, thực hiện chủ trương, chính sách phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng,... vì thế mà “*đảng viên đi trước, làng nước theo sau*” [7, tr. 546]. Người khẳng định: “*Cán bộ là cái dây chuyền của bộ máy. Nếu dây chuyền không tốt, không chạy thì động cơ dù tốt, dù chạy toàn bộ máy cũng tê liệt. Cán bộ là những người đem chính sách của Chính phủ, của đoàn thể thi hành trong nhân*

*dân, nếu cán bộ dở thì chính sách hay cũng không thể thực hiện được. Cán bộ là cái gốc của mọi công việc*” [7, tr.309]. Cán bộ, đảng viên phải là lực lượng tiên phong, gương mẫu trên mọi mặt trận, là cầu nối và là người dẫn dắt quần chúng, phong trào cách mạng.

Là người dẫn dắt quần chúng, phong trào cách mạng, cán bộ, đảng viên phải là tấm gương, phải “*cố gắng làm kiểu mẫu cho quần chúng trong mọi việc*” [7, tr.306]. Không những trong công việc mà trong cuộc sống hằng ngày, người cán bộ, đảng viên phải có trách nhiệm tự tu dưỡng đạo đức tốt để trở thành con người có đời tư trong sáng, là tấm gương để nhân dân noi theo. Người nhân mạnh: “*Trước mặt quần chúng không phải ta cứ viết lên trán hai chữ “cộng sản” mà ta được mọi người yêu mến. Quần chúng chỉ quý mến những người có tư cách, đạo đức. Muốn hướng dẫn nhân dân, mình phải làm mực thước cho người ta bắt chước*” [3, tr.552]. Bởi, “*Một tấm gương sáng còn có giá trị hơn một trăm bài diễn văn tuyên truyền*” [7, tr.263]. Vì thế, mỗi cán bộ, đảng viên không những phải có trách nhiệm tu dưỡng tốt, mà còn phải làm gương trong công tác và lối sống, mọi lúc, mọi nơi. Đây chính là nội dung quan trọng trong Tư tưởng Hồ Chí Minh về phong cách nêu gương, tiên phong của người cán bộ, đảng viên.

Chủ tịch Hồ Chí Minh là tấm gương sáng ngời, mẫu mực trong việc khởi xướng, gương mẫu, nói đi đôi với làm. Cả cuộc đời giản dị, trong sáng của Người luôn là tấm gương đạo đức sáng ngời, tự giác nêu gương, nói ít làm nhiều. Nhớ lại những năm đầu sau khi Cách mạng thắng lợi, đất nước vừa giành được độc lập năm 1945, để giải quyết nạn đói đang hoành hành, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã viết bài kêu gọi “*Sẻ cơm nhường áo*” đăng trên Tờ Cứu quốc: “*Cứ 10 ngày nhịn ăn một bữa, mỗi tháng nhịn 3 bữa. Đem gạo đó (mỗi bữa một bơ) để cứu dân nghèo*” [6, tr.33]. Người đã nêu gương, tiên phong “*tôi xin thực hành trước*” rất nghiêm túc.

Trong cuốn sách “*Tư tưởng Bác Hồ soi sáng sự nghiệp đổi mới của chúng ta*”, Đại tướng Võ Nguyên Giáp viết: Bác Hồ thường nhắc đến một phương pháp giáo dục quan trọng là sức mạnh của sự nêu gương. Bác luôn luôn nêu gương trước cho mọi người noi theo.

Biểu hiện tính tiên phong, gương mẫu của người cán bộ, đảng viên trong Tư tưởng Hồ Chí Minh thể hiện ở những nội dung sau:

*Thứ nhất*, theo Chủ tịch Hồ Chí Minh, tiên phong, gương mẫu của người cán bộ, đảng viên trước hết là sự “*Kiên quyết nhất, hăng hái nhất, trong sạch nhất, tận tâm tận lực phụng sự Tổ quốc và nhân dân*” [9, tr.50]; “*Mọi công việc Đảng đều do đảng viên làm. Mọi nghị quyết Đảng đều do đảng viên chấp hành. Mọi chính sách của Đảng đều do đảng viên mà thấu đến quần chúng. Mọi khẩu hiệu, mọi kế hoạch của Đảng đều do đảng viên cố gắng thực hiện*” [10, tr.281]. Trong suốt cuộc đời hoạt động cách mạng của mình, bằng ý chí, nghị lực, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã thành lập và lãnh đạo Đảng Cộng sản Việt Nam, tập hợp quần chúng, phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, chiến đấu và chiến thắng mọi kẻ thù xâm lược, mang lại nền độc lập, tự do, thống nhất cho đất nước.

*Thứ hai*, tiên phong, gương mẫu của người cán bộ, đảng viên phải được thể hiện ở mọi lúc, mọi nơi, mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Điều đó không thể tự nhiên mà có, mà phải do chính người cán bộ, đảng viên tu dưỡng, rèn luyện hằng ngày, thông qua quá trình phấn đấu không ngừng mới có được. Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định: “*Người đảng viên - dù công tác to hay nhỏ, địa vị cao hay thấp - ở đâu cũng phải làm gương mẫu cho quần chúng... Mà muốn cho quần chúng hăng hái thi hành, thì người đảng viên ắt phải xung phong làm gương mẫu để quần chúng bắt chước, làm theo*” [9, tr.55]. Người yêu cầu, cán bộ, đảng viên “*Phải làm gương mẫu trong lao động sản xuất và trong học tập*” [12, tr.107]; “*Phải xung phong gương mẫu trong mọi công việc, hết lòng hết sức phục vụ nhân dân*” [13, tr.110]; “*Phải*

*gương mẫu, phải thiết thực, miệng nói tay làm để làm gương cho nhân dân*” [14, tr.168]. Người cho rằng, nếu mỗi cán bộ, đảng viên phấn đấu làm tròn nhiệm vụ của mình, tức là làm đầu tàu trong mọi công việc, thì công việc dù khó mấy cũng làm nên, kế hoạch to mấy cũng hoàn thành tốt.

Theo Người, việc nêu gương luôn được coi là một phương pháp giáo dục hết sức hiệu quả. Muốn nêu gương bản thân người cán bộ, đảng viên phải làm gương trong công việc từ nhỏ đến lớn, phải “*cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư*” và thường xuyên khắc phục những hạn chế khuyết điểm của bản thân. Trong tác phẩm Đường cách mệnh, Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ rõ: Mỗi đảng viên, cán bộ cũng như mỗi người cần nhận thức và giải quyết tốt ba mối quan hệ đối với mình, với người và với công việc. Trong đó, đối với bản thân, không được tự mãn, kiêu ngạo mà luôn học tập, cầu tiến bộ, luôn tự kiểm điểm, nêu cao tính tự phê bình và phê bình bản thân, ví như rửa mặt hằng ngày nhằm phát huy ưu điểm, nhận ra khuyết điểm để sửa chữa. Đối với người, phải có thái độ chân thành, khiêm tốn, thật thà, đoàn kết, và có tình thương yêu, bao dung, độ lượng. Đối với công việc, phải luôn giữ nguyên tắc công tư phân minh, phải để việc công lên trước việc tư, đã nhận việc gì thì không sợ khó, không sợ khổ, phải tận tâm tận lực hoàn thành tốt. Và trong cuộc sống hằng ngày cũng vậy, người cán bộ, đảng viên không những phải có trách nhiệm tu dưỡng tốt để trở thành con người có đời tư trong sáng, mà còn phải là tấm gương để nhân dân noi theo làm những điều đúng, điều thiện, chống lại thói hư, tật xấu. Con người “*Nhân vô thập toàn*”, nghĩa là chẳng có ai tài giỏi hoàn toàn, có làm việc thì cũng có khi phạm sai lầm. Điều quan trọng là dám tìm cái sai và sửa chữa cái sai đó. Vì thế mà sự rèn luyện ở mỗi con người là toàn diện: rèn luyện, tu dưỡng đạo đức, phẩm chất; rèn luyện trong học tập văn hóa, lý luận chính trị, chuyên môn nghiệp vụ để không ngừng nâng cao trình

độ mọi mặt; rèn luyện sức khỏe để có một tinh thần, trí tuệ sáng suốt trong một cơ thể cường tráng.

Cả cuộc đời Chủ tịch Hồ Chí Minh là một quá trình tu dưỡng, rèn luyện không ngừng, không nghỉ, một tấm gương trong sáng vằng vặc ngàn năm về một người cán bộ, đảng viên tu dưỡng, rèn luyện đạo đức suốt đời. Mỗi người dân Việt Nam và bạn bè quốc tế ai cũng thấy ở Người sự gần gũi, ấm áp tình thương và sự bao dung, nếp sống giản dị và đức tính khiêm nhường, một sự giản dị thật vĩ đại. Bởi, Người biết rằng đạo đức cách mạng phải trải qua đấu tranh, rèn luyện bền bỉ mới thành. Điều đó cũng đã được Chủ tịch Hồ Chí Minh diễn đạt một cách rất sinh động qua bài thơ “Nghe tiếng gĩa gạo” trong cuốn Nhật ký trong tù – bảo vật Quốc gia và cũng là bảo vật của quá trình rèn luyện, tu dưỡng của mỗi một chúng ta: “*Gạo đem vào giã bao đau đớn/Gạo giã xong rồi, trắng tựa bông/Sống ở trên đời người cũng vậy/Gian nan rèn luyện mới thành công*” [5].

Trong hơn 90 năm lãnh đạo cách mạng, Đảng Cộng sản Việt Nam luôn luôn xem việc chăm lo giáo dục, rèn luyện, bồi dưỡng, phát huy vai trò, trách nhiệm, tiên phong, gương mẫu cho đội ngũ cán bộ, đảng viên là một nhiệm vụ quan trọng. Nhờ đó, đa số cán bộ, đảng viên có quan điểm, lập trường tư tưởng vững vàng, giữ gìn phẩm chất đạo đức, vai trò tiên phong, gương mẫu trong thực hiện chức trách, nhiệm vụ được giao, động viên, khích lệ nhân dân vượt qua khó khăn, thách thức, đưa công cuộc đổi mới ở nước ta đạt được những thành tựu to lớn và có ý nghĩa lịch sử.

Tuy vậy, hiện nay vẫn còn một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên chưa thể hiện vai trò tiên phong, gương mẫu trước quần chúng nhân dân. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng nhận định: “*Một bộ phận cán bộ, đảng viên phai nhạt lý tưởng, giảm sút ý chí, ngại khó, ngại khổ, suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, “tự diễn biến”, “tự*

*chuyển hóa*”” [2, tr.92]. Việc vận dụng Tư tưởng Hồ Chí Minh về phát huy tính tiên phong, gương mẫu của người cán bộ, đảng viên, làm cho “*Cán bộ, đảng viên có ý chí chiến đấu cao, gương mẫu thực hiện nguyên tắc của Đảng và pháp luật của Nhà nước, dám nghĩ, dám nói, dám làm, dám chịu trách nhiệm, dám đổi mới sáng tạo, dám đương đầu với khó khăn, thử thách và quyết liệt trong hành động vì lợi ích chung*” [2, tr.42] là cần thiết và cấp bách.

## **2.2. Phát huy tính tiên phong, gương mẫu của người cán bộ, đảng viên trong giai đoạn cách mạng hiện nay**

Trong mỗi giai đoạn cách mạng, do yêu cầu thực tiễn mà tính tiên phong, gương mẫu của cán bộ, đảng viên có nội dung, yêu cầu và biểu hiện không giống nhau. Song, nội dung cốt lõi nhất của tính tiên phong, gương mẫu của người cán bộ, đảng viên là: có nhận thức đúng đắn, hành động dũng cảm trước những khó khăn, dám chịu trách nhiệm công việc mình làm, đã phụ trách việc gì thì phải tận tâm, tận lực làm cho kỳ được, không sợ khó khăn, gian khổ, việc gì có lợi cho dân thì phải hết sức làm, việc gì có hại cho dân thì phải hết sức tránh, suốt đời phấn đấu cho mục tiêu lý tưởng của Đảng, luôn luôn đặt lợi ích của Tổ quốc, của nhân dân lên trên lợi ích cá nhân, “*Ít lòng tham muốn về vật chất*” [4, tr.260].

Hiện nay, để phát huy tính tiên phong, gương mẫu của người cán bộ, đảng viên trong giai đoạn cách mạng mới, cần tập trung thực hiện một số giải pháp sau:

*Thứ nhất*, nâng cao nhận thức, trách nhiệm của cấp ủy, tổ chức đảng và đội ngũ cán bộ, đảng viên về vai trò, tầm quan trọng phát huy tính tiên phong, gương mẫu của người cán bộ, đảng viên hiện nay. Các cấp ủy, tổ chức đảng và đội ngũ cán bộ, đảng viên cần tiếp tục quán triệt, thực hiện nghiêm túc Quy định số 08-QĐ/TW, ngày 25-10-2018 của Ban Chấp hành Trung ương “Về trách nhiệm nêu gương của cán bộ, đảng viên, trước hết là Ủy viên Bộ Chính trị, Ủy

viên Ban Bí thư, Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương”. Bên cạnh đó, thực hiện tốt Quy định số 47-QĐ/TW, ngày 01-11-2011 của Ban Chấp hành Trung ương “Về những điều đảng viên không được làm”; Quy định số 55-QĐ/TW ngày 19-12-2016 của Bộ Chính trị “Về một số việc cần làm ngay để tăng cường vai trò nêu gương của cán bộ, đảng viên”; Quy định 102-QĐ/TW ngày 15-11-2017 của Bộ Chính trị “Về xử lý kỷ luật đảng viên vi phạm”; Quy định 114 của Bộ Chính trị về kiểm soát quyền lực và phòng chống tham nhũng, tiêu cực trong công tác cán bộ (Quy định 114 năm 2023 thay thế Quy định 205 ban hành trước đó...). Trên cơ sở các quy định này, cấp ủy, tổ chức đảng các cấp cần quán triệt, cụ thể hóa, xây dựng thành các quy định cụ thể về tính tiên phong, gương mẫu sao cho sát hợp với chức năng, nhiệm vụ của từng tổ chức, lực lượng và mỗi cán bộ, đảng viên ở những cương vị công tác khác nhau.

Sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn quán triệt: Phải đem tinh thần yêu nước và cần, kiệm, liêm, chính mà dạy bảo cán bộ, đảng viên và nhân dân. Để trở thành tấm gương trước nhân dân, người cán bộ, đảng viên phải gương mẫu, tiên phong trong công việc, hoàn thành tốt nhiệm vụ cách mạng, đồng thời phải khiêm tốn, luôn học hỏi, cầu tiến bộ. Phải luôn có ý thức tự phê bình và phê bình, Người nói: “Đảng không che giấu những khuyết điểm của mình, không sợ phê bình. Đảng phải nhận khuyết điểm của mình mà tự sửa chữa, để tiến bộ” [7, tr.300-301], bởi vì, “Một Đảng mà giấu khuyết điểm của mình là một Đảng hỏng. Một Đảng có gan thừa nhận khuyết điểm của mình, vạch rõ những cái đó, từ đâu mà có khuyết điểm đó, xét rõ hoàn cảnh sinh ra khuyết điểm đó, rồi tìm kiếm mọi cách để sửa chữa khuyết điểm đó. Như thế là một Đảng tiến bộ, mạnh dạn, chắc chắn, chân chính” [7, tr.301].

Cấp ủy, tổ chức Đảng cần xây dựng môi trường, động lực để cán bộ, đảng viên phát huy được tính tiên phong, gương mẫu bằng những

việc làm cụ thể như tổ chức phát động các phong trào thi đua yêu nước, phát huy sáng kiến, cải tiến lề lối làm việc; kịp thời biểu dương, tôn vinh và nhân rộng các nhân tố mới, các điển hình tiên tiến trong học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh nhằm khơi dậy tinh thần tự giác, ý chí tự lực, tự cường, nỗ lực vươn lên, đây là một trong những yếu tố quan trọng, có tác dụng nêu gương, khơi dậy tinh thần thi đua sôi nổi, rộng khắp, để thi đua trở thành động lực mạnh mẽ, góp phần thực hiện thắng lợi nhiệm vụ được giao.

*Thứ hai*, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, siết chặt kỷ luật Đảng. Đây là vấn đề quan trọng, đảm bảo cho công tác kiểm tra, giám sát phát huy tốt hiệu lực, hiệu quả trong hoạt động thực tiễn, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ phát huy tinh thần tiên phong, gương mẫu của đội ngũ cán bộ, đảng viên cũng như công tác xây dựng Đảng hiện nay. Việc tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, siết chặt kỷ luật Đảng không phải là để kỷ luật nhiều đảng viên mà cốt yếu là để nâng cao tinh thần, ý thức chấp hành chỉ thị, nghị quyết của Đảng và pháp luật của Nhà nước cũng như rèn luyện phẩm chất đạo đức, lối sống của mỗi cán bộ, đảng viên. Bởi, “*Có kiểm tra mới huy động được tinh thần tích cực và lực lượng to tát của nhân dân, mới biết rõ năng lực và khuyết điểm của cán bộ, mới sửa chữa và giúp đỡ kịp thời*” [7, tr.636]. Chính vì vậy, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, kỷ luật Đảng phải hết sức nghiêm minh, cán bộ càng có trọng trách cao thì càng phải có ý thức chấp hành kỷ luật Đảng và khi vi phạm họ phải được xử lý nghiêm khắc.

*Thứ ba*, nâng cao tinh thần tự giác tu dưỡng, rèn luyện đạo đức của cán bộ, đảng viên. Đây là yêu cầu đòi hỏi mỗi cán bộ đảng viên phải nghiêm túc, tự giác thực hiện, phải coi tu dưỡng, rèn luyện đạo đức cách mạng như “rửa mặt hàng ngày”. Hội nghị Trung ương lần thứ 4 khóa XII đã chỉ rõ: “*Do bản thân những cán bộ, đảng viên thiếu tu dưỡng, rèn luyện;*



*lập trường tư tưởng không vững vàng, hoang mang, dao động trước những tác động từ bên ngoài; sa vào chủ nghĩa cá nhân ích kỷ, hẹp hòi, bị cám dỗ bởi các lợi ích vật chất, không làm tròn trách nhiệm, bổn phận của mình trước Đảng, trước dân” [1, tr.125]. Việc tự giác tu dưỡng, rèn luyện đạo đức là yếu tố bên trong đóng vai trò hết sức quan trọng đối với việc củng cố, hoàn thiện và phát triển phẩm chất đạo đức, nhân cách của người cán bộ, đảng viên. Sinh thời Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn nhắc nhở: “Tự mình phải: Cần kiệm. Hòa mà không tư. Cả quyết sửa lỗi mình. Cần thận mà không nhút nhát. Hay hỏi. Nhẫn nại (chịu khó). Hay nghiên cứu, xem xét. Vị công vong tư. Không hiểu danh, không kiêu ngạo. Nói thì phải làm. Giữ chủ nghĩa cho vững. Hy sinh. Ít lòng tham muốn về vật chất. Bí mật. Đối với người phải: Với từng người thì khoan thứ. Với đoàn thể thì nghiêm. Có lòng bày vẽ cho người. Trục mà không táo bạo. Hay xem xét người. Làm việc phải: Xem xét hoàn cảnh kỹ càng. Quyết đoán. Dũng cảm. Phục tùng đoàn thể” [4, tr.260], mỗi một cán bộ, đảng viên phải ghi nhớ, làm theo và phấn đấu suốt đời.*

Không chỉ tinh thần tự giác tu dưỡng, rèn luyện đạo đức mà mỗi cán bộ, đảng viên ở mỗi cương vị khác nhau cần tự giác học tập, bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, lý luận chính trị, năng lực công tác của bản thân. Đây cũng là một phương thức thực hiện trách nhiệm nêu gương, tiên phong của người cán bộ, đảng viên. Thông qua tự giác học tập nâng cao trình độ, cán bộ lãnh đạo, quản lý thực hiện tốt thẩm quyền, trách nhiệm trong hoạt động lãnh đạo, quản lý đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ chính trị của Đảng, của đất nước, của địa phương trong tình hình mới. Chủ tịch Hồ Chí Minh đặc biệt nhấn mạnh: “Muốn rèn luyện đạo đức cách mạng, thì chúng ta phải ra sức học tập, tu dưỡng, tự cải tạo để tiến bộ mãi. Nếu không cố gắng để tiến bộ, thì tức là thoái bộ, là lạc hậu” [11, tr.602]. Trong cuốn sách “Một số vấn đề lý luận và

thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam”, Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng cũng yêu cầu: “Nêu cao tinh thần tự giác, tu dưỡng rèn luyện đạo đức của cán bộ, đảng viên, chức vụ càng cao càng phải gương mẫu” [15, tr.332]. Đây là một biện pháp để tăng cường và nâng cao hiệu quả xây dựng Đảng về đạo đức, đồng thời là một phương thức để cán bộ thực hiện tốt trách nhiệm nêu gương, tiên phong, góp phần lan tỏa trong nhận thức và hành động của đảng viên, cán bộ trong cả hệ thống chính trị.

Gần đây nhất, ngày 17-5-2023, trong phiên họp bế mạc Hội nghị Trung ương giữa nhiệm kỳ khóa XIII, đồng chí Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng khẳng định: “Cần tiếp tục đẩy mạnh và làm tốt hơn nữa công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị thực sự trong sạch, vững mạnh, đặc biệt là hệ thống các cơ quan lập pháp, hành pháp và tư pháp từ Trung ương đến địa phương. Xây dựng Chính phủ, chính quyền các địa phương thật sự trong sạch, liêm chính, vững mạnh, hoạt động hiệu lực, hiệu quả... Đẩy mạnh xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị. Kiên quyết ngăn chặn, đẩy lùi, xử lý nghiêm những cán bộ, đảng viên suy thoái về tư tưởng, chính trị, đạo đức, lối sống, có biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa”, gắn với việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh” [16].

### 3. KẾT LUẬN

Tiên phong, gương mẫu là trách nhiệm, bổn phận, nghĩa vụ và là một trong phẩm chất quý báu của người cán bộ, đảng viên. Thực hiện trách nhiệm tiên phong, gương mẫu là hoạt động bắt buộc đối với mỗi cán bộ, đảng viên. Đặc biệt, trong bối cảnh cách mạng hiện nay, việc tăng cường phát huy tinh thần tiên phong, gương mẫu đối với đội ngũ cán bộ, đảng viên theo Tư tưởng Hồ Chí Minh là vấn đề cấp thiết và hết sức quan trọng. Để phát huy vai trò tiên phong, gương mẫu của đội ngũ cán bộ, đảng viên trong tình hình

cách mạng mới hiện nay, cần thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp từ nâng cao nhận thức, trách nhiệm của cấp ủy, tổ chức đảng cũng như tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, siết chặt kỷ luật Đảng, đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh gắn với thực hiện Nghị quyết Trung ương 4 khóa XI, XII và XIII... Trong

những giải pháp đó, quan trọng nhất vẫn là khả năng tự giác phấn đấu, tu dưỡng rèn luyện đạo đức bản thân của mỗi cán bộ, đảng viên. Bởi, “*Đạo đức cách mạng không phải trên trời sa xuống. Nó do đấu tranh bền bỉ hằng ngày mà phát triển và củng cố. Cũng như ngọc càng mài càng sáng, vàng càng luyện càng trong*” [11, tr.612].

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Ban Tuyên giáo Trung ương (2017), *Tài liệu hỏi – đáp các văn kiện Hội nghị lần thứ Tư Ban Chấp hành Trung ương khóa XII*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [2] Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập I, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [3] Hồ Chí Minh (2011), Toàn tập, tập 1, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [4] Hồ Chí Minh (2011), Toàn tập, tập 2, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [5] Hồ Chí Minh (2011), Toàn tập, tập 3, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [6] Hồ Chí Minh (2011), Toàn tập, tập 4, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [7] Hồ Chí Minh (2011), Toàn tập, tập 5, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [8] Hồ Chí Minh (2011), Toàn tập, tập 6, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [9] Hồ Chí Minh (2011), Toàn tập, tập 7, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [10] Hồ Chí Minh (2011), Toàn tập, tập 8, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [11] Hồ Chí Minh (2011), Toàn tập, tập 11, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [12] Hồ Chí Minh (2011), Toàn tập, tập 13, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [13] Hồ Chí Minh (2011), Toàn tập, tập 14, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [14] Hồ Chí Minh (2011), Toàn tập, tập 15, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [15] Nguyễn Phú Trọng (2022), *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [16] Nguyễn Phú Trọng (2023), *Phát biểu bế mạc Hội nghị Trung ương giữa nhiệm kỳ khóa XIII*, Báo Nhân dân, ngày 18-5-2023.

# CÔNG TÁC PHỤ NỮ VÀ THỨC ĐẨY BÌNH ĐẲNG GIỚI THEO TÌNH THẦN NGHỊ QUYẾT 11-NQ/TW Ở TỈNH LÂM ĐỒNG HIỆN NAY

WOMEN'S WORK AND FULL GENDER EQUALITY PROMOTION IN THE SPIRIT OF  
RESOLUTION 11-NQ/TW IN LAM DONG PROVINCE TODAY

NGUYỄN THỊ TRANG<sup>(\*)</sup> và ĐINH THỊ HOÀNG PHƯƠNG<sup>(\*\*)</sup>

THÔNG TIN	TÓM TẮT
<p>Ngày nhận bài: 08-6-2023            Ngày biên tập xong: 20-6-2023            Ngày duyệt đăng: 20-7-2023            Mã số: TCKH40-12-2023            ISSN: 2525 – 2429</p> <p><b>Từ khóa:</b> Phụ nữ; bình đẳng giới;            Nghị quyết 11-NQ/TW; Lâm Đồng.  <b>Key words:</b> Women; gender            equality; Resolution 11-NQ/TW,            Lam Dong.</p>	<p>Bài viết trình bày quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về công tác phụ nữ, thúc đẩy bình đẳng giới theo Nghị quyết 11-NQ/TW. Trên cơ sở lý luận này, chúng tôi phân tích những kết quả đạt được, những hạn chế và nguyên nhân của những hạn chế trong công tác phụ nữ, thúc đẩy bình đẳng giới theo Nghị quyết 11-NQ/TW ở tỉnh Lâm Đồng qua 15 năm (2007-2022). Đồng thời, đề xuất một số giải pháp nhằm thực hiện tốt công tác phụ nữ, thúc đẩy bình đẳng giới theo Nghị quyết 11-NQ/TW trong thời gian tới.</p> <p><b>ABSTRACT:</b> The article presents the views of the Communist Party of Vietnam on women's work, promoting gender equality in accordance with Resolution 11-NQ/TW. On the basis of this theory, we analyze the achieved results, limitations and causes of limitations in women's work and gender equality promotion under Resolution 11-NQ/TW in Lam Dong province in 15 years (2007 - 2022). At the same time, propose some solutions to well implement women's work and promote gender equality according to Resolution 11-NQ/TW in the coming time.</p>

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Đảng và Nhà nước ta luôn quan tâm và coi trọng công tác phụ nữ, thúc đẩy bình đẳng giới. Tư duy khoa học này được thể hiện qua thể hiện xuyên suốt trong Văn kiện các kỳ Đại hội. Công tác phụ nữ và thực hiện mục tiêu bình đẳng giới còn được Đảng quan tâm chỉ đạo thông qua các nghị quyết, chỉ thị riêng. Nghị quyết số 11-NQ/TW, ngày 27-4-2007, của Bộ

Chính trị, “Về công tác phụ nữ thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước” được xem như Nghị quyết chuyên đề về công tác phụ nữ, thúc đẩy bình đẳng giới trong tình hình mới. Tỉnh Lâm Đồng có dân số 1.321.839 người (656.161 nữ, chiếm 49,64%, số nữ trong độ tuổi lao động 383.142/798.547, chiếm 47,98% ) [5, tr.1]. Việc phân tích thực trạng thực hiện Nghị quyết số 11-NQ/TW mang ý

(\*) TS. Trường Đại học Xây dựng Miền Tây, nguyenthitrang@mtu.edu.vn

(\*\*) TS. Trường Đại học Đà Lạt, phuongdth@dlu.edu.vn

nghĩa thực tiễn sâu sắc nhằm đề xuất một số giải pháp thực hiện tốt công tác phụ nữ, thúc đẩy bình đẳng giới theo Nghị quyết 11-NQ/TW ở tỉnh Lâm Đồng trong thời gian tới, qua đó góp phần hiện thực hóa mục tiêu theo tinh thần Nghị quyết 11-NQ/TW ở tỉnh Lâm Đồng.

## 2. NỘI DUNG

### 2.1. Quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về công tác phụ nữ, thúc đẩy bình đẳng giới và trong Nghị quyết 11-NQ/TW

Đại hội VI khẳng định: “Phụ nữ nói chung, và lao động nữ nói riêng, có những đặc điểm cần được chú ý. Để phát huy vai trò to lớn của phụ nữ trong sự nghiệp cách mạng, cần làm cho đường lối vận động phụ nữ của Đảng được thấu suốt trong cả hệ thống chuyên chính vô sản, được cụ thể hóa thành chính sách, luật pháp. Các cơ quan Nhà nước, với sự phối hợp của các đoàn thể, cần có biện pháp thiết thực tạo thêm việc làm, đào tạo và bồi dưỡng cán bộ nữ, chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em, thực hiện đúng Luật Hôn nhân và Gia đình. Tạo điều kiện cho phụ nữ kết hợp được nghĩa vụ công dân với chức năng làm mẹ, xây dựng gia đình hạnh phúc” [2, tr.113]. Đại hội VII, Đảng nêu rõ: “Thực hiện bình đẳng nam nữ về mọi mặt” [2, tr.436]. Đến Đại hội VIII: “Đối với phụ nữ, xây dựng và thực hiện Chiến lược phát triển vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam đến năm 2000. Đặc biệt coi trọng việc đào tạo nghề nghiệp, giúp đỡ chị em có việc làm, phát triển kinh tế gia đình, cải thiện đời sống, bảo vệ sức khỏe của phụ nữ và trẻ em” [2, tr.721]. Đại hội IX: “Đối với phụ nữ, thực hiện tốt luật pháp và chính sách bình đẳng giới, bồi dưỡng, đào tạo nghề nghiệp, nâng cao học vấn; có cơ chế, chính sách để phụ nữ tham gia ngày càng nhiều vào các cơ quan lãnh đạo và quản lý ở các cấp, các ngành; chăm sóc và bảo vệ sức khỏe bà mẹ và trẻ em; tạo điều kiện để phụ nữ thực hiện tốt thiên chức người mẹ; xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc” [2, tr.939]. Đại hội X: “Đối với phụ nữ, nâng cao trình độ mọi

mặt và đời sống vật chất, tinh thần, thực hiện bình đẳng giới. Tạo điều kiện để phụ nữ thực hiện tốt vai trò người công dân, người lao động, người mẹ, người thầy đầu tiên của con người. Bồi dưỡng, đào tạo để phụ nữ tham gia ngày càng nhiều vào các hoạt động xã hội, các cơ quan lãnh đạo và quản lý ở các cấp. Chăm sóc và bảo vệ sức khỏe bà mẹ, trẻ em. Bổ sung và hoàn chỉnh các chính sách về bảo hộ lao động, bảo hiểm xã hội, thai sản, chế độ đối với lao động nữ. Kiên quyết đấu tranh chống các tệ nạn xã hội, các hành vi bạo lực, xâm hại và xúc phạm nhân phẩm phụ nữ” [3, tr.128-129]. Đại hội XI, trong Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011), Đảng nêu định hướng lớn về phụ nữ: “Thực hiện bình đẳng giới và hành động vì sự tiến bộ của phụ nữ” [3, tr.509] và “Nâng cao trình độ mọi mặt và đời sống vật chất, tinh thần của phụ nữ. Nghiên cứu, bổ sung và hoàn thiện các luật pháp, chính sách đối với lao động nữ, tạo điều kiện để phụ nữ thực hiện tốt vai trò của mình; tăng tỷ lệ phụ nữ tham gia vào cấp ủy và bộ máy quản lý Nhà nước. Kiên quyết đấu tranh chống các tệ nạn xã hội và các hành vi bạo lực, buôn bán, xâm hại và xúc phạm nhân phẩm phụ nữ” [3, tr.440]. Đại hội XII: “Nâng cao trình độ mọi mặt và đời sống vật chất, tinh thần của phụ nữ; thực hiện tốt bình đẳng giới, tạo điều kiện cho phụ nữ phát triển tài năng. Nghiên cứu, bổ sung và hoàn thiện luật pháp và chính sách đối với lao động nữ, tạo điều kiện và cơ hội để phụ nữ thực hiện tốt vai trò và trách nhiệm của mình trong gia đình và xã hội. Kiên quyết đấu tranh chống các tệ nạn xã hội và xử lý nghiêm minh theo pháp luật các hành vi bạo lực, buôn bán, xâm hại nhân phẩm phụ nữ” [3, tr.696]. Đại hội XIII: “Phát huy truyền thống, tiềm năng, thế mạnh và tinh thần làm chủ, khát vọng vươn lên của các tầng lớp phụ nữ. Xây dựng người phụ nữ Việt Nam thời đại mới. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nữ, đáp ứng yêu

*câu phát triển bền vững và hội nhập quốc tế. Tăng cường các chương trình phát triển, hỗ trợ cập nhật tri thức, kỹ năng cho phụ nữ có hoàn cảnh khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi. Hoàn thiện và thực hiện tốt luật pháp, chính sách liên quan đến phụ nữ, trẻ em và bình đẳng giới. Kiên quyết xử lý nghiêm theo pháp luật các tệ nạn xã hội, các hành vi bạo lực, mua bán, xâm hại phụ nữ, trẻ em”* [4, tr.169]. Tóm lại, quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam từ Đại hội VI đến Đại hội XIII ngày càng hoàn thiện, bổ sung và phát triển phù hợp với điều kiện thực tiễn qua các Đại hội và tựu trung ở hai nội dung cơ bản: *Một là*, Đảng luôn quán triệt vị trí, vai trò quan trọng của công tác phụ nữ, thúc đẩy bình đẳng giới trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội; *Hai là*; Đảng luôn nhấn mạnh việc nghiên cứu, bổ sung, hoàn thiện chính sách và pháp luật về công tác phụ nữ, thúc đẩy bình đẳng giới để phụ nữ thực hiện tốt vai trò trong gia đình và ngoài xã hội.

Công tác phụ nữ và thực hiện mục tiêu bình đẳng giới được Đảng quan tâm chỉ đạo thông qua các nghị quyết, chỉ thị riêng như Chỉ thị số 37-CT/TW, ngày 16-5-1994, của Ban Bí thư Trung ương Đảng, *“Về một số vấn đề công tác cán bộ nữ trong tình hình mới”*; Nghị quyết số 11-NQ/TW, ngày 27-4-2007, của Bộ Chính trị, *“Về công tác phụ nữ thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước”*; Nghị quyết Hội nghị Trung ương 7 khóa XII, số 26-NQ/TW, ngày 19-5-2018, của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, *“Về tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp, nhất là cấp chiến lược, đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ”*; Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương khóa XII đã ra Nghị quyết số 20-NQ/TW về *“Tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới”* và Nghị quyết số 21-NQ/TW về *“Công tác dân số trong tình hình mới”* những nghị quyết trên đã định hướng về công tác quần

chúng, công tác vận động phụ nữ, công tác cán bộ nữ, thực hiện tốt luật pháp và chính sách bình đẳng giới, bồi dưỡng, đào tạo nghề nghiệp, nâng cao học vấn; có cơ chế, chính sách để phụ nữ tham gia ngày càng nhiều vào các cơ quan lãnh đạo và quản lý ở các cấp, các ngành, chăm sóc và bảo vệ sức khỏe bà mẹ và trẻ em; tạo điều kiện để phụ nữ thực hiện tốt thiên chức người mẹ; xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc; hoàn chỉnh các chính sách về bảo hộ lao động, bảo hiểm xã hội, thai sản, chế độ đối với lao động nữ. Kiên quyết đấu tranh chống các tệ nạn xã hội và các hành vi bạo lực, xâm hại và xúc phạm nhân phẩm phụ nữ, trong đó có những quan điểm chỉ đạo và mục tiêu cụ thể để đạt được các mục tiêu liên quan đến bình đẳng giới [6, tr.43].

Nghị quyết số 11-NQ/TW, ngày 27-4-2007, Bộ Chính trị, *“Về công tác phụ nữ thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước”* được xem như là nghị quyết chuyên đề về công tác phụ nữ, thúc đẩy bình đẳng giới trong tình hình mới. Trước yêu cầu của công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập kinh tế quốc tế, tình hình phụ nữ và công tác phụ nữ còn nhiều hạn chế, những vấn đề mới đặt ra với nhiều thách thức, Đảng nhận định: *“Để đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới đất nước, thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, Đảng ta đặc biệt coi trọng phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, động viên sự nỗ lực vượt bậc của toàn dân, trong đó có phụ nữ. Phải tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, tiếp tục đổi mới công tác phụ nữ để phụ nữ tham gia ngày càng nhiều hơn, chủ động hơn, đóng góp ngày càng lớn hơn cho sự phát triển của gia đình, cộng đồng, đất nước và thực hiện bình đẳng giới”* [1]. Nghị quyết đưa ra 4 quan điểm chỉ đạo, mục tiêu được xác định: *“... phụ nữ được nâng cao trình độ về mọi mặt, có trình độ học vấn, chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội*

*nhập kinh tế quốc tế; có việc làm, được cải thiện rõ rệt về đời sống vật chất, văn hóa, tinh thần; tham gia ngày càng nhiều hơn công việc xã hội, bình đẳng trên mọi lĩnh vực; đóng góp ngày càng lớn hơn cho xã hội và gia đình. Phần đầu để nước ta là một trong các quốc gia có thành tựu bình đẳng giới tiến bộ nhất của khu vực” [1].* Nghị quyết nêu rõ phải tập trung thực hiện tốt các nhiệm vụ, giải pháp: Nâng cao nhận thức về công tác phụ nữ và bình đẳng giới; xây dựng, hoàn thiện và thực hiện tốt hệ thống luật pháp, chính sách về bình đẳng giới, tạo điều kiện cho sự phát triển của phụ nữ; xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc. Xây dựng người phụ nữ Việt Nam có sức khỏe, tri thức, kỹ năng nghề nghiệp, năng động, sáng tạo, có lối sống văn hóa, có lòng nhân hậu; xây dựng đội ngũ cán bộ khoa học nữ có trình độ cao, cán bộ lãnh đạo, quản lý nữ đáp ứng yêu cầu đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa; xây dựng, củng cố Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam thực sự vững mạnh, phát huy đầy đủ vai trò nòng cốt trong công tác vận động phụ nữ.

## **2.2. Kết quả thực hiện công tác phụ nữ và phát triển bình đẳng giới theo Nghị quyết số 11-NQ/TW ở tỉnh Lâm Đồng trong 15 năm qua**

### **2.2.1. Những thành tựu đã đạt được**

*Về nâng cao nhận thức về công tác phụ nữ và bình đẳng giới:* Qua 15 năm triển khai thực hiện Nghị quyết 11-NQ/TW, nhận thức các cấp ủy, chính quyền, mặt trận và các đoàn thể về công tác phụ nữ và bình đẳng giới được chuyển biến tích cực và nâng lên rõ rệt. Tỉnh ủy đã quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện đồng bộ và hiệu quả các giải pháp nhằm từng bước bảo đảm bình đẳng giới trên các lĩnh vực của đời sống xã hội. Chính quyền các cấp thường xuyên quan tâm, hỗ trợ, tạo điều kiện để hội phụ nữ thực hiện chức năng, nhiệm vụ, phát huy vai trò của hội viên phụ nữ; lồng ghép vấn đề về giới, bình đẳng giới trong việc xây dựng chính sách, chương trình, kế hoạch phát triển

kinh tế, xã hội của địa phương; thực hiện hiệu quả Nghị định số 56/2012/NĐ-CP, ngày 16-7-2012 của Chính phủ về Quy định trách nhiệm của các bộ, ngành, ủy ban nhân dân các cấp trong việc đảm bảo các cấp hội liên hiệp phụ nữ tham gia quản lý Nhà nước... Các sở, ban, ngành tỉnh tăng cường công tác phối hợp với Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh thực hiện Nghị định 56/NĐ-CP của Chính phủ (Trường Chính trị tỉnh, Trung tâm chính trị các huyện, thành phố đưa nội dung giáo dục về giới, Luật Bình đẳng giới vào chương trình đào tạo, bồi dưỡng. Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh mở chuyên mục “Phụ nữ Lâm Đồng thời kỳ đổi mới” trên sóng phát thanh và truyền hình; Sở Thông tin và Truyền thông đã thực hiện xuất bản, in và phát hành bộ tài liệu tuyên truyền các nội dung thuộc Đề án 938 cấp phát cho các cơ quan, đơn vị, địa phương trong tỉnh làm tài liệu tuyên truyền trên phương tiện thông tin đại chúng, phục vụ công tác tuyên truyền tại cơ sở, dân cư. Ngành Giáo dục - Đào tạo đưa nội dung giáo dục về giới vào chương trình giáo dục công dân ở các trường phổ thông. Sở Lao động - Thương binh và xã hội tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo tổ chức thực hiện Tháng hành động vì bình đẳng giới, xây dựng mô hình phòng chống bạo lực, mô hình cung cấp các dịch vụ hỗ trợ bình đẳng giới, mô hình địa chỉ tin cậy nhà tạm lánh...). Hằng năm, Ban Vì sự tiến bộ phụ nữ đã tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức tuyên truyền, phổ biến các văn bản pháp luật liên quan đến công tác bình đẳng giới; ban hành các chương trình, kế hoạch thực hiện nhằm nâng cao nhận thức và hành động về bình đẳng giới trong hệ thống chính trị và nhân dân. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh phối hợp với Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh xây dựng khu dân cư văn hóa, gia đình văn hóa gắn với việc giáo dục ý thức tôn trọng phụ nữ, bình đẳng nam, nữ nhằm xây dựng nếp sống văn minh, xóa bỏ nếp sống định kiến hẹp hòi, coi thường phụ nữ. Phát huy vai trò nòng

cốt trong việc nâng cao nhận thức về công tác phụ nữ và bình đẳng giới, Hội Liên hiệp Phụ nữ các cấp đã tổ chức tuyên truyền, quán triệt chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về bình đẳng giới, công tác phụ nữ trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước (Trọng tâm là Luật Bình đẳng giới, Luật Hôn nhân và Gia đình, Luật Lao động, Luật phòng chống bạo lực gia đình, các kiến thức về phòng chống HIV/AIDS, tệ nạn xã hội, buôn bán ma túy, trẻ em; thực hiện chính sách dân số...), vai trò của phụ nữ trong phát triển kinh tế - xã hội hàng năm cho trên 2.400.000 lượt cán bộ, hội viên, phụ nữ bằng nhiều hình thức đa dạng, phong phú như: Thông qua sinh hoạt, học tập chuyên đề, tài liệu, tờ rơi, sổ tay... Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh xây dựng Trang thông tin điện tử để thường xuyên cung cấp thông tin, tuyên truyền về công tác hội, bình đẳng giới, giới thiệu gương điển hình tiên tiến, người tốt việc tốt.

*Về xây dựng, hoàn thiện và thực hiện tốt hệ thống luật pháp, chính sách về bình đẳng giới, tạo điều kiện cho sự phát triển của phụ nữ:* Thực hiện Luật Bình đẳng giới, các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về bình đẳng giới và chế độ, chính sách liên quan đến phụ nữ, Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh đã cụ thể hóa, ban hành các văn bản lãnh đạo, chỉ đạo triển khai thực hiện trong toàn tỉnh: Ban Thường vụ Tỉnh ủy ban hành Công văn số 5036-CV/TU, ngày 07-4-2015 về triển khai thực hiện Thông báo Kết luận số 196-TB/TW của Ban Bí thư về Đề án “Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ trong tình hình mới”. Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành các Kế hoạch thực hiện bình đẳng giới hàng năm và theo giai đoạn 2011-2020 và giai đoạn 2021-2025 (Kế hoạch thực hiện Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020; kế hoạch triển khai thực hiện Chiến lược quốc gia

về bình đẳng giới giai đoạn 2021-2025; kế hoạch phòng ngừa và ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới giai đoạn 2016-2020 và giai đoạn 2021-2025; Kế hoạch truyền thông về bình đẳng giới đến năm 2030; Kế hoạch số 5337/KH-UBND, ngày 16-8-2017 về Kế hoạch triển khai khuyến nghị của Ủy ban về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ của Liên hợp quốc trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2017-2020), tổ chức Tháng hành động vì bình đẳng giới và phòng, chống bạo lực trên cơ sở giới hằng năm.

Trong hoạt động giám sát, các cấp hội phụ nữ đã phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội triển khai hiệu quả công tác giám sát và phản biện xã hội, tham gia góp ý xây dựng Đảng, xây dựng chính quyền theo Quyết định số 217 và Quyết định số 218, ngày 12-12-2013 của Bộ Chính trị. Hằng năm, các cấp hội chủ động lựa chọn giám sát từ 1-2 chính sách, pháp luật liên quan đến những vấn đề về phụ nữ và trẻ em. Từ năm 2013 đến nay, các cấp hội đã giám sát, phối hợp giám sát được 1.131 lượt chính sách liên quan đến tổ chức hội, phụ nữ, trẻ em, bình đẳng giới, an sinh xã hội (Việc lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện Chỉ thị 21-CT/TW, ngày 20-01-2018 của Ban Bí thư Về tiếp tục đẩy mạnh công tác phụ nữ trong tình hình mới; Nghị quyết 11-NQ/TW của Bộ Chính trị về Công tác phụ nữ thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; giám sát việc thực hiện Luật bầu cử đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân; việc đảm bảo bình đẳng giới trong thực hiện chính sách dân số trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số; giám sát nội dung số 7, mục 9 về cuộc vận động “Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch” trong xây dựng nông thôn mới theo Quyết định 1600/TTg của Thủ tướng Chính phủ; việc thực hiện các quy định pháp luật về sinh an toàn thực phẩm; việc hỗ trợ phụ nữ dân tộc phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo bình đẳng giới; việc lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực

hiện bảo đảm an toàn cho trẻ em theo quy định của Điều 14, 25, 26, 35 Luật trẻ em năm 2016; giám sát việc thực hiện chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19; giám sát việc tạo điều kiện cho Hội Liên hiệp Phụ nữ các cấp tham gia trong các tổ chức phụ trách bầu cử ở địa phương theo Luật bầu cử đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân năm 2015...), tham gia góp ý 1.282 dự thảo văn bản có liên quan đến quyền và lợi ích của phụ nữ [5, tr.6].

*Về xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc. Xây dựng người phụ nữ Việt Nam có sức khỏe, tri thức, kỹ năng nghề nghiệp, năng động, sáng tạo, có lối sống văn hóa, có lòng nhân hậu:* Hội Liên hiệp Phụ nữ phối hợp với các ban, ngành quan tâm chăm lo, bảo vệ quyền, lợi ích chính đáng cho phụ nữ; tổ chức các phong trào thi đua, cuộc vận động trong hội viên phụ nữ. Vận động phụ nữ không ngừng học tập, sáng tạo đi đôi với việc xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc, nhất là ở vùng đặc biệt khó khăn, vùng có đạo, phụ nữ dân tộc thiểu số; hỗ trợ tạo điều kiện cho phụ nữ tham gia học tập, đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ và lý luận chính trị; kịp thời giải quyết, hỗ trợ giống vốn, thông tin kỹ thuật; tăng cường đầu tư ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất; đẩy mạnh chương trình giảm nghèo nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho phụ nữ; quan tâm hỗ trợ phụ nữ nghèo, phụ nữ dân tộc thiểu số, phụ nữ đơn thân, tàn tật thông qua chương trình giảm nghèo, các đề án, dự án; tổ chức các lớp tập huấn nâng cao kiến thức kỹ năng cho phụ nữ về chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em, phòng chống mại dâm, ma túy, phổ cập giáo dục tiểu học, phòng, chống suy dinh dưỡng, phòng, chống xâm hại tình dục trẻ em, buôn bán phụ nữ và trẻ em, vệ sinh an toàn thực phẩm; vận động phụ nữ thực hiện nếp sống văn minh, đấu tranh xóa bỏ hủ tục, tập quán lạc hậu trong hôn nhân gia đình, thực hiện

tốt chính sách kế hoạch hóa gia đình, giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng. Các hoạt động hỗ trợ phụ nữ xây dựng gia đình ấm no, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc; xây dựng phụ nữ Lâm Đồng có sức khỏe, tri thức, kỹ năng nghề nghiệp, năng động sáng tạo, có lối sống văn hóa, có lòng nhân hậu được triển khai tổ chức thực hiện thông qua các cuộc vận động, các phong trào thi đua trong các cấp Hội phụ nữ như: Phong trào “Phụ nữ tích cực học tập, lao động sáng tạo, xây dựng gia đình hạnh phúc” thu hút được đông đảo hội viên phụ nữ tham gia. Hằng năm, số lượng phụ nữ được bình xét đạt tiêu chuẩn luôn cao hơn năm trước; đến nay, có 120.995 hội viên đạt 3 tiêu chuẩn (chiếm 83%). Có trên 80.000 phụ nữ đạt danh hiệu “Phụ nữ xuất sắc 5 năm” [5, tr.7]. Duy trì và thành lập nhiều mô hình, câu lạc bộ “Gia đình hạnh phúc”, câu lạc bộ “không sinh con thứ 3”, câu lạc bộ “Xây dựng gia đình hạnh phúc, bền vững”, câu lạc bộ “Nuôi con bằng sữa mẹ”, mô hình “Cha mẹ chăm sóc và phát triển trẻ thơ”, “Nuôi dạy con tốt”, “Giáo dục kỹ năng sống cho vị thành niên”... Qua đó, tập trung tuyên truyền, cung cấp kiến thức cho bà mẹ, ông bố có con dưới 16 tuổi và phụ nữ mang thai về kỹ năng, dạy con tốt, kỹ năng sống cho trẻ vị thành niên, phòng, chống mua bán người và xâm hại phụ nữ trẻ em, phòng, chống bạo lực gia đình, phòng chống tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống thu hút hàng ngàn chị em phụ nữ và học sinh tham gia. Hỗ trợ phụ nữ phát triển kinh tế tập trung chủ yếu hỗ trợ vốn sản xuất, tập huấn, chuyển giao khoa học kỹ thuật và hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp. Hội phụ nữ các cấp huy động các nguồn vốn đạt trên 1.800 tỷ đồng cho gần 40.000 hộ phụ nữ nghèo, cận nghèo vay. Xây dựng 1.779 tổ nhóm tiết kiệm thu hút 67.185 chị em tham gia đóng góp 48,770 triệu đồng. Phối hợp mở 436 lớp dạy nghề cho hơn 34.987 lao động nữ; đào tạo nghề ngắn hạn và tư vấn giới thiệu việc làm cho 71.925 phụ nữ. Triển khai nhiều hoạt động, đa



dạng hóa các hình thức hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp; thành lập các mô hình kinh tế tập thể theo chuỗi giá trị, sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Với vai trò là thành viên của Tổ hòa giải ở cơ sở, cán bộ chi, tổ hội, hội viên nông cốt đã trực tiếp tham gia hòa giải 43.112 vụ liên quan đến hôn nhân và gia đình [5, tr.8]. Kịp thời giải quyết các tranh chấp, mâu thuẫn, góp phần xây dựng hạnh phúc trong từng gia đình, xây dựng tình làng nghĩa xóm, xã hội hòa hợp, yên vui; phát huy tinh thần tương thân, tương ái và góp phần nâng cao ý thức pháp luật, bảo đảm trật tự an toàn xã hội trong cộng đồng dân cư, đồng thời bảo vệ quyền lợi chính đáng cho hội viên, phụ nữ. Các cấp hội tích cực vận động hội viên phụ nữ thực hiện nếp sống văn minh, tham gia xây dựng gia đình, thôn, buôn, khu phố văn hóa, giữ gìn, bảo vệ môi trường. Thành lập các mô hình mới về bảo vệ môi trường như tổ phụ nữ “Thu gom vỏ chai và bao bì thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng”, “Nói không với rác thải nhựa”, mô hình “Vì cuộc sống xanh - thân thiện với môi trường”, mô hình “Phụ nữ sống xanh”... Ngoài ra, các phong trào “Uống nước nhớ nguồn”, “Áo ấm tặng mẹ, áo lụa tặng bà”, “Đền ơn, đáp nghĩa”, “Nhân đạo từ thiện” luôn được các cấp hội chú trọng và quan tâm thường xuyên (Hội đã vận động các tầng lớp phụ nữ ủng hộ trên 8 tỷ đồng để chăm lo các gia đình chính sách, gia đình có con em đang làm nhiệm vụ nơi biên giới, hải đảo; thăm hỏi kịp thời các gia đình bị ảnh hưởng của thiên tai, hoạn nạn; phụ nữ, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn; vận động xây dựng, sửa chữa 412 mái ấm tình thương cho phụ nữ nghèo) [5, tr.8]. Công tác xây dựng, bồi dưỡng, biểu dương và tôn vinh các điển hình phụ nữ tiên tiến trên các lĩnh vực, biểu dương gia đình văn hóa tiêu biểu hằng năm được cấp cấp, các ngành quan tâm.

*Về xây dựng đội ngũ cán bộ khoa học nữ có trình độ cao, cán bộ lãnh đạo, quản lý nữ đáp ứng yêu cầu đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa:* Trong những năm

qua, công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng và sử dụng cán bộ nữ có nhiều chuyển biến tích cực. Các cấp ủy đảng, chính quyền đã quan tâm, coi công tác cán bộ nữ là một nhiệm vụ quan trọng trong công tác cán bộ của địa phương, cơ quan, đơn vị và có nhiều biện pháp cụ thể chăm lo bồi dưỡng, quy hoạch, bố trí, sử dụng cán bộ nữ đảm bảo bình đẳng trong bổ nhiệm, tuyển dụng lao động; mạnh dạn bố trí cán bộ nữ vào các chức danh lãnh đạo chủ chốt các ban, ngành, đoàn thể từ tỉnh đến cơ sở. Đội ngũ cán bộ nữ của tỉnh từng bước tăng lên về số lượng và chất lượng. Hiện nay cán bộ, công chức, viên chức nữ của tỉnh là 19.613/29.698 (66,0%). Trong đó, 1.660 nữ cán bộ, công chức các cấp và 17.953 (cán bộ, công chức nữ cấp tỉnh là 342/1.116 (30,65%), cấp huyện là 416/1.038 (40,08%); viên chức nữ là 17.953/24.731 (72,59%); công chức nữ cấp xã là 902/2.813 (30,07%)) [5, tr.9]. Đội ngũ cán bộ nữ của tỉnh trong những năm gần đây đã trưởng thành cả về số lượng và chất lượng. Tỷ lệ nữ cán bộ tham gia quản lý, lãnh đạo ở các cấp có nhiều chuyển biến tích cực; số lượng cán bộ nữ đưa vào quy hoạch ngày càng tăng, phần lớn cán bộ nữ quy hoạch được đào tạo chuẩn về chuyên môn, lý luận chính trị, có phẩm chất đạo đức và năng lực công tác.

Công tác quy hoạch cán bộ nữ thực hiện theo quy trình, quy định, đảm bảo tỷ lệ cán bộ nữ vào nguồn quy hoạch cấp ủy các cấp. Thường xuyên và định kỳ tổ chức rà soát, bổ sung, điều chỉnh quy hoạch đội ngũ cán bộ nữ lãnh đạo, chú ý tăng tỷ lệ cán bộ nữ ở các cấp, nữ là người dân tộc thiểu số: Trong 03 nhiệm kỳ từ năm 2010-2025, Quy hoạch nữ Ban Chấp hành Đảng bộ cấp tỉnh lần lượt là 11/92 (12,0%), 27/90 (30,0%) và 12/64 (18,8%); Quy hoạch nữ Ban Thường vụ Tỉnh ủy lần lượt là 2/26 (7,7%), 5/24 (20,8%) và 3/18 (16,7%); Quy hoạch chức danh Trưởng, Phó các sở, ban, ngành, Mặt trận Tổ quốc, đoàn thể cấp tỉnh lần lượt là 51/393 (13,0%), 69/278 (24,8%) và

56/391 (14,3%); Quy hoạch nữ Ban Chấp hành Đảng bộ cấp huyện lần lượt là 177/1.066 (16,6%), 227/1.054 (21,5%) và 266/1.003 (26,5%); Quy hoạch nữ Ban Thường vụ cấp huyện lần lượt là 35/324 (10,8%), 44/328 (13,4%) và 62/320 (19,3%); Quy hoạch chức danh trưởng, phó phòng ban, ngành, Mặt trận Tổ quốc, đoàn thể cấp huyện lần lượt là 343/2.152 (16%), 441/2.154 (20,5%) và 563/2.040 (27,6%); Quy hoạch nữ Ban Chấp hành Đảng bộ xã và tương đương lần lượt là 604/2.640 (22,9%), 847/3.301 (25,6%) và 1.016/3.346 (30,3%); Quy hoạch nữ Ban Thường vụ Đảng ủy xã và tương đương lần lượt là 110/742 (14,8%), 167/1.024 (16,3%), 214/946 (22,6%) [5, tr.9-10].

Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ nữ theo tiêu chuẩn, chức danh, yêu cầu công việc được mở rộng về quy mô, đa dạng về hình thức, chú trọng về chất lượng và đạt được nhiều kết quả. Từ năm 2017 đến nay, toàn tỉnh đã đào tạo, bồi dưỡng cho hơn 23.176 nữ cán bộ, công chức, viên chức/45.019 cán bộ, công chức, viên chức (51,48%) [5, tr.9].

Công tác đề bạt, bổ nhiệm cán bộ nữ, nhất là cán bộ nữ chủ chốt được quan tâm thực hiện ở cả 3 cấp. Tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy đảng các cấp nhiệm kỳ 2010-2015 là 750/4.563 đồng chí (16,4%); nhiệm kỳ 2015-2020 là 592/3.534 đồng chí (16,7%); nhiệm kỳ 2020-2025 là 642/3.916 đồng chí (16,4%). Tỷ lệ nữ tham gia đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp tăng qua các nhiệm kỳ, nhiệm kỳ 2011-2016 có 987/4597 đại biểu nữ (21,47%); nhiệm kỳ 2016-2021 có 1.205/4.607 đại biểu nữ (26,16%); nhiệm kỳ 2021-2026 có 1.032/3.812 đại biểu nữ (27,07%). Tỷ lệ nữ lãnh đạo các sở, phòng chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân các cấp giai đoạn 2010-2015 là 126/772 đồng chí (16,3%); giai đoạn 2015-2020 là 135/646 đồng chí (20,9%); giai đoạn 2020-2025 là 136/646 đồng chí (21,1%). Tỷ lệ nữ cán bộ, công chức, viên chức ngày càng tăng [5, tr.9-10].

Công tác phát triển đảng viên nữ được chú trọng, Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã chỉ đạo cho các thành ủy, huyện ủy và đảng ủy trực thuộc, tiến hành điều tra, khảo sát, xây dựng và triển khai thực hiện công tác phát triển đảng viên nữ, nhất là ở các chi bộ, đảng bộ cơ sở tạo nguồn phát triển đảng viên nữ, đặc biệt quan tâm các địa phương vùng khó khăn, vùng có đạo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Trong 15 năm, toàn tỉnh phát triển mới 11.665 đảng viên nữ, tỷ lệ đảng viên nữ tăng từ 27,7% năm 2007 lên 38,6% năm 2021 [5, tr.10].

*Về xây dựng tổ chức Hội Liên hiệp Phụ nữ các cấp thật sự vững mạnh, phát huy vai trò nòng cốt trong công tác vận động phụ nữ, nâng cao vai trò tham mưu của hội về công tác cán bộ nữ:* Hội Liên hiệp Phụ nữ, Ban vì sự tiến bộ phụ nữ các cấp đã phát huy vai trò, tính năng động, sáng tạo trong tham mưu, đề xuất với cấp ủy đảng, chính quyền về chủ trương, chính sách liên quan đến phụ nữ. Với phương châm “Ở đâu có phụ nữ, ở đó có phong trào hội”, Hội Liên hiệp Phụ nữ các cấp đã phát huy tốt vai trò, vị trí, chức năng, nhiệm vụ trong bảo vệ quyền và lợi ích của phụ nữ; đa dạng hóa các hình thức tập hợp phụ nữ, xây dựng nhiều mô hình, đề án thiết thực, phù hợp với yêu cầu thực tế, không ngừng đổi mới nội dung, phương thức hoạt động, hướng hoạt động về cơ sở, địa bàn dân cư, tổ chức nhiều hoạt động thiết thực, hiệu quả, tiêu biểu là: Phối hợp tổ chức tốt công tác tuyên truyền, vận động phụ nữ nâng cao trách nhiệm công dân, thực hiện tốt chủ trương, chính sách pháp luật. Thực hiện tốt các quy chế phối hợp công tác, chủ động tham mưu, tham gia tích cực các hoạt động kiểm tra, giám sát chính sách bình đẳng giới, nâng cao chất lượng phản biện, góp phần bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng hợp pháp của phụ nữ, trẻ em. Chủ động khai thác nguồn lực, nâng cao trách nhiệm quản lý, hỗ trợ phụ nữ phát triển kinh tế gia đình, tích cực tham gia các hoạt động xóa đói, giảm nghèo, góp phần thực hiện

tốt chương trình giảm nghèo nhanh, bền vững của tỉnh. Tổ chức các hoạt động giáo dục gia đình, nâng cao kỹ năng quản lý, giáo dục gia đình cho phụ nữ; đẩy mạnh cuộc vận động xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc, phấn đấu thực hiện gia đình 5 không, 3 sạch; tham gia tích cực chương trình xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh. Tập trung nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ hội, kịp thời kiện toàn củng cố, nâng cao chất lượng hoạt động tổ chức hội, đa dạng các hình thức, phương thức tập hợp thu hút hội viên; xây dựng tổ chức hội vững mạnh. Công tác phát triển hội viên được các cấp hội chú trọng. Hiện nay, tổng số hội viên trong toàn tỉnh là 167.000 hội viên, tỷ lệ tập hợp hội viên đạt 81%; toàn tỉnh có 157 tổ chức cơ sở hội với hơn 300 cán bộ cơ sở; xây dựng hơn 41.438 hội viên nòng cốt và 5.755 cốt cán (trong đó cốt cán là người dân tộc thiểu số là 1.437 chị) [5, tr.11]. Công tác kiểm tra, đánh giá hoạt động của các cấp hội được thực hiện thường xuyên, kịp thời củng cố các tổ chức hội yếu kém; công tác phát động và nhân rộng những mô hình, điển hình được chú trọng; chất lượng tổ chức hội, cán bộ, hội viên ngày càng được nâng lên. Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ hội chủ chốt đạt chuẩn chức danh cán bộ được chú trọng. Trong vòng 15 năm, hội đã phối hợp tập huấn nghiệp vụ công tác phụ nữ cho 20.515 cán bộ hội các cấp [5, tr.11].

### **2.2.2. Hạn chế và nguyên nhân của những hạn chế**

*Hạn chế:* Công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng, đề bạt, bổ nhiệm cán bộ nữ, phát triển đảng viên nữ chưa được quan tâm đúng mức ở một số địa phương, cơ quan, tổ chức. Tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy, hội đồng nhân dân các cấp tăng so với nhiệm kỳ trước song vẫn còn thấp theo yêu cầu mục tiêu của Nghị quyết. Đổi mới nội dung, phương thức hoạt động của hội phụ nữ ở cơ sở chưa theo kịp yêu cầu. Vai trò đại diện, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng cho hội viên phụ nữ ở

một số tổ chức hội chưa rõ nét. Việc nắm bắt tâm tư, nguyện vọng của hội viên và các tầng lớp phụ nữ có lúc, có việc chưa sâu sát, kịp thời. Công tác tập hợp, thu hút hội viên ở một số cơ sở hội đơn điệu về nội dung, có hoạt động mang tính hình thức, chưa đáp ứng nhu cầu của hội viên. Việc tập hợp nữ thanh niên, phụ nữ có đạo, phụ nữ trong các doanh nghiệp, khu công nghiệp còn thấp. Một số mô hình hỗ trợ phát triển kinh tế, xây dựng gia đình hạnh phúc chưa thực sự bền vững. Công tác phát triển đảng viên nữ ở nông thôn, ở vùng có đạo, vùng dân tộc còn nhiều khó khăn. Công tác giám sát thực hiện pháp luật, chính sách liên quan đến phụ nữ và bình đẳng giới còn hạn chế [5, tr.12].

*Nguyên nhân của những hạn chế:* Nhận thức của một số cấp ủy đảng, chính quyền và người đứng đầu cơ quan, đơn vị về công tác phụ nữ, về bình đẳng giới chưa đầy đủ; thiếu quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc. Công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về giới, bình đẳng giới, chỉ thị, nghị quyết của Đảng trong nhân dân chưa sâu rộng. Công tác tham mưu, đề xuất của hội phụ nữ cho các cấp ủy đảng chưa kịp thời, hiệu quả. Năng lực, trình độ của một số cán bộ nữ ở cấp cơ sở còn hạn chế; thiếu tính chủ động, sáng tạo trong tham mưu, đề xuất; khả năng vận động hội viên, quần chúng chưa cao. Một số tổ chức hội cấp cơ sở, nhất là vùng dân tộc thiểu số, chi hội ở thôn, tổ dân phố chưa thường xuyên được củng cố, kiện toàn. Một bộ phận phụ nữ còn tư tưởng an phận, tự ti, thụ động, thiếu nghị lực và ý chí phấn đấu vươn lên trong cuộc sống cũng như trong công tác, còn có biểu hiện hẹp hòi, chưa thông cảm chia sẻ, giúp đỡ nhau cùng tiến bộ [5, tr.13].

### **2.3. Một số giải pháp nhằm thực hiện tốt công tác phụ nữ và thúc đẩy bình đẳng giới theo Nghị quyết 11-NQ/TW ở tỉnh Lâm Đồng hiện nay**

*Một là,* các cấp ủy đảng, chính quyền, mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội

tiếp tục tuyên truyền, quán triệt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về công tác phụ nữ và bình đẳng giới; trọng tâm là Nghị quyết số 11- NQ/TW của Bộ Chính trị, Chương trình hành động số 39-CTr/TU (khóa VIII) của Tỉnh ủy; Chỉ thị số 21-CT/TW, ngày 20-01-2018 của Ban Bí thư về tiếp tục đẩy mạnh công tác phụ nữ trong tình hình mới; Chỉ thị số 19-CT/TU, ngày 16-5-2017 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về *“Tăng cường đổi mới, nâng cao chất lượng hoạt 15 động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng trong tình hình mới”*, Kế hoạch số 28-KH/TU, ngày 21-4-2017 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy *“Thực hiện công tác quy hoạch cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp nhiệm kỳ 2020-2025 và những năm tiếp theo”*... gắn với tổ chức thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII và Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Lâm Đồng lần thứ XI. Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy đảng, chính quyền đối với Hội Liên hiệp Phụ nữ và phong trào phụ nữ; tạo điều kiện, cơ chế để tổ chức hội tham gia công tác quản lý Nhà nước, tham gia vào các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương; thực hiện giám sát và phản biện xã hội có hiệu quả; từng bước nâng cao trình độ, năng lực của phụ nữ, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ của công tác phụ nữ trong tình hình mới; xây dựng người phụ nữ Lâm Đồng có sức khỏe, tri thức, có kỹ năng nghề nghiệp, năng động, sáng tạo, có lối sống văn hóa, có lòng nhân hậu, vị tha gắn với giải quyết việc làm, chăm lo cải thiện đời sống, bảo vệ sức khỏe của phụ nữ; tiếp tục xây dựng và nhân rộng mô hình gia đình phát triển theo 4 chuẩn mực “No ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc”.

*Hai là*, phát huy tối đa vai trò của Hội Liên hiệp Phụ nữ, Công đoàn, ban vì sự tiến bộ của phụ nữ trong các cơ quan, đơn vị các cấp. Hội và các tổ chức liên quan phải thật sự là cầu nối giữa phụ nữ với lãnh đạo cấp ủy, chính quyền địa

phương; là tổ chức tập hợp sức mạnh và trí tuệ của nữ giới. Nâng cao vai trò, trách nhiệm đại diện, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của phụ nữ, hội viên nữ. Chủ động tham mưu cho cấp ủy, chính quyền về công tác phụ nữ; công tác phát triển đảng viên nữ, nhất là phát triển đảng viên nữ ở cơ sở, thôn, tổ dân phố. Phát huy vai trò của Hội Liên hiệp Phụ nữ, Công đoàn, ban vì sự tiến bộ của phụ nữ các cấp trong giám sát thực hiện pháp luật, chế độ, chính sách liên quan đến quyền và lợi ích chính đáng của phụ nữ; thực hiện tốt chức năng phản biện xã hội; tham gia đấu tranh phòng, chống quan liêu, tham nhũng, lãng phí. Đồng thời, tiếp tục đổi mới mạnh mẽ, toàn diện tổ chức, nội dung và phương thức hoạt động của Hội Liên hiệp Phụ nữ và phù hợp với vai trò, vị trí, chức năng, nhiệm vụ trong tình hình mới. Hướng mạnh hoạt động về cơ sở; đa dạng hóa các hình thức tập hợp theo nhóm, ngành nghề, lứa tuổi để vận động, thu hút các tầng lớp phụ nữ tham gia vào tổ chức hội. Mở rộng dân chủ và thực hành phương châm “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng”, phát huy vai trò nhân dân tham gia đấu tranh ngăn chặn, đẩy lùi suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức lối sống, “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa”. Đổi mới công tác nắm bắt, dự báo tình hình tư tưởng các tầng lớp nhân dân, hội viên phụ nữ; chủ động đề xuất, kiến nghị với cấp ủy, phối hợp với chính quyền giải quyết những tâm tư, nguyện vọng chính đáng, những vấn đề bức xúc trong nhân dân, đoàn viên, hội viên. Nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động các phong trào, các cuộc vận động, đẩy mạnh phong trào thi đua “Phụ nữ tích cực học tập, lao động sáng tạo, xây dựng gia đình ấm no, bình đẳng và hạnh phúc” gắn với việc “Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh” và cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”.

*Ba là*, đối với nữ giới Lâm Đồng, đội ngũ cán bộ nữ cần ý thức sâu sắc được vai trò, vị trí của mình, nâng tầm trí tuệ theo kịp xu thế của

xã hội hiện đại; không ngừng rèn luyện bản lĩnh chính trị, tu dưỡng đạo đức cá nhân, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, ứng dụng công nghệ hiện đại trong công việc. Chị em chủ động nghiên cứu, tiếp thu các thành tựu, kỹ thuật mới, phát huy ý thức tự lực, tìm tòi để có nhiều sáng kiến mới có giá trị áp dụng vào sản xuất, kinh doanh và thực tiễn đời sống; đoàn kết, hăng hái thi đua yêu nước góp phần xây dựng đưa tỉnh nhà tiếp tục phát triển nhanh và bền vững. Sự đồng thuận, ủng hộ của nam giới trong gia đình, ngoài xã hội là động lực giúp cho nữ giới và các cán bộ nữ hoàn thành tốt vai trò của mình ở mọi phương diện.

### 3. KẾT LUẬN

Những thành tựu trong kết quả thực hiện về công tác phụ nữ, thúc đẩy bình đẳng giới theo Nghị quyết 11-NQ/TW ở tỉnh Lâm Đồng 15 năm qua đã tạo sự chuyển biến mạnh mẽ

trong nhận thức về công tác phụ nữ và bình đẳng giới; hệ thống luật pháp, chính sách về bình đẳng giới, tạo điều kiện cho sự phát triển của phụ nữ ngày càng hoàn thiện và thực hiện tốt; Hội Liên hiệp Phụ nữ các cấp thực sự vững mạnh, phát huy được vai trò; phụ nữ Lâm Đồng có sức khỏe, tri thức, kỹ năng nghề nghiệp, năng động, sáng tạo, có lối sống văn hóa, có lòng nhân hậu, đặc biệt đội ngũ cán bộ khoa học nữ có trình độ cao, cán bộ lãnh đạo, quản lý nữ đáp ứng yêu cầu đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Vì vậy, việc thực hiện triển khai đồng bộ và có hiệu quả các giải pháp nêu trên tùy theo tình hình thực tiễn của từng tổ chức, từng địa bàn là một trong những nền tảng để phụ nữ Lâm Đồng có điều kiện rèn luyện và phấn đấu, cống hiến tâm đức và tài trí của mình cho sự phát triển của tỉnh.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Đảng Cộng sản Việt Nam (2007), Nghị quyết số 11/NQ-TW của Bộ Chính trị *Về công tác phụ nữ thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [2] Đảng Cộng sản Việt Nam (2019), *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới phần I* (Đại hội VI, VII, VIII, IX), Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [3] Đảng Cộng sản Việt Nam (2019), *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới phần II* (Đại hội X, XI, XII), Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [4] Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [5] Tỉnh ủy Lâm Đồng (2022), Báo cáo số 221-BC/TU Tổng kết 15 năm thực hiện Nghị quyết 11-NQ/TW, ngày 27-4-2007 của Bộ Chính trị “*Về công tác phụ nữ thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước*”, Lâm Đồng.
- [6] Nguyễn Thị Trang, Đinh Thị Hoàng Phương (2023), *Những tác động tích cực từ chính sách bình đẳng giới của Đảng và Nhà nước đối với phụ nữ Việt Nam hiện nay*, Tạp chí Nhân lực Khoa học Xã hội, số 03 (118).

# NÂNG CAO HIỆU QUẢ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH VỚI NGƯỜI CÓ CÔNG Ở ĐẮK LẮK TRONG BỐI CẢNH HIỆN NAY

*IMPROVING THE EFFICIENCY OF POLICY IMPLEMENTATION WITH PEOPLE WITH MERITORIOUS SERVICES IN DAK LAK IN THE CURRENT BACKGROUND*

**TRƯƠNG VĂN THỦY\***

THÔNG TIN	TÓM TẮT
<p>Ngày nhận bài: 27-6-2023            Ngày biên tập xong: 29-6-2023            Ngày duyệt đăng: 20-7-2023            Mã số: TCKH40-17-2023            ISSN: 2525 – 2429</p> <p><b>Từ khóa:</b> Người có công; chính sách người có công; tỉnh Đắk Lắk.  <b>Key words:</b> People with meritorious services; policies of people with meritorious services; Dak Lak province.</p>	<p><i>Đảng và Nhà nước ta luôn chú trọng thực hiện chính sách với người có công thể hiện đạo lý “Đền ơn đáp nghĩa”, “Uống nước nhớ nguồn” của dân tộc ta. Chính sách người có công với cách mạng luôn được quan tâm, thay đổi phù hợp với thực tiễn cuộc sống và được triển khai đồng bộ ở các địa phương. Đắk Lắk là tỉnh có đông người có công sinh sống và làm việc, trong thời gian qua tỉnh đã đạt được những kết quả tốt đẹp trong quá trình triển khai thực hiện chính sách với người có công. Bên cạnh những kết quả đạt được vẫn còn tồn tại những khó khăn, đồng thời trong điều kiện sau tác động của đại dịch COVID-19 cùng với tình trạng vật giá leo thang đã ảnh hưởng không nhỏ đến quá trình triển khai chính sách người có công cũng như chất lượng cuộc sống của người có công. Xuất phát từ vấn đề nêu trên, bài viết đánh giá thực trạng thực hiện chính sách người có công và đề xuất những giải pháp góp phần nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách người có công ở tỉnh Đắk Lắk.</i></p> <p><b>ABSTRACT:</b> <i>Our Party and State always attach great importance to implementing policies with people who have merit to show our nation's morals of "Repaying gratitude", "Drinking water, remembering the source". The policy of people with meritorious services to the revolution is always concerned, changed in accordance with real life and implemented synchronously in localities. Dak Lak is a province with a large number of people living and working. In recent years, the province has achieved good results in the process of implementing policies with people with meritorious services. In addition to the achieved results, there are still difficulties, and at the same time, the conditions after the impact of the COVID-19 pandemic along with the</i></p>

(\*) TS. Trường Đại học Tây Nguyên, [truongvanthuy@tn.edu.vn](mailto:truongvanthuy@tn.edu.vn)

*escalating price situation have significantly affected the implementation process the policies of people with meritorious services as well as the quality of life of them. Stemming from the above problem, in this article, the authors have generalized the actual situation of implementing policies on people with meritorious services and proposed specific implications to contribute to improving the effectiveness of policies for people with meritorious services in Dak Lak province.*

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Thực hiện chính sách với người có công là một trong những vấn đề được Đảng và Nhà nước ta quan tâm chú trọng trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Quan điểm này cũng được Đảng ta chỉ rõ trong Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII: *“Thực hiện tốt chính sách ưu đãi người có công; đẩy mạnh các hoạt động đền ơn đáp nghĩa. Tiếp tục cải thiện đời sống vật chất, tinh thần cho người có công; bảo đảm chế độ ưu đãi người và gia đình người có công phù hợp với xu hướng tăng trưởng kinh tế, tiến bộ và công bằng xã hội”* [1, tr.270]. Hơn 75 năm qua kể từ ngày 16-2-1947 khi Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký Sắc lệnh số 20/SL quy định *“Chế độ hưu bổng, thương tật và tiền tuất tử sĩ”*, Đảng và Nhà nước ta luôn quan tâm chú trọng đến chính sách ưu đãi người có công và xem đây là một chính sách đặc biệt thể hiện đạo lý “Đền ơn đáp nghĩa”, “Uống nước nhớ nguồn” của dân tộc ta. Pháp lệnh Ưu đãi Người có công với cách mạng (Pháp lệnh), được ban hành lần đầu tiên năm 1994 và ngày càng được bổ sung, hoàn thiện qua 7 lần sửa đổi vào các năm 1998, 2000, 2002, 2005, 2007, 2012 và gần đây nhất, năm 2020, Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV đã thông qua Pháp lệnh số 02 ngày 9-12-2020 về việc hoàn thiện cơ chế, chính sách, chế độ với người có công với cách mạng, quy định rõ

12 nhóm đối tượng người có công với cách mạng [2, tr.1-2]. Qua đó, hệ thống các chính sách ưu đãi người có công ngày càng được hoàn thiện và được cả hệ thống chính trị tham gia triển khai đồng bộ, toàn diện, công tác chăm sóc người có công đã có sự chuyển biến mạnh mẽ, tạo phong trào đền ơn đáp nghĩa sâu rộng, xuyên suốt qua đó từng bước góp phần ổn định và nâng cao chất lượng cuộc sống của người có công cả về vật chất lẫn tinh thần.

Đắk Lắk là địa phương thuộc vùng Tây Nguyên có vị trí chiến lược quan trọng cả về phát triển kinh tế - xã hội và an ninh quốc phòng của cả nước. Sau hơn 35 năm thực hiện công cuộc đổi mới do Đảng ta khởi xướng và lãnh đạo, Đảng bộ tỉnh Đắk Lắk đã phát huy truyền thống cách mạng, tinh thần Chiến thắng Buôn Ma Thuột 10/3, đoàn kết, vượt qua nhiều khó khăn, thử thách, giành được nhiều thành tựu quan trọng. Đặc biệt, luôn khắc ghi đạo lý “Uống nước nhớ nguồn”, các cấp, các ngành và địa phương trong tỉnh luôn ghi nhớ công ơn và thực hiện tốt chính sách ưu đãi đối với người có công trên địa bàn, qua đó kịp thời động viên, tạo điều kiện cho người có công tiếp tục phát huy truyền thống cách mạng, phấn đấu vươn lên phát triển kinh tế, ổn định cuộc sống. Tính đến hết năm 2022, tổng số đối tượng hưởng các chế độ ưu đãi trên địa bàn của tỉnh do Sở Lao động Thương binh và Xã hội quản lý có gần 60

nghìn hồ sơ đối tượng; trong đó, đối tượng người có công, thân nhân người có công hơn 45 nghìn hồ sơ; hơn 12 ngàn hồ sơ đối tượng liên quan khác (không phải người có công nhưng được hưởng các chế độ ưu đãi của Nhà nước, như: Thanh niên xung phong, hưởng chế độ theo Quyết định 290, 142; 53; 62; 57; 49 và Quyết định số 24/2016/QĐ-TTg...). Hơn 10.000 nghìn đối tượng đang hưởng trợ cấp ưu đãi hằng tháng [3]. Phong trào “Đền ơn đáp nghĩa” đối với người có công, gia đình chính sách cũng thường xuyên được tỉnh Đắk Lắk chú trọng, thông qua việc đẩy mạnh công tác xã hội hóa, huy động tối đa các nguồn lực xây dựng Quỹ Đền ơn đáp nghĩa. Thực hiện tốt chính sách ưu đãi đối với người có công vừa là tình cảm thiêng liêng, trách nhiệm cao cả của cả hệ thống chính trị và toàn dân, vừa là yếu tố bảo đảm thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, thể hiện sâu sắc tính ưu việt và bản chất tốt đẹp của chế độ xã hội chủ nghĩa, góp phần củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc, tăng cường niềm tin của nhân dân vào Đảng, Nhà nước.

Bên cạnh những kết quả tích cực đạt được, quá trình thực hiện chính sách với người có công ở tỉnh Đắk Lắk vẫn còn một số khó khăn, hạn chế. Đặc biệt, sau những tác động của đại dịch COVID-19, điều kiện kinh tế - xã hội, nhất là giá cả và những chi phí sinh hoạt ngày càng tăng gây ra đã ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng cuộc sống của người dân cả nước nói chung và đặc biệt đối với cuộc sống của người có công trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk nói riêng. Xuất phát từ thực tiễn nêu trên, trong bài viết này trên cơ sở khái quát những kết quả đạt được, chúng tôi đề xuất một số giải pháp góp phần nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách với người có công ở tỉnh Đắk Lắk trong giai đoạn hiện nay.

## 2. NỘI DUNG

### 2.1. Những kết quả đạt được trong thực hiện chính sách với người có công ở tỉnh Đắk Lắk

Là một trong những địa phương có đông người có công sinh sống và làm việc trên địa bàn, tính đến hết năm 2022, tỉnh Đắk Lắk có tổng số đối tượng hưởng các chế độ ưu đãi trên địa bàn của tỉnh do Sở Lao động Thương binh và Xã hội quản lý gần 60 nghìn hồ sơ đối tượng; trong đó, đối tượng người có công, thân nhân người có công hơn 45 nghìn hồ sơ; hơn 12 ngàn hồ sơ đối tượng liên quan khác. Hơn 10.000 nghìn đối tượng đang hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng. Trong thời gian qua, mặc dù do tác động của kinh tế - xã hội, nhất là sau đại dịch Covid-19 nhưng tỉnh Đắk Lắk đã có nhiều cố gắng và đạt được những kết quả tích cực trong việc triển khai, thực hiện chính sách với người có công:

*Một là*, về kết quả giải quyết trợ cấp hàng tháng và trợ cấp một lần đối với người có công ở tỉnh Đắk Lắk. Trong năm 2022, tỉnh Đắk Lắk đã giải quyết đối với 257 hồ sơ, trong đó có 27 hồ sơ người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, 226 hồ sơ hưởng thêm chế độ trợ cấp đối với thương binh đồng thời là bệnh binh; thương binh đang hưởng chế độ mất sức lao động, 01 hồ sơ tuất liệt sĩ, 01 hồ sơ tuất từ trần, 02 hồ sơ vợ liệt sĩ tái giá. Tỉnh đã giải quyết trợ cấp một lần đối với 1.228 hồ sơ gồm: 05 hồ sơ mẹ Việt Nam anh hùng, 04 hồ sơ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc; 222 hồ sơ thờ cúng liệt sĩ (nâng tổng số thân nhân thờ cúng liệt sĩ 5.394 hồ sơ); 02 hồ sơ ưu đãi học sinh, sinh viên đối với con của người có công với cách mạng; 24 hồ sơ thanh niên xung phong, 12 hồ sơ theo quyết định số 62/2011/QĐ-TTg. Giải quyết chế độ mai táng phí các loại đối với 891 hồ sơ người có công, thân nhân người công và các đối tượng do ngành lao động, thương binh, xã hội quản lý. Giải quyết đình chính thông tin 43 hồ sơ thương binh, 25 hồ sơ bổ sung tình hình thân nhân liệt sĩ. Ngoài ra, phê duyệt danh sách 4.788 thân nhân liệt sĩ hưởng trợ cấp thờ cúng [3].



*Hai là*, về việc tiếp nhận và di chuyển hồ sơ (Hồ sơ đang hưởng chế độ từ tỉnh khác chuyển đến và từ tỉnh Đắk Lắk chuyển đi). Năm 2022, tỉnh Đắk Lắk đã tiếp nhận 237 hồ sơ đối tượng chính sách người có công từ Sở Lao động Thương binh và Xã hội các tỉnh, thành phố chuyển đến để quản lý, chi trả trợ cấp hàng tháng và giải quyết các chế độ liên quan khác theo quy định hiện hành. Hoàn chỉnh thủ tục giải quyết di chuyển 130 hồ sơ đối tượng người có công đến Sở Lao động Thương binh và Xã hội các tỉnh, thành phố theo nguyện vọng của đối tượng. Tất cả các loại hồ sơ trên được tiếp nhận và giải quyết đúng quy trình và thời gian quy định theo thủ tục hành chính.

*Ba là*, về công tác mộ nghĩa trang liệt sĩ và tìm kiếm, quy tập hài cốt liệt sĩ. Trong thời gian qua Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã phối hợp với Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh và các đơn vị có liên quan tham mưu tổ chức lễ viếng, lễ truy điệu và an táng 15 hài cốt liệt sĩ quân tình nguyện và chuyên gia Việt Nam hy sinh tại Campuchia về nước an táng tại nghĩa trang liệt sĩ tỉnh; tiếp nhận 02 hài cốt liệt sĩ an táng tại nghĩa trang liệt sĩ huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk và huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị về an táng tại nghĩa trang liệt sĩ tỉnh; giải quyết di chuyển 21 mộ liệt sĩ đang an táng tại các nghĩa trang liệt sĩ trên địa bàn tỉnh (nghĩa trang liệt sĩ tỉnh 18 mộ, nghĩa trang liệt sĩ huyện Cư M'gar 01 mộ, nghĩa trang liệt sĩ huyện Krông Pắc 01 mộ, nghĩa trang liệt sĩ huyện M'Drắk 01 mộ) về quê theo nguyện vọng của thân nhân gia đình liệt sĩ, kinh phí hỗ trợ 6,4 triệu đồng; làm thủ tục giám định ADN đối với 03 liệt sĩ chưa xác định được thông tin gửi Cục người có công bàn giao cho đơn vị giám định ADN để xác định danh tính hài cốt liệt sĩ còn thiếu thông tin; tiếp đón hàng nghìn lượt thân nhân liệt sĩ, cựu chiến binh và nhân dân đến thăm viếng mộ liệt sĩ tại nghĩa trang liệt sĩ tỉnh nhân dịp Tết Nguyên đán Nhâm Dần 2022 và dịp Kỷ niệm 75 năm Ngày Thương binh - Liệt sĩ, trong đó

xác nhận để giải quyết chế độ đối với 105 lượt thân nhân liệt sĩ ở tỉnh ngoài đến thăm viếng mộ liệt sĩ tại nghĩa trang liệt sĩ tỉnh thuộc diện được giải quyết chế độ hỗ trợ kinh phí thăm viếng mộ liệt sĩ [3].

*Bốn là*, về kết quả thực hiện các phong trào đền ơn, đáp nghĩa đối với người có công ở tỉnh Đắk Lắk. Năm 2022, toàn tỉnh đã huy động Quỹ đền ơn đáp nghĩa với số tiền hơn 7.115 triệu đồng (cấp tỉnh hơn 1.121 triệu đồng, cấp huyện hơn 2.963 triệu đồng, cấp xã hơn 3.030 triệu đồng), đạt tỷ lệ 101,6% kế hoạch năm. Từ nguồn kinh phí huy động được đã sửa chữa, nâng cấp 27 căn nhà tình nghĩa, với số tiền 462 triệu đồng (đạt 43,5% kế hoạch năm); xây dựng 19 căn nhà tình nghĩa, với số tiền 798 triệu đồng (đạt 39,6% kế hoạch năm); tặng 154 sổ tiết kiệm, với số tiền hơn 263 triệu đồng tặng cho đối tượng chính sách có công. Trong tháng 9-2022, từ nguồn kinh phí Quỹ đền ơn đáp nghĩa của tỉnh, Sở Lao động Thương binh và Xã hội đã hỗ trợ 26 gia đình có công thuộc diện hộ nghèo, gồm: 12 mô hình chăn nuôi bò sinh sản (mỗi mô hình trị giá 20 triệu đồng); 03 mô hình chăn nuôi heo (mỗi mô hình trị giá 15 triệu đồng); hỗ trợ kinh phí sửa chữa nhà ở cho 03 hộ (mỗi hộ 25 triệu đồng/nhà); tặng sổ tiết kiệm 08 hộ (mỗi hộ 30 triệu đồng/sổ), tổng kinh phí: 600 triệu đồng. Phối hợp với Phòng Lao động Thương binh và Xã hội các huyện Buôn Đôn; Ea Súp; M'Drắk; Ea Kar; Lắk; Krông Năng; Krông Bông kiểm tra tình hình đời sống của 36 gia đình người có công thuộc diện hộ nghèo để tham mưu cho Ban quản lý Quỹ đền ơn đáp nghĩa tỉnh hỗ trợ kinh phí giảm nghèo. Từ nguồn kinh phí của trung ương, của tỉnh, huyện, xã và từ quỹ phúc lợi của các đơn vị, doanh nghiệp, toàn tỉnh đã thăm, tặng quà trong dịp Tết Nguyên đán Nhâm Dần năm 2022 và trong dịp Kỷ niệm 75 năm ngày Thương binh - Liệt sĩ (27/7) đã tổ chức tặng quà cho các đối tượng chính sách người có công, với tổng kinh phí thực hiện hơn 29.382 triệu đồng, gồm:

Quà của Chủ tịch nước: 27.314 lượt người, với tổng kinh phí thực hiện hơn 8.278 triệu đồng; Quà của tỉnh: 33.521 lượt người và 418 đơn vị, với tổng kinh phí thực hiện hơn 15.206 triệu đồng; Quà của các địa phương: 24.830 lượt người; với tổng kinh phí hơn 5.896 triệu đồng; Ban Quản lý Quỹ đền ơn đáp nghĩa của tỉnh tặng 01 suất quà đối với người có công, kinh phí: 10.500.000 đồng. Bên cạnh đó đã tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức lễ viếng Nghĩa trang liệt sĩ và các công trình ghi công trên địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột, các hoạt động đền ơn, đáp nghĩa nhân dịp tết Nguyên đán Nhâm Dần năm 2022, ngày Thương binh - Liệt sĩ và các ngày lễ lớn trong năm được trang nghiêm, chu đáo. Địa phương cũng tiếp tục duy trì phát triển 184/184 xã, phường, thị trấn làm tốt công tác thương binh liệt sĩ và người có công. Chỉ đạo các địa phương thực hiện tốt các chế độ chính sách, ưu tiên, quan tâm hỗ trợ các gia đình chính sách là hộ nghèo để vươn lên thoát nghèo, giữ vững chỉ tiêu 100% bà mẹ Việt Nam anh hùng còn sống trên địa bàn tỉnh được chăm sóc phụng dưỡng. Duy trì và tiếp tục phát huy kết quả các hoạt động trong công tác đền ơn đáp nghĩa, chăm lo đời sống vật chất, tinh thần cho đối tượng chính sách có công [3].

Bên cạnh những kết quả đạt được, việc triển khai thực hiện chính sách người có công trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk vẫn còn đang gặp phải những khó khăn, hạn chế, các thủ tục hành chính còn rườm rà, phức tạp trong việc công nhận, giải quyết các chế độ chính sách cho người có công, công tác tổ chức tập huấn những vấn đề mới liên quan đến chính sách người có công triển khai còn chậm, thiếu đồng bộ do ảnh hưởng đến các phong trào đền ơn đáp nghĩa...

## **2.2. Một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách với người có công ở tỉnh Đắk Lắk trong giai đoạn hiện nay**

*Thứ nhất*, cần phát huy vai trò lãnh đạo của các cấp bộ Đảng, chính quyền địa phương trong việc triển khai thực hiện chính sách với người có công trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. Các cấp bộ Đảng, chính quyền địa phương ở tỉnh Đắk Lắk có vai trò quan trọng trong việc lãnh đạo, chỉ đạo các cơ quan trong quá trình triển khai thực hiện chính sách với người có công. Về phía lãnh đạo, chính quyền địa phương các cấp ở tỉnh Đắk Lắk cần tiếp tục quán triệt, triển khai đến các cấp, các ngành thực hiện tốt các chế độ, chính sách ưu đãi đối với người có công với cách mạng theo Pháp lệnh số 02/2020/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về ưu đãi người có công với cách mạng bao gồm một số nội dung được điều chỉnh bổ sung như về đối tượng hưởng chế độ ưu đãi người có công với cách mạng; chế độ ưu đãi người có công với cách mạng và thân nhân của người có công với cách mạng; chế độ ưu đãi đối với mẹ Việt Nam anh hùng và những hành vi bị nghiêm cấm trong lĩnh vực ưu đãi người có công với cách mạng.

Về phía các cơ quan chức năng thực thi chính sách với người có công ở tỉnh Đắk Lắk, trong đó Sở Lao động Thương binh và Xã hội tỉnh Đắk Lắk với vai trò trực tiếp chỉ đạo các cơ quan hữu quan như các Phòng Lao động, Thương binh và Xã hội ở các huyện, thị, thành phố và các địa phương tiếp tục tổ chức tuyên truyền các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về lĩnh vực người có công đến người dân và người có công ở các xã, thôn bản, đặc biệt các văn bản mới về chính sách người có công để người dân nắm rõ và thực hiện đúng đảm bảo quyền lợi của tất cả người có công.

*Thứ hai*, tỉnh Đắk Lắk cần đẩy mạnh cải cách hành chính trong việc tiếp nhận và giải quyết hồ sơ liên quan đến công tác chính sách người có công. Dưới sự tác động mạnh mẽ của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, tỉnh Đắk Lắk cần chú trọng chuyển đổi số trong mọi hoạt động, trong đó phải ưu tiên ứng dụng rộng

rãi công nghệ thông tin vào việc giải quyết các thủ tục hành chính liên quan đến chính sách người có công trên địa bàn tỉnh. Trong đó, các địa phương tỉnh Đắk Lắk cần xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu về 12 đối tượng người có công, thân nhân người có công, thiết lập cơ chế “một cửa liên thông” và vận hành có hiệu quả trong giải quyết thủ tục hành chính liên quan công tác chính sách người có công từ đó hướng đến mục tiêu giải quyết các chính sách, thủ tục hồ sơ trực tuyến cho người có công. Qua đó, tạo các điều kiện thuận lợi, tiết kiệm chi phí liên quan đến các thủ tục hành chính cho người có công khi giải quyết các vấn đề liên quan.

Với mạng lưới thông tin đầy đủ, thiết lập hồ sơ số thông qua làm việc trực tuyến góp phần thực hiện tốt công tác hướng dẫn, thiết lập, rà soát, phân loại, sắp xếp hồ sơ người có công để quản lý chặt chẽ, phục vụ cho việc tra cứu. Đồng thời, với hình thức làm việc trực tuyến tạo điều kiện cho người có công và cán bộ thực hiện chính sách trong việc tiếp nhận, giải đáp những thắc mắc, tháo gỡ những khó khăn về các thủ tục công nhận người có công và các chế độ ưu đãi đối với người có công được kịp thời, đúng quy định và tiết kiệm, thuận lợi hơn khi triển khai chính sách người có công trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

*Thứ ba*, chú trọng và triển khai đồng bộ công tác tổ chức tập huấn thực hiện chính sách ưu đãi người có công đối với đội ngũ cán bộ thực hiện chính sách người có công ở các cấp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. Thực tế công tác triển khai thực hiện chính sách với người có công ở địa bàn các xã của tỉnh Đắk Lắk còn gặp không ít những khó khăn, hạn chế. Qua nghiên cứu cho thấy những hạn chế đó xuất phát từ cả những nguyên nhân khách quan và chủ quan, một mặt do đội ngũ cán bộ thực hiện chính sách ở các xã còn thiếu, phụ trách một lúc nhiều mảng công việc do đó những chính sách mới về người có công đôi khi chưa kịp cập nhật và triển khai vào thực tiễn cuộc sống. Mặt

khác, những kỹ năng, nghiệp vụ của đội ngũ cán bộ thực hiện chính sách người có công ở tỉnh Đắk Lắk còn hạn chế. Chính quyền các cấp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk cần chú trọng đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, ý thức, trách nhiệm đội ngũ cán bộ thực hiện chính sách với người có công trên phạm vi toàn tỉnh nhằm kịp thời hỗ trợ, phát triển các kỹ năng và nâng cao nghiệp vụ trong quá trình thực hiện công tác với người có công nhằm góp phần đưa chính sách người có công được thực hiện có hiệu quả, kịp thời và người có công ở tỉnh Đắk Lắk cũng được hưởng đầy đủ các chính sách, chế độ ưu đãi. Trong đó, chú trọng triển khai công tác tập huấn giải quyết các thủ tục hành chính liên quan bằng hình thức trực tuyến cho cán bộ thực hiện chính sách và người có công nhằm triển khai chính sách được hiệu quả hơn. Đồng thời, thực hiện nghiêm công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm trong thực hiện luật pháp liên quan đến công tác thực hiện chính sách đối với người có công ở tỉnh Đắk Lắk.

*Thứ tư*, tỉnh Đắk Lắk cần tăng cường huy động thêm các nguồn lực hỗ trợ nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống cho người có công và thực hiện tốt hơn nữa các phong trào đền ơn đáp nghĩa trên địa bàn. Để góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống cho người có công trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, chính quyền địa phương các cấp cần mở rộng và phát động thực hiện các phong trào đền ơn đáp nghĩa, tổ chức thực hiện các hoạt động nhân Kỷ niệm ngày Thương binh Liệt sĩ 27/7, phong trào “*Toàn dân chăm sóc các gia đình thương binh, liệt sĩ và người có công với cách mạng*” thật sự có hiệu quả trên tinh thần thiết thực và lan tỏa sâu rộng. Trong đó, các địa phương cần linh hoạt trong việc thực hiện phong trào đền ơn đáp nghĩa, tạo mọi điều kiện thuận lợi để mọi người cùng chung tay, góp sức thực hiện tốt và lan rộng mang lại kết quả tích cực của phong trào đến

từng người có công và gia đình thân nhân người có công trên địa bàn. Mặt khác, chính quyền các cấp ở Đắk Lắk cần thường xuyên quan tâm, nắm bắt tâm tư, nguyện vọng của người có công trên địa bàn tỉnh, từ đó có các cách làm cụ thể, phù hợp nhằm kịp thời giải quyết những khó khăn, vướng mắc bảo đảm quyền lợi của người có công ở địa phương. Bên cạnh đó, để duy trì và thực hiện tốt phong trào đền ơn đáp nghĩa, chính quyền địa phương ở tỉnh Đắk Lắk cần phải tích cực vận động, khuyến khích góp phần phát triển Quỹ đền ơn đáp nghĩa với nhiều hình thức phù hợp nhằm tăng cường vận động các cá nhân và tổ chức ủng hộ, đồng hành trong thực hiện công tác đền ơn đáp nghĩa, chăm lo cho người có công gặp khó khăn trong cuộc sống.

### 3. KẾT LUẬN

Thực hiện tốt chính sách đối với người có công vừa là tình cảm thiêng liêng, vừa là trách nhiệm cao cả của cả hệ thống chính trị và toàn

dân, vừa là yếu tố bảo đảm thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, thể hiện sâu sắc tính ưu việt và bản chất tốt đẹp của chế độ xã hội chủ nghĩa, góp phần củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc, tăng cường niềm tin của nhân dân vào Đảng, Nhà nước. Với tinh thần đó, tỉnh Đắk Lắk đã luôn nỗ lực cố gắng, phát huy vai trò của chính quyền địa phương các cấp trong quá trình triển khai thực hiện chính sách với người có công trên địa bàn tỉnh. Tuy vậy, kết quả thực hiện vẫn còn không ít những khó khăn, hạn chế, cuộc sống của người có công vẫn còn nhiều vất vả và dễ bị tổn thương. Do vậy, Đắk Lắk cần triển khai các giải pháp mang tính đồng bộ, hiệu quả thiết thực, cùng với cả nước chung tay góp phần ổn định và nâng cao chất lượng cuộc sống cho người có công cả về vật chất lẫn tinh thần. Qua đó phát huy hơn nữa những truyền thống tốt đẹp, nhân văn về đạo lý “Uống nước nhớ nguồn”, “Đền ơn đáp nghĩa” của dân tộc Việt Nam.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [2] Ủy ban Thường vụ Quốc hội (2020), Pháp lệnh số: 02/2020/UBTVQH 14 ngày 9-12-2020 về *Ưu đãi người có công với cách mạng*, Hà Nội.
- [3] Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk (2022), *Báo cáo kết quả thực hiện công tác chính sách ưu đãi người có công năm 2022 và Kế hoạch thực hiện nhiệm vụ năm 2023*, Sở Lao động – Thương binh và Xã hội, Đắk Lắk.

# TƯ TƯỞNG QUÂN SỰ CỦA NGUYỄN TRÃI ĐẶC ĐIỂM VÀ Ý NGHĨA LỊCH SỬ

NGUYEN TRAI'S THOUGHT ABOUT MILITARY  
ITS CHARACTERISTICS AND HISTORICAL SIGNIFICANCE

PHAN THỊ NGỌC UYÊN<sup>(\*)</sup>

THÔNG TIN	TÓM TẮT
<p>Ngày nhận bài: 23-5-2023            Ngày biên tập xong: 25-5-2023            Ngày duyệt đăng: 20-7-2023            Mã số: TCKH40-06-2023            ISSN: 2525 – 2429</p> <p><b>Từ khóa:</b> Tư tưởng quân sự; Nguyễn Trãi; đặc điểm; ý nghĩa lịch sử.</p> <p><b>Key words:</b> Thought about military; Nguyen Trai; characteristics; historical significance.</p>	<p>Nguyễn Trãi (1380 - 1442) là một nhà chính trị, văn hóa, quân sự lớn của Việt Nam cuối thế kỷ XIV đầu thế kỷ XV. Tư tưởng quân sự của ông trên nền tảng tư tưởng dân là gốc đã trở thành ngọn cờ dẫn đường cho sự nghiệp đánh giặc Minh cứu nước, bảo vệ nền độc lập dân tộc và toàn vẹn lãnh thổ Việt Nam. Tư tưởng ấy không những giúp thực hiện được nhiệm vụ thực tiễn nước ta đặt ra trong thời đại của ông mà nó còn có ý nghĩa lịch sử to lớn đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa trong thời đại ngày nay.</p> <p><b>ABSTRACT:</b> Nguyen Trai (1380 - 1442) was a great political, cultural and military man of Vietnam at the end of the 14th and beginning of the 15th century. His military ideology on the basis of the people's ideology has become the guiding flag for the cause of fighting the Ming invaders to save the country, protect the national independence and the territorial integrity of Vietnam. His military ideology on the basis of the people's ideology has become the guiding flag for the cause of fighting the Ming invaders to save the country, protect the national independence and the territorial integrity of Vietnam building and defending the socialist Vietnamese Fatherland nowadays.</p>

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Vào cuối thế kỷ XIV đầu thế kỷ XV, nước ta rơi vào tình trạng suy thoái trầm trọng, triều đình nhà Trần suy vong, không còn có khả năng trị vì đất nước, rồi đến công cuộc cải cách xã hội bất thành của nhà Hồ đẩy đất nước rơi vào tay giặc Minh xâm lược. Nhiều phong trào

khởi nghĩa chống Minh cứu nước diễn ra khắp nơi nhưng đều thất bại. Thực tiễn ấy đặt ra nhu cầu về một đường lối đúng đắn để cứu nước, cứu dân thoát khỏi cảnh nước mất nhà tan. Trên cơ sở tư tưởng lấy dân làm gốc, Nguyễn Trãi đã xây dựng đường lối, phương lược đúng đắn, khai thác sức mạnh của khối đoàn kết dân tộc,

<sup>(\*)</sup> NCS. Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, [phanngocuyen08@gmail.com](mailto:phanngocuyen08@gmail.com)

mưu phạt tâm công, ngoại giao linh hoạt đã giúp Lê Lợi lãnh đạo nghĩa quân Lam Sơn hoàn thành nhiệm vụ bình Ngô phục quốc. Việc nghiên cứu và học tập tư tưởng quân sự của Nguyễn Trãi có ý nghĩa sâu sắc, là bài học quan trọng đối với việc xây dựng đường lối quân sự linh hoạt, khoa học của Đảng và Nhà nước ta trong thời đại ngày nay. Chính vì vậy, việc nghiên cứu tư tưởng quân sự của Nguyễn Trãi có ý nghĩa lý luận và thực tiễn sâu sắc.

## 2. NỘI DUNG

### 2.1. Nội dung tư tưởng quân sự của Nguyễn Trãi

Tư tưởng quân sự của Nguyễn Trãi là một hệ thống trí thức rộng lớn, được hình thành từ điều kiện khách quan chống giặc Minh xâm lược, giành lại độc lập tự chủ của dân tộc Việt Nam vào cuối thế kỷ XIV đầu thế kỷ XV. Bên cạnh đó, tư tưởng quân sự của ông là sự kế thừa những tinh hoa văn hóa phương Đông - mà chủ yếu là tư tưởng của Nho giáo, Phật giáo và Đạo giáo được kết hợp với những giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc mà cốt lõi là tinh thần yêu nước. Lịch sử dân tộc Việt Nam có đặc trưng là quá trình dựng nước đan xen với quá trình đấu tranh giữ nước. Vì vậy mà ý thức về độc lập, tự chủ trong giữ gìn đất đai, lãnh thổ đã trở thành ý thức dân tộc đặc trưng của nhân dân Việt Nam. Cũng từ thực tiễn ấy, người Việt Nam rất coi trọng xây dựng lực lượng, nghiên cứu binh pháp, chiến thuật để đạt hiệu quả cao nhất trong các cuộc chiến tranh vệ quốc. Tất cả những điều ấy được tập hợp lại và hình thành nên nghệ thuật quân sự của Việt Nam.

Vào cuối thế kỷ XIV đầu thế kỷ XV, khi chứng kiến đất nước bị giặc Minh xâm lược, đẩy nhân dân vào cảnh nước mất nhà tan, tâm can Nguyễn Trãi “ngày đêm cuồn cuộn nước triều đông”. Ông dày công nghiên cứu tình hình thực tiễn của đất nước lẫn kế thừa tư tưởng quân sự của các vị tướng giỏi, các anh hùng các thế hệ trước để xây dựng nên chiến lược, chiến thuật đánh giặc cứu nước của mình. Có thể khái

quát tư tưởng quân sự của Nguyễn Trãi ở những nội dung cơ bản sau đây:

*Thứ nhất*, tư tưởng quân sự của Nguyễn Trãi được xây dựng trên nền tảng nhân dân. Điều này có nghĩa là mục đích của quân sự trong tư tưởng của Nguyễn Trãi là độc lập chủ quyền dân tộc, cuộc sống bình yên cho nhân dân, dựa vào dân để xây dựng lực lượng chống giặc. Đó là bài học quý giá mà Nguyễn Trãi đúc kết được từ các phong trào chống Minh trước khởi nghĩa Lam Sơn. Dưới sự thống trị tàn bạo của giặc Minh, nhiều cuộc khởi nghĩa đã nổ ra khắp nơi nhưng kết quả chung là thất bại, lại bị giặc đàn áp trở lại rất dã man. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến sự thất bại nhưng nguyên nhân cơ bản nhất là các phong trào đó không phải là để giải phóng cho đông đảo quần chúng nhân dân mà chỉ nhằm khôi phục lại quyền lực đã suy tàn của nhà Trần. Hay cả giai đoạn chống Minh của nhà Hồ cũng nhanh chóng bị thất bại vì thực chất Hồ Quý Ly chỉ vì lợi ích họ tộc, thoán đoạt, chuyên quyền nên nổi “trăm vạn người trăm vạn lòng”. Vì vậy mà lòng dân không thuận, không ủng hộ nên các cuộc khởi nghĩa đó đã rơi vào thất bại. Nhận thức được bài học đó, Nguyễn Trãi đã xác định “an dân”, “gìn giữ thể nước an” là mục đích trong mọi hoạt động đấu tranh giữ nước.

Tư tưởng quân sự trên nền tảng nhân dân của Nguyễn Trãi còn được thể hiện ở việc ông xây dựng và phát triển cuộc khởi nghĩa Lam Sơn thành cuộc chiến tranh nhân dân rộng rãi. Nguyễn Trãi tham gia vào nghĩa quân Lam Sơn, bắt đầu sự nghiệp đánh giặc cứu nước trong điều kiện hết sức khó khăn, thiếu thốn mọi bề, “*Nhân tài lác đác như lá mùa thu. Tuân kiệt lúa thua như sao buổi sớm*” [3, tr.65], quân lương khí cụ đều trống rỗng: “*Khi Linh sơn lương cạn mấy tuần. Lúc Khôi huyệt, quân không một lữ*” [3, tr.66]. Trong khi đó, thế giặc lại đương hăng, quân lính đông đảo, được trang bị vũ khí đầy đủ. Tương quan lực lượng đó buộc Nguyễn Trãi phải bàn với Lê

Lợi cách đánh giặc theo phương châm “*Lấy yếu chống mạnh, thường đánh bất ngờ. Lấy ít địch nhiều, hay dùng mai phục*” [3, tr.66] để ứng phó với giặc. Nói là “lấy yếu chống mạnh”, “lấy ít địch nhiều” nhưng thực chất, Nguyễn Trãi đã biết khơi gợi lòng yêu nước, thức tỉnh tinh thần tự hào dân tộc trong các tầng lớp nhân dân mà đặc biệt là “dân đen, con đỏ”, “manh lệ bốn phương”, “*Dùng gậy làm cờ, dân chúng bốn phương tụ họp. Hòa rượu cùng uống, binh sĩ một dạ cha con*” [3, tr.66], tạo nên sức mạnh của khối đoàn kết dân tộc. Nguyễn Trãi nhận thức sâu sắc vai trò của nhân dân trong lao động sản xuất lẫn trong đấu tranh giữ nước, ông đã khai thác sức mạnh “lật thuyền, đẩy thuyền” của nhân dân và vạch ra “*Con đường cứu nhân dân chính là con đường nhân dân tự cứu*” [2, tr.75]. Với lòng yêu nước, thương dân nồng hậu, sâu sắc, Nguyễn Trãi thấu hiểu và chia sẻ với những khó khăn, bất hạnh của nhân dân trước bao tầng áp bức, sưu dịch. Vì vậy, ông hiểu động cơ chiến đấu vô cùng mạnh mẽ và khát vọng hòa bình của đa số quần chúng nhân dân. Khi xây dựng lực lượng chiến đấu, Nguyễn Trãi luôn nghĩ cho nhân dân, lấy lợi ích của dân làm mục tiêu. Vì vậy mà chủ trương, kế hoạch ông lập ra đều được nhân dân tin tưởng, ủng hộ, đi đến đâu cũng có “*Gạo nước đón rước, người theo đầy đường*” [3, tr.71], “*Ai cũng mến vua mà liêu chết. Ai cũng muốn ra sức để đền ân*” [3, tr.71].

Ngoài đông đảo quần chúng nhân dân, Nguyễn Trãi còn chú trọng đến các thành phần xã hội khác như chí sĩ hào kiệt bốn phương. Ông nhận thấy họ là những người tài giỏi nhưng chưa có cơ hội thể hiện tài năng của mình, nay khuyến dụ lực lượng này đến với phong trào Lam Sơn để cống hiến công sức vào sự nghiệp cứu nước, cứu dân. Nguyễn Trãi đã soạn thư dụ họ “*hãy nên vì dân cứu nạn*”, “*cùng nhau gắng sức, cứu đỡ muôn dân, đừng có kín tiếng giấu tài, khiến thiên hạ phải hăm trong lửa than mãi mãi*” [3, tr.118]. Bên cạnh

đó, Nguyễn Trãi còn thấy vai trò tích cực của nguy quan nguy quân, ông đã viết thư chiêu dụ họ quay về với chính nghĩa. Ông viết: “*Người xưa có nói: Quạ đi lại về quê cũ, cáo chết quay đầu về núi. Cầm thú còn thế, huống hồ là người? Các người vốn đều là người dân Tây Việt, dòng dõi văn minh. Trước nhân họ Hồ thất đức, giặc Ngô lằng loàn, có người thì thân bị hãm ở tặc đình, có người thì danh bị buộc ở nguy chức, đó là thế không đùng đùng, nào phải đầu do ở bản tâm đâu... Bọn các người nếu biết rửa lòng đổi dạ, bỏ nghịch theo thuận, hoặc ở làm nội ứng, hoặc ra để đầu hàng thì không những rửa mối hổ thẹn ngày trước, mà còn được phần soi xét về sau*” [3, tr.102-103].

Với nhãn quan chính trị sắc sảo, Nguyễn Trãi nhìn nhận thấu đáo vai trò của các thành phần trong xã hội, nhu cầu và động cơ chiến đấu của họ nên đã thực hiện chiến dịch thu phục nhân tâm trong toàn dân. Nhờ đó mà ông đã giúp Lê Lợi làm thay đổi tương quan lực lượng một cách thần kỳ so với thời kỳ đầu khởi nghĩa. Ông viết: “*Ngày nay vận trời tuần hoàn, đi rồi lại lại. Trước kia ăn không nê hai bữa, mà nay thì lương thực của các người tích trữ, ăn được ba chục năm; trước kia quân bắt quá vài trăm người, mà nay thì binh phụ tử ở Thanh Hóa không dưới hai vạn, quân có tiếng tinh tráng dũng cảm ở Diễn Châu, Tân Bình, Thuận Hóa cũng không dưới vài vạn, cùng quân đồng tâm đồng lực ở các lộ giao châu, không dưới mười vạn người; trước thì thầy bạn thân tích tán tác, mà nay thì những kẻ sĩ trí mưu tài thức, không khác cây rừng rậm rạp, răng lược khít nhau; trước thì khí giới không trơn mà nay thì thuyền chiến ngát mây, áo giáp rực sáng, tên đạn chất đống, thuốc súng đầy kho. So với giờ, mạnh hay yếu thì biết rõ được*” [3, tr.111].

Như vậy, trên nền tảng nhân dân, Nguyễn Trãi đã xây dựng và phát triển lực lượng từ chỗ là một cuộc khởi nghĩa nhỏ ở núi rừng Thanh Hóa trở thành cuộc chiến tranh nhân dân rộng khắp cả nước.

*Thứ hai*, tư tưởng quân sự của Nguyễn Trãi còn biểu hiện ở phương pháp thực hiện mục tiêu an dân, giành lại độc lập chủ quyền cho dân tộc. Đây là một nội dung đặc sắc và hết sức độc đáo trong tư tưởng quân sự của ông. Đó là sự kết hợp nhiều phương pháp mà nổi bật nhất là dùng “nhân nghĩa” để cảm hóa quân thù, sử dụng chiến thuật “tâm công” để đánh giặc, để giặc tự hàng.

Trước hết là phương pháp dùng “nhân nghĩa” để cảm hóa giặc. “Nhân”, “nghĩa” là các tiêu chuẩn đạo đức trong lý thuyết “tam cương”, “ngũ thường” của Nho giáo truyền thống. Nguyễn Trãi đã kế thừa, làm mới nó, kết hợp hai yếu tố đó lại thành “nhân nghĩa”, lấy đó làm phương thức hành động trong suốt cuộc đời ông. “Nhân nghĩa” trong tư tưởng của Nguyễn Trãi không trừu tượng, khô khan, tu biện mà gắn với thực tiễn đấu tranh bảo vệ đất nước, có đối tượng và mục đích rõ ràng, như ông khẳng định: “*Việc nhân nghĩa cốt ở an dân*” [3, tr.64]. Thật vậy, nhân nghĩa, một mặt là tư tưởng bao trùm toàn bộ hệ thống tư tưởng của Nguyễn Trãi; mặt khác, nó là đường lối, phương lược để ông thực hiện nhiệm vụ cứu nước, cứu dân. Nguyễn Trãi luôn đề cao tinh thần nhân nghĩa để “an dân”, để “gìn giữ thế nước an”. Ông còn lấy đó làm tiêu chuẩn tu thân và răn dạy thái tử, ông viết: “*Phàm mưu việc lớn phải lấy nhân nghĩa làm gốc, nên công to phải lấy nhân nghĩa làm đầu*” [3, tr.89]. Nhân nghĩa của Nguyễn Trãi được thể hiện cụ thể qua hành động cứu nước, chăm dân. Ông xây dựng quân đội với tinh thần tự lực, tự chủ, “vừa cày ruộng, vừa đánh giặc” chứ không gây phiền hà cho dân. Không chỉ với nhân dân, Nguyễn Trãi còn đối xử nhân nghĩa với quân giặc. Sau thời gian xây dựng và củng cố lực lượng nghĩa quân hùng mạnh, có thể tấn công quân giặc khi lực lượng của chúng suy kiệt, Nguyễn Trãi vẫn không chủ trương đánh thành mà dùng nhân nghĩa để cảm hóa họ. Thay vì đuổi cùng diệt tận, Nguyễn Trãi bàn với Lê Lợi

mở đường sống cho quân giặc, lại còn cấp lương và ngựa cho chúng về nước, nhằm tạo “hòa hiếu cho hai nước”. Ông nói: “*Phục thù báo oán, đó là lẽ thường tình của người ra. Không thích giết người, đó là bản tâm của kẻ nhân giả. Và người ta đã hàng mà lại giết, thì không còn gì không lành hơn nữa*” [3, tr.59]. Vì thế ông đã tỏ “đức lớn hiếu sinh”, “*Tha kẻ hàng mười vạn sĩ binh. Sửa hòa hiếu cho hai nước. Tắt muôn đời chiến tranh*” [3, tr.72]. Nguyễn Trãi chủ trương kết thúc chiến tranh bằng đường lối nhân nghĩa đã giữ sĩ diện cho kẻ địch, vì vậy mà giặc Minh không quay lại xâm lược nước ta lần nữa, đất nước từ đây “thái bình muôn thuở”, nhân dân từ đây “dứt được nỗi khổ can qua”, “yên nghiệp như cũ”.

Bên cạnh đường lối nhân nghĩa, “tâm công” cũng là phương pháp đặc trưng trong tư tưởng quân sự của Nguyễn Trãi. “Tâm công” nghĩa là chiến thuật chiến tranh tâm lý, coi trọng đánh vào tinh thần, tư tưởng quân địch, làm suy sụp ý chí chiến đấu của chúng. Đây là phương pháp được Nguyễn Trãi ưu tiên sử dụng triệt để trong mọi tình thế, mọi tương quan lực lượng. Với bản tính nhân nghĩa, ông luôn coi trọng tính mạng con người, ghét quyền mưu, giết chóc mà dùng văn chương để tấn công kẻ thù. Khi lực lượng nghĩa quân còn non yếu, không thể chiến đấu trực tiếp với quân Minh, Nguyễn Trãi dùng lời lẽ vờ xin hàng để tạm hoãn đánh. Kế sách xin hàng là mưu sâu kế bền của Lê Lợi và Nguyễn Trãi, nó đã đánh trúng tâm lý hiếu chiến, hiếu thắng của tướng giặc, để chúng không nghi kỵ mà chấp thuận tạm thời hòa hoãn, để ông và Lê Lợi có thời gian xây dựng lực lượng, “trong rèn khí cụ, ngoài giả hòa thân” [3, tr.71]. Khi nghĩa quân đã lớn mạnh trên mọi mặt, Nguyễn Trãi vẫn kiên trì phương pháp tâm công. Ông dùng lời lẽ thuyết phục, phân trần cho tướng giặc thấy rõ cái mất của quân đội một nước lớn đi đánh nước nhỏ, nếu thắng thì có gì là vinh quang, bằng thua thì để lại nỗi nhục muôn đời, làm sao



hồi kịp, chi bằng lui binh để bảo toàn lực lượng. Ông viết: *“Tôi trộm nghĩ cái nỗ nặng nghìn cân không vì con chuột nhất mà nảy máy. Nay ngài là bực danh tướng hiện thời, lại đem quân hai nước mà tranh thắng với kẻ thất phu, có được chăng nữa cũng chỉ phong hầu; vạn nhất ngã thua, thì bốn phương nhân thế mà chinh chiến không thôi, dẫu người có trí mà không giỏi lo tính về sau, hỏi làm sao kịp? Chi e mua cười với đương thế, để chê cho đời sau, tôi rất vì người lo ngại. Vì ngài tính kế ngày nay, không gì bằng cời giáp nghỉ binh, ngồi nhàn mà nhận hàng, đó là thượng sách. Tuy thế là may cho bọn tôi cùng ngài, mà cũng là may lớn cho vạn dân thiên hạ”* [3, tr.87].

Ông cũng phân tích tương quan lực lượng địch với ta cho tướng giặc thấy thời thế đã thay đổi, nếu cố chấp vẫn đánh, giặc sẽ tất thua: *“Nước lụt chảy tràn, tường rào đổ lở, lương cỏ thiếu thốn, ngựa chết, quân ốm. Đó là điều phải thua thứ nhất. Xưa Đường Thái bắt Kiến Đức mà Thế Sung ra hàng ngày. Nay những nơi quan ải hiểm yếu, đều có quân và voi đồn giữ, nếu viện binh đến, thế tất phải thua, viện binh đã thua, bọn các ông tất bị bắt. Đó là điều phải thua thứ hai. (Ở nước các ông) quân mạnh ngựa tốt nay đóng cả ở miền Bắc để phòng bị quân Nguyên, không rồi nhìn đến miền Nam. Đó là điều phải thua thứ ba. Luôn động can qua, liên tiếp đánh dẹp, người sống không vui, nhao nhao thất vọng. Đó là điều phải thua thứ tư. Gian thân chuyên chính, chúa yếu giữ ngôi, xương thịt hại nhau, gia đình sinh biến. Đó là điều phải thua thứ năm. Nay ta dấy nghĩa binh, trên dưới cùng lòng, anh hùng hết sức, quân sĩ càng luyện, khí giới càng tinh, vừa cày ruộng vừa đánh giặc; quân sĩ trong thành thì đều mệt mỏi, tự chuốt diệt vong. Đó là điều phải thua thứ sáu”* [3, tr.108].

Những câu từ trong thư Nguyễn Trãi gửi cho tướng giặc như ngọn giáo nhằm thẳng vào quân thù, nó có sức mạnh như “mười vạn sĩ binh”, khiến cho tướng giặc càng thấy nhục chí,

mất hết tinh thần chiến đấu mà buông vũ khí xin hàng. Với chiến thuật tâm công thông minh, Nguyễn Trãi đã giúp Lê Lợi chỉ đạo nghĩa quân Lam Sơn hạ được rất nhiều thành giặc mà không gây quá nhiều tổn thất sức người sức của cho cả hai bên. Cũng từ kết quả này mà khi nghiên cứu về nghệ thuật quân sự của Nguyễn Trãi, các nhà khoa học đã thống kê được *“trong suốt 10 năm kháng chiến chống quân Minh, nghĩa quân Lam Sơn đánh thành chỉ có 4 lần, tất cả các thành còn lại đều giải phóng bằng thư từ ngoại giao thuyết phục của chính Nguyễn Trãi”* [2, tr.58-59].

Bên cạnh việc sử dụng nhân nghĩa để thực hiện mục đích “an dân”, “gìn giữ thể nước an” và chiến thuật tâm công để cảm hóa con người, Nguyễn Trãi còn sử dụng kết hợp với các hình thức đấu tranh khác như đấu tranh chính trị, ngoại giao. Về đấu tranh chính trị, Nguyễn Trãi luôn giương cao ngọn cờ yêu nước, tinh thần độc lập dân tộc. Ông cũng chú trọng giáo dục phẩm chất nhân nghĩa cho nghĩa quân, lấy đó làm nền tảng để xây dựng mối quan hệ giữa nghĩa quân với nhân dân. Đấu tranh ngoại giao là nét đặc trưng và góp phần quan trọng vào thành công của công cuộc khởi nghĩa. Đó là nghệ thuật tạm hòa hoãn, vừa đánh vừa đàm, cốt sao cho không hao tổn quá nhiều tính mạng và của cải của nhân dân và nghĩa quân, để nhân dân hai nước “không còn khổ về đánh dẹp”.

Như vậy, từ thực tiễn tương quan lực lượng giữa nghĩa quân Lam Sơn với quân đội nhà Minh, Nguyễn Trãi đã nghiên cứu và đề ra phương pháp, mưu lược, xây dựng lực lượng để thực hiện nhiệm vụ đánh đuổi ngoại xâm, bảo vệ đất nước, bảo vệ nhân dân. Trong hoàn cảnh tình huống nào, Nguyễn Trãi cũng đề cao lòng nhân nghĩa, quý trọng tính mạng con người, không thiên về đánh dẹp để chứng tỏ sức mạnh quân đội mà hướng đến mục tiêu to lớn, bền vững và giàu tính nhân văn, đó là: *“Tất muôn đời chiến tranh. Chỉ cần vẹn đất, cốt sao an ninh”* [3, tr.72].

## 2.2. Đặc điểm, giá trị và ý nghĩa lịch sử trong tư tưởng quân sự của Nguyễn Trãi

### 2.2.1. Về đặc điểm tư tưởng quân sự của Nguyễn Trãi

Từ phân tích nội dung cơ bản, có thể rút ra những đặc điểm cơ bản trong tư tưởng quân sự của Nguyễn Trãi như sau:

*Thứ nhất*, tính thực tiễn trong tư tưởng quân sự của Nguyễn Trãi. Tư tưởng quân sự của Nguyễn Trãi là sản phẩm của thời đại lịch sử đầy biến động của Đại Việt vào cuối thế kỷ XIV đầu thế kỷ XV, là một bộ phận cấu thành trong hệ thống tư tưởng của Nguyễn Trãi ra đời nhằm giải quyết nhiệm vụ cấp thiết của đất nước lúc bấy giờ, đó là đánh giặc Minh cứu nước, bảo vệ nền độc lập dân tộc, chủ quyền lãnh thổ. “Nguyễn Trãi đã dồn vào ngòi bút của mình không phải chỉ những điều suy nghiệm thuần lý trí mà còn có những nguồn tình cảm lớn, nung đúc trong hàng chục năm trời” [2, tr.105]. Những khái niệm, phạm trù, quan điểm của ông về lực lượng, phương pháp đánh giặc như nhân nghĩa, tâm công, đoàn kết dân tộc, dân là gốc... không phải là sản phẩm của lối tư biện thuần túy mà nó là kết quả tất yếu của thực tiễn đấu tranh anh dũng, mưu lược, chịu đựng hy sinh gian khổ của quân dân Đại Việt.

*Thứ hai*, tính sáng tạo trong tư tưởng quân sự của Nguyễn Trãi. Nguyễn Trãi là người coi trọng đạo kế thuật, tôn trọng và học tập các bậc tiền nhân về chiến lược, chiến thuật đánh giặc cứu nước. Song, ông không rập khuôn, máy móc những chiến thuật trước đó mà căn cứ vào tình hình thực tiễn để xây dựng đường lối, phương lược cứu nước, cứu dân hiệu quả nhất. Trong thời Trần, Trần Quốc Tuấn dựa lấy tướng sĩ làm lực lượng chủ chốt để chống quân Nguyên - Mông thì Nguyễn Trãi lại dựa vào đông đảo “manh lệ bốn phương” để xây dựng lực lượng chống quân Minh. Nguyễn Trãi phân tích tình hình thực tiễn và nhận thấy cuộc khởi nghĩa chống Minh diễn ra khi đất nước suy vong, lòng người phân tán, tiềm lực suy kiệt

nên không thể chỉ dựa vào tướng sĩ như thời Trần. Trước tình hình đó, Nguyễn Trãi đã huy động sức mạnh của toàn dân tộc, biến không thành có, “lấy yếu chống mạnh”, “lấy đại nghĩa thắng hung tàn”, “lấy chí nhân thay cường bạo” [3, tr.65]. Ông còn kết hợp nhiều hình thức đấu tranh khác nhau từ đấu tranh chính trị đến quân sự, ngoại giao, hạn chế đánh thành, ưu tiên đàm phán với giặc, không đánh mà giặc tự khuất, để “Hai nước từ đây giao hảo, Bắc Nam vô sự” [3, tr.89], nhân dân yên nghiệp như cũ.

*Thứ ba*, tính nhân văn trong tư tưởng quân sự của Nguyễn Trãi. Đây là đặc điểm cốt lõi trong hệ thống tư tưởng của Nguyễn Trãi, trong đó có tư tưởng quân sự. Tính nhân văn trong tư tưởng quân sự của ông thể hiện ở tình thương yêu, quý trọng, đề cao vai trò của nhân dân, mong muốn mang đến cho nhân dân cuộc sống ấm no, hạnh phúc. Trong tư tưởng và mọi hành động của Nguyễn Trãi, nhân dân luôn là mục tiêu và động lực, lợi ích của nhân dân luôn được ông đặt lên hàng đầu, như ông đã tự nhận “vì dân lo trước dạ khôn nguôi” [3, tr.271]. Khi xây dựng lực lượng và binh pháp cho nghĩa quân Lam Sơn, Nguyễn Trãi đã giáo dục binh lính rằng “dân khổ vì giặc đã lâu” vì vậy cần phải suy nghĩ cách đánh giặc sao cho đỡ hao tổn sức người, sức của cho dân. Không chỉ thương yêu, lo nghĩ cho dân, Nguyễn Trãi còn nhận thức và khai thác sức mạnh lật thuyền, đẩy thuyền của dân, lấy dân làm lực lượng nền tảng để chiến đấu chống quân Minh. Đó cũng là yếu tố quyết định sự thành công của phong trào Lam Sơn. Tính nhân văn trong tư tưởng quân sự của Nguyễn Trãi không mang tính dân tộc hẹp hòi mà còn mở rộng ra đối với người dân và binh lính của quân Minh. Với bản tính nhân nghĩa, quý trọng mạng sống con người nên ông đã chủ trương hiếu sinh chứ không hiếu sát, đánh vào lòng người chứ không đánh thành, tha cho giặc đường sống khi chúng đã tận thua. Cách ông đối xử nhân văn với kẻ thù

đã có tác dụng to lớn trong việc giữ gìn hòa bình bền vững cho Đại Việt.

### 2.2.2. Về giá trị và ý nghĩa tư tưởng quân sự của Nguyễn Trãi

Qua phân tích nội dung và rút ra đặc điểm chủ yếu trong tư tưởng quân sự của Nguyễn Trãi, chúng ta thấy tư tưởng ấy có những giá trị to lớn sau đây:

*Thứ nhất*, tư tưởng quân sự của Nguyễn Trãi cùng với các tư tưởng quân sự khác đã giải quyết được nhiệm vụ lớn lao mà xã hội Đại Việt đặt ra lúc bấy giờ, đó là đánh đuổi giặc Minh, bảo vệ trọn vẹn nền độc lập dân tộc, toàn vẹn lãnh thổ, kết thúc 20 năm dài tăm tối dưới ách thống trị của giặc Minh. Trên nền tảng nhân dân, lấy dân làm gốc, Nguyễn Trãi đã phát triển cuộc chiến tranh nhỏ ở núi rừng Thanh Hóa thành cuộc chiến tranh nhân dân rộng rãi, xây dựng được khối đoàn kết dân tộc, hoàn thành sự nghiệp bình Ngô phục quốc một cách vẻ vang.

*Thứ hai*, tư tưởng quân sự của Nguyễn Trãi đã góp phần nâng cao vị thế của một dân tộc nhỏ bé nhưng trọng nhân nghĩa, khẳng định độc lập chủ quyền dân tộc. Hào khí đấu tranh gian khổ nhưng anh hùng của toàn dân tộc được Nguyễn Trãi khai thác, biến nó thành sức mạnh nội sinh để quật ngã mọi âm mưu xâm lược. Như ông khẳng định trong bản đại hùng văn *Bình Ngô đại cáo*:

*“Trải Triệu, Đinh, Lý, Trần nối đời dựng nước,*

*Cùng Hán Đường, Tống, Nguyên đều chủ một phương.*

*Tuy mạnh yếu có lúc khác nhau.*

*Nhưng hào kiệt không bao giờ thiếu”* [3, tr.64].

Như vậy, với tài năng quân sự độc đáo của mình, Nguyễn Trãi đã giúp Lê Lợi thực hiện được nhiệm vụ đánh đuổi giặc Minh, mở ra triều đại mới Lê sơ. Công lao của Nguyễn Trãi trên lĩnh vực quân sự đã đưa ông trở thành vị anh hùng giải phóng dân tộc trong thời đại phong kiến Việt Nam. Không chỉ có giá trị to lớn trong thời đại Nguyễn Trãi, tư tưởng quân

sự của ông còn để lại những bài học lịch sử sâu sắc trong thời đại ngày nay. Có thể khái quát như sau:

*Về ý nghĩa lý luận*: Tư tưởng quân sự của Nguyễn Trãi đã góp phần làm sâu sắc thêm tư tưởng quân sự của Việt Nam. Những quan điểm về binh pháp, lực lượng của ông đã làm phong phú thêm những lý luận về quân sự trong quốc phòng an ninh của nước ta. Đặc biệt, đường lối ngoại giao tâm công của ông đã góp phần tạo nền tảng lý luận cho tư tưởng quân sự của Việt Nam trong nhiều thế kỷ sau. Nó còn xứng đáng để các nhà khoa học về quân sự nghiên cứu, học tập và phát triển.

*Về ý nghĩa thực tiễn*: Mặc dù đã hơn 600 năm qua nhưng những quan điểm, phương lược, đường lối trong tư tưởng quân sự của Nguyễn Trãi vẫn có ý nghĩa thực tiễn sâu sắc, là một trong những bài học để thế hệ hôm nay nghiên cứu, vận dụng để thực hiện nhiệm vụ an ninh, quốc phòng, bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

*Một là*, bài học về nắm vững ngọn cờ độc lập dân tộc, chủ quyền lãnh thổ, lòng tự hào, tự tôn dân tộc, quyết tâm đấu tranh chống lại mọi âm mưu xâm lược của kẻ thù. Từ bài học thực tiễn ấy, Đảng Cộng sản Việt Nam khẳng định: *“Kiên quyết, kiên trì bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ, biển, đảo, vùng trời; giữ vững môi trường hòa bình, ổn định để phát triển đất nước”* [1, tr.48].

*Hai là*, phát huy sức mạnh khối đại đoàn kết dân tộc, vai trò làm chủ của nhân dân trong mặt trận an ninh quốc phòng. Từ thắng lợi to lớn của sự nghiệp đánh giặc Minh cứu nước, bài học thực tiễn tiếp theo mà tư tưởng yêu nước của Nguyễn Trãi để lại cho các thế hệ sau là *“Giương cao ngọn cờ khải dã cổ kết được lòng dân làm sức mạnh của nước, chủ trương cứu nước bằng sức mạnh của dân”* [2, tr.179]. Bài học này cũng được thể hiện trong Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XIII như sau: *“Đoàn kết dân tộc là đường lối chiến lược của cách mạng*

*Việt Nam; là nguồn sức mạnh, động lực chủ yếu và là nhân tố có ý nghĩa quyết định đảm bảo sự thắng lợi của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc”* [1, tr.48]. Phát huy dân chủ, đề cao vai trò của nhân dân trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc cũng được Đảng ta khẳng định trong Đại hội XIII như sau: *“Phát huy mạnh mẽ lòng yêu nước, tinh thần dân tộc, dân chủ xã hội chủ nghĩa, sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc và giá trị văn hóa, sức mạnh con người Việt Nam”* [1, tr.205].

Ba là, tăng cường đối thoại, góp phần gìn giữ hòa bình thế giới. Từ bài học về gìn giữ thế nước an, thái bình muôn thuở của Nguyễn Trãi, trong thời kỳ xây dựng đất nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa, Đảng Cộng sản Việt Nam đã đề ra đường lối ngoại giao mềm dẻo, linh hoạt, vừa nêu cao tinh thần độc lập, tự chủ, vừa tôn trọng hòa bình, tuân thủ thông lệ quốc tế, phát triển quan hệ ngoại giao với nhiều nước trong cộng đồng quốc tế. Điều đó được thể hiện rõ nét trong Văn kiện Đại hội XIII: *“Tăng cường hợp tác quốc tế về*

*quốc phòng, an ninh, thực hiện tốt nhiệm vụ tham gia gìn giữ hòa bình của Liên Hợp quốc. Chủ động phối hợp với các quốc gia bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc”* [1, tr.281].

### 3. KẾT LUẬN

Nguyễn Trãi tuy không xuất thân là tướng, không cầm quân trực tiếp trên mặt trận nhưng với lòng yêu nước thương dân nồng nàn, ý thức dân tộc sâu sắc, nhận thức khoa học về tình hình thực tiễn, ông đã đóng góp cho dân tộc tư tưởng quân sự độc đáo, góp phần vào sự thành công của công cuộc kháng chiến chống Minh. Công lao của ông đã được vua Lê Thánh Tông ca ngợi: *“Nguyễn Trãi là người trung thành giúp đức Thái Tổ dẹp loạn tặc, giúp đức Thái Tông sửa sang thái bình”* [3, tr.192]. Với tính thực tiễn, tính sáng tạo và tính nhân văn sâu sắc, tư tưởng quân sự của ông không chỉ có giá trị trong thời đại của ông mà còn để lại những bài học thực tiễn quý giá cho thế hệ mai sau học tập và vận dụng vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước Việt Nam phồn vinh, hạnh phúc.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, tập 1, Nxb Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
- [2] Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam (1980), *Nguyễn Trãi - Khí phách và tinh hoa của dân tộc*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [3] Viện Sử học (2020), *Nguyễn Trãi toàn tập*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

# Ý NGHĨA THỰC TIỄN CỦA GIÁ TRỊ NHÂN VĂN TRONG TƯ TƯỞNG CỦA NGUYỄN TRÃI

PRACTICAL MEANING OF HUMANITY VALUES IN THOUGHT OF NGUYEN TRAI

ĐOÀN THỊ NGÂN<sup>(\*)</sup>

THÔNG TIN	TÓM TẮT
<p>Ngày nhận bài: 09-6-2023            Ngày biên tập xong: 20-6-2023            Ngày duyệt đăng: 20-7-2023            Mã số: TCKH40-13-2023            ISSN: 2525 – 2429</p> <p><b>Từ khóa:</b> Nguyễn Trãi; ý nghĩa thực tiễn; giá trị nhân văn.  <b>Key words:</b> Nguyen Trai; practical significance; human values.</p>	<p><i>Trong lịch sử dựng nước và giữ nước, dân tộc Việt Nam đã trải qua những chặng đường đầy gian lao thử thách, nhưng vẫn trường tồn và phát triển bởi đã rèn đúc nên bản lĩnh rất vững vàng, mang đậm tính cách và khí phách của dân tộc, gắn liền với triết lý nhân sinh mang giá trị nhân văn sâu sắc của các nhà tư tưởng lớn. Nguyễn Trãi nổi bật trong lịch sử tư tưởng dân tộc như một ngôi sao sáng. Ông là “người anh hùng của dân tộc, văn võ song toàn: Chính trị cứu nước, cứu dân, nội trị ngoại giao “mở nền thái bình muôn thuở, rửa nỗi thẹn nghìn thu”; võ là quân sự: Chiến lược và chiến thuật, “yếu đánh mạnh ít địch nhiều... thắng hung tàn bằng đại nghĩa... thật là một con người vĩ đại về nhiều mặt trong lịch sử nước ta...” [7, tr.13]. Giá trị nhân văn trong tư tưởng của ông đã có ý nghĩa thực tiễn vô cùng quan trọng đối với lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam.</i></p> <p><b>ABSTRACT:</b> <i>In the history of nation building and defending the country, the Vietnamese people have gone through arduous and challenging journeys, but still survive and develop because they have forged a very solid bravery, bold character and mettle. Of the nation, associated with the human philosophy with profound humanistic values of great thinkers. Nguyen Trai stands out in the history of national thought as a bright star. He is "the hero of the nation, literature and martial arts but toan: politics to save the country, save the people, internal diplomacy "open the eternal peace, wash away the shame of thousands of years"; martial arts are the military: strategy and tactics, "weak to fight strong against many enemies... win fiercely with great justice... What a great man in many aspects of our country's history..." [7, p.13]. The the humanistic value in his thought, which has practical significance of great importance to the history of nation building and defense of the Vietnamese nation.</i></p>

<sup>(\*)</sup> ThS. Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, doanthingan@hcmussh.edu.vn

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Lịch sử của nhân loại luôn coi việc nhìn nhận và đánh giá vai trò của tư tưởng con người trong sự phát triển của xã hội là một chủ đề quan trọng có ý nghĩa nhân văn sâu sắc. Tùy theo đặc điểm điều kiện tự nhiên, lịch sử - xã hội, địa vị giai cấp và trình độ nhận thức, mỗi nhà tư tưởng chứa đựng trong quan điểm của mình những giá trị nhân văn khác nhau. Nguyễn Trãi là một nhà tư tưởng, chính trị, quân sự lớn của dân tộc... trong tư tưởng của ông những giá trị nhân văn sâu sắc mang lại ý nghĩa thực tiễn lớn lao cho lịch sử của dân tộc Việt Nam.

Bài viết được thực hiện dựa trên cơ sở thể giới quan và phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử; bài viết còn sử dụng tổng hợp các phương pháp cụ thể như: Sự thống nhất giữa logic và lịch sử, phân tích và tổng hợp, diễn dịch và quy nạp, đối chiếu và so sánh và phương pháp văn bản học để nghiên cứu và trình bày.

## 2. NỘI DUNG

### 2.1. Khái quát giá trị nhân văn trong tư tưởng của Nguyễn Trãi

Trên cơ sở của thực tiễn lịch sử và yêu cầu của xã hội Đại Việt thế kỷ XIV-XV cùng với sự dung hợp, kế thừa có chọn lọc những giá trị nhân văn trong tư tưởng của Nho giáo, Phật giáo, Đạo giáo với các giá trị nhân văn truyền thống tốt đẹp của dân tộc, Nguyễn Trãi đã sáng tạo ra một hệ thống tư tưởng trên nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội như chính trị, kinh tế, quân sự, văn hóa, lịch sử, địa lý, thơ văn và cả tư tưởng triết học... với một số lượng đồ sộ các tác phẩm bằng cả chữ Nôm và chữ Hán. Xuyên suốt trong tư tưởng của ông là giá trị nhân văn, thể hiện trong tinh thần yêu nước thương dân - giá trị nhân văn cốt lõi và tinh thần vì con người - giá trị nhân văn phổ quát trong tư tưởng của Nguyễn Trãi.

*Đối với tinh thần yêu nước thương dân - giá trị nhân văn cốt lõi*, Nguyễn Trãi kế thừa từ

lòng yêu nước của dân tộc Việt Nam. Đó là giá trị nhân văn được thể hiện thường xuyên, liên tục trong suốt chiều dài lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc ta. Lòng yêu nước thương dân của Nguyễn Trãi thể hiện ở sự khẳng định chủ quyền dân tộc với các giá trị văn hóa trường tồn của dân tộc: *“Nhu nước Đại Việt ta từ trước/Vốn xưng nền văn hiến đã lâu/Núi sông bờ cõi đã chia/Phong tục Bắc Nam cũng khác”* [8, tr.76], ý chí căm thù giặc chỉ muốn: *“diệt trừ giặc Minh, để đem lại cái phúc thái bình muôn đời vậy”* [8, tr.193] và tinh thần sẵn sàng chiến đấu, hy sinh vì nước, vì dân, vì sự nghiệp chiến đấu bảo vệ nền độc lập dân tộc của ông: *“Chí gấp gấp niềm hưng phục, lòng đau đau nỗi tư lường”*, *“Nguyệt tưới thang lan cùng bốn biển/Vì dân rửa sạch nhớp nhơ xưa”* [8, tr.192].

*Đối với tinh thần vì con người - giá trị nhân văn phổ quát*, Nguyễn Trãi luôn đề cao và phát huy vai trò, sức mạnh của nhân dân; ông còn thể hiện tinh thần nhân nghĩa, khoan dung với mọi người. Tinh thần vì dân, an dân, đề cao và phát huy vai trò, sức mạnh của nhân dân trong tư tưởng của Nguyễn Trãi đã đạt được những giá trị nhân văn to lớn. Ông luôn khẳng định đề cao vai trò, vị trí của quần chúng nhân dân trong đời sống lịch sử - xã hội: *“Mén người có nhân là dân, mà chớ thuyền và lật thuyền cũng là dân”*. *“Lật thuyền mới biết dân như nước”* [8, tr.203]. Nguyễn Trãi luôn phát huy sức mạnh của quần chúng nhân dân trong kháng chiến chống giặc cứu nước cũng như trong thời kỳ xây dựng đất nước, *“thường nghĩ quy mô lớn lao lộng lẫy, đều là sức lao khổ của quân dân”* [8, tr.196]. Đây được coi là một giá trị nhân văn sâu sắc trong tư tưởng của ông. Lần đầu tiên trong lịch sử, vượt lên trên sự ràng buộc của giai cấp cũng như chế độ phong kiến bảo thủ, Nguyễn Trãi đã nhận định đúng đắn về nhân dân với tấm lòng yêu thương dân, coi trọng, đề cao nhân dân, luôn biết ơn dân *“ăn lộc đền ơn kẻ cấy cày”* [8, tr.445]. Về tinh thần

nhân nghĩa, khoan dung của Nguyễn Trãi được bắt nguồn từ “*việc nhân nghĩa cốt để yên dân*” [8, tr.77]. Do đó, tinh thần nhân nghĩa của Nguyễn Trãi đã được thể hiện sâu sắc trong việc ông khoan dung với kẻ thù, với những tay kẻ làm đường lạc lối, những kẻ vi phạm pháp luật... Đồng chí Phạm Văn Đồng nhận xét: “*Triết lý nhân nghĩa của Nguyễn Trãi cuối cùng chẳng qua là lòng yêu nước, thương dân: Cái nhân, cái nghĩa lớn nhất là phấn đấu đến cùng chống ngoại xâm, diệt tàn bạo, vì độc lập của nước, hạnh phúc của dân*” [7, tr.13].

## 2.2. Ý nghĩa thực tiễn giá trị nhân văn trong tư tưởng của Nguyễn Trãi

Một là, giá trị nhân văn trong tư tưởng của Nguyễn Trãi đã khơi dậy sức mạnh và lòng đoàn kết của dân tộc ta trong cuộc đấu tranh chống giặc Minh xâm lược, giành lại độc lập tự do cho dân tộc. Xã hội Việt Nam đầu thế kỷ thứ XV, sau khi bị giặc Minh xâm lược đã bị chúng đô hộ và xóa bỏ tên nước, trở thành một quận của Trung Quốc. Người dân phải sống trong cảnh nô lệ làm than, mất độc lập và tự do. Đồng thời phải chịu cảnh áp bức, bóc lột, nô dịch của quân giặc, cuộc sống của người dân khôn cùng. Nhiệm vụ cấp bách và quan trọng của lịch sử dân tộc đặt ra lúc bấy giờ là phải tập hợp được lực lượng của quần chúng nhân dân, xây dựng được khối đại đoàn kết toàn dân tộc, cố kết được lòng dân để trăm người như một, dũng cảm đứng lên đánh đuổi giặc Minh giành lại độc lập tự do cho dân tộc và cuộc sống thanh bình, yên ổn cho nhân dân. Trước khi cuộc khởi nghĩa Lam Sơn được nổ ra, nhiều cuộc khởi nghĩa chống quân Minh đã diễn ra nhưng đều thất bại. Nguyên nhân thất bại của những cuộc khởi nghĩa này là do chưa thu hút được sự tham gia đông đảo của quần chúng nhân dân, chưa khơi gợi và phát huy được sức mạnh của dân tộc cũng như chưa cố kết được lòng dân. Trong nội bộ lãnh đạo cuộc khởi nghĩa còn nảy sinh nhiều mâu thuẫn, thiếu đoàn kết làm cho sức chiến đấu của cuộc khởi nghĩa

suy yếu, dẫn đến các cuộc khởi nghĩa lần lượt thất bại. Trước tình hình đó, người dân cũng trở nên bi quan, chán nản. Họ bị chìm đắm trong cảnh sống tối tăm, ngục tù, giá trị và nhân phẩm của con người bị chà đạp, tinh thần của nhân dân ta ngày càng trở nên nhu nhược, yếu hèn, xã hội ta chìm đắm trong tăm tối. Chứng kiến tất cả những đôn đau tột cùng mà dân tộc mình đang phải gánh chịu; hiểu rõ hơn ai hết nhiệm vụ lịch sử cấp bách đặt ra lúc bấy giờ dân tộc Việt Nam, Nguyễn Trãi đã khơi dậy lòng yêu nước của dân tộc Việt Nam, lên án sự áp bức bóc lột tàn bạo, dã man của giặc Minh đối với dân tộc ta. Ông chủ trương yêu thương con người, khẳng định, đề cao vai trò, vị trí, giá trị và nhân phẩm của con người Việt Nam. Điều này có ý nghĩa thực tiễn vô cùng sâu sắc và lớn lao. Đó chính là tiếng trống vang lên thúc giục, kêu gọi nhân dân đứng lên chống giặc cứu nước. Giá trị nhân văn to lớn ấy đã làm bùng tinh sức mạnh của cả dân tộc, làm cho nhân dân ta thấy được sức mạnh to lớn của dân tộc mình, tin vào năng lực và sức mạnh của chính bản thân mình để nhân dân ta có đủ tinh thần, nghị lực, ý chí, bản lĩnh, can đảm đồng tâm đứng lên tham gia vào cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, đánh đuổi giặc Minh xâm lược, giành lại độc lập tự do cho dân tộc. Giá trị nhân văn trong tư tưởng của Nguyễn Trãi đã khơi dậy và phát huy sức mạnh của toàn dân tộc: “*Gạo nước đón rước, người theo đầy đường*” [8, tr.76], “*Dựng gậy làm cờ, dân chúng bốn phương tụ họp. Hòa rượu cùng uống, binh sĩ một dạ cha con*” [8, tr.79].

Việc Nguyễn Trãi khẳng định, tin tưởng và đề cao vai trò, vị trí của nhân dân như thế thực sự là một trong những vấn đề có ý nghĩa thực tiễn sâu sắc và nổi bật trong giá trị nhân văn của ông. Có tác dụng sâu sắc trong việc cổ vũ hành động của quần chúng nhân dân, góp phần vào việc động viên, tập hợp và phát huy sức mạnh của quần chúng nhân dân trong cuộc đấu tranh chống kẻ thù xâm lược bảo vệ non

sông bờ cõi và những giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của dân tộc. Khi tham gia vào cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, Nguyễn Trãi đã cùng với Lê Lợi đã “*Vua tôi đồng tâm, anh em hòa mục, cả nước nhà góp sức*” [8, tr.76], đặt thượng sách giữ nước ở trong lòng dân, lấy “*khoan thư sức dân để làm kế sâu rễ bền gốc*” [8, tr.77] mà khơi dậy và phát huy sức mạnh của toàn dân tộc đứng lên chống giặc ngoại xâm, bảo vệ nền độc lập dân tộc. Trên khắp mọi miền đất nước, nghĩa quân Lam Sơn đã kết hợp chặt chẽ với nhân dân địa phương xây dựng thế trận làng - nước cùng đánh giặc. Trải qua mười năm chiến đấu gian khổ (1418-1428), cuộc khởi nghĩa Lam Sơn mở đầu từ vùng đất Thanh Hóa đã mở rộng và phát triển trên phạm vi cả nước. Sự phát triển vượt bậc cả về phạm vi, quy mô hoạt động lẫn tổ chức và lực lượng của nghĩa quân Lam Sơn không chỉ thể hiện tình yêu nước, căm thù giặc cao độ của nhân dân ta mà còn phản ánh truyền thống đoàn kết một lòng cứu nước của dân tộc ta đã được nuôi dưỡng và phát huy dưới sự khơi gợi, cổ vũ và động viên của những giá trị nhân văn trong tư tưởng của Nguyễn Trãi - người có vai trò vô cùng quan trọng trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn. Do đó, cuộc khởi nghĩa Lam Sơn đã trở thành một cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc, từng bước đánh bại các đội quân, đồn lũy, tiến tới làm sụp đổ cả hệ thống chính quyền đô hộ, đánh bại các cuộc tiếp viện của triều Minh, giành thắng lợi quyết định cho dân tộc ta buộc quân Minh phải rút quân về nước.

Như vậy, từ những mất mát đau thương của một dân tộc liên tục phải đấu tranh giành, giữ và bảo vệ nền độc lập của dân tộc, Nguyễn Trãi đã khơi dậy và trở thành biểu tượng trung tâm phát huy sức mạnh của tinh thần tự lực tự cường, ý chí bất khuất, trí thông minh, sáng tạo của nhân dân Đại Việt trong cuộc kháng chiến chính nghĩa bảo vệ sự vẹn toàn lãnh thổ, tự do của nhân dân. Công cuộc chống ngoại xâm trong hành trình giữ nước bảo vệ độc lập dân

tộc đã khẳng định, nâng tầm những giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của dân tộc ta mà Nguyễn Trãi giống như một người thợ đã dày công tìm kiếm và khơi đúng “mạch nước ngầm” mát lành của dân tộc.

Hai là, với những giá trị nhân văn sâu sắc trong tư tưởng của mình, Nguyễn Trãi đã làm thức tỉnh và cảm hóa được kẻ thù. Sau khi đại thắng quân xâm lược nhà Minh vào năm 1428, thay mặt vua Lê, Nguyễn Trãi viết bản Bình Ngô đại cáo trong đó có câu: “*Giặc cùng đường kiệt sức, chớ chết bó tay/Ta mưu đánh trong lòng, không chiến mà cũng thắng*” [8, tr.80]. “*Mưu phạt tâm công*” chính là chiến thuật đánh vào lòng người, dùng nhân nghĩa để cảm hóa và khuất phục kẻ thù. Ý nghĩa giá trị nhân văn trong tư tưởng của Nguyễn Trãi không chỉ dựa vào lòng dân, khơi gợi và phát huy sức mạnh tiềm tàng của nhân dân, tranh thủ lòng dân, thi hành các chính sách nhằm giác ngộ, thức tỉnh nhân dân, mà còn khuất phục kẻ thù bằng con đường nhân nghĩa. Từ tháng 9-1424, sau trận tập kích thành Đa Căng trên đường tiến vào Nghệ An, nghĩa quân Lam Sơn càng đánh càng thắng lợi. Đại bại ở Đa Căng, quân Minh phải rút về Tây Đô. Trong trận đánh đó, nghĩa quân Lam Sơn bắt được nhiều vợ con của quân địch, nhưng đều tha cho về, khiến cho danh tiếng của nghĩa quân càng vang dội, nhân dân tiếp tục ủng hộ, nghĩa quân Lam Sơn tiếp tục giải phóng châu Trà Long thuộc Nghệ An. Viên quan giữ Trà Long là Chăm Bành phải mang quân ra hàng. Lê Lợi hạ lệnh cho quân sĩ: “*Đầu sỏ của giặc đã ra hàng, mây may không được xâm phạm. Không kể tội lớn nhỏ, đều tha hết...*” [8, tr.56]. Không chỉ tha chết cho quân giặc mà Nguyễn Trãi còn đem tình hình trong nước Đại Minh và những khó khăn mà triều Minh đang gặp phải nói cho binh sĩ họ biết. Trong thư gửi đô đốc Thái Phúc, trấn thủ thành Nghệ An, Nguyễn Trãi viết: “*Hiện ở quý quốc, bên trong có cái vạ tiêu tường, bên ngoài còn lo Bắc khấu, nắng lụt tiếp nhau, yêu nghiệt đến mãi, đại thần lán át, cả*



*nước chia lìa... Kẻ sĩ mình triết nên sớm biết cơ màu... nay kẻ hay của ông chẳng gì bằng thuận theo cảnh mình gặp, nghe theo mệnh trời, nhân thời cơ này dựng nên công nghiệp, khiến cho ta may được thoát khỏi lâm than mà công nghiệp lớn lao của ông được rạng rỡ trong sử xanh, hóa chẳng hay ư?”* [8, tr.55]. Chính vì lời lẽ đầy thuyết phục của Nguyễn Trãi mà đô đốc Thái Phúc đem toàn bộ quân Minh có đến mấy vạn người ra hàng nghĩa quân Lam Sơn. Thái Phúc đầu hàng nghĩa quân Lam Sơn không phải vì ông hèn nhát, tham sống sợ chết, mà chính vì những lời lẽ thấu tình đạt lý của Nguyễn Trãi nên ông đã đứng về phía quân Đại Việt, đứng về phía với chính nghĩa.

Ngoài ra trong suốt quá trình kháng chiến chống quân Minh, bản thân Nguyễn Trãi cũng đã nhiều lần không quản hiểm nguy vào tận thành lũy của địch để dụ địch ra hàng. Trong bài *Biểu tạ ân của Giám nghị đại phu tri tam quán sự*, chính Nguyễn Trãi cho biết, ông đã đích thân vào thành Đông Quan khuyên Vương Thông sớm đầu hàng: *“Miệng hổ lẩn mình, quyết nghị hòa mà hai nước can qua đều nghỉ”* [8, tr.45]. Với giá trị nhân văn trong tư tưởng của mình, Nguyễn Trãi không chỉ dùng ngòi bút để khuất phục giặc Minh mà ông còn tích cực kêu gọi những kẻ bán nước cầu vinh, làm tay sai cho giặc, những kẻ làm đường lạc lối quay về với chính nghĩa. Với giá trị nhân văn sâu sắc trong tư tưởng của mình, Nguyễn Trãi đã dần dần thức tỉnh, thuyết phục họ trở về với chính nghĩa, quay mũi giáo về phía quân giặc. Bởi ông hiểu rằng, không phải tất cả những kẻ làm tay sai cho giặc đều mất hết ý thức dân tộc, nên trong tư tưởng và hành động, ông chú ý khơi dậy ở họ lòng yêu quê hương, Tổ quốc để có hành động thích hợp, góp phần vào sự nghiệp giải phóng đất nước... Chính sách đối xử với bọn tay sai mà Nguyễn Trãi đề ra thật giàu giá trị nhân văn và hết sức cụ thể, thiết thực. Chính vì vậy mà ông đã thu phục và cảm hóa được rất nhiều người quay về với chính

nghĩa, chĩa mũi giáo vào quân thù. Đây là ý nghĩa hết sức lớn lao trong tư tưởng của Nguyễn Trãi. Nguyễn Trãi đã tin tưởng vào sự tất thắng của chính nghĩa trước hung tàn. Trong mọi hoàn cảnh khó khăn, thử thách ông đều lấy giá trị nhân văn sâu sắc trong tư tưởng của mình để hóa giải những mâu thuẫn, những xung đột để cảm hóa kẻ thù đi theo con đường chính nghĩa *“Lấy chí nhân chống cường bạo, lấy đại nghĩa thắng hung tàn”* [8, tr.78].

*Thứ ba*, giá trị nhân văn trong tư tưởng của Nguyễn Trãi đã tác động, ảnh hưởng sâu sắc đến cách mạng giải phóng dân tộc và công cuộc đổi mới đất nước của Đảng ta.

Hồ Chí Minh là người đã kế thừa và thấm nhuần những giá trị văn hóa tốt đẹp của dân tộc, trong đó nổi bật là tinh thần yêu nước thương dân. Lòng yêu nước thương dân của Chủ tịch Hồ Chí Minh chính là sự gặp gỡ, tổng hòa giữa tư tưởng truyền thống và tư tưởng hiện đại, chứa đựng sức mạnh của dân tộc và sức mạnh của thời đại. Với tấm lòng yêu nước thương dân nồng nàn, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã sống trọn đời với tình yêu Tổ quốc, yêu nhân dân, coi việc đánh đổ ách thống trị của đế quốc, thực dân là yếu tố hàng đầu để giải phóng dân tộc, giải phóng nhân dân, để đưa đến cái đích cao cả là nhân dân ta phải được tự do, ấm no, hạnh phúc. Đó là lòng yêu nước chân chính, sâu sắc và triệt để. Cả cuộc đời của mình, Chủ tịch Hồ Chí Minh là một tấm gương sáng mẫu mực, một biểu hiện sinh động của chủ nghĩa yêu nước Việt Nam. Chủ nghĩa yêu nước của Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn được thể hiện trong lý tưởng giải phóng dân tộc, giải phóng xã hội và giải phóng con người; lý tưởng xây dựng một đất nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa phồn vinh, ấm no, tự do, hạnh phúc đến với mọi người, mọi nhà. Đó là chủ nghĩa yêu nước chân chính mang ý nghĩa tuyệt đối. Và chính chủ nghĩa yêu nước của những con người vĩ đại mà bình dị như Nguyễn Trãi, Chủ tịch Hồ Chí Minh và những vị anh hùng dân tộc khác đã

được truyền bá thắm nhuần vào toàn thể dân tộc Việt Nam và được Đảng ta tiếp thu và hiện thực hóa qua từng giai đoạn lịch sử đấu tranh, giải phóng dân tộc và xây dựng đất nước. Ngày nay, đất nước ta đang tiến hành công cuộc đổi mới dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam. Do đó, giá trị nhân văn sâu sắc trong tư tưởng của Nguyễn Trãi và Chủ tịch Hồ Chí Minh và các nhà tư tưởng khác lại được tiếp tục khẳng định, kế thừa và đề cao. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng đã viết: “Đảng ta không có một mục đích nào khác là đấu tranh vì hạnh phúc của nhân dân” [1, tr.29]. Cũng trên tinh thần đó, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X Đảng ta tiếp tục xác định: “Đổi mới phải vì mục đích của nhân dân, dựa vào nhân dân, phát huy vai trò chủ động, sáng tạo của nhân dân... Cách mạng là sức mạnh của nhân dân, vì nhân dân và do nhân dân. Những ý kiến, nguyện vọng và sáng kiến của nhân dân có vai trò quan trọng trong việc hình thành đường lối đổi mới của Đảng” [3, tr.29]. Chính vì thế, Đảng ta đã xác định mọi chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước phải luôn hướng đến một mục đích cao cả nhất, đó là: “Tất cả vì con người, tất cả vì tự do, hạnh phúc và sự phát triển phong phú toàn diện cho mọi người trong quan hệ hài hòa giữa cá nhân và cộng đồng, giữa xã hội và tự nhiên” [2, tr.10]. Tiếp tục khẳng định tư tưởng đó, Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên Chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011) của Đảng Cộng sản Việt Nam đã viết: “Sự nghiệp cách mạng là của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Chính nhân dân là người làm nên những thắng lợi lịch sử. Toàn bộ hoạt động của Đảng phải xuất phát từ lợi ích và nguyện vọng của nhân dân. Sức mạnh của Đảng là sự gắn bó mật thiết với nhân dân” [4, tr.65]. Thể hiện một cách nhất quán tư tưởng trên, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng nhấn mạnh: “Đổi mới phải luôn luôn quán triệt quan

điểm “dân là gốc”, vì lợi ích của dân, dựa vào dân, phát huy vai trò làm chủ, tinh thần trách nhiệm, sức sáng tạo và mọi nguồn lực của nhân dân; phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc” [5, tr.60].

Hiện nay, “Thế giới đang trải qua những biến động to lớn, diễn biến phức tạp, khó dự báo. Hòa bình, hợp tác và phát triển vẫn là xu thế lớn, song đang đứng trước nhiều trở ngại, khó khăn; cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn, xung đột cục bộ tiếp tục diễn ra dưới nhiều hình thức, phức tạp và quyết liệt hơn, làm gia tăng rủi ro đối với môi trường kinh tế, chính trị, an ninh quốc tế. Toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế tiếp tục tiến triển nhưng đang bị thách thức bởi sự cạnh tranh ảnh hưởng giữa các nước lớn và sự trỗi dậy của chủ nghĩa dân tộc cực đoan. Luật pháp quốc tế và các thể chế đa phương toàn cầu đang đứng trước những thách thức lớn” [6, tr.105].

Đối với tình hình trong nước, “Sau 35 năm đổi mới, thế và lực, sức mạnh tổng hợp quốc gia, uy tín quốc tế, niềm tin của nhân dân ngày càng được nâng cao, tạo ra những tiền đề quan trọng để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc” [6, tr.107]. Bên cạnh đó, chúng ta còn có những hạn chế và yếu kém: “Nền kinh tế phát triển chưa bền vững, còn nhiều hạn chế, yếu kém, đứng trước nhiều khó khăn, thách thức mới do tác động của đại dịch COVID-19 và khủng hoảng kinh tế toàn cầu gây ra. Xu hướng già hóa dân số nhanh; tốc độ công nghiệp hóa, đô thị hóa tăng mạnh; đặc biệt biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh gay gắt, phức tạp... ngày càng tác động mạnh đến sự phát triển của đất nước” [6, tr.107-108]. “Tham nhũng, lãng phí, quan liêu, suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ cũng như mâu thuẫn xã hội còn diễn biến phức tạp. Các thế lực thù địch tiếp tục tăng cường chống phá Đảng, Nhà nước và đất nước ta” [6, tr.108]. Tiếp thu và kế thừa sâu sắc giá trị nhân văn trong tư tưởng của

Nguyễn Trãi, Đảng ta tiếp tục khẳng định và đề cao vai trò của nguồn lực con người để xây dựng một đất nước giàu mạnh tất cả vì cuộc sống hạnh phúc của nhân dân: *“Khơi dậy mạnh mẽ tinh thần yêu nước, ý chí tự cường dân tộc, sức mạnh đại đoàn kết dân tộc và khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc; phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa, sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị và của nền văn hóa, con người Việt Nam, bồi dưỡng sức dân, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, có cơ chế đột phá để thu hút, trọng dụng nhân tài, ứng dụng mạnh mẽ khoa học và công nghệ”* [6 tr.110]. Đồng thời *“Đề cao vai trò chủ thể, vị trí trung tâm của nhân dân trong chiến lược phát triển đất nước... có cơ chế giải phóng mọi tiềm năng, sức mạnh, khả năng sáng tạo, động viên nhân dân tham gia phát triển kinh tế và quản lý phát triển xã hội”* [6, tr.51].

#### **2.4. Đánh giá về ý nghĩa thực tiễn của giá trị nhân văn trong tư tưởng của Nguyễn Trãi**

Với tất cả những ý nghĩa về mặt thực tiễn của giá trị nhân văn trong tư tưởng của Nguyễn Trãi, đã có vai trò to lớn, góp phần tạo nên động lực tinh thần mạnh mẽ và dẫn dắt mọi hành động của Nguyễn Trãi trong suốt cuộc đời đấu tranh vì hạnh phúc của con người, vì độc lập của dân tộc, tự do của nhân dân. Về giá trị nhân văn cốt lõi - tinh thần yêu nước thương dân đã thấm nhuần vào trong tư tưởng của Nguyễn Trãi tạo thành một nguồn sức mạnh tinh thần to lớn thúc ông cả một đời dốc lòng dốc sức lo cho dân cho nước. Khi đất nước bị giặc ngoại xâm hay khi đã giành được độc lập, Nguyễn Trãi luôn một lòng vì nước vì dân. Như thế mới thấy tấm lòng yêu nước thương dân của Nguyễn Trãi luôn định hướng, dẫn dắt cho hành động đúng đắn của ông trong mọi hoàn cảnh, dù là đấu tranh chống giặc ngoại xâm hay xây dựng đất nước, thì mọi hành

động của Nguyễn Trãi đều xuất phát vì lợi ích chính đáng của nhân dân, vì sự độc lập, vững mạnh của dân tộc. Bên cạnh đó, giá trị nhân văn phổ quát - vì con người trong tư tưởng của Nguyễn Trãi cũng góp phần dẫn dắt, điều chỉnh trong cả tư tưởng và hành động của Nguyễn Trãi, giúp tạo ra động lực, ý chí mạnh mẽ cho ông trong cuộc đấu tranh vì con người. Chính vì thế mà cả cuộc đời mình, Nguyễn Trãi không ngừng học hỏi, trau dồi tri thức để cống hiến tài năng của mình cho cuộc đấu tranh vì con người, nhằm mang lại hạnh phúc, bình yên cho tất cả mọi người. Trong tư tưởng của ông luôn sôi sục một ý chí đấu tranh cho con người, đồng thời tư tưởng vì con người cũng dẫn dắt, định hướng cho những hành động đúng đắn và cao cả của Nguyễn Trãi trong suốt cuộc đời của ông. Nguyễn Trãi đã sống một cuộc đời trọn vẹn vì con người, yêu thương, trân trọng, vị tha tất cả mọi kiếp người trong xã hội.

#### **3. KẾT LUẬN**

Chính thời gian và lịch sử đã tìm thấy ở cuộc đời và giá trị nhân văn trong tư tưởng của Nguyễn Trãi những tình cảm và lẽ phải lớn lao để những thế hệ sau không ngừng phấn đấu vì sự nghiệp giải phóng dân tộc, giải phóng xã hội và giải phóng con người. Đây cũng chính là con đường phát triển tất yếu của xã hội loài người. Có thể thấy, Nguyễn Trãi đã đạt đến đỉnh cao của lịch sử tư tưởng Việt Nam trong thế kỷ XV, tiêu biểu cho sự nghiệp dựng nước và giữ nước, sự nghiệp xây dựng cuộc sống với những giá trị nhân văn tốt đẹp giữa người với người. Ông là một thiên tài luôn giữ vững nguyên vẹn bản lĩnh và tinh hoa của dân tộc, kiên trì phấn đấu vì sự nghiệp giải phóng dân tộc, giải phóng con người. Do vậy, giá trị nhân văn trong tư tưởng của ông vẫn luôn thấm đượm ý nghĩa lý luận và ý nghĩa thực tiễn sâu sắc.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

- [1] Đảng Cộng sản Việt Nam (1986), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
- [2] Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [3] Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [4] Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [5] Đảng Cộng sản (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [6] Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [7] Phạm Văn Đồng (1980), *Trên đường tìm hiểu sự nghiệp thơ văn Nguyễn Trãi*, Nxb Văn học, Hà Nội.
- [8] Nguyễn Trãi (1976), *Nguyễn Trãi toàn tập*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

# CUỘC ĐỜI THĂNG TRÀM CỦA PHẠM PHÚ THỨ (1821-1882) – MỘT NHÀ CẢI CÁCH TIÊN PHONG Ở VIỆT NAM VÀO NỬA CUỐI THẾ KỶ XIX

*THE UPS AND DOWNS OF PHAM PHU THU'S LIFE (1821-1882) - A PIONEERING  
REFORMER IN VIETNAM IN THE LATTER HALF OF THE 19TH CENTURY*

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THÀNH<sup>(\*)</sup>

THÔNG TIN	TÓM TẮT
<p>Ngày nhận bài: 09-6-2023 Ngày biên tập xong: 15-6-2023 Ngày duyệt đăng: 20-7-2023 Mã số: TCKH40-14-2023 ISSN: 2525 – 2429</p> <p><b>Từ khóa:</b> Phạm Phú Thứ; cải cách; canh tân; cuối thế kỷ XIX. <b>Key words:</b> Pham Phu Thu; reform; innovation; late 19th century.</p>	<p><i>Trong các đề xướng canh tân đất nước ở nửa sau thế kỷ XIX, Phạm Phú Thứ được xem là nhà cải cách tiên phong bên cạnh các nhà cải cách khác như Nguyễn Trường Tộ, Nguyễn Lộ Trạch, Đặng Huy Trứ... xuất thân từ gia đình có truyền thống Nho học, với bản tính thông minh, Phạm Phú Thứ đã liên tiếp đạt được những thành tích rực rỡ trên con đường công danh. Ông thi cử, đỗ đạt ra làm quan dưới triều Nguyễn và kinh qua nhiều chức vụ quan trọng. Cuộc đời và sự nghiệp của Phạm Phú Thứ không phải là một con đường bằng phẳng mà đầy những khó khăn, vất vả, thăng trầm. Dù vậy, xuyên suốt cuộc đời hoạt động của mình, Phạm Phú Thứ đã thể hiện rõ tám gương về một con người tài đức vẹn toàn, hết lòng phụng sự triều đình, yêu thương dân, có đóng góp to lớn cho triều đình nhà Nguyễn và những địa phương nơi ông đã đến làm quan.</i></p> <p><b>ABSTRACT:</b> Among the proponents of reform in the country during the latter half of the 19th century, Pham Phu Thu is regarded as a pioneering reformer alongside other reformists such as Nguyen Truong To, Nguyen Lo Trach, and Dang Huy Tru. Coming from a family with a Confucian tradition, with an intelligent nature, Pham Phu Thu continuously achieved remarkable accomplishments on his path to success. He passed the imperial examinations and held important positions under the Nguyen dynasty. Pham Phu Thu's life and career were not without difficulties and hardships. Nevertheless, throughout his life, Pham Phu Thu demonstrated the exemplary qualities of a virtuous and dedicated individual, serving the royal court wholeheartedly and caring for the people as his own, making significant contributions to the Nguyen dynasty and the regions where he served as an official.</p>

<sup>(\*)</sup> ThS. Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, [nguyenphuongthanh2016@gmail.com](mailto:nguyenphuongthanh2016@gmail.com)

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Vào thế kỷ XIX, đất nước rơi vào khủng hoảng nhiều mặt. Các chính sách bảo thủ, lạc hậu của nhà Nguyễn làm cho mâu thuẫn xã hội ngày càng thêm gay gắt. Trong bối cảnh đó, năm 1858, thực dân Pháp nổ súng xâm lược nước ta. Để có thể bảo vệ độc lập dân tộc, đưa đất nước thoát khỏi nghèo nàn, lạc hậu, vượt qua khủng hoảng, đòi hỏi phải có đường lối đúng đắn. Đã xuất hiện những khuynh hướng tư duy khác nhau trong tầng lớp trí thức, trong đó có xu hướng canh tân của một số quan lại, sĩ phu với hàng loạt những kiến nghị, cải cách từ kinh tế đến chính trị nhằm kết hợp canh tân đất nước với bảo vệ độc lập dân tộc, đưa đất nước phát triển.

Trong xu hướng canh tân ở Việt Nam nửa sau thế kỷ XIX, Phạm Phú Thứ là một nhân vật tiêu biểu, là nhà canh tân thực hành với nhiều đề nghị cải cách mang tính tiên phong trên các lĩnh vực từ kinh tế, chính trị, văn hóa giáo dục cho tới khoa học kỹ thuật nhằm cứu vãn đất nước khỏi họa ngoại xâm. Trong suốt cuộc đời, ông đã đem sở học của mình để làm việc với mong muốn đem lại lợi ích cho đất nước, cho nhân dân, kiên trì gắn chặt nhiệm vụ cứu nước với yêu cầu canh tân đổi mới đất nước. Những đóng góp của ông về kinh tế, văn hóa, chính trị, xã hội, giáo dục không chỉ có ý nghĩa quan trọng đối với xã hội Việt Nam những năm cuối thế kỷ XIX mà còn có ý nghĩa sâu sắc cho đến hôm nay.

## 2. NỘI DUNG

### 2.1. Truyền thống gia đình và những phẩm chất cá nhân

Phạm Phú Thứ, nguyên tên là Phạm Phú Hào (sau đổi thành Phạm Phú Thứ), tự là Giáo Chi và Thúc Minh, hiệu Trúc Đường, biệt hiệu Giá Viên và Trúc Ấn. Ông sinh ngày 24 tháng 01 năm 1821 tại làng Đông Bàn, huyện Diên Phước, phủ Điện Bàn (cũ), tỉnh Quảng Nam (nay thuộc thôn Nam Hà 1, xã Điện Trung, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam).

Phạm Phú Thứ xuất thân trong một gia đình có truyền thống Nho học. Gia phả họ Phạm Phú Thứ có ghi lại: Thủy tổ họ Phạm Phú Thứ là cụ Phạm Phú Điều. Cụ gốc là người Bắc vào định cư và lập nghiệp tại làng Đông Bàn, huyện Diên Phước, nay là xã Điện Trung, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Cụ là người uyên thâm chữ Nho, cụ trở thành vị Hương sư ở trong làng. Các đời sau cũng giỏi chữ nho không kém. Đời thứ hai có cụ Phạm Phú Sĩ và Phạm Phú Tài tuy học giỏi nhưng không đi thi mà gánh vác việc hương chính, dạy dỗ con cháu chu đáo.

Trong dòng họ Phạm Phú có nhiều người đỗ đạt cao. Đời thứ ba có cụ Phạm Phú Tín làm đến chức Triều liệt đại phu thị giảng học sĩ được truy tặng Trung phụng đại phu. Tuy là người có địa vị cao hường bổng lộc triều đình nhưng ông luôn tâm niệm cần phải giữ gìn truyền thống gia tộc, nhắc nhở, chăm lo cho thế hệ sau thành người có ích cho xã hội. Cụ dạy con cháu: *“Nhà ta là dòng thi lễ, chúng ta phải để tâm chấn chỉnh hương thôn, con cháu nói chỉ ông cha giữ gìn gia giáo gắng chí tu thân... ta muốn các con chớ nghĩ gì khác mà trễ biếng sự học”* [2, tr.658].

Đời thứ tư của dòng họ Phạm Phú có cụ Phạm Phú Cang cũng là người thông thạo Nho học; đời thứ năm có cụ Phạm Phú Quân làm quan võ, chức Thần sách quân. Hai ông Phạm Phú Nghĩa và Phạm Phú Hữu (chú của Phạm Phú Thứ) đều học giỏi và thi đỗ tú tài vào năm Tân Ty (1821). Thân sinh Phạm Phú Thứ là cụ Phạm Phú Sung, một người có uy tín trong làng. Cụ Phạm Phú Sung là người làm ruộng, chăm lo việc hương chính, lúc rảnh rỗi đọc sách thánh hiền làm thú vui. Thân mẫu của Phạm Phú Thứ là bà Phạm Thị Cẩm (người làng Trùng Giang). Anh ruột Phạm Phú Thứ là cụ Phạm Phú Duy thi đỗ cử nhân làm đến chức Kinh Lịch thi qua đời. Phạm Phú Thứ có hai người em trai học cũng rất giỏi, đó là Phạm Phú Lữ và Phạm Phú Thuận.

Tuổi thơ Phạm Phú Thứ có nhiều vất vả, nhà nghèo, năm lên 8 tuổi, thân mẫu Phạm Phú Thứ mất, ông được cha và người cậu ruột là Đạm Trai Phạm Hữu Nghi nuôi dưỡng học hành thành tài. Kế thừa truyền thống gia đình, từ nhỏ ông đã sớm bộc lộ tư chất thông minh, hiếu học, lúc 12 tuổi đã giỏi thơ văn và nổi tiếng ở trường huyện. Khi lớn lên ông liên tiếp đỗ đạt qua các kỳ thi: năm Thiệu Trị thứ 2 (1842), Phạm Phú Thứ dự thi Hương, đỗ Giải Nguyên khi mới 21 tuổi. Năm sau (Quý Mão, 1843) dự thi Hội ông cũng đỗ đầu (vì vậy được gọi là Song Nguyên). Khi vào thi Đình, ông đỗ đầu trong 5 vị đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân (khoa thi này có 7 người đỗ Tiến sĩ; trong đó có Mai Anh Tuấn đỗ Thám Hoa, Nguyễn Bá Di đỗ Tiến sĩ Đệ nhị giáp và 5 người đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân là Phạm Phú Thứ (đỗ đầu), Nguyễn Phiên, Vũ Văn Tuấn, Đỗ Phát và Nguyễn Thanh Oai).

Sự thành đạt về học vấn đã đưa Phạm Phú Thứ đến nơi quan trường năm 23 tuổi với chức Biên tu năm sau bổ nhiệm làm Tri phủ Lạng Giang - Bắc Ninh (1845). Tuy nhiên, con đường công danh của ông cũng lắm thăng trầm với hơn 60 tuổi đời (1821 - 1882), gần 37 năm làm quan (1844 - 1881), 3 lần bị giáng chức, 18 lần thay đổi nhiệm sở và 1 lần làm lính trạm đi cắt cỏ ngựa.

Phạm Phú Thứ là người sống tình cảm, có hiếu, có nghĩa, có trung. Ông tuy làm quan ở địa vị cao, nhưng luôn giữ lối sống giản dị, trong sáng, khiêm tốn và gần gũi với mọi người. Toàn bộ cuộc đời và sự nghiệp của ông sáng ngời tính nhân văn của một nhà Nho yêu nước. Ông là người chí hiếu với cha mẹ, chí thảo với anh em, có một tình thương sâu đậm với các em và con cháu, nhưng rất nghiêm khắc với thói hư tật xấu. Ông cho việc giáo dục trong gia đình là phải làm trước bởi lẽ: *“tiên tề gia, hậu trị quốc”*, do đó, trong thư ông luôn nhắc nhở con cháu phải chăm chỉ học hành, gắng sức cày ruộng, chăm lo việc giỗ chạp,

trông coi phần mộ, giữ gìn ăn nói nết na, tiết kiệm tiêu dùng để khỏi cảnh nghèo túng... Ông còn dạy không được chơi bời đắm đuối cờ bạc, rượu chè, mưu cầu tiền bạc, khinh lờn lời nói bậc trên. Cuối thư ông còn khẳng định việc phải làm đối với con cháu: Các người nên ghi nhớ trong lòng, giữ gìn tính nết làm theo lễ phải, ngăn ngừa điều trái. Cháu Lâm và Tường con ta cùng nhau khuyên bảo chớ có quên (Trúc Đường thi văn tập).

Cuộc sống thanh bạch, sống ngay thẳng, trọng nghĩa nhân, ý chí canh tân báo quốc là những nét cơ bản trong nhân cách của Phạm Phú Thứ. Vào năm Tự Đức thứ hai (1849), ông được đề về Viện Tập hiền làm chức Khởi cư chú (thư ký ghi lời nói và việc làm của vua). Khi thấy vua trẻ ham chơi, bỏ bê triều chính, nghe nịnh thần xúi dục, đất nước bờ cõi đang bị đe dọa. Ông đã mạnh dạn dâng sớ can gián vua *“Lễ đại đình ít thấy ra triều thị, nhạc nội uyển khèn trống suốt cả đêm, nhà Kinh diên lâu không tới giảng, chốn triều đình lâu không ban hỏi, thần tư ở bốn phương phủ huyện cũng lâu không được thừa chỉ thanh vấn. Lại nói: thái y phương thuốc điều hòa thực cũng quá u nghệ thuật, quân thần dâng sớ thỉnh an, vì tình khuất cả lời nói”* ông còn khuyên vua *“Lúc này chính là lúc Hoàng thượng chăm lo đất nước... Hoàng thượng hãy nghĩ đến các đời vua trước siêng năng mà làm nên chính trị, rồi ngài nhớ lấy mà đừng quên, gắng lấy mà đừng trễ; nước nhà được tên ổn mà dài lâu cũng bởi đó mà ra”* [2, tr.1371]. Với những lời lẽ thiết tha, thẳng thắn để rồi ông phải trả một giá đắt, vua chẳng những không tiếp thu mà còn ghép ông vào tội phạm thượng, ông bị cắt chức và đày khổ sai làm lính cắt cỏ ở Trại Thừa Nông (phía Nam Huế). Tuy vậy, ông vẫn tự tin, lạc quan về việc làm của mình, khi thì câu cá, ngắm cảnh làm thơ... và biệt hiệu Nông giang điều đỗ (người câu cá trên sông Nông) gắn với ông từ đây. Trong thư gửi người anh, ông nói rõ quan điểm của mình: Kẻ trượng phu ở đời, điều đáng giữ

đúng điều mình đã học là làm sáng tỏ đạo nghĩa, ràng buộc cương thường trên danh tiết, còn chuyện được mất không cần tính đến. Trong những bài thơ của mình, ông đã trải lòng: “*Việc nước quá hệ trọng/Lòng riêng tư dám đâu*” [2, tr.763]. Hay: “*Con người cần giữ gốc/ Giang sơn vững lòng trung*” [2, tr.765]. Ông luôn tự răn mình rằng “*có điều gì vui thì mình vui sau người, điều buồn thì lo trước người*” [2, tr.955]. Có thể thấy, Phạm Phú Thứ là một con người tài hoa, đức độ, có lối sống và nhân cách trong sáng dù cuộc đời ông trải qua nhiều gian truân, vất vả.

## 2.2. Sự nghiệp làm quan và những đóng góp của Phạm Phú Thứ cho đất nước

Cuộc đời của Phạm Phú Thứ đã có những đóng góp lớn lao cho sự ổn định và phát triển của triều đình nhà Nguyễn. Trong suốt quá trình làm quan đầy vất vả, với trách nhiệm và tấm lòng vì nước, vì dân, với tầm nhìn và kiến thức uyên bác, ông đã đưa ra những đề xuất và việc thực hành canh tân trên nhiều lĩnh vực, góp phần nâng cao đời sống người dân địa phương nơi ông đến làm quan và góp phần vào tiến trình đấu tranh vì sự đổi mới, tự cường của đất nước.

Từ năm 1844 (23 tuổi) ông bắt đầu bước chân vào chốn quan trường, ông giữ chức Biên tu. Năm 1845, ông được thăng chức làm Tri phủ Lạng Giang (nay thuộc tỉnh Bắc Giang), rồi thăng làm Thị Độc. Năm Tự Đức 2 (1849), ông được chuyển qua Viện Tập hiền làm chức Khởi cư trú. Vào năm 1850, ông tỏ ra không đồng tình với sự “nhiều khê, rườm rà”, lãng phí của người đứng đầu triều đình Huế. Nhận thấy vua Tự Đức ít ra ngự ở nhà Kinh diên, Phạm Phú Thứ đã dăng sớ phê phán vua lơ lửng việc triều chính. Tuy nhiên, thiện chí của Phạm Phú Thứ không những không được Tự Đức ghi nhận, trái lại, ông còn bị cách chức và kết án khổ sai (bị đày làm Thừa nông dịch (phải cắt cỏ, chăn ngựa) ở Trại Thừa Nông). Tuy đã bị vua trừng phạt một lần vì tội dám nói thẳng, thế

mà 23 năm sau, khi đã luống tuổi và ở địa vị cao, Phạm Phú Thứ lại một lần nữa dám phê bình vua: “Phóng túng, tuần du vô độ”. Nhưng lần này vua Tự Đức không ra tay trừng phạt quan đại thần “tài cán và lão luyện, kinh lịch nhiều khó nhọc, đi đông sang tây, dẫu yếu đuối vẫn vâng mệnh không dám từ chối” như đã được nhà vua đánh giá mà chỉ biết chữa thẹn một cách trịch thượng: “Đó là lỗi đã thành tật của ta, không thể khiển trách được”. Có lẽ vì vậy, mà Tự Đức đã nhận xét ông là “*có chấp, nhưng ngựa có cần, có đá, mới đi nghìn dặm*” [3, tr.41]. Một năm sau, nhờ sự can thiệp của Hoàng Thái hậu Từ Dũ, ông mới được phục hồi chức Hàn lâm viện.

Năm 1852, ông được phục chức hàm Biên tu (hàm lúc sơ bộ). Năm 1854, ông làm Tri phủ Tư Nghĩa thuộc tỉnh Quảng Ngãi. Tại đây, ông tổ chức và vận động dân nghèo lập được hơn năm mươi kho thương để phòng khi khẩn tế cho dân, tiến hành xây đắp trường lũy, sẵn sàng đối phó với giặc Pháp xâm lược. Với việc làm đó ông được giữ chức Viên Ngoại Lang ở bộ Lễ.

Năm 1855, ông được điều sang công tác quân sự để giải quyết cuộc bạo động của người Thượng ở Đá Vách (thuộc tỉnh Quảng Ngãi), vì vua cho rằng ông từng làm quan ở Tư Nghĩa nên có nhiều kinh nghiệm và am hiểu địa thế. Sau khi hoàn thành nhiệm vụ, Phạm Phú Thứ được thăng chức án sát tỉnh Thanh Hóa (1856), rồi chuyển qua án sát Hà Nội (1857). Khi được cử làm án sát Thanh Hóa, Phạm Phú Thứ kiến nghị triều đình cho tổ chức đóng tàu, chế tạo thuyền vận tải. Ông đã trực tiếp chỉ đạo và đóng thành công chiếc tàu bọc đồng mang tên Thụy Nhạc.

Năm 1857, khi được cử làm án sát ở Hà Nội, ông đề nghị cho thuyền buôn của dân thay thế tàu vận tải của nhà nước chở gạo các tỉnh về kinh thành để tàu của nhà nước vận chuyển hàng nặng và tuần tra bờ biển: “*Xin triều đình sử dụng thuyền buôn tư nhân vận chuyển gạo thóc các tỉnh về bán ở Kinh đô; dùng thuyền*



*nhà nước để chuyển chở quân lương, quân khí, các hàng nặng và bảo vệ bờ biển”* [2, tr.1578]. Ông nêu lên những điều bất lợi trong việc dùng thuyền nhà nước vận chuyển thóc gạo về kinh thành và những điều bất lợi trong việc dùng thuyền tư nhân. Ông đề nghị nhà nước quy định biểu cước phí hợp lý để trả công cho thuyền dân và biểu lãi suất tính theo trọng lượng gạo và quy định lệ lối kiểm tra chặt chẽ giá mua và giá bán. Việc làm này nhằm phát triển và tăng cường hơn nữa kinh tế tư nhân, làm tiền đề cho sự phát triển kinh tế và xã hội.

Năm 1858, ông được chuyển về làm việc ở Nội các tại Huế. Trước sự kiện liên quân Pháp - Tây Ban Nha đổ bộ lên cửa biển Đà Nẵng ngày 01-9-1858, Phạm Phú Thứ đã dâng thỉnh nguyện lên triều đình, đề xuất cho phép các quan lại gốc Quảng Nam được trở về quê nhà chiêu tập quân sĩ kháng Pháp. Đề xuất này bị bác bỏ nhưng ông vẫn không nản chí. Một năm sau, trước nguy cơ Pháp tái chiếm Đà Nẵng, ông đã đề nghị quan lại Quảng Nam chủ động xây dựng đồn lũy, tuần tra, canh gác các địa điểm hiểm yếu và cho dân tích cực tập luyện để tăng cường khả năng chiến đấu. Mặc dù đây chỉ là những đề xuất nhỏ, thực thi trong phạm vi hẹp, song có thể thấy sự nhất quán về tư tưởng của Phạm Phú Thứ trong sách lược ứng phó với quân xâm lược: Ngay từ những ngày đầu, ông đã là người theo phái chủ chiến. Tuy nhiên, đường lối chủ chiến của ông không cứng nhắc mà có sự phát triển liên tục qua từng giai đoạn, trong đó, yêu cầu bức thiết là phải phát triển nội lực Quốc gia.

Năm 1859, ông xin về quê dưỡng bệnh và cải táng mộ cha. Khi trở lại triều, ông dâng sớ xin đắp đê Cu Nhí, đào sông Ái Nghĩa đồng thời xây dựng công sự bố phòng và luyện tập quân sự ở tỉnh Quảng Nam nhằm bảo vệ hải cảng Đà Nẵng. Năm 1860, từ Nội các ông được thăng chức Thị Lang Bộ Lại, rồi thăng làm Thự Tham Tri của bộ này.

Trong những lần đi sứ cùng phái đoàn ông luôn tâm niệm đi vì việc công việc nước, tránh những phù phiếm của cái làm lung lay ý chí:

*“Đường đi Trung Hoa muôn dặm chiếc xe chạy nhanh như bay*

*Nghi lễ của nhà Chu nhà Hán không phải tiền của đáng quý*

*Người bằng vàng và đồ dùng bằng bạc không phải là vật để tìm kiếm*

*Vâng theo lời dạy lo lấy việc nước làm trọng*

*Hỏi han chọn lấy phong tục và tìm hỏi việc chính trị Núi Ngô sông Sở như hôm nay”* [2, tr.857].

Năm 1863, khi ông được cử sang Pháp và Tây Ban Nha công cán, ông đã tận dụng cơ hội này để trực tiếp học hỏi, tiếp thu khoa học – kỹ thuật của các nước châu Âu. Ông được trực tiếp tham quan các nhà máy nước ngoài từ công nghiệp nhẹ đến công nghiệp nặng. Nhờ đó ông đã thuyết phục triều đình ban hành cách thức sản xuất và hoàn thiện 27 chiếc “xe trâu” (được học hỏi từ Ai Cập) có năng suất lao động cao hơn rất nhiều. Những điều mà ông học tập được từ phương Tây ông đã ghi chép và in thành tập chữ Hán Tây hành nhật ký (330 trang) và tập thơ Tây phù thi thảo, dâng lên vua Tự Đức và được vua khen ngợi. Từng được mở rộng tầm nhìn qua chuyến công du sang Pháp hai năm 1863 niên hiệu Tự Đức thứ 16 và 1864 niên hiệu Tự Đức thứ 17, Phạm Phú Thứ thấu hiểu tầm quan trọng của sách, nhất là sách dịch, càng thấu hiểu tầm quan trọng của tiếng Pháp trong giao lưu văn hóa và quan hệ ngoại thương. Vì vậy, Phạm Phú Thứ chủ trương cho phục dựng nhà in mộc bản Hải Học đường ở Hải Dương đã đóng cửa từ nhiều năm trước.

Năm 1864, ngay sau khi đi sứ phương Tây về nước, cụ Phạm Phú Thứ khẩn thiết đề nghị vua Tự Đức tiến hành cải cách giáo dục và phát triển công nghiệp như lập nhà thủy học để tu tạo thuyền bè; đào tạo quan lại có tri thức khoa học để quản lý sông biển; tổ chức phiên dịch sách nước ngoài (Anh, Pháp, Trung Hoa, Xiêm...) để

phổ biến kiến thức và học tập văn minh nước ngoài; chọn người trẻ tuổi, thông minh cho đi du học ở cả phương Đông lẫn phương Tây... bộ sách “Tây hành nhật ký” được cụ Phạm Phú Thứ cho khắc bản in trên gỗ là sách cổ nhất Việt Nam nói về canh tân trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa. Cụ Phạm Phú Thứ còn dâng 11 lá sớ, và gửi khoảng 20 lá thư đến các đại thần trình bày những biện pháp cải cách cần phải gấp rút thi hành về binh bị, kinh tế, giáo dục, tiểu công nghệ...

Năm 1865, Phạm Phú Thứ được thăng chức Thượng thư Bộ Hộ, đồng thời sung chức Cơ mật viện đại thần. Trên cương vị mới ông đặc biệt chú ý đến việc tăng cường bố phòng đất nước, nhất là vùng thượng du miền núi. Phạm Phú Thứ đã xin đặt 4 Tuyên phủ sứ ở các vùng giáp ranh Quảng Trị, Bình Định, Nghệ An và Hưng Hóa, cụ thể như sau: 9 châu Cam Lộ đối với Quảng Trị, An Tây (phía tây Bình Định), Trấn Tây ở Nghệ An và phủ Điện Biên ở Hưng Hóa. Bên cạnh đó, ông còn kiến nghị xây thành, lập chợ, sửa đổi thuế thương chính, thi hành biện pháp “*thổ tù đời đời được tiếp tập*” để “*cha con, anh em họ cùng nhau ngăn giữ*” [1, tr.758] nhưng việc không thành. Ông cũng đưa ra ý kiến lập trường học tiếng Pháp nội trú ở phía Tây thành phố Huế năm 1865, nhưng hơn 10 năm sau (1875 - 1876) ông mới thực hiện được ở Hải Phòng khi ông làm tổng đốc.

Năm 1867, sau khi Phan Thanh Giản mất triều đình cử ông làm người đối thoại với Pháp. Ông dâng sớ trình bày những mục tiêu cần thực hiện để duy tân, tự cường, gồm ba giai đoạn: 1) Hòa hoãn với Pháp để tranh thủ thời gian phát triển quân đội và thương mại; 2) Khi kinh tế phát triển, triều đình sẽ thương lượng bằng biện pháp bồi thường kinh tế để thực dân phương Tây rút quân; 3) Khi tiềm lực kinh tế nước nhà đủ mạnh mà Pháp vẫn giữ thái độ xâm lược thì “*thề quyết chẳng đội trời chung*”. Với ba giai đoạn đề đối phó với Pháp, không khó để nhận

thấy được những điểm mới của ông trong quá trình đấu tranh với Pháp thể hiện tư tưởng tiến bộ, phương pháp tư duy logic, quyết đoán trong mọi tình huống. Các sĩ quan Pháp tỏ thái độ không hài lòng về cách xử sự cứng rắn của ông cùng tinh thần luôn bảo vệ quyền lợi quốc gia và không khuất phục trước vũ lực, lấy đó để đưa cuộc thương lượng vào thế đổ vỡ dùng sức mạnh buộc triều đình phải thay người đối thoại. Do triều đình vốn chủ hòa, lại sợ mất lòng Pháp nên triều đình ghép ông liên đới trách nhiệm, bị giáng xuống một bậc.

Cùng năm đó, ông đề nghị mở cảng ngoại thương ở Hải Yên (Hải Dương, Quảng Yên) và dâng sớ trình bày những mục tiêu cần thực hiện để duy tân, tự cường. Khi nhận định thấy các thuyền buôn nước ngoài ra vào các cảng tự do triều đình không kiểm soát được ông đề nghị quy định thuyền chở tơ, gạo chỉ được vào cửa Cẩm (Ninh Hải), không được cập cửa Trà Lý (Nam Định), ngoài ra ông đề xuất thu thuế ở sông Cẩm và Đồn Trà để tránh thất thoát ngân sách cũng như thể hiện sự nghiêm minh của triều đình “*Chuyện gạo, tơ (qua) sông Cẩm nghĩ cũng nên thu thuế theo thỏa ước, không để lối cho người Pháp tung lời bàn tán nói xấu. Bọn con buôn xảo quyết tìm cách trốn thuế (ta cứ) công khai xét nghiệm thì cũng chẳng thất thoát nhiều. Bọn chúng đúng là lũng đoạn để choán lợi, ta dùng quyền lúc nặng, lúc nhẹ, hoặc thêm hoặc bớt, sông Cẩm phải dẫn đo liệu cách, không xua đuổi việc họ tự đến, đồn trà không cấm mà cũng như cấm vậy*” [2, tr.1804].

Năm 1873, ông giữ chức tham tri, Thượng thư bộ binh. Đáng chú ý là khi giặc Pháp đánh chiếm một số tỉnh Bắc Kỳ, ông đã tỏ rõ quan điểm ủng hộ các đại thần ở Viện Cơ mật thảo luận cho Tự Đức phái quân ra Hà Nội đánh Pháp và truyền cho các tỉnh tập hợp binh sĩ; chuẩn bị quân lương, tăng cường bố phòng các nơi hiểm yếu, đề sẵn sàng chống Pháp xâm lược. Năm 1873, đề Văn Giang, đề sông Đuống, đề sông Thái Bình bị vỡ. Cả tỉnh Hải Dương chìm trong

biển nước. Phạm Phú Thứ đã khẩn cấp tổ chức việc phát chẩn cứu đói dân bị nạn lụt bằng cách lệnh cho quan tỉnh Hưng Yên xuất 50 vạn phương thóc, đồng thời tổ chức dân khai hoang, trồng cây ngăn ngày, khôi phục các công trình thủy lợi.

Năm 1874, ông được cử làm Tổng đốc ở Hải Yên (Hải Dương và Quảng Yên), ông đã ứng dụng và thực nghiệm tư tưởng canh tân, phục hồi và xây dựng Hải Yên về mọi mặt. Quan sát tình hình, Phạm Phú Thứ nhận thấy tại đây nạn đói kém đang hoành hành, dân tình cơ cực. Hơn hai vạn dân ở Hải Dương bị đói nặng, nạn nhân của vụ vỡ đê Văn Giang mấy năm liền trước đó và ở phủ Khoái Châu - Hưng Yên đang trắng tay vì ngập lụt. Trước hoàn cảnh khắc nghiệt ấy, ông cho xuất 50 vạn phương thóc kho tỉnh Hưng Yên để phát chẩn và vận động người giàu mở kho lúa của tỉnh để cứu đói dân làng. Mặt khác, ông tổ chức người khỏe đi khai hoang, trồng cây lương thực ngăn ngày, mở thủy lợi ở Đông Triều và Nam Sách nhằm chống đói một cách cơ bản hơn. Đi đôi với chống đói, ông không ngừng quan tâm phục hồi sản xuất nông nghiệp, phát triển tiểu thủ công nghiệp và xây dựng làng xã, phố phường trong tỉnh.

Ông đề nghị lên triều đình, đồng thời vận động mấy tỉnh lớn ở ven sông Hồng, bãi bỏ các trạm tuần ti các cửa biển và cửa sông, cản trở nhiều việc thông thương hàng hóa *“Cho kinh phí để đãi đôi chút, đến như sự bóp chẹt các thuyền buôn ở các cửa sông, hết sức tai hại, nay có thể bày đặt phòng bị cho các thuyền buôn đi lại ở các cửa sông, nên lượng tính bày đặt thể lệ khuyến khích...”* [2, tr.1393]. Ngoài ra, ông có chủ trương muốn thu hút các nước khác đến buôn bán để phát triển kinh tế cần đổi xử bình đẳng với thuyền buôn các nước.

Năm 1878, nhân ngày “ngũ tuần đại khánh” (50 tuổi của Tự Đức), triều đình đặc cách thăng Phạm Phú Thứ là Hiệp Biện Đại học sĩ. Với cương vị Tổng đốc Hải Yên, tháng

4 năm 1878, Phạm Phú Thứ đã mở trường dạy chữ Tây cho nha thương chính trong địa bàn. Để khuyến khích việc học chữ Tây, Phạm Phú Thứ cấp cho những người đi học mỗi tháng một quan tiền và một phương gạo.

Năm 1879, tổng đốc Phạm Phú Thứ nhận thấy ở Hải Yên ngày càng được củng cố và phát triển, tương chính mở mang và Hải Biên ổn định, văn hồi an ninh trong tỉnh, ông dâng sớ xin được về kinh đô “chiêm cận” nhà vua, đồng thời cũng nghỉ dưỡng sức khỏe. Triều đình cũng thấu hiểu nguyện vọng của Phạm Phú Thứ nhưng chưa chấp nhận đề nghị của ông.

Một năm sau (1880), ý nguyện của Phạm Phú Thứ mới được triều đình phê chuẩn. Gặp lúc triều đình tổ chức “Thất tuần đại khánh” (70 tuổi) của Hoàng Thái Hậu (Tứ Dũ), Phạm Phú Thứ lên đường đi dự lễ, bọn nịnh thần tung lời dèm pha xuyên tạc, thấu đến quan Ngự sử, vua Tự Đức chuẩn y Phạm Phú Thứ hồi kinh chờ cứu xét theo chỉ dụ “Bế môn tinh quá” (đóng cửa suy xét sai lầm).

Năm 1881, do tuổi cao sức yếu ông xin về quê tĩnh dưỡng khi vừa tròn 60 tuổi. Thời gian này, triều đình nhà Nguyễn mới rõ thực hư sai đúng phân minh, xem xét lý tình đầy đủ nên chỉ giáng Phạm Phú Thứ xuống ba cấp (hàng Quan lộc Tự Khanh và sau đó gia ân bổ nhiệm làm Tham tri Bộ binh).

Năm 1882, do sức khỏe yếu, Phạm Phú Thứ mất ngày 17 tháng Chạp năm Tân Tỵ nhằm ngày 5-2-1882, an táng tại Đông Bàn, nay là xã Điện Trung, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Ông hưởng thọ 61 tuổi.

Tóm lại, trong số những nhà canh tân nửa cuối thế kỷ XIX, Phạm Phú Thứ được xem là nhà canh tân, cải cách tiêu biểu về mọi lĩnh vực từ kinh tế, khoa học kỹ thuật, quân sự, ngoại giao đến giáo dục. Về kinh tế, ông chủ trương mở rộng sản xuất nông nghiệp, chú trọng đề điều, thủy lợi; thúc đẩy sản xuất công nghiệp khai thác quặng và than đá...; khuyến khích các nghề thủ công phát triển, cho tự do dùng

sắt, gỗ; cấm người Hoa buôn bán gạo, bỏ thuế nấu rượu, giảm các khoản chi phí về tuần tra ngoài biển; mở rộng buôn bán với nước ngoài,... về khoa học kỹ thuật, Phạm Phú Thứ đã dâng một số tài liệu khoa học thực nghiệm do ông ghi chép và các kiến thức khoa học kỹ thuật của phương Tây được biên soạn thành sách. Ông cũng kiến nghị thay đổi chính sách về chính trị, quản lý hành chính Nhà nước để có thể xây dựng một bộ máy chính trị vững mạnh, hiệu quả. Về quân sự, ông chủ trương phải có một quân đội mạnh cả về con người, tổ chức lẫn vũ khí, phương tiện, đề xuất phương án cải cách kết hợp kinh tế - quốc phòng. Đó là dùng thuyền buôn tư nhân chuyên chở thóc gạo ở các tỉnh về bán ở kinh đô; còn dùng thuyền nhà nước để chuyên chở quân lương, quân khí làm nhiệm vụ tuần tra bảo vệ bờ biển. Về ngoại giao, ông đề xuất các sách lược mềm dẻo đúng đắn để đối phó với nguy cơ bị Pháp tiếp tục thôn tính, giúp cho đất nước tự cường, không bị cô lập. Về giáo dục, Phạm Phú Thứ đề xuất chọn những thanh niên ưu tú cho xuất dương du học để về xây dựng đất nước; ban bố sách của nhà nước để việc học hành được theo lối học thiết thực của phương Tây; lập khoa thủy học (hàng hải) để quản lý ghe thuyền; dịch sách nước ngoài để theo dõi tình hình thế giới; khôi phục nhà xuất bản Hải Học Đường... Có thể nói, công lao của ông đối với phong trào canh tân đất nước nửa cuối thế kỷ XIX rất đáng được ghi nhận. Cùng với những nhà canh tân khác, những đề nghị cải cách của Phạm Phú Thứ đã thể hiện một tư duy mới nhằm đáp ứng yêu cầu

lịch sử đặt ra cho dân tộc trong thời kỳ này: Canh tân đổi mới để bảo vệ chủ quyền dân tộc và phát triển. Dầu cho nỗ lực của ông, và các nhà cải cách khác như Đặng Huy Trứ, Nguyễn Trường Tộ, Nguyễn Lộ Trạch... không thắng được sức ỳ của thể chế nhà Nguyễn nhưng đã tạo nền tảng cho những chuyển biến tư tưởng và hành động quan trọng trong những năm đầu thế kỷ XX của đất nước.

### 3. KẾT LUẬN

Cuộc đời và sự nghiệp của Phạm Phú Thứ trải qua nhiều thăng trầm nhưng chúng ta có thể thấy ông là nhân chứng cho một con người tài hoa, đức độ, suốt đời vì nước vì dân. Không một uy quyền nào có thể làm cho ông xiêu lòng, nản chí. Hơn nữa ông luôn nung nấu tư tưởng canh tân đất nước cho đến ngày ứng dụng vào thực tế và được thực tiễn kiểm nghiệm ông mới ra đi. Có thể nói, Phạm Phú Thứ mang tâm cỡ của một nhà chính trị, nhà văn hóa lớn, là người có những đóng góp vô cùng to lớn đối với đời sống kinh tế, văn hóa, chính trị, xã hội Việt Nam những năm cuối thế kỷ XIX. Hiện nay, trong công cuộc đổi mới đất nước đang đặt ra cho chúng ta yêu cầu cần kế thừa, phát huy và phát triển những kinh nghiệm của quá khứ để lại phục vụ cho sự nghiệp xây dựng đất nước hiện nay. Việc tìm hiểu cuộc đời thăng trầm và tư tưởng canh tân của Phạm Phú Thứ không chỉ giúp chúng ta nhìn nhận đầy đủ hơn về trào lưu canh tân đất nước nửa sau thế kỷ XIX, về lịch sử tư tưởng Việt Nam nói chung mà còn giúp ích cho công cuộc đổi mới ở Việt Nam hiện nay.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Quốc Sử quán triều Nguyễn (2004), *Đại Nam chính biên liệt truyện*, Nxb Văn học, Hà Nội.
- [2] Phạm Phú Thứ (2014), *Toàn tập*, Nxb Đà Nẵng.
- [3] Quang Uyển (1999), bản dịch *Nhật ký đi Tây*, Nxb Đà Nẵng.

# PHÂN TÍCH DỮ LIỆU ĐĂNG KÝ SÁNG CHẾ TỪ BA NƯỚC NHẬT BẢN, ÚC, CANADA VÀO VIỆT NAM VÀ TỪ VIỆT NAM VÀO BA NƯỚC TRÊN

AN ANALYSIS OF PATENT APPLICATION DATA FILED FROM THREE COUNTRIES:  
JAPAN, AUSTRALIA AND CANADA INTO VIETNAM AND VICE VERSA

NGUYỄN THỊ XUÂN ANH<sup>(\*)</sup>, VƯƠNG TỊNH MẠCH<sup>(\*\*)</sup>, NGUYỄN HỒNG QUANG<sup>(\*\*\*)</sup> và NGUYỄN PHI BẰNG<sup>(\*\*\*\*)</sup>

THÔNG TIN	TÓM TẮT
<p>Ngày nhận bài: 18-4-2023            Ngày biên tập xong: 20-4-2023            Ngày duyệt đăng: 20-7-2023            Mã số: TCKH39-05-2023            ISSN: 2525 – 2429</p> <p><b>Từ khóa:</b> Sở hữu trí tuệ; sản phẩm trí tuệ; tài sản trí tuệ; quyền sở hữu trí tuệ; sáng chế.  <b>Key words:</b> Intellectual property; intellectual products; intellectual assets; intellectual property rights; invention.</p>	<p><i>Bài viết khảo sát thực trạng đăng ký sáng chế từ ba nước Nhật Bản, Úc và Canada (là ba đối tác thương mại quan trọng với Việt Nam theo khuôn khổ thực thi Hiệp định Đối tác toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương) vào Việt Nam và của Việt Nam vào ba nước nói trên, trong giai đoạn từ năm 2010 đến năm 2021 (12 năm) nhằm phân tích và đề xuất một số giải pháp nhằm tăng số lượng đơn đăng ký sáng chế của các chủ thể Việt Nam tại Việt Nam và ra nước ngoài, trong đó có việc đăng ký sáng chế vào Nhật Bản, Úc và Canada.</i></p> <p><b>ABSTRACT:</b> <i>The article examines the current status of filed patent applications from three countries: Japan, Australia and Canada (which are three important trading partners with Vietnam under the framework of implementing the Comprehensive and Progressive Agreement for Trans-Pacific Partnership) to Vietnam and vice versa, in the period of 12 years from 2010 to 2021 to analyze and propose some solutions in order to increase the number of patent applications of Vietnamese entities filed domestically and internationally, including to Japan, Australia and Canada.</i></p>

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Công nghệ và quyền sở hữu trí tuệ nói chung, sáng chế nói riêng, ngày càng đem lại những lợi ích lớn cho những ai đang nắm giữ và sử dụng nó. Trong đó phải kể đến sự đóng góp không nhỏ của sáng chế cho quá trình sản xuất, cải tiến kỹ thuật, tạo ra công nghệ mới, giúp nâng cao năng suất lao động. Bằng độc

quyền sáng chế là một chỉ số đánh giá một phần thành công của quá trình nghiên cứu và phát triển (R&D) nhằm tạo ra các kết quả đổi mới sáng tạo. Động lực quan trọng cho sự tồn tại của hoạt động nắm giữ bằng độc quyền sáng chế là cho phép chủ sở hữu loại trừ người khác sử dụng sáng chế hoặc sản phẩm sáng tạo của họ, sự bảo hộ làm tăng tốc độ của một công

(\*)ThS. Viện Quản trị Tài sản trí tuệ Minh Đức, [xuananh.ngth@gmail.com](mailto:xuananh.ngth@gmail.com)

(\*\*) ThS. Viện Nghiên cứu Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

(\*\*\*) TS. Viện Quản trị Tài sản trí tuệ Minh Đức, (\*\*\*\*) KS. Viện Quản trị Tài sản trí tuệ Minh Đức

nghệ mới xâm nhập vào thị trường hoặc mở ra một thị trường mới trong và kể cả sau thời gian được bảo hộ.

Bài viết là một phần kết quả nghiên cứu của việc thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ “Phân tích Luật sáng chế của ba đối tác thương mại quan trọng với Việt Nam theo khuôn khổ thực thi Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương: Nhật Bản, Úc, Canada và đưa ra các kiến nghị về quản trị sáng chế đối với các chủ thể Việt Nam” do Viện Quản trị Tài sản trí tuệ Minh Đức chủ trì theo Hợp đồng số 01/2021/HĐ-QKHCN của Sở Khoa học và Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh, năm 2021, với phương pháp nghiên cứu sử dụng: Tổng hợp, so sánh đối chiếu và phân tích dữ liệu, thông tin và tài liệu.

## 2. NỘI DUNG

### 2.1. Tình hình chung về đăng ký sáng chế tại Việt Nam

Khi tham gia các Hiệp định thương mại lớn như: APEC, CPTPP, EVFTA, RCEP,... Việt Nam đều đã ký kết các thỏa thuận về vấn đề sở hữu trí tuệ, cam kết tăng cường hiệu quả của các hoạt động thực thi và bảo hộ các quyền sở hữu trí tuệ, xử lý nghiêm khắc hơn đối với các hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, đẩy mạnh công tác sở hữu trí tuệ nói chung, xác lập quyền sở hữu trí tuệ nói riêng, trong đó có nội dung bảo hộ sáng chế. Riêng về sáng chế, Việt Nam bảo hộ dưới hai loại bằng độc quyền: Bằng độc quyền sáng chế (có thời hạn bảo hộ là 20 năm kể từ ngày nộp đơn) và bằng độc quyền giải pháp hữu ích (có thời hạn bảo hộ là 10 năm kể từ ngày nộp đơn). Theo thống kê do Cục Sở hữu Trí tuệ Việt Nam công bố, trong giai đoạn 2010 - 2021 số lượng đơn đăng ký sáng chế và bằng độc quyền sáng chế đã cấp của các nước khác và của Việt Nam tại Việt Nam ngày càng tăng, trong đó lượng đơn đăng ký bảo hộ độc quyền sáng chế của người Việt Nam đạt chưa đến 15% lượng đơn đăng ký

sáng chế của các chủ thể nước ngoài vào Việt Nam, cho thấy phần sở hữu các tài sản vô hình dạng công nghệ tại Việt Nam đang nghiêng về phía các nhà đầu tư nước ngoài do đăng ký và lấy bằng độc quyền đòi hỏi phải đóng cả phí đăng ký lẫn phí duy trì hiệu lực, nên có thể xem họ như các nhà đầu tư). Số liệu thống kê năm 2021 cho thấy hiệu quả đầu tư vào sáng chế (dưới góc nhìn số lượng bằng/số lượng đơn) của các chủ thể nước ngoài là cao hơn rất nhiều so với của các chủ thể Việt Nam, cụ thể tỷ lệ giữa số bằng độc quyền được cấp/Số đơn đăng ký của người Việt Nam tại Việt Nam trong năm 2021 là:  $153/1.066 = 14,3\%$ ; tỷ lệ giữa số bằng độc quyền được cấp/Số đơn đăng ký của người nước ngoài vào Việt Nam trong năm 2021 là:  $3.538/7.469 = 47,4\%$ .

Tương tự như sáng chế, số lượng đơn đăng ký lấy bằng độc quyền giải pháp hữu ích và số lượng bằng được cấp cho các chủ thể Việt Nam và nước ngoài trong giai đoạn 2010 đến 2021 cũng gia tăng liên tục (trừ số lượng đơn đăng ký năm 2021 giảm khoảng 11,72% so với năm 2020 và số lượng bằng cấp giảm liên tục trong 2 năm: số lượng bằng độc quyền giải pháp hữu ích cấp năm 2020 giảm 7,94% so với năm 2019 và cấp năm 2021 giảm khoảng 10% so với năm 2020, do ảnh hưởng của dịch COVID-19). Số lượng đơn đăng ký lấy bằng độc quyền giải pháp hữu ích của các chủ thể nước ngoài vào Việt Nam trung bình đạt khoảng 40% số lượng đơn đăng ký của các chủ thể Việt Nam; tương quan định lượng này là đảo ngược so với tương quan trong việc đăng ký lấy bằng độc quyền sáng chế. Khi đăng ký vào Việt Nam, các sáng chế không có trình độ sáng tạo (lấy bằng độc quyền giải pháp hữu ích) của các chủ thể nước ngoài chiếm tỷ trọng không lớn so với các sáng chế có tính “không hiển nhiên”, ví dụ qua số liệu của năm 2019 (trước dịch COVID-19) là  $204/6800 = 0,3\%$ . Dữ liệu trên phần nào cho thấy ý định đầu tư lấy bằng độc quyền sáng chế (với thời hạn độc quyền đến 20 năm) để “không

chế” thị trường công nghệ Việt Nam (nói riêng, của các nước chậm đang phát triển và chậm phát triển nói chung) là rất cao; trong khi các chủ thể Việt Nam hiện vẫn chưa dành đủ sự quan tâm cho chiến lược cạnh tranh này. Ngay cả với các sáng chế không có trình độ sáng tạo (lấy bằng độc quyền giải pháp hữu ích), thì tỷ

lệ đăng ký thành công của các chủ thể nước ngoài cũng cao hơn nhiều so với tỷ lệ đăng ký thành công của các chủ thể Việt Nam, ví dụ năm 2021, tỷ lệ đăng ký thành công tại Việt Nam của các chủ thể nước ngoài là  $187/595 = 31,4\%$ , các chủ thể Việt Nam:  $63/499 = 12,6\%$ .

**Bảng 1.** Đơn đăng ký sáng chế đã nộp và bằng độc quyền sáng chế đã cấp từ 2010 đến 2021 [2, tr.52]

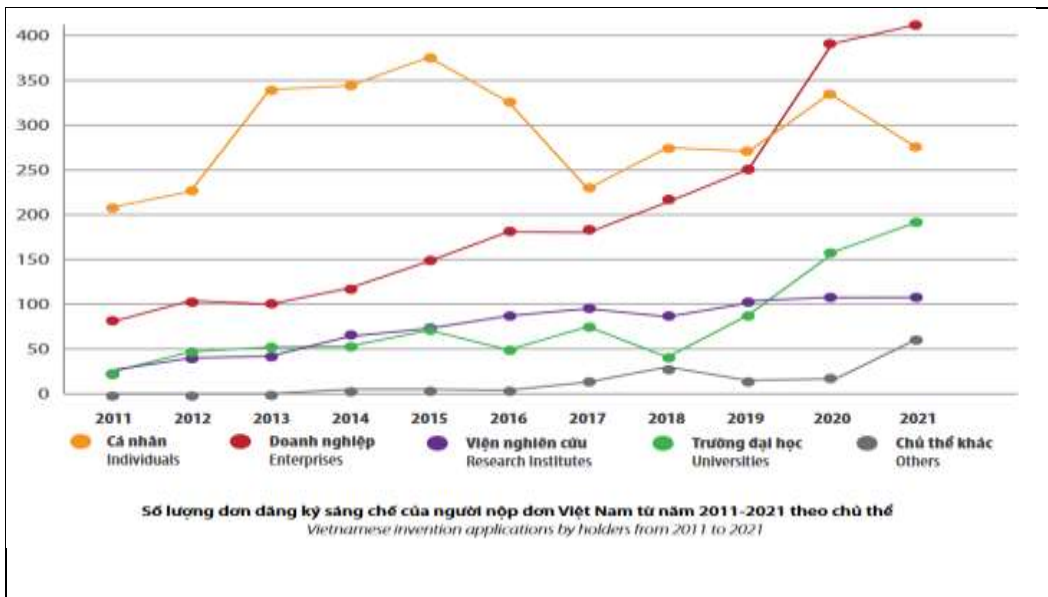
Năm	Số đơn đăng ký sáng chế đã nộp			Số bằng độc quyền sáng chế đã cấp		
	Người nộp đơn Việt Nam	Người nộp đơn nước ngoài	Tổng số	Người nộp đơn Việt Nam	Người nộp đơn nước ngoài	Tổng số
2010	306	3276	3582	29	793	822
2011	301	3387	3688	40	945	985
2012	382	3577	3959	45	980	1025
2013	443	3726	4169	59	1203	1262
2014	487	3960	4447	36	1332	1368
2015	583	4450	5033	63	1325	1388
2016	560	4668	5228	76	1347	1423
2017	592	4790	5382	109	1636	1745
2018	646	5425	6071	205	2014	2219
2019	720	6800	7520	169	2451	2620
2020	1020	6674	7694	139	4180	4319
2021	1066	7469	8535	153	3538	3691
<b>Tổng số</b>	<b>7106</b>	<b>58202</b>	<b>65308</b>	<b>1123</b>	<b>21744</b>	<b>22867</b>

**Bảng 2.** Đơn đăng ký giải pháp hữu ích đã nộp và bằng độc quyền giải pháp hữu ích đã cấp từ 2010 đến 2021 [2, tr.54]

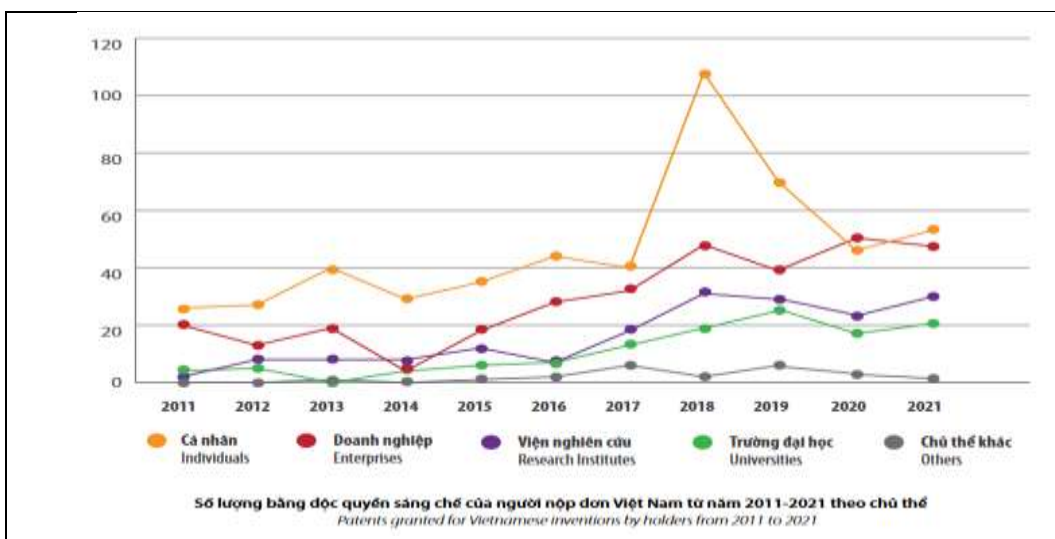
Năm	Số đơn đăng ký giải pháp hữu ích đã nộp			Số bằng độc quyền giải pháp hữu ích đã cấp		
	Người nộp đơn Việt Nam	Người nộp đơn nước ngoài	Tổng số	Người nộp đơn Việt Nam	Người nộp đơn nước ngoài	Tổng số
2010	215	84	299	35	23	58
2011	193	114	307	46	23	69
2012	198	100	298	59	28	87
2013	227	104	331	74	33	107
2014	246	127	373	66	20	86
2015	310	140	450	86	31	117
2016	326	152	478	114	24	138
2017	273	161	434	118	28	146
2018	370	187	557	290	65	355
2019	395	204	599	230	72	302
2020	485	189	674	201	77	278
2021	449	146	595	187	63	250
<b>Tổng số</b>	<b>3687</b>	<b>1708</b>	<b>5395</b>	<b>1506</b>	<b>487</b>	<b>1993</b>

Lưu ý: So sánh trên chỉ mang tính thống kê theo chuỗi thời gian nhằm đánh giá vấn đề một cách tương đối; vì đơn đăng ký và bằng độc quyền tương ứng nếu được cấp (cả bằng độc quyền sáng chế lẫn bằng độc quyền giải pháp hữu ích), cũng không thể xảy ra trong phạm vi 12 tháng. Các chủ thể nộp đơn đăng ký sáng chế và giải pháp hữu ích của Việt Nam bao gồm: cá nhân, doanh nghiệp, viện nghiên cứu, trường đại học và các chủ thể khác. Số

lượng đơn đăng ký lấy bằng độc quyền sáng chế của nhóm doanh nghiệp có chiều hướng gia tăng đều đặn và ổn định, đồng thời, bắt đầu vượt số lượng đơn của nhóm cá nhân từ năm 2020 cho thấy các doanh nghiệp đã ngày càng quan tâm hơn đến việc bảo hộ sáng chế (xem hình 1 và 2). Ở khía cạnh thương mại hóa, sáng chế do doanh nghiệp nắm giữ sẽ dễ tiếp cận thị trường hơn so với sáng chế do các cá nhân hay các nhà sáng chế độc lập nắm giữ.



**Hình 1.** Số lượng đơn đăng ký sáng chế của người Việt Nam theo chủ thể (giai đoạn 2011-2021) [2, tr.56]



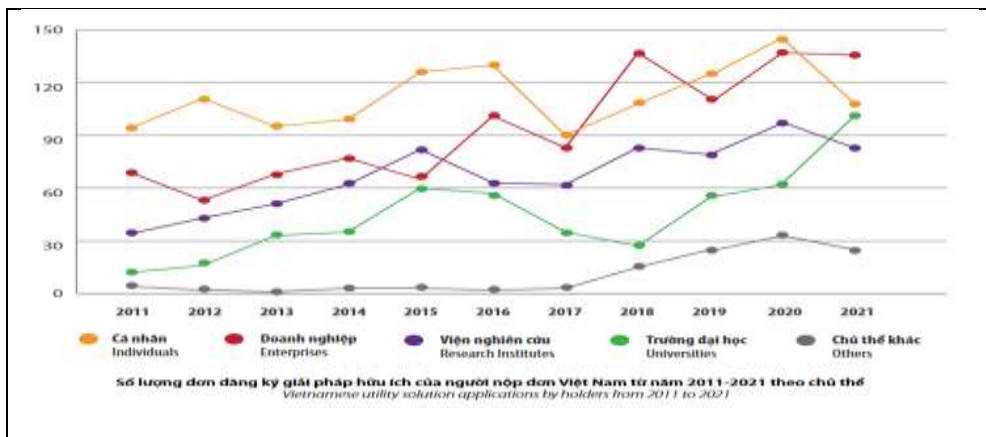
**Hình 2.** Số lượng bằng độc quyền sáng chế của người Việt Nam theo chủ thể (giai đoạn 2011-2021) [2, tr.57]



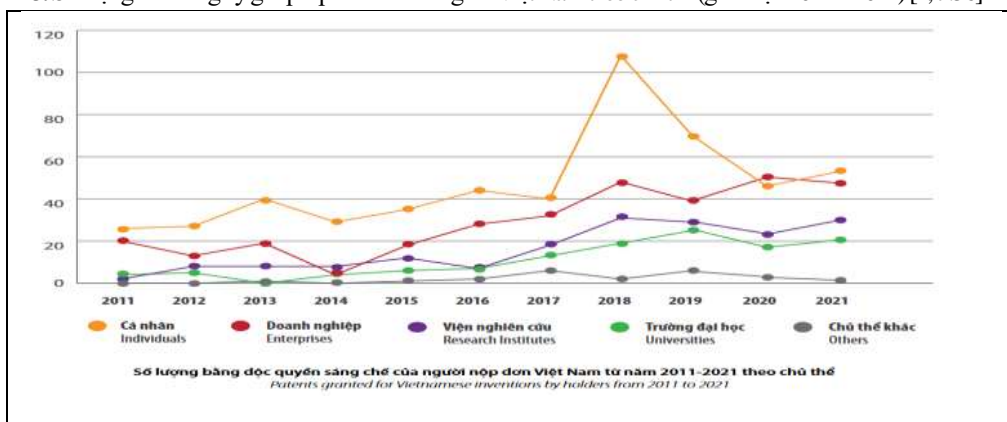
Số lượng đơn đăng ký lấy bằng độc quyền giải pháp hữu ích của các nhóm chủ thể Việt Nam khác nhau trong giai đoạn 2010-2021 nói chung là thấp hơn số lượng đơn đăng ký lấy bằng độc quyền sáng chế của họ, phần nào cho thấy có sự tăng trưởng về chất lượng của các kết quả đổi mới sáng tạo của các chủ thể Việt Nam. Một nhân tố góp phần giải thích cho các dữ liệu này là thập niên 2010-2020 Chính phủ Việt Nam tiếp tục đẩy mạnh hoạt động hội nhập kinh tế với khu vực và quốc tế và theo đó là các chính sách khuyến khích hoạt động đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp. Trong tiến trình đó, các hoạt động phổ biến và giới thiệu về vai trò của sở hữu trí tuệ trong kinh doanh và hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D) cũng được đẩy mạnh trong phạm vi cả nước, góp phần cung cấp cho công chúng nói chung và các chủ thể sáng tạo nói riêng rất nhiều thông

tin và nhận biết có ý nghĩa về vai trò của các bằng độc quyền sáng chế/giải pháp hữu ích.

Cả số lượng đơn đăng ký lẫn số lượng bằng độc quyền (sáng chế/giải pháp hữu ích) được cấp của 2 nhóm chủ thể cá nhân và doanh nghiệp trong 04 biểu đồ trên, đều cao hơn các số liệu tương ứng của 2 nhóm chủ thể trường đại học và viện nghiên cứu, cho thấy “ứng xử sáng chế” của giới hàn lâm Việt Nam hiện đang “kém nhậy” hơn so với các nhóm chủ thể còn lại. Mặt khác, số liệu bằng độc quyền (sáng chế/giải pháp hữu ích) được cấp tăng vọt trong năm 2018 trong hai biểu đồ trên không xuất phát từ hệ quả của hoạt động đổi mới sáng tạo hay đầu tư kinh doanh (2 nhân tố này chỉ tác động trực tiếp lên số lượng đơn), mà chủ yếu là do Cục Sở hữu trí tuệ tập trung xử lý các đơn đăng ký đang thẩm định dở dang và bị tồn đọng qua các năm.



**Hình 3.** Số lượng đơn đăng ký giải pháp hữu ích của người Việt Nam theo chủ thể (giai đoạn 2011 – 2021) [2, tr.56]



**Hình 4.** Số lượng bằng độc quyền giải pháp hữu ích của người Việt Nam theo chủ thể (giai đoạn 2011 – 2021) [2, tr.57]

## 2.2. Thực trạng đăng ký sáng chế từ Nhật Bản, Úc, Canada vào Việt Nam

Số liệu thống kê của Cục Sở hữu trí tuệ (xem bảng 3) cho thấy số lượng đơn đăng ký sáng chế và giải pháp hữu ích của ba nước Nhật Bản, Úc, và Canada vào Việt Nam đều có chiều hướng tăng dần; trong đó, Nhật Bản là nước có số lượng đơn đăng ký sáng chế và giải pháp

hữu ích vào Việt Nam vừa nhiều nhất, vừa tăng nhanh nhất (khoảng gấp đôi); số lượng sáng chế được đăng ký bảo hộ độc quyền từ Úc và Canada vào Việt Nam là không đáng kể. Số lượng đơn đăng ký sáng chế và giải pháp hữu ích của các chủ thể Việt Nam tại Việt Nam cũng thấp hơn số lượng đơn đăng ký của các chủ thể Nhật Bản vào Việt Nam.

**Bảng 3.** Số lượng đơn đăng ký sáng chế và giải pháp hữu ích của Nhật Bản, Úc, Canada và Việt Nam đã nộp đến Cục Sở hữu trí tuệ giai đoạn 2010 – 2021 (số liệu thống kê số lượng đơn đăng ký sáng chế và giải pháp hữu ích nộp cho Cục Sở hữu trí tuệ theo nước xuất xứ/vùng lãnh thổ từ năm 2010 đến 2021) [2, tr.58]

Năm	Úc	Canada	Nhật Bản	Việt Nam
2010	41	17	823	521
2011	53	28	894	493
2012	28	24	1.216	580
2013	34	25	1.248	670
2014	43	22	1.310	733
2015	44	16	1.370	893
2016	43	31	1.357	886
2017	37	22	1.395	865
2018	57	11	1.522	1.016
2019	57	19	1.734	1.115
2020	58	19	1.720	1.505
2021	43	32	1.635	1.515

[2, tr.58]

Nguồn thông tin đối chiếu từ WIPO, về số lượng đơn đăng ký lấy bằng độc quyền sáng chế và bằng độc quyền giải pháp hữu ích của

các chủ thể từ ba nước Nhật Bản, Úc và Canada vào Việt Nam trong giai đoạn 2010-2021 như sau (xem bảng 4).

**Bảng 4.** Số lượng đơn đăng ký lấy bằng độc quyền sáng chế và bằng độc quyền giải pháp hữu ích của các chủ thể từ ba nước Nhật Bản, Úc và Canada vào Việt Nam (theo thống kê của WIPO) [4]

Năm	Úc vào Việt Nam		Canada vào Việt Nam		Nhật Bản vào Việt Nam	
	BDQSC	GPHI	BDQSC	GPHI	BDQSC	GPHI
2010	40	2	17		823	2
2011	52	1	28		887	9
2012	28	1	24		1.212	5
2013	34	0	25		1.236	13
2014	43	0	22		1.299	9
2015	41	3	17		1.341	26
2016	40	3	31		1.334	18
2017	33	4	22		1.373	22
2018	52	5	11		1.512	10
2019	55	2	19		1.719	18
2020	58	0	19		1.700	18
2021	43	0	32		1.620	15

Hơn nữa, theo thông tin của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, số dự án đầu tư mới và số vốn đăng ký đầu tư năm 2022 vào Việt Nam của Nhật Bản là 203 dự án, 4.781 triệu USD; Úc là 36 dự án, 71 triệu USD; Canada là 14 dự án, 57 triệu USD [7]. Như vậy, trong 3 quốc gia khảo sát, Nhật Bản có số lượng đơn đăng ký sáng chế và bằng độc quyền được cấp tại Việt Nam (bảng 4) là cao nhất, tương ứng với số lượng dự án và tổng mức đầu tư của Nhật Bản vào Việt Nam cũng cao nhất, Úc và Canada không thuộc nhóm quốc gia dẫn đầu trong việc đổ vốn FDI vào Việt Nam, tương hợp với lượng đơn đăng ký sáng chế của các chủ thể đến từ hai quốc gia này tại Việt Nam cũng không cao. Đầu tư của Nhật Bản vào Việt Nam có các đặc điểm: Tập trung cao cho sự tăng trưởng mạnh mẽ của ngành chế tạo máy nói chung; sự gia tăng bán sỉ và bán lẻ đã dẫn đến sự phát triển mạnh của thiết bị vận tải và máy móc nói chung; sự tăng trưởng về thiết bị vận tải được cho là do các nhà sản xuất ô tô của Nhật Bản đã chuyển từ nhập khẩu và buôn bán sang sản xuất các mẫu xe SUV của họ tại Việt Nam; ngành cơ khí chế tạo máy nói chung đang mở rộng nhiều loại

hình kinh doanh, bao gồm cả động cơ nhỏ và hộp giảm tốc đã nhanh chóng tạo ra một nhu cầu đối với robot tự động hóa nhà máy [1, tr.6].

### 2.3. Thực trạng đăng ký sáng chế từ Việt Nam vào Nhật Bản, Úc, Canada

Theo thông tin thống kê từ WIPO, trong giai đoạn 2010-2021, số lượng đơn đăng ký sáng chế của các chủ thể Việt Nam vào ba nước Úc, Canada, Nhật Bản là cực kỳ thấp: vào Nhật Bản là cao nhất (73 đơn), tiếp theo là Úc (31 đơn) và Canada (24 đơn). Điều đáng khích lệ là tuy chi phí đăng ký cho một sáng chế ra nước ngoài nói chung và vào các nước Úc, Canada và Nhật Bản nói riêng là rất cao, nhưng đã có một lượng nhỏ chủ thể Việt Nam bắt đầu quan tâm đến việc đầu tư xác lập quyền đối với các tài sản trí tuệ ra thị trường quốc tế, cao nhất là trong năm 2015: tổng số lượng đơn đăng ký của Việt Nam vào ba nước trên là 13 đơn. Một thông tin tích cực khác, bên cạnh đơn đăng ký sáng chế, tại Nhật Bản hiện nay, cơ quan sáng chế quốc gia cũng tiếp nhận đơn đăng ký Mẫu hữu ích (Utility Model) của Việt Nam vào Nhật Bản.

**Bảng 5.** Số lượng đơn đăng ký lấy bằng độc quyền sáng chế và bằng độc quyền giải pháp hữu ích của Việt Nam vào ba nước Nhật Bản, Úc và Canada vào (theo thống kê của WIPO) [4]

Năm	Việt Nam vào Úc		Việt Nam vào Canada		Việt Nam vào Nhật Bản	
	BDQSC	GPHI	BDQSC	GPHI	BDQSC	GPHI
2010	0		0		1	
2011	1		2		0	
2012	2		3		2	
2013	2		2		3	
2014	5		3		7	
2015	5		7		4	2
2016	3		0		17	
2017	3		0		9	
2018	2		2		12	
2019	4		2		6	3
2020	2	2	2		6	
2021	2		1		6	

## **2.4. Đề xuất giải pháp tăng lượng đơn đăng ký sáng chế của Việt Nam ra nước ngoài, trong đó có việc đăng ký vào Nhật Bản, Úc và Canada**

### **2.4.1. Phổ cập kiến thức về sáng chế và pháp luật sáng chế**

Để góp phần tăng trưởng lượng đơn đăng ký sáng chế của các chủ thể Việt Nam tại chính Việt Nam và ra nước ngoài, trong đó có Nhật Bản, Úc và Canada, trong tương lai gần cũng như trong dài hạn; kiến thức về sáng chế và bảo hộ sáng chế nên sớm được đưa vào hệ thống giáo dục, cả dưới dạng các chương trình tập huấn lẫn các hoạt động phong trào qua các cấp học từ tiểu học đến đại học; theo kinh nghiệm tổ chức rất đa dạng tại các quốc gia phát triển, ví dụ như: Tại Nhật Bản, Viện Sáng chế và Đổi mới sáng tạo Nhật Bản (JIII) đã tổ chức Cuộc thi sáng chế cho học sinh trung học từ năm 1941, và Cuộc thi sáng chế cho giáo viên và nhà giáo dục từ năm 1953 [6]; Ở Úc, có Giải thưởng Khoa học và Đổi mới sáng tạo cho thanh niên trong lĩnh vực Nông - Lâm - Ngư nghiệp của Bộ Nông nghiệp, Nước và Môi trường Úc [3, tr.7]. Ở Canada, Trường Đại học Toronto, có Chương trình giáo dục Sở hữu trí tuệ miễn phí, trực tuyến và tương tác [5] tới sinh viên, giảng viên và nhân viên nhà trường. Các chương trình và phong trào như trên có vai trò rất quan trọng trong việc bình dị hóa và phổ cập hóa pháp luật sở hữu trí tuệ nói chung, pháp luật sáng chế nói riêng đến học sinh, sinh viên và song song đó là đến giới chức quản lý giáo dục, góp phần thúc đẩy văn hóa sáng tạo trong học đường, chuẩn bị sẵn cho học sinh và sinh viên cách nhận biết về vai trò của sở hữu trí tuệ và sáng chế trong nghiên cứu phát triển và sản xuất kinh doanh, khơi gợi sự quan tâm của giới chức giáo dục đến hoạt động khởi nghiệp sáng tạo, hỗ trợ nhiều cho các giảng viên và sinh viên về kỹ năng kinh doanh và đầu tư vào sáng chế và các loại tài sản trí tuệ khác.

### **2.4.2. Hiểu đúng vai trò của sáng chế trong đầu tư, kinh doanh**

Theo chúng tôi, trước tiên cần khẳng định mục tiêu đăng ký sáng chế không phải để được tôn vinh khả năng sáng tạo mà là để dành thị trường công nghệ độc quyền. Hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ cần hướng đến thực chất: Các kết quả nghiên cứu ngay từ đầu phải gắn liền với hoạt động quản trị sáng chế nói riêng, quản trị tài sản trí tuệ nói chung, từ những việc đơn giản nhất như khai báo về giải pháp kỹ thuật mới phát sinh, bảo mật kết quả, ghi nhận tác giả sáng chế để bảo đảm có thể chi trả thù lao thỏa đáng nhằm tiếp tục kích thích sáng tạo, ghi nhận chủ sở hữu để xác định độc quyền nằm trong tay ai, thẩm định giá để xác định giá trị khai thác làm cơ sở cho hoạt động thương mại hóa...

Các chủ thể sáng tạo và các chủ thể đầu tư cho phát triển công nghệ cần được hỗ trợ tiếp cận kiến thức cơ bản về bảo hộ sáng chế, không chỉ các thủ tục cần thực hiện, mà cả ý nghĩa kinh tế của các sáng chế và các cơ chế giao kết kinh doanh sáng chế. Bên cạnh việc tuyên truyền pháp luật sở hữu trí tuệ Việt Nam đã được thực hiện từ nhiều năm qua, theo chúng tôi, đã đến thời điểm phổ cập pháp luật sáng chế nước ngoài, ưu tiên là của các đối tác thương mại quan trọng của Việt Nam theo các Hiệp định thương mại tự do song phương và đa phương nhằm cung cấp thêm góc nhìn mở rộng về vai trò của pháp luật sáng chế trong cách tiếp cận quốc tế, đặc biệt là tại các quốc gia phát triển; vừa là bước chuẩn bị cho bước bùng phát của hoạt động và thị trường sáng chế Việt Nam.

### **2.4.3. Tăng cường năng lực của Cục Sở hữu trí tuệ và hệ thống đại diện sở hữu công nghiệp**

Tăng cường năng lực và hiệu quả thẩm định và xử lý đơn của Cục Sở hữu trí tuệ cùng các hoạt động liên quan như: Cơ sở dữ liệu về bằng độc quyền và đơn đăng ký đã đến giai đoạn công bố hoặc đã nhận được yêu cầu công bố sớm; cơ chế

nộp đơn trực tuyến; nghiên cứu bổ sung cơ chế nghe giải trình từ chủ đơn và các bên khác khi giải quyết các khiếu nại phát sinh trong quá trình thẩm định đơn. Hệ thống đại diện sở hữu công nghiệp nói chung, đại diện đăng ký sáng chế nói riêng thay vì thuần túy thúc giục sớm lấy bằng độc quyền thể hiện tính chuyên nghiệp khi tư vấn cho chủ đơn các lợi ích của chiến thuật công bố đơn, tận tâm nỗ lực bám theo nhu cầu bảo mật nội dung đơn đăng ký...

#### 2.4.4. Tăng cường hiệu quả hoạt động xử lý xâm phạm quyền

Không ngăn chặn được các hành vi xâm phạm quyền là một lực cản rất lớn cho động lực sáng tạo và thương mại hóa kết quả sáng tạo, đặc biệt là các sáng chế dạng sản phẩm. Việc sản xuất hàng giả vẫn đang diễn ra phổ biến, trong khi hoạt động của thanh tra, quản lý thị trường, cảnh sát kinh tế, hải quan... và đặc biệt là Tòa án chưa tạo được niềm tin cho các doanh nghiệp có sản phẩm bị làm hàng nhái khi việc phát hiện, tố giác, xử lý và phòng ngừa vẫn rất thưa thớt, chưa đạt được mục đích răn đe hành vi xâm phạm quyền. Chỉ trên nền tảng các nhà sáng chế và các chủ thể đầu tư vào hoạt động tạo ra sáng chế cảm thấy có thể tin cậy pháp luật sáng chế Việt Nam, dễ đăng ký và dễ làm

giàu hơn từ sáng chế tại Việt Nam, thì nhu cầu đăng ký sáng chế ra thị trường quốc tế mới thực sự khởi phát và có thể trở nên bền vững. Bên cạnh đó, cần chú ý phát triển hoạt động quản trị tài sản trí tuệ, trong đó có hoạt động quản trị kinh doanh các sáng chế.

### 3. KẾT LUẬN

Khi thị trường toàn cầu tiếp tục mở rộng, sự tồn tại của quyền sở hữu trí tuệ nói chung, sáng chế nói riêng, khuyến khích sự đổi mới và ngăn chặn các bên cạnh tranh bất chước các sản phẩm và dịch vụ. Vị trí và quyền sở hữu đối với các nguồn lực kinh tế - đặc biệt là quyền sở hữu trí tuệ ngày càng giúp xác định ai là người nhận được lợi ích từ quá trình sản xuất và thương mại. Việc thúc đẩy và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và sáng chế giúp tăng trưởng kinh tế, đồng thời tạo ra các ngành công nghiệp mới và tạo thêm nhiều việc làm mới. Hơn nữa, trên quy mô toàn cầu, các giao dịch có tiền bản quyền được cấp phép từ các bằng độc quyền sáng chế đã phát triển nhanh chóng về số lượng và tỷ trọng trong GDP của nhiều nước. Chính vì thế, sáng chế cùng việc bảo hộ sáng chế ngày càng trở nên quan trọng, trở thành thước đo cho sự phát triển của một quốc gia.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Mizuho Research Institute Ltd (2018), *Mizuho Economic outlook & Analysis: Japan's foreign direct investment trends in Asia: Investment growth in the field of next-generation automobiles*: November 2.
- [2] Cục Sở hữu trí tuệ Việt Nam (2021), *Báo cáo thường niên hoạt động Sở hữu trí tuệ*, <https://ipvietnam.gov.vn/documents/20195/1374148/BCTN+SHTT+2021.pdf/3a4c5101-caee-4856-8641-3442693272e0>, ngày truy cập: 02-10-2022.
- [3] Department of Agriculture, Water and the Environment (Australia) (2020), *Science and Innovation Awards for Young People in Agriculture, Fisheries and Forestry: 2020 Award Recipients*, <https://www.agriculture.gov.au/sites/default/files/documents/science-awards-20.pdf>.
- [4] WIPO, *WIPO IP Statistics Data Center*, <https://www3.wipo.int/ipstats/IpsStatsResultvalue>.
- [5] <https://ocw.utoronto.ca/ip-education/>, ngày truy cập: 25-03-2023.
- [6] <http://www.koueki.jiii.or.jp/english/awarding/>, ngày truy cập: 25-03-2023.
- [7] <https://www.mpi.gov.vn/Pages/tinbai.aspx?idTin=56359&idcm=208>.

# ỨNG PHÓ VỚI GIÀ HÓA DÂN SỐ Ở SINGAPORE VÀ BÀI HỌC VỚI VIỆT NAM

*RESPONDING TO POPULATION AGING IN SINGAPORE  
AND LESSONS WITH VIETNAM*

NGUYỄN CHI MAI<sup>(\*)</sup>

THÔNG TIN	TÓM TẮT
<p>Ngày nhận bài: 20-5-2023            Ngày biên tập xong: 25-5-2023            Ngày duyệt đăng: 20-7-2023            Mã số: TCKH40-18-2023            ISSN: 2525 – 2429</p> <p><b>Từ khóa:</b> Già hóa dân số; kinh nghiệm Singapore; già hóa dân số Việt Nam; nền kinh tế bạc.  <b>Key words:</b> Population aging; Singapore experience; Vietnam's population aging; silver economy.</p>	<p>Singapore là một đảo quốc đã vươn lên trong những năm qua một cách thần kỳ với thu nhập trung bình cao nhất thế giới. Song Singapore cũng vấp phải những trở ngại trên con đường phát triển. Một trong số đó là vấn đề già hóa dân số. Việt Nam chúng ta cũng bắt đầu bước vào giai đoạn già hóa dân số với một tốc độ nhanh chóng. Dự đoán xu hướng này sẽ tiếp tục tăng nhanh và đến năm 2035, gần một phần năm người Việt Nam sẽ là từ 60 tuổi trở lên. Vấn đề già hóa dân số ở các nước có nguy cơ ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế, ngân sách quốc gia, và nảy sinh các vấn đề như nguy cơ mất cân đối quỹ bảo hiểm xã hội, nhu cầu chi cho y tế tăng cao... Trong khuôn khổ bài viết, chúng tôi muốn đề cập đến cách tiếp cận đa diện, tích hợp và toàn diện dựa trên việc giảm thiểu các tác động bất lợi và tối đa hóa các cơ hội trong đối phó với già hóa dân số và rút ra những bài học với Việt Nam.</p> <p><b>ABSTRACT:</b> Singapore is an island nation that has miraculously risen over the years with the highest average income in the world. But Singapore also encountered obstacles on the way to development. One of them is the problem of population aging. In Vietnam, we are also entering the period of population aging at a rapid rate. It is predicted that this trend will continue to accelerate and that by 2035, almost one in five Vietnamese will be 60 years of age or older. The problem of population aging in countries is likely to affect economic growth, national budget, and arise problems such as the risk of imbalance in social insurance funds, increased demand for health care. In the framework of the article, we want to refer to a multi-faceted, integrated and comprehensive approach based on minimizing adverse impacts and maximizing opportunities in dealing with population aging and draw lessons to Vietnam.</p>

<sup>(\*)</sup> ThS. Học viện Hành chính Quốc gia, [nguyenchimai70@gmail.com](mailto:nguyenchimai70@gmail.com)

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Hiện tại, châu Á đang đối mặt với nguy cơ già hóa dân số. Nhật Bản, Hàn Quốc là những quốc gia già hóa ở mức độ cao nhất nhì thế giới, song họ phát triển từ lâu, nền kinh tế có tiềm lực trong đối phó với già hóa. Singapore là đảo quốc nhỏ có nhiều nét tương đồng về tốc độ già hóa dân số với nước ta, cũng đang có những chính sách hết sức tích cực trong lĩnh vực này. Năm 2010, cứ 1/10 người Singapore có tuổi từ 65 trở lên, tỷ lệ này tăng lên khoảng 1/6 vào năm 2020, tỷ lệ này sẽ là gần 1/4 người Singapore trên 65 tuổi vào năm 2030. Ở Singapore, tuổi thọ dân cư đạt tới 108,3 tuổi, và trong những người từ 65 tuổi trở lên thì 87% khỏe mạnh và độc lập [10]. Đây là thành tựu của nền y tế và chính sách chăm sóc người già.

*Phương pháp nghiên cứu:* Kết hợp phương pháp quy nạp và diễn giải, phân tích thực chứng.

## 2. NỘI DUNG

### 2.1. Kinh nghiệm Singapore trong đối phó với già hóa dân số

Một bài toán đặt ra cho Singapore là chi tiêu Chính phủ dành cho chăm sóc người già. Ở Singapore, khoản chi tiêu cho lương hưu là khoảng 17% GDP [11]. Nếu tốc độ già hóa gia tăng, sức ép gia tăng khoản chi tiêu này là rất lớn. Đối phó với vấn đề này, ở Pháp đã gia tăng tuổi hưu từ 62 lên 64 tuổi, nhưng vấp phải sự phản đối của dân chúng. Chi phí chăm sóc sức khỏe gia tăng sẽ gây sức ép lên ngân sách nhà nước và tạo gánh nặng cho nền kinh tế. Để giải bài toán này, Singapore có cách tiếp cận chấp nhận già hóa một cách tích cực, để kéo dài độ tuổi khỏe mạnh, đóng góp tích cực cho xã hội, nhờ vậy mà giảm thiểu gánh nặng đối với xã hội. Để thực hiện cách tiếp cận này, các chính sách mà Singapore đang tập trung là:

*Thứ nhất*, tăng tuổi nghỉ hưu và tuổi làm việc lại phù hợp với nhu cầu của nhiều người Singapore lớn tuổi muốn tiếp tục hoạt động, tiếp tục làm việc và cống hiến. Tháng 7-2022, Singapore đã tăng tuổi nghỉ hưu từ 62 lên 63 và

tuổi đi làm lại từ 67 lên 68. Đến năm 2030, họ sẽ tăng tuổi nghỉ hưu lên 65, làm việc lại cho đến 70. Điều này có thể thực hiện được khi 87% người từ 65 tuổi trở lên ở Singapore khỏe mạnh và độc lập. Tại Singapore, tính đến năm 2020, tỷ lệ người trên 65 tuổi vẫn làm việc đạt trên 27%, tăng gần gấp đôi so với mức 16% của một thập kỷ trước [4]. Để hỗ trợ việc làm cho lao động người cao tuổi, Chính phủ sẽ gia hạn tín dụng việc làm cho họ từ năm 2023 đến năm 2025 theo kế hoạch hành động, để cung cấp các khoản bù đắp tiền lương cho người sử dụng lao động từ 60 tuổi trở lên và khoản này có thể lên tới 4.000 SGD/tháng. Trước đó, khi khoản tín dụng việc làm này được triển khai vào năm 2020, người sử dụng lao động thuê lao động người cao tuổi từ 55 tuổi trở lên có thể nhận được khoản hỗ trợ lên tới 8% tiền lương hàng tháng của người lao động. Tính đến tháng 9-2022, hơn 450 triệu SGD tín dụng việc làm dành cho người cao tuổi đã được giải ngân, mang lại lợi ích cho gần 100.000 người sử dụng lao động và hơn 460.000 lao động người cao tuổi [1].

*Thứ hai*, đảm bảo an toàn khi nghỉ hưu. Singapore đã thường xuyên cập nhật các chương trình CPF (Central Provident Fund) - Quỹ Phòng xa Trung ương Singapore, phù hợp với mục đích, phù hợp với tuổi thọ ngày càng tăng và nhu cầu thay đổi. Đây là hệ thống An sinh xã hội dành cho tất cả công dân và người lao động thường trú tại Singapore, một trong những chương trình hưu trí dựa trên mức đóng lâu đời nhất của châu Á. Ví dụ: Năm 2009, Singapore đã giới thiệu CPF LIFE (CPF Lifelong Income For the Elders) - một chương trình niên kim bảo hiểm tuổi thọ quốc gia cung cấp các khoản thanh toán hàng tháng bất kể người hưởng sống bao lâu, đảm bảo cho cuộc sống của họ. Năm 2023, Singapore công bố những thay đổi để tăng trần lương hàng tháng CPF cho tất cả các thành viên và tỷ lệ đóng góp CPF cho người lao động cấp cao. Singapore

cũng bổ sung cho CPF các chương trình như Workfare để cung cấp hỗ trợ bổ sung và có mục tiêu cho những người lao động có mức lương thấp hơn và hỗ trợ bậc cung cấp các khoản thanh toán bằng tiền mặt cho những người cao niên có thu nhập thấp hoặc không có thu nhập trong những năm làm việc của họ.

*Thứ ba*, về kế hoạch hành động cho người cao tuổi. Singapore bắt đầu lập kế hoạch cho dân số già vào những năm 1980. Năm 2015, Chính phủ đã công bố một Kế hoạch hành động trị giá 3 tỷ SGD dành giải quyết vấn đề già hóa dân số. Kế hoạch tập trung vào việc tạo cơ hội giáo dục, việc làm, y tế và kết nối, tương tác với xã hội cho người cao tuổi. Trong năm 2023, Kế hoạch dự kiến tập trung vào các sáng kiến cộng đồng để cải thiện đời sống cho người cao tuổi, bởi trong tương lai, đối tượng này sẽ ngày càng có trình độ học vấn cao hơn; tiếp xúc, va chạm với xã hội nhiều hơn; hiểu biết về công nghệ, các nền tảng kỹ thuật số hơn và có nhiều hoạt động, sở thích đa dạng hơn.

Chương trình Live Well, Age Well tập trung vào 3 mũi nhọn là chăm sóc - hỗ trợ - kết nối, giúp người cao tuổi Singapore có một cuộc sống bảo đảm nhất, trong đó:

*Một là*, chăm sóc. Chăm sóc là trao quyền cho người cao tuổi chịu trách nhiệm về sức khỏe của họ thông qua các nỗ lực về phòng, chống bệnh tật, các chương trình lão hóa tích cực và dịch vụ chăm sóc y tế. Kế hoạch này củng cố sự thay đổi mô hình trong việc cung cấp dịch vụ chăm sóc cho người cao tuổi - từ điều trị đến phòng ngừa, từ chỉ kiểm soát bệnh tật sang thúc đẩy sức khỏe toàn diện. Với sáng kiến Helthier SG, Singapore đang quyết liệt chuyển sang chăm sóc phòng ngừa để giảm gánh nặng bệnh tật cho người dân, giúp giảm tải hệ thống chăm sóc sức khỏe. Singapore cũng tiếp tục đầu tư mạnh vào việc xây dựng cơ sở hạ tầng chăm sóc sức khỏe mới và nâng cấp những cơ sở hạ tầng hiện có - bệnh viện, bệnh viện cộng đồng, cơ sở chăm sóc người

cao tuổi - đảm bảo dịch vụ chăm sóc chất lượng cao với giá cả phải chăng cho người dân, đặc biệt là người cao tuổi. Singapore cũng đang mở rộng phạm vi các dịch vụ chăm sóc xã hội và dài hạn trong cộng đồng để đáp ứng mong muốn được an dưỡng tại chỗ của người cao tuổi. Ví dụ: Thành lập các trung tâm dưỡng lão tích cực hơn để cung cấp nhiều hoạt động hơn nhằm giữ cho người cao tuổi khỏe mạnh và gắn bó. Kế hoạch hành động năm 2023 nêu bật các sáng kiến hỗ trợ những người chăm sóc gia đình, tăng cường trợ cấp chăm sóc tại nhà và mở rộng hỗ trợ cho những người chăm sóc những người mắc chứng mất trí nhớ.

*Hai là*, hỗ trợ. Hỗ trợ là tạo cơ hội cho người cao tuổi tiếp tục đóng góp kiến thức và chuyên môn của họ cho xã hội bằng cách Chính phủ vận động, dành kinh phí để người sử dụng lao động mạnh dạn trao việc làm cho người cao tuổi; tạo thêm nhiều khóa học về tất cả các lĩnh vực; bước đầu chuyển đổi hình thức các khóa học dành cho người cao tuổi sang hình thức học tập trực tuyến; các sáng kiến trong kế hoạch hành động năm 2023, làm cho hoạt động tình nguyện của người cao tuổi trở nên bền vững hơn, dạy họ các kỹ năng sống hữu ích, hiểu biết về tài chính và kỹ thuật số, cung cấp các cơ hội học tập được trợ cấp khác, mang đến nhiều con đường để họ tiếp tục tham gia hiệu quả trong những năm cuối đời. Các động thái như mở rộng tín dụng việc làm cho người cao tuổi để bù đắp tiền lương cho những người sử dụng lao động thuê người Singapore lớn tuổi hoặc trợ cấp việc làm lại bán thời gian để khuyến khích sắp xếp công việc linh hoạt sẽ giúp ích nhưng đây vẫn là những khuyến khích - người sử dụng lao động vẫn đóng vai trò chính trong việc tạo điều kiện cho việc làm.

*Ba là*, kết nối. Kết nối là giúp người cao tuổi giữ mối quan hệ với gia đình, cộng đồng và đặc biệt là những người cao tuổi khác. Theo hướng này, Chính phủ sẽ mở rộng các lựa chọn nhà ở cho người cao tuổi; đầu tư xây dựng



thêm viện dưỡng lão, các trung tâm trị liệu, giải trí cho người cao tuổi; lắp đặt các hệ thống thang máy, thang cuốn, trang thiết bị hỗ trợ giao thông công cộng ở những nơi người cao tuổi thường lui tới... từ nay tới năm 2025. Kế hoạch hành động theo đuổi các cách đa dạng để thúc đẩy liên kết giữa các thế hệ và tăng cường môi trường xây dựng cũng như khả năng tiếp cận công nghệ kỹ thuật số có thể giúp người cao tuổi kết nối với mọi người trong cũng như bên ngoài gia đình của họ.

*Thứ tư*, Singapore cũng đang thực hiện chính sách biến thách thức do già hóa dân số thành một cơ hội cho nền kinh tế bạc theo lời Phó Thủ tướng Singapore Lawrence Wong. Nền kinh tế bạc là nền kinh tế liên quan những người cao tuổi ở Singapore, là thị trường trị giá 72,4 tỉ USD vào năm 2025 [5]. Các cơ hội kinh tế phục vụ người lớn tuổi trải rộng trên nhiều lĩnh vực từ dịch vụ y tế đến các khu nhà ở hoặc các làng, khu dân cư dành cho người lớn tuổi. Trong các lĩnh vực tiềm năng, thực phẩm mềm, nhuyễn, ngon miệng đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng và sức khỏe của người cao tuổi rất có triển vọng. Dịch vụ kỹ thuật số và cơ sở hạ tầng cũng là những lĩnh vực mà các doanh nghiệp muốn nắm bắt. Lĩnh vực này bao gồm phát triển các giải pháp hỗ trợ sinh hoạt, công nghệ chăm sóc sức khỏe và thể dục, thông tin liên lạc hướng đến người cao tuổi. Theo dự báo, thế hệ những người cao tuổi tại Singapore sẽ chi tiêu khoảng 150 tỷ USD vào năm 2030 - một thị trường tiềm năng mà các doanh nghiệp không nên và không thể bỏ qua. Người cao tuổi cũng đóng góp vào thị trường tiêu dùng trong nước với nhu cầu và khả năng chi tiêu khác biệt so với người tiêu dùng trẻ tuổi. Một trong những lý do giải thích cho khả năng chi tiêu lớn này là bởi người cao tuổi Singapore đã tích lũy một lượng tài chính và tài sản lớn thông qua quãng đời làm việc chăm chỉ của họ, đồng thời họ còn nhận được khoản lương hưu lớn khi hết tuổi lao động. Nền kinh tế phục vụ khách hàng lớn tuổi

rất đa dạng, từ dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe, du lịch nghỉ dưỡng, ăn uống... đến lĩnh vực tài chính, cơ sở hạ tầng phục vụ người cao tuổi...

## **2.2. Thực trạng chính sách đối phó với già hóa dân số ở Việt Nam**

Việt Nam cũng bắt đầu bước vào giai đoạn già hóa dân số với tốc độ nhanh chóng. Dự đoán cho thấy, xu hướng này sẽ tiếp tục tăng nhanh. Giai đoạn 2026-2039, Việt Nam vẫn trong thời kỳ cơ cấu dân số vàng nhưng tỷ trọng dân số từ 65 tuổi trở lên sẽ tăng và đạt trên 10%. Năm 2026, Việt Nam sẽ bước vào thời kỳ dân số già [6]. Hiện tại, tuổi thọ của người Việt Nam đã cao hơn tuổi thọ trung bình thế giới là 1,6 tuổi. Điều này cũng chứng tỏ sự ưu việt của nền y tế và chế độ chăm sóc sức khỏe người già tại Việt Nam. Tuy tuổi thọ bình quân của người Việt Nam ngày càng tăng nhưng gánh nặng bệnh tật của người cao tuổi nước ta khá lớn. Trung bình một người cao tuổi Việt Nam mắc 3 bệnh với khoảng 95% người cao tuổi có bệnh, chủ yếu là bệnh mãn tính. Đời sống vật chất của người cao tuổi Việt Nam còn thấp. Trong thời gian qua, Chính phủ Việt Nam cũng rất quan tâm đến chính sách với người cao tuổi. Tuy nhiên thực trạng vấn đề già hóa và người cao tuổi vẫn còn nhiều tồn tại.

*Thứ nhất*, về việc làm cho người cao tuổi. Tỷ lệ người cao tuổi trong độ tuổi 60-69 hiện nay ở nước ta đang tiếp tục làm việc chiếm khoảng 60%, trong đó, tồn tại một số tương đồng về tỷ lệ làm việc, tạo nguồn thu nhập của người cao tuổi theo tuổi, giới tính và khu vực, nhưng có sự khác biệt trong từng nhóm, cụ thể: Càng cao tuổi, tỷ lệ làm việc càng thấp; phụ nữ có tỷ lệ làm việc thấp hơn nam giới; người cao tuổi thành thị có tỷ lệ làm việc thấp hơn nông thôn. Phần lớn người cao tuổi là đối tượng lao động tự làm hoặc lao động gia đình không được trả lương, trong khi tỷ lệ lao động làm công ăn lương thấp, họ tham gia lao động với vị thế của lao động dễ tổn thương (lao động tự làm và lao động gia đình). Định kiến xã hội về khởi

ng nghiệp đã ngăn cản họ tham gia vào thị trường việc làm (trong khi nhu cầu làm việc của người cao tuổi còn rất lớn), ảnh hưởng đến việc tạo thu nhập và đóng góp sức lực, trí tuệ của người cao tuổi cho sự phát triển xã hội [7]. Cũng như Singapore, Việt Nam đang tiến hành lộ trình tăng tuổi hưu. Điều này sẽ góp phần giảm thiểu khả năng mất cân đối quỹ bảo hiểm xã hội, lộ trình này đang còn nhiều ý kiến khi tiến hành. Ví dụ: Các cô giáo bậc tiểu học và mầm non xin không tăng tuổi hưu do đặc điểm ngành nghề, làm việc vất vả, tiếp xúc với trẻ em không phải là ưu thế của các cô giáo già. Tăng tuổi hưu là tất yếu khi sức khỏe của người già của chúng ta có nhiều cải thiện so với trước, quỹ bảo hiểm xã hội đang có khả năng mất cân đối. Thế hệ trên 60 tuổi, nhiều người có năng lực làm việc trí tuệ tốt và tính chất công việc hiện nay đã thay đổi nhiều trong một thế giới công nghệ và tự động hóa. Liên quan đến tham gia làm việc và nguồn thu nhập từ việc làm, năm 2014 có 47,4% người cao tuổi (nam) và 36,5% (nữ) vẫn làm các công việc có thu nhập, trong số đó 54,5% làm công việc giản đơn [9].

*Thứ hai*, chính sách đảm bảo an ninh tài chính. Một trong những vấn đề chính mà người cao tuổi gặp phải là an ninh tài chính. Năm 2016, tỷ lệ người cao tuổi Việt Nam sống ở mức nghèo đói nghiêm trọng (dưới một nửa thu nhập chuẩn nghèo) và mức nghèo đói tăng dần theo tuổi nhưng tỷ lệ nghèo ở nhóm tuổi từ 80 trở lên là thấp hơn so nhóm tuổi 70-79. Điều này có thể do tỷ lệ nhóm người cao tuổi 80+ nhận trợ cấp xã hội cao hơn [9]. Ở Việt Nam nguồn thu nhập quan trọng nhất đối với người cao tuổi là nguồn hỗ trợ từ con cháu (32%), tiếp theo là thu nhập qua làm việc (29%), lương hưu (16%) và các khoản trợ cấp hằng tháng từ Nhà nước (9%). Tiết kiệm và hỗ trợ từ vợ/chồng, bạn bè chiếm 14% thu nhập của người cao tuổi.

Có hai cơ chế hỗ trợ tài chính cho người cao tuổi ở Việt Nam: Bảo hiểm xã hội (lương

hưu đóng góp) và trợ giúp xã hội (lương hưu không đóng góp). Tỷ lệ người hưởng lương hưu còn thấp. Theo thống kê, hiện cả nước có khoảng 12 triệu người cao tuổi, cơ quan bảo hiểm xã hội mới chỉ đang chi trả cho trên 3 triệu người hưởng lương hưu, hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội, trên 1,7 triệu người cao tuổi được hưởng trợ cấp hằng tháng từ ngân sách Nhà nước, số còn lại chưa được hưởng bất kỳ chính sách trợ cấp nào...[5]. Nếu chỉ nói đến chế độ hưu trí, số người cao tuổi không nhận được lương hưu đã chiếm khoảng 76% [3].

Đây là kết quả của tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội thấp, số người không tham gia bảo hiểm xã hội trong năm 2021 trong toàn bộ lực lượng lao động chiếm đến 63%, sau này chính những người này sẽ không có lương hưu đóng góp. Nếu họ rơi vào nhóm nghèo, họ sẽ được nhận lương hưu trên cơ sở không đóng góp, nhưng lương hưu trên cơ sở không đóng góp (lương hưu xã hội) cũng đang ở mức tương đối thấp [3]. Lương hưu trung bình của người cao tuổi vì vậy cũng thấp. Số tiền lương hưu trung bình là 3,4 triệu đồng (người hưu trí khu vực tư nhân) và 4,26 triệu đồng (người hưu trí trong khu vực công).

Một vấn đề khác trong chế độ lương hưu là tăng lương hưu cho những người về hưu lâu năm chưa hợp lý, khi hệ số lương của những người mới về hưu ngày càng tăng. Dẫn đến thu nhập lương hưu người càng già càng thấp. Trợ giúp xã hội là trợ cấp của Nhà nước cho người cao tuổi cô đơn, người cao tuổi sống trong hộ nghèo, người cao tuổi từ 80 trở lên, chưa có bất kỳ loại trợ cấp nào. Tỷ lệ người nhận trợ cấp xã hội hằng tháng còn thấp. Năm 2016, chỉ 0,95% người cao tuổi trong nhóm 60-79 và 16% người cao tuổi trong nhóm 80+ được nhận trợ cấp xã hội hằng tháng. Tính đến cuối năm 2017, tổng cộng có 1,57 triệu người cao tuổi đang nhận trợ cấp xã hội hằng tháng và 1,4 triệu người cao tuổi nhận trợ cấp người có công. Khoảng gần 5 triệu người cao tuổi ở nhóm 60-79 (không

thuộc hộ nghèo hay bị khuyết tật) chưa được nhận bất kỳ khoản trợ cấp nào từ Nhà nước và đang gặp nhiều khó khăn về tài chính.

Mức trợ cấp xã hội không nhiều. Hiện nay, mức trợ cấp xã hội cho người cao tuổi cao hơn một chút so với chuẩn nghèo. Phân bổ ngân sách của Chính phủ về trợ cấp xã hội cho người cao tuổi năm 2020 là 6,13 nghìn tỷ đồng, chiếm khoảng 0,15% GDP. Chuyên gia phụ trách Chương trình an sinh xã hội của Tổ chức Lao động quốc tế (ILO), phân tích: *“Đây là mức rất thấp so với các quốc gia có trình độ phát triển tương đồng. Mức này chưa đảm bảo những người hưởng có thể thoát nghèo, trong khi mức hưởng phải ít nhất giúp họ trang trải một phần chi tiêu”*.

Những người 80 tuổi trở lên hiện nay đang được hưởng trợ cấp hưu trí xã hội hoặc hưởng lương hưu bảo hiểm xã hội, song ở độ tuổi 60-79 tuổi, chỉ có người thuộc diện nghèo mới được hưởng, những người “không nghèo” trong độ tuổi này và không có lương hưu, bảo hiểm xã hội, không được tiếp cận bất cứ chế độ hưu trí nào. *“Đây là một khoảng trống lớn cần phải thu hẹp”* [2].

Chiến lược trong thời gian tới đây của Việt Nam, tập trung vào những nội dung sau: 1) Giảm tuổi đủ điều kiện nhận trợ cấp xã hội từ 80+ hiện tại xuống thấp hơn; tăng số tiền trợ cấp xã hội hằng tháng; 2) Tăng số lượng người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc để tăng tỷ lệ người cao tuổi hưởng lương hưu; 3) Nhắc nhở lớp trẻ có khả năng về tài chính, đảm bảo hỗ trợ cho cha mẹ/ông bà và người thân cao tuổi (truyền thống châu Á).

Để mở rộng chế độ trợ cấp cho người cao tuổi, dự thảo Luật Bảo hiểm xã hội (sửa đổi), cơ quan soạn thảo đề xuất, bổ sung tầng trợ cấp hưu trí xã hội bên cạnh tầng bảo hiểm xã hội cơ bản (bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm xã hội tự nguyện), tầng bảo hiểm hưu trí bổ sung hình thành hệ thống bảo hiểm xã hội đa tầng. Đồng thời, bổ sung quy định về liên kết giữa tầng trợ

cấp hưu trí xã hội với tầng bảo hiểm xã hội cơ bản nhằm mở rộng đối tượng thụ hưởng chế độ bảo hiểm xã hội. Dự thảo Luật Bảo hiểm xã hội (sửa đổi) quy định đối tượng công dân Việt Nam từ đủ 80 tuổi trở lên mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng khác thì sẽ được hưởng trợ cấp hưu trí xã hội do ngân sách Nhà nước đảm bảo. Đồng thời, dự thảo Luật giao Chính phủ quyết định điều chỉnh giảm dần độ tuổi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội phù hợp với khả năng của ngân sách Nhà nước từng thời kỳ. Đặc biệt, dự thảo quy định người lao động khi đến tuổi nghỉ hưu mà chưa đủ điều kiện về thời gian đóng bảo hiểm xã hội để hưởng lương hưu thì có thể lựa chọn hưởng trợ cấp hằng tháng từ quỹ Bảo hiểm xã hội cho thời gian trước khi đủ tuổi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội, tùy thuộc vào thời gian đóng, tiền lương, thu nhập tháng đóng bảo hiểm xã hội của họ. Dự thảo Luật cũng giảm điều kiện số năm đóng bảo hiểm xã hội tối thiểu để được hưởng lương hưu từ 20 năm xuống 15 năm.

*Thứ ba*, đưa ra các chương trình hành động về người cao tuổi. Việt Nam cũng đã có Chương trình hành động Quốc gia về người cao tuổi 2005-2010, 2012-2020, 2021-2030. Về chăm sóc và kết nối cần phải tăng cường hơn nữa. Hiện nay, cả nước chỉ có 49/63 bệnh viện đa khoa tỉnh, thành phố có khoa lão, 3 cơ sở đào tạo bộ môn lão khoa, vừa điều trị bệnh, vừa điều trị phục hồi chức năng cho người cao tuổi. Việc chăm sóc người cao tuổi không chỉ cần thuốc men, trang thiết bị y tế mà cả chế độ dinh dưỡng, luyện tập cũng phải được lưu ý. Vẫn còn tình trạng các bác sĩ xử lý một cách “đại khái” đối với tình trạng bệnh tật người cao tuổi hoặc sử dụng các hướng dẫn chăm sóc dành cho những người trẻ tuổi. Nguyên nhân, do chúng ta chưa có sự chuẩn bị tốt về mặt chính sách cho quá trình già hóa dân số diễn ra nhanh chóng và hệ thống y tế với nguồn lực còn eo hẹp, chỉ tập trung vào lực lượng dân số trẻ. Mặt khác, quá trình chuyển từ quan niệm “người

cao tuổi là gánh nặng” thành “người cao tuổi là tài sản” còn chậm, chưa có các giải pháp để phát huy sức mạnh của cả cộng đồng trong việc chăm sóc người cao tuổi. Họ lại là nhóm dễ bị tổn thương, cả về sức khỏe, tinh thần và thu nhập, đặc biệt trong bối cảnh của hậu đại dịch COVID-19 hiện nay [7].

*Thứ tư*, về phát triển nền kinh tế bạc trong tương lai. Hiện tại, lương hưu cho người cao tuổi Việt Nam là còn khiêm tốn, song cũng hình thành tầng lớp người già có tích lũy khá từ việc làm kinh tế lúc trẻ. Nền kinh tế nước ta vẫn chưa chú trọng đến phân khúc người già. Hiện nay, bắt đầu có những dịch vụ cho người cao tuổi như các nhà dưỡng lão.

### 2.3. Bài học Singapore áp dụng cho Việt Nam

Nhật Bản “già sau khi giàu”, Singapore thu nhập cao nên tích lũy cho người già cũng tốt, nhưng Việt Nam có thể là sẽ “già trước khi giàu”, nên vấn đề làm sao tăng tiềm lực kinh tế của đất nước và nguồn lực chăm sóc cho người già trong điều kiện còn khó khăn là bài toán cần lời giải. Trên cơ sở học tập kinh nghiệm nước bạn Singapore, chúng ta cũng cần chú ý tới những giải pháp sau cho vấn đề già hóa dân số:

*Thứ nhất*, chính sách việc làm cho người cao tuổi, một chính sách được Singapore quan tâm. Chính sách này vừa tận dụng được kinh nghiệm và trình độ của những người cao tuổi, vừa làm cho người cao tuổi được hoạt động năng động. Người cao tuổi được lao động là nguồn lực tăng cường cho tăng trưởng kinh tế. Chúng ta nên tham khảo Singapore trong chính sách quy định về tuổi làm việc và chính sách tín dụng cho người sử dụng lao động khi thuê người lao động cao tuổi. Khi thực hiện chính sách này, cần có những tiêu chuẩn theo dõi sức khỏe, tránh lợi dụng chính sách, chạy theo lợi ích đồng tiền, vắt kiệt sức người lao động cao tuổi, hoặc khai khống để lấy tiền của Nhà nước. Vấn đề cần giải quyết là phân loại người già theo ngành nghề làm việc trí óc hay công việc lao động thể lực nặng nhọc để kéo dài tuổi hưu

cho phù hợp. Cần có sự bố trí thời gian, nguồn lực và môi trường làm việc phù hợp. Người cao tuổi có khả năng đóng góp cho xã hội ở các mức độ và điều kiện khác nhau, các chính sách tạo việc làm, thu nhập cho người cao tuổi cần được thiết kế có tính đặc thù, tận dụng được tiềm năng, thể mạnh, bao quát được nhiều đối tượng thụ hưởng.

*Thứ hai*, về chính sách đảm bảo an ninh tài chính. Trong các nguồn thu nhập của người cao tuổi Việt Nam, nguồn hỗ trợ từ con cháu chiếm tỷ lệ cao nhất là đặc điểm khác biệt giữa Singapore và Việt Nam, nhưng cũng cần tăng cường các nguồn hỗ trợ từ lương hưu và trợ cấp đang còn ở mức thấp. Cần tăng lương hưu hợp lý cho những người về hưu lâu năm, có chính sách trợ giúp xã hội cho những người chưa được hưởng trợ cấp. Ở điểm này chúng ta cần học tập Singapore cho ra những chương trình bảo hiểm suốt đời như CFP, chương trình như Workfare cho những người lao động có mức lương thấp hơn và hỗ trợ bạc cho những người cao niên có thu nhập thấp hoặc không có thu nhập lúc còn trẻ. Phần đầu tăng tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội để đảm bảo cuộc sống cho người lao động khi về già.

*Thứ ba*, về các chương trình hành động về người cao tuổi. Chúng ta nên học tập Singapore không phải chỉ đối phó với các nguy cơ, mà cần biến nguy cơ thành cơ hội, như là các chương trình để bảo đảm người già sống khỏe, năng động, có ích, kết nối xã hội. Học tập mô hình 3C chăm sóc - hỗ trợ - kết nối trong chương trình hành động 2023 của Singapore. Cần xây dựng gói dịch vụ chăm sóc dài hạn cho người cao tuổi: Chăm sóc về y tế, chăm sóc xã hội và chăm sóc tinh thần cho người cao tuổi nhằm đảm bảo hòa nhập xã hội, cải thiện tình trạng sức khỏe và hỗ trợ người cao tuổi trong chăm sóc cá nhân hằng ngày (ăn uống, vệ sinh cá nhân, tắm rửa, thay quần áo, vận động). Các gói dịch vụ này phải đảm bảo mọi người cao tuổi cần được chăm sóc có thể tiếp cận, có thể

chi trả và phù hợp. Đặc biệt, gia đình vẫn là nơi chăm sóc chủ yếu cho người cao tuổi nên cần phải phát triển các dịch vụ và hoạt động chăm sóc tại gia đình người cao tuổi mà trước hết là tổ chức miễn phí các lớp đào tạo kỹ năng cơ bản trong chăm sóc cho người cao tuổi với người chăm sóc người cao tuổi ở gia đình. Tiếp tục mở rộng và phát triển hệ thống bác sĩ gia đình và công tác xã hội để mọi người cao tuổi và gia đình họ cũng có thể có được những dịch vụ khám, chữa bệnh hoặc tư vấn trong chăm sóc sức khỏe. Cần tiếp tục xây dựng và phát triển hình thức chăm sóc dựa vào cộng đồng để có thể hỗ trợ giảm bớt gánh nặng hoặc thay thế việc chăm sóc người cao tuổi cho các thành viên trong các hộ gia đình ở cộng đồng. Nhu cầu chăm sóc tại các cơ sở chăm sóc còn chưa lớn, nhưng xu hướng thay đổi trong sắp xếp cuộc sống của người cao tuổi (ít sống với con, cháu hơn; con, cháu di cư nên ít sống gần nhà để chăm sóc...) sẽ cho thấy việc lựa chọn chăm sóc tại các cơ sở chăm sóc cả bán trú và nội trú tăng lên trong thời gian tới. Vì thế, trước hết cần xây dựng các mô hình tích hợp dịch vụ chăm sóc người cao tuổi tại nhà, tại cộng đồng và tại các cơ sở chăm sóc. Tiếp đó, cần đẩy mạnh sự tham gia của khu vực tư nhân trong chăm sóc người cao tuổi thông qua hợp tác

công-tư (PPP) [8]. Việc kết nối người già với xã hội cần được chú trọng.

*Thứ tư*, học tập Singapore về phát triển nền kinh tế bạc. Chuyển đổi số góp phần thúc đẩy nền kinh tế bạc bằng việc cung cấp các giải pháp hỗ trợ sinh hoạt, công nghệ chăm sóc sức khỏe và thể dục, thông tin liên lạc hướng đến người cao tuổi, đổi mới công nghệ nhằm cải thiện chất lượng cuộc sống người cao tuổi. Việc tạo ra các khu vui chơi, cơ sở hạ tầng công viên, thư viện, câu lạc bộ cần được quan tâm hơn nữa. Chú trọng tăng cường sản xuất và phân phối các sản phẩm tiêu dùng, công nghệ, giải trí, nâng cao sức khỏe cho người già.

### 3. KẾT LUẬN

Với các chính sách và chương trình hành động của Việt Nam, chúng ta cũng đã rất tích cực chăm lo cho người già. Song cũng cần học tập Singapore thêm về những điểm như tăng cường chế độ lương hưu, chế độ trợ cấp; nâng tuổi hưu và tuổi đi làm lại hợp lý, khuyến khích người sử dụng lao động tạo việc làm cho người già; cách tiếp cận chăm sóc - hỗ trợ - kết nối; chú trọng phát triển nền kinh tế bạc trong tương lai. Đây cũng là bài học về ứng phó một cách bền vững với vấn đề già hóa dân số từ Singapore mà Việt Nam có thể học tập.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Tùng Anh (2023), *Singapore: Kế hoạch quốc gia giúp người cao tuổi có đời sống và việc làm tốt hơn*, <https://tapchibaohiemxahoi.gov.vn/mobile/singapore-ke-hoach-quoc-gia-giup-nguoi-cao-tuoi-co-doi-song-va-viec-lam-tot-hon-94648.html>, ngày truy cập: 23-5-2023.
- [2] Thu Hằng (2022), *Nhiều khoảng trống trong đảm bảo thu nhập cho người cao tuổi*, <https://vneconomy.vn/nhieu-khoang-trong-trong-dam-bao-thu-nhap-cho-nguoi-cao-tuoi.htm>, ngày truy cập: 23-5-2023.
- [3] Thu Hằng (2022), *Thu nhập từ lương hưu của người cao tuổi Việt Nam rất thấp*, <https://vneconomy.vn/thu-nhap-tu-luong-huu-cua-nguoi-cao-tuoi-viet-nam-rat-thap.htm>, ngày truy cập: 23-5-2023.
- [4] Phương Liên (2022), *Già hóa dân số ở Singapore: Tìm cơ hội trong thách thức*, <https://cpcs.vn/gia-hoa-dan-so-o-singapore-tim-co-hoi-trong-thach-thuc-d39497.html>, ngày truy cập: 23-5-2023.

- [5] Phúc Minh (2023), *Hàng triệu người cao tuổi không có bất kỳ khoản lương hưu, trợ cấp nào*, <https://vneconomy.vn/hang-trieu-nguoi-cao-tuoi-khong-co-bat-ky-khoan-luong-huu-tro-cap-nao.htm>, ngày truy cập: 23-5-2023.
- [6] Tổng cục thống kê (2020), *Thông cáo báo chí kết quả nghiên cứu chuyên sâu tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019*, <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2020/12/thong-cao-bao-chi-ket-qua-nghien-cuu-chuyen-sau-tong-dieu-tra-dan-so-va-nha-o-nam-2019/>, ngày truy cập: 08-6-2023.
- [7] Đặng Thị Ánh Tuyết, Vũ Thái Hạnh (2022), *Vai trò và thách thức đối với người cao tuổi trong bối cảnh già hóa dân số ở Việt Nam - Một số hàm ý chính sách*, [https://www.tapchiconsan.org.vn/web/guest/van\\_hoa\\_xa\\_hoi/-/2018/825736/vai-tro-va-thach-thuc-doi-voi-nguoi-cao-tuoi-trong-boi-canhh-gia-hoa-dan-so-o-viet-nam---mot-so-ham-y-chinh-sach.aspx](https://www.tapchiconsan.org.vn/web/guest/van_hoa_xa_hoi/-/2018/825736/vai-tro-va-thach-thuc-doi-voi-nguoi-cao-tuoi-trong-boi-canhh-gia-hoa-dan-so-o-viet-nam---mot-so-ham-y-chinh-sach.aspx), ngày truy cập: 23-5-2023.
- [8] UNFPA (2021), *Người cao tuổi Việt Nam: Phân tích từ điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình năm 2021*, [https://vietnam.unfpa.org/sites/default/files/pub-pdf/nguoi\\_cao\\_tuoi\\_vn\\_report\\_18.3.pdf](https://vietnam.unfpa.org/sites/default/files/pub-pdf/nguoi_cao_tuoi_vn_report_18.3.pdf), ngày truy cập: 23-05-2023.
- [9] UNFPA and VNCA (2019), *Hướng tới chính sách quốc gia toàn diện thích ứng với già hóa dân số ở Việt Nam*, <https://vietnam.unfpa.org/vi/publications/h%C6%B0%E1%BB%9Bng-t%E1%BB%9Bi-ch%C3%ADnh-s%C3%A1ch-qu%E1%BB%91c-gia-to%C3%A0n-di%E1%BB%87n-th%C3%ADch-%E1%BB%A9ng-v%E1%BB%9Bi-gi%C3%A0-h%C3%B3a-d%C3%A2n-s%E1%BB%91-%E1%BB%9F-vi%E1%BB%87t-nam>, ngày truy cập: 23-5-2023.
- [10] Asian Development Bank (2020), *Singapore's Long-Term Care System: Adapting to Population Aging*, <https://www.adb.org/publications/singapore-care-system-population-aging>, ngày truy cập: 23-5-2023
- [11] Lee Hsien Loong (2023), *PM Lee Hsien Loong at the 'Singapore Ageing: Issues and Challenges Ahead' Book Launch*, <https://www.pmo.gov.sg/Newsroom/PM-Lee-Hsien-Loong-at-the-Singapore-Ageing-Issues-and-Challenges-Ahead-Book-Launch>.

# PHÂN TÍCH CÁC YẾU TỐ RỦI RO CỦA LAO ĐỘNG DI CƯ VIỆT NAM KHÔNG ĐĂNG KÝ TẠI THÁI LAN (NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP TỈNH HÀ TĨNH)

*ANALYSIS OF RISK FACTORS FOR VIETNAMESE UNDOCUMENTED MIGRANT  
WORKERS IN THAILAND, (CASE STUDY OF HA TINH PROVINCES)*

*NGUYỄN XUÂN ANH<sup>(\*)</sup> và NGÔ TRÀ MY<sup>(\*\*)</sup>*

THÔNG TIN	TÓM TẮT
<p>Ngày nhận bài: 29-5-2023            Ngày biên tập xong: 12-6-2023            Ngày duyệt đăng: 20-7-2023            Mã số: TCKH40-11-2023            ISSN: 2525 – 2429</p> <p><b>Từ khóa:</b> <i>Rủi ro; lao động di cư không đăng ký.</i></p> <p><b>Key words:</b> <i>Risk; undocumented labor migrants.</i></p>	<p><i>Bài viết đề cập đến vấn đề di cư xuyên biên giới của người dân một số xã ven biển Hà Tĩnh, làm việc không có hợp đồng lao động tại Thái Lan. Vì không được pháp luật công nhận, họ thường xuyên đối mặt với nhiều rủi ro. Với cách tiếp cận định tính, phỏng vấn sâu, mục tiêu bài viết hướng đến mô tả nhóm lao động di cư trên. Tìm hiểu động cơ di cư đến Thái Lan; nhận diện những rủi ro trong quá trình sống và làm việc tại Thái Lan. Kết quả nghiên cứu được phân loại và bình luận ở ba nhóm điều kiện việc làm, điều kiện sống và điều kiện pháp lý. Từ đó, hướng đến việc gợi ý cho các nghiên cứu về chính sách, khuyến nghị cho nhóm lao động di cư không đăng ký tại Thái Lan.</i></p> <p><b>ABSTRACT:</b> <i>The article deals with cross-border migration of people in some Ha Tinh coastal communes, working without labor contracts in Thailand. Because they are not recognized by law, they often face to many social risks. With a qualitative approach and in-depth interviews techniques, the article aims to describe undocumented migrant workers. Find out motivation for moving to Thailand, identify the risk factors of working conditions, living conditions and legal conditions in Thailand. Research results are classified and commented on in three groups of working conditions, living conditions and legal conditions. Conclusion towards suggesting for research on policy, recommendations for the group of Vietnamese undocumented migrant workers in Thailand.</i></p>

(\*) TS. Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, [ngxuananh@hcmussh.edu.vn](mailto:ngxuananh@hcmussh.edu.vn)

(\*\*) ThS. Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Di cư lao động quốc tế là một trong những lĩnh vực nghiên cứu quan trọng được các nhà khoa học quan tâm. Trong khu vực Đông Nam Á, một số quốc gia như Singapore, Malaysia, Thái Lan là nơi tiếp nhận nhiều lao động di cư từ các nước láng giềng. Nguyên nhân là do tỷ lệ sinh giảm mạnh, già hóa dân số gia tăng tại ba quốc gia trên, gây ra tình trạng thiếu hụt nguồn lao động cho thị trường. Trong đó, Thái Lan khai thác nhiều lao động di cư đến từ Myanmar, Lào, Campuchia và Việt Nam thông qua con đường biên giới. Họ nhập cảnh với tư cách là khách du lịch, nhưng ở lại tìm kiếm việc làm không giấy tờ hợp pháp liên quan đến lao động [3]. Một số nghiên cứu cho thấy, rất nhiều người di cư phải đối mặt với nguy cơ bị bóc lột tại Thái Lan, do tình trạng pháp lý bất thường trong những ngành nghề như đánh cá, nông nghiệp, xây dựng, công nhân tại nhà máy [13]. Các nghiên cứu sau này đang hướng đến việc thảo luận các chủ đề về chính sách, an sinh xã hội nhấn mạnh đến việc bảo vệ quyền lợi con người cho nhóm lao động di cư không giấy tờ [11]. Việt Nam là một quốc gia gửi lao động và đã ký kết biên bản ghi nhớ thỏa thuận hợp tác lao động (tạm gọi là MOU) với Thái Lan vào năm 2015 [9]. Tuy nhiên, số lượng lao động Việt Nam di chuyển theo MOU không nhiều, vì lĩnh vực nghề nghiệp bị giới hạn trong ngành xây dựng và đánh bắt cá. Số liệu lao động Việt Nam tại Thái Lan hiện nay khoảng 50.000 người, tham gia vào nhiều ngành nghề chưa được cho phép tại Thái Lan [9]. Trong những nghiên cứu còn chỉ ra, đa số lao động di cư xuất phát từ khu vực Bắc Trung Bộ như Hà Tĩnh, Nghệ An, Quảng Bình... Người lao động Việt Nam có điểm chung là những hộ gia đình kinh tế nghèo, thất nghiệp, trình độ chuyên môn, tay nghề kỹ thuật thấp, di cư là một trong những chiến lược sống quan trọng của họ để đảm bảo thu nhập không ổn định tại quê nhà. Tuy nhiên, vì không có giấy tờ đăng ký lao

động hợp pháp nên lao động di cư Việt Nam thường phải chịu nhiều áp bức, bóc lột, có khuynh hướng bị kỳ thị, bạo lực tinh thần, lạm dụng tình dục hoặc dụ dỗ vào con đường mại dâm... bài viết này hướng đến các mục tiêu lý giải động cơ quyết định di chuyển của lao động di cư, phân tích việc người lao động chấp nhận rủi ro trong quá trình sinh sống và làm việc tại Thái Lan.

## 2. NỘI DUNG

### 2.1. Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng khái niệm rủi ro xã hội của Tulloch, J., & Lupton, D [12] có hai xu hướng quy định hành động của cá nhân là sự chấp nhận rủi ro và lo ngại rủi ro đã tạo nên sự đa dạng về cách thức để đối phó rủi ro. Nhóm lao động di cư luôn ở tâm thế chấp nhận rủi ro có điều kiện, họ sử dụng các nguồn lực ứng biến linh hoạt theo kinh nghiệm, kiến thức, cảm xúc đặt trong bối cảnh thời gian, không gian văn hóa khác nhau. Bài viết sử dụng phương pháp thu thập dữ liệu định tính thông qua kỹ thuật phỏng vấn sâu và quan sát không tham dự. Đây là phương pháp phù hợp để nâng cao tiếng nói của lao động di cư không giấy tờ, lý giải sâu hơn về trải nghiệm của người di cư để đáp ứng các mục tiêu nghiên cứu. Đối với tất cả những người tham gia nghiên cứu, bài viết sử dụng phương pháp lấy mẫu phi xác suất, chọn mẫu tuyết lăn. Đa số người lao động di cư không đăng ký, được giới thiệu đến từ các xã ven biển Thạch Hà, Thạch Văn, Thạch Long, Thạch Trị thuộc tỉnh Hà Tĩnh. Tại hai thành phố Bangkok và Hà Tĩnh, chúng tôi phỏng vấn 54 người bao gồm: 41 đối tượng là người lao động Việt Nam, 23 lao động nam, 18 lao động nữ, độ tuổi từ 18 đến 60, học vấn trung bình đạt trình độ cấp 2, làm các nghề phổ thông như đánh cá, may mặc, giúp việc nhà, dịch vụ nhà hàng, bán hàng rong. Tại Hà Tĩnh, chúng tôi tiến hành phỏng vấn 8 thành viên trong gia đình có người lao động tại Thái Lan và 4 cán bộ địa phương phụ trách lĩnh



vực lao động – việc làm của huyện/ thành phố, 1 người đại diện cơ sở tôn giáo tại Thái Lan.

## 2.2. Động cơ di cư của lao động người Việt Nam đến Thái Lan

Hiện nay, Hà Tĩnh có trên 67.818 người làm việc tại hơn 60 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Trong đó tập trung ở Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Thái Lan, Angola, Lào [14]. Những năm gần đây, hiện tượng người lao động di cư tự do sang Thái Lan đang ở mức báo động.

Về lực hút, kết quả nghiên cứu chỉ ra các yếu tố: Thị trường lao động đa dạng, tiền lương hấp dẫn tại nơi đến, mạng lưới xã hội (đồng hương), vị trí địa lý gần gũi thuận tiện. Về lực đẩy, có ba nhóm yếu tố chính: Bối cảnh kinh tế xã hội tại nơi xuất cư, văn hóa - lối sống cộng đồng, sự kỳ vọng của gia đình và cá nhân người lao động. Bối cảnh kinh tế - xã hội luôn là yếu tố vĩ mô được xem xét khi nghiên cứu về đời sống của người lao động di cư, nhất là kèm theo hiện tượng thiên tai, thảm họa, biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường. Quan điểm di cư bởi các cú sốc thảm họa đã được nghiên cứu nhiều để chỉ ra mức độ tổn thương của các nhóm người trong xã hội [7]. Ngoài ra, tại các cộng đồng này, còn có sự hưởng ứng phong trào, văn hóa di cư đang lan rộng. Không cần biết quyết định di cư có đem lại thành công hay không nhưng nếu ở nhà được gán nhãn là lười biếng hoặc kẻ thất bại. Từ phía gia đình, các thành viên bị đặt nặng những giá trị mong đợi về việc trở thành người có ích hoặc hoàn hảo hơn trong mắt người khác cũng là một trong những nguyên nhân tác động đến quyết định di cư sang Thái Lan.

## 2.3. Một số rủi ro của lao động Việt Nam (tại tỉnh Hà Tĩnh) tại Thái Lan

### 2.3.1. Rủi ro trong môi trường việc làm

*Hình thức tuyển dụng:* Khi nhập cư đến Thái Lan, điều lao động di cư trông đợi nhất là tìm kiếm được việc làm. Theo kết quả nghiên cứu, có thể chia thành hai loại: Công việc đã

được sắp xếp trước tại Việt Nam; công việc được tuyển dụng sau khi đến Thái Lan. Điểm chung của cả hai loại hình tuyển dụng này đều nhờ mạng lưới xã hội của lao động di cư mà mỗi cá nhân sở hữu nên họ rất tin tưởng theo lời khuyên và thông tin về cơ hội làm việc từ người thân và bạn bè. Mặt trái của hai hình thức trên là có nguy cơ gặp rủi ro khi hoàn toàn tin cậy vào mạng lưới xã hội của mình mà bị lừa gạt mất tiền hoặc bị bán cho chủ sử dụng lao động với giá chênh lệch cao. Một lao động bày tỏ những bất lợi của mình như sau: *“Vì nhờ vả người quen nên mình phải tin 100%. Họ là người có kinh nghiệm đi trước mà. Mới đầu anh được nhận làm nhân viên phục vụ quán ăn. Trong quá trình làm, anh bị đối xử tệ và bị bắt làm rất nhiều việc khác nhau như rửa bát, quét dọn, lau chùi cả nhà vệ sinh... việc gì họ cũng bắt mình làm. Họ nói trong hợp đồng với người mình quen đã thỏa thuận như vậy, ngày làm 12 tiếng và bất kể giờ nào họ muốn. Mình đuối lý vì không có hợp đồng, cũng chẳng biết họ nói gì với nhau”* [PVS, M, nam, 38 tuổi, Thạch Văn].

Nhìn chung, đối với những loại hình di cư thì quy trình tuyển dụng muốn đạt hiệu quả cao nhất định phải minh bạch và xác định rõ ràng. Đó là những quy định về tiền lương, điều kiện kỹ năng và thời gian làm việc phù hợp với trình độ được thể hiện trong hợp đồng. Theo thỏa thuận hợp tác lao động giữa Việt Nam và Thái Lan năm 2005 chỉ có nghề đánh bắt cá thuộc phạm vi cho phép hoạt động hiện nay. Người lao động muốn di chuyển thông qua kênh MOU phải kết nối thông qua dịch vụ của các công ty tư nhân được hai Chính phủ cấp phép. Chính sách này cũng ưu tiên mức hạn ngạch tuyển dụng theo quy mô hoạt động của các đơn vị kinh doanh dịch vụ. Khoảng thời gian hoàn tất thủ tục là ba tháng với chi phí từ 14 triệu đồng. Trong hầu hết các mẫu phỏng vấn của nghiên cứu đều biết mình bị lừa gạt nhưng họ vẫn trong tâm thế chấp nhận để tạo cơ hội việc làm tại Thái Lan lần đầu sau đó tìm cách nhảy việc.

*Tiền lương và thời gian làm việc:* Tiền lương là khái niệm quan trọng khi nghiên cứu về lao động vì vai trò tích cực của nó trong sự phát triển kinh tế - xã hội, gia đình, cá nhân. Đối với lao động không có hợp đồng chính thức đến từ Việt Nam, họ dễ bị rơi vào tình trạng bị lạm dụng và thường là nạn nhân của cưỡng bức lao động. Một số rủi ro về tiền lương trong quá trình làm việc được một số lao động mô tả như sau: *“Bị quỵt tiền lương là chuyện như cơm bữa, mình làm đến cuối tháng họ không trả tiền cho mình. Người nào nghĩ cho mình lắm cũng trả khoảng 50%, còn lại túng thiếu thì người ta gom lại 2 tháng trả 1 lần. Anh có bạn hỏi xưa qua đây làm việc cho nhà đó thì bị người ta giữ lương lại, không trả cho mình, để mình không thể bỏ đi được”*. [PVS, Quân, nam, 26 tuổi, Thạch Long]

Ngoài việc bị quỵt tiền lương, lao động Việt Nam tại Thái Lan còn gặp muôn kiểu trừ tiền từ người chủ và bị kéo dài thời gian làm việc. Theo quy định của pháp luật về nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm tại Thái Lan thì thời gian được nghỉ phép là 14 ngày một năm [1]. Trong khi đó, lao động Việt Nam không hưởng khoảng thời gian nghỉ nêu trên vì họ không có hợp đồng lao động. Nếu sai phạm, làm thiệt hại vật chất dù nhỏ cũng bị trừ lương. Theo nghiên cứu của IMO [10] với tình trạng lương thiếu thốn sẽ gây ảnh hưởng lớn đến cuộc sống của lao động di cư như điều kiện chỗ ở không tốt, đời sống tinh thần nghèo nàn, ảnh hưởng sức khỏe bản thân và gia đình do ít khả năng chi trả cho khám chữa bệnh, không thể đầu tư giáo dục cho con cái, dễ rơi vào cảnh nợ nần... Ngoài ra, thời gian làm việc đối với người lao động di cư là một nỗi ám ảnh nặng nề. Xét về khía cạnh sinh học, cho thấy thời giờ làm việc kéo dài có ảnh hưởng bất lợi đến sức khỏe người lao động. Như vậy, những người thường xuyên làm việc quá 40 tiếng mỗi tuần có thể gặp phải một số vấn đề về sức khỏe, bao gồm sức khỏe thể chất và tinh thần như làm gia

tăng các phản ứng chống stress và biểu hiện trầm cảm. Về khía cạnh xã hội quá trình làm việc kéo dài đồng nghĩa với vấn nạn cưỡng bức lao động rất nghiêm trọng cần được xem xét.

*Môi trường làm việc:* Đối với lao động Việt Nam trẻ tuổi (từ 18-30), họ tìm được công việc dễ dàng hơn tại Thái Lan như đầu bếp, phụ bán quán ăn, quán rượu, nhân viên massage, công nhân may mặc ở nhà xưởng; còn nhóm lao động lớn tuổi hơn (35-60) thì giúp việc gia đình, đi bán hàng rong, công nhân xây dựng và đánh bắt cá. Nghiên cứu cho thấy lao động di cư phải đối mặt với nhiều rủi ro khác nhau tại nơi làm việc. Cụ thể, họ bị xâm phạm những điều khoản về tiền lương, quyền tự do cá nhân, bị đối xử không công bằng trong công việc. Rủi ro họ đánh giá dễ sợ nhất là bị cảnh sát bắt khi đang làm việc. Đại diện cho nhóm này, một nữ lao động phụ bán quần áo trong chợ Pratunam cho biết: *“Buổi sáng em đang bán, đang kêu người vào mua thì công an đứng ở ngoài. Công an bắt thẳng người Việt làm ở kho đằng sau. Sau đó nhìn thấy em hỏi em là người ở đâu. Lúc đầu em cũng nói là người Thái, thế thì cho xem giấy tờ, lúc đó em cũng nguợng rồi. Nên em nói thật ra. Sau đó nó bắt đưa lên xe, cảnh sát mặc đồ bình thường chứ không phải đồng phục nên em không biết, bắt lên xe đưa về đồn lần đó em bị phạt 5000 baht”* [PVS, Vân, nữ, 26 tuổi, Thạch Long].

Trong 41 lao động được phỏng vấn, ai cũng đã từng bị bắt. Có khi là cảnh sát khu vực, cảnh sát du lịch, cảnh sát điều tra. Tùy vào tình huống khác nhau mà số tiền phạt lúc bị bắt cũng khác nhau. Đặc biệt trong số các ngành nghề, đánh bắt cá có tính chất nặng nhọc, nguy hiểm nhất do công tác đào tạo cho lao động ở lĩnh vực này còn hạn chế và thiếu chuyên nghiệp về các vật dụng bảo hộ lao động. Trong mẫu khảo sát có 2 trường hợp người lao động đã từng làm việc trên tàu cá tại Thái Lan mô tả về môi trường làm việc của mình như sau: *“Tàu cá tôi làm việc cũng thuộc loại to, có*

*khoảng mười mấy người đi các nước. Việt Nam chỉ có 2 người. Trên đó không gian chật hẹp, sinh hoạt tập thể hết từ ăn uống, ngủ nghỉ, tắm gội vệ sinh các kiểu. Đồ đạc thì cứ vứt lung tung đây, hơi hám và bẩn thỉu... Làm gì có đồ bảo hộ, có vài cái phao nổi nhưng dân đi biển như tụi tôi đứa nào cũng biết bơi. Thức ăn và nước uống trên tàu làm gì có nhiều. Cứ sau 20 ngày, có tàu ra thu gom cá sẽ nhận được hai con gà nguyên con, 1-2 kg thịt lợn và gạo chưa nấu chín. Họ thậm chí còn phải đun sôi nước đá dùng để đông lạnh cá để uống” [PVS, Thái, nam, 40 tuổi, Thạch Văn].*

Ngoài ra, lao động còn cho biết họ đã từng bị chấn thương trong công việc hoặc bệnh tật khiến họ phải nghỉ làm. Nguyên cơ của bệnh từ công việc đánh bắt cá lần lượt là: thương tích trên da thịt (vết cắt từ vật dụng như dây móc, lưới, dao...) và các chấn thương trượt ngã do va chạm thân thể với các vật cứng. Ngoài công việc đánh cá, môi trường làm việc tại các nhà hàng, quán rượu được xem xét là nơi có nhiều nguy cơ cám dỗ và bất lợi cho nhiều nữ lao động di cư. Đa phần lực lượng này là những cô gái trẻ, họ nhận công việc tiếp viên hoặc phục vụ bàn. Tính chất công việc tuy không nặng nhọc nhưng thời gian làm việc không thích hợp. Họ làm chủ yếu từ hôm trước (4 giờ chiều) đến sớm hôm sau (2-3 giờ sáng). Những hoạt động trong quán rượu được mô tả kém phần lành mạnh như hút thuốc, chúc rượu, thậm chí cả mại dâm.

*Mối quan hệ với chủ lao động và đồng nghiệp:* Người sử dụng lao động là thuật ngữ dùng để chỉ một bên của quan hệ lao động trong mối tương quan với người lao động và người làm thuê. Một số nghiên cứu đã chỉ ra rằng mối quan hệ giữa người chủ và người làm thuê sẽ tác động trực tiếp đến hiệu quả công việc [6]. Đặc biệt, trong lĩnh vực di cư lao động, yếu tố rủi ro được trình bày nhiều nhất giữa mối quan hệ chủ và người làm thuê là cưỡng bức, bóc lột lao động. Khái niệm cưỡng

bức lao động được mô tả trong Tổ chức di cư quốc tế: “Tất cả các công việc hoặc dịch vụ mà một người bị ép buộc phải làm dưới sự đe dọa bằng bất kỳ hình phạt nào và đó là các công việc, dịch vụ mà người đó không tự nguyện làm [1, tr.128]”. Tại Thái Lan, những tình trạng bị cưỡng bức lao động được thể hiện qua người chủ lao động và những đồng nghiệp của nhóm lao động di cư Việt Nam. Kết quả phỏng vấn cho thấy những biểu hiện đó bao gồm: người lao động bị cô lập, bị tịch thu giấy tờ tùy thân, bị bạo lực thể chất – tinh thần, bị phân biệt đối xử, bị kỳ thị.

### **2.3.2. Những yếu tố rủi ro trong điều kiện sống**

*Rủi ro nhà ở:* Sống và làm việc tại nước ngoài không dễ dàng, nhất là đối với lao động không giấy phép, rủi ro họ gặp phải gấp nhiều lần hơn người khác. Nếu như việc làm có nhiều loại hình để lao động Việt Nam lựa chọn thì vấn đề tìm kiếm nhà ở ít có cơ hội nào tốt. Ở Thái Lan, tùy theo công việc của mình mà họ chọn khu vực trọ cho thích hợp. Cụ thể, nhóm làm công ăn lương cho các cơ sở sản xuất, dịch vụ như may mặc, nhà hàng thì họ được bố trí khu ở bởi người chủ thuê mướn nhân công và một số trường hợp bị giữ hộ chiếu. Nơi ở trọ của những lao động Việt Nam thường rất tệ. Họ chỉ có một căn phòng vừa là phòng ngủ, phòng khách, bếp và cả nhà vệ sinh. Thậm chí, khi làm việc tại các khu may mặc, đóng hàng thì lao động phải ở nhà thuê của những ông chủ xưởng vì thế họ buộc phải mua hàng từ các cửa hàng thuộc quyền quản lý của chủ nhà hoặc những người bạn của ông chủ, với giá đắt hơn từ 15 - 25% cho mỗi món so với giá bán ở chợ. “Bốn năm trước em mượn tiền đóng để theo một nhóm bạn sang Thái may gia công chui. Qua đến nơi, cả đám bị nhốt dưới hầm, ăn ngủ, làm việc ở đây mấy tháng liền... có người cả năm hầu như không thấy mặt trời vì toàn sống dưới hầm... Làm cực quá, lại bị trừ tiền này nọ, em trốn ra ngoài đi làm thì bị cảnh sát bắt. Hộ

*chiếu không có nên bị trục xuất về nước”* [PVS, K, nam, 23 tuổi, Thạch Hà].

Nghiên cứu cho thấy với mức thu nhập trên, lao động di cư có thể nào tạo ra đời sống tử tế hơn nhưng họ bị ràng buộc nhiều thứ. 37 người ở nhà thuê tạm bợ, 4 người ở chỗ làm do sự sắp xếp của chủ lao động. Tất cả họ đều cho biết đang sử dụng nước giếng, không có nguồn nước sạch và an toàn. Nhà thuê thiếu những yếu tố như: cấu trúc không bền vững, không gian không đủ sinh hoạt, nhà vệ sinh và nước dơ bẩn, hệ thống chiếu sáng không đủ... và các đe dọa khác đối với sức khỏe như tình trạng ẩm ướt và nhiều côn trùng gây bệnh truyền nhiễm. Nhóm lao động tự buôn bán hàng tuy không bị lừa gạt hay ép giá phòng trọ nhưng họ phải đối mặt với rủi ro khác từ cơ quan chính quyền địa phương. Một số trường hợp lao động Việt Nam bị phạt tiền khi lực lượng chức năng kiểm tra phòng trọ vì vi phạm luật tạm trú của người nước ngoài.

*Rủi ro sức khỏe, thể chất và tinh thần:* Quá trình di cư có thể làm tăng tính dễ bị tổn thương của người lao động như tình trạng sức khỏe kém do tiếp xúc với nhiều yếu tố nguy cơ rủi ro [4]. Với lao động di cư từ Việt Nam sang Thái Lan, sự khởi đầu của hành trình này luôn mang theo nhiều thử thách và căng thẳng trong cuộc sống mới. Thêm nữa, điều kiện làm việc vất vả đặc trưng của từng lĩnh vực nghề nghiệp, mức lương thấp, bị bóc lột, tiêu chuẩn chỗ ở tệ hại có thể góp phần vào trải nghiệm tiêu cực với người lao động di cư. Hầu hết các lao động nghiên cứu khảo sát rất lo lắng khi bản thân bị ốm. Trong số đó, 36 lao động Việt Nam cho biết họ đang bị một bệnh gì đó như hen suyễn, dạ dày, huyết áp, tiểu đường, tim... nghĩa là sức khỏe không hoàn toàn bình thường. Nhìn chung, sức khỏe của lao động di cư được mô tả liên quan đến áp lực công việc, bị bóc lột và ngược đãi, thiếu khả năng tiếp cận với nước sạch và an toàn. Về mặt thể chất, họ luôn cảm thấy buồn nôn và thỉnh thoảng đau dạ dày hoặc

ruột. Đôi khi, vì phải gồng mình chịu đựng hoặc phản kháng những điều bất công nên lao động di cư tự nhận bản thân trở nên hung hăng, khó chịu và bắt đầu phàn nàn rất nhiều. Đôi khi, những thất bại trong việc phản kháng gây tâm lý xúc động, ức chế với nhiều lần khóc dẫn đến việc chán ăn, chóng mặt và đau đầu. Ngoài ra, các yếu tố khác như nơi ở hẻo lánh, phải ở chung/ghép với người lạ, môi trường sống tạm bợ... khiến họ không ngừng suy nghĩ và chịu đựng. Tất cả những điều ấy dẫn đến việc sức khỏe tinh thần của nữ lao động di cư luôn trong tình trạng căng thẳng. Còn nam giới, tuy cũng xuất hiện một vài trường hợp ảnh hưởng đến sức khỏe tinh thần. Tuy nhiên, theo quan sát, lao động nam thỉnh thoảng sử dụng rượu bia để tự điều trị các triệu chứng trầm cảm và lo âu, cũng như giảm khả năng tìm cách điều trị các vấn đề sức khỏe tâm thần.

Kết quả của nghiên cứu cho thấy phần lớn lao động nhập cư chấp nhận với những rủi ro trong điều kiện sống còn hạn chế. Người lao động tự thích ứng linh hoạt và ổn định cuộc sống trong cộng đồng. Yếu tố chính dẫn đến những lo toan, trầm cảm bao gồm bị phân biệt đối xử, kỳ thị tại nơi làm việc, bị bắt, bị đe dọa hoặc bị bạo lực... để giảm các triệu chứng bất ổn về tâm lý buộc người di cư thì họ phải hòa nhập xã hội nhiều hơn nữa đối với lao động nhập cư vì sự các nghiên cứu trước đây cho rằng sự tham gia vào các hoạt động nhóm xã hội tạo ra một hệ thống hỗ trợ mạnh mẽ cho bản thân và gia đình của người lao động di cư [5].

### **2.3.3. Các yếu tố rủi ro trong điều kiện pháp lý**

*Tư cách pháp lý:* Hiện nay, đa số lao động tự do ở Thái Lan đến từ bốn quốc gia: Lào, Campuchia, Myanmar, Việt Nam. Riêng với Việt Nam, Thái Lan chỉ mới ký kết trao đổi lao động thông qua hai ngành nghề: xây dựng và đánh bắt cá [9]. Để trở thành người nhập cư tự do có hợp đồng trên đất Thái thì lao động Việt phải nộp gần 5 triệu đồng, bao gồm các khoản bảo hiểm, lưu trú, an ninh để đăng ký giấy phép

hành nghề thể hiện tên tuổi, quốc tịch, nơi tạm trú, nghề nghiệp. Bên cạnh việc đóng phí, lao động Việt Nam phải được công ty thuê mướn và văn phòng việc làm tại tỉnh/ thành chấp nhận và bảo lãnh. Thủ tục để thực hiện điều này không khó, tuy nhiên vì không mặn mà với hai ngành nghề trên, chủ yếu lao động làm thuê cho dịch vụ hoặc tự do buôn bán.

Một số lao động cho biết việc không có tư cách pháp nhân cũng không đáng sợ bằng việc không có thu nhập để sống. Nếu may mắn thì có thu nhập, không thì quay về Việt Nam cũng dễ, không có gì ràng buộc với chính quyền. Đa phần lao động Việt Nam lần đầu sang Thái Lan đều có xu hướng để hộ chiếu chết (quá hạn) để duy trì, thích nghi với cuộc sống cho đến khi có được công việc và lương bổng ổn định thì họ mới tiến hành đi “tò” (gia hạn). Điều này cho thấy lao động di cư có thái độ sẵn sàng “*chấp nhận cuộc chơi*”. Vì vậy, tất cả lao động di cư Việt Nam trong nghiên cứu đều đang phải gia hạn thị thực du lịch sau 30 ngày để tiếp tục ở lại Thái Lan với danh nghĩa là khách tham quan. Tuy nhiên, trong quá trình sinh sống ở Thái lâu dài, lao động di cư đi đâu cũng phải cầm theo hộ chiếu bên mình. Nếu chẳng may bị cảnh sát hỏi thăm và khám xét giấy tờ thì cũng không thể qua mắt họ vì hộ chiếu được đóng dấu xuất nhập cảnh quá nhiều lần theo thời gian cố định là đủ để hiểu mục đích đằng sau của nhóm lao động di cư là gì.

Một nghiên cứu của Aguilera, M. B., & Massey, D. S [2] đã chứng minh rằng do không có tư cách pháp nhân, hầu hết những người di cư không có giấy tờ đều bị gạt ra ngoài lề và phụ thuộc rất nhiều vào mạng lưới của họ. Các nghiên cứu khác cho thấy những người di cư không có giấy tờ thường có nguy cơ không kiếm được việc làm và có thể thiếu sự hỗ trợ từ các cơ quan, đoàn thể hay mạng lưới xã hội [8]. Đối với nghiên cứu này, các mối quan hệ mạnh và mối quan hệ yếu đều có lợi ích bởi vì mỗi loại quan hệ cung cấp các loại hình hỗ trợ khác

nhau cho người di cư. Tuy nhiên, không phải lúc nào nhóm các thành viên trong gia đình cũng được xem là mối quan hệ mạnh, tạo ra vốn xã hội tốt hơn. Trong điều kiện lao động di cư mong muốn tư cách pháp nhân được chấp nhận thì môi giới, chủ lao động, đồng nghiệp có thể là mối quan hệ chặt chẽ giúp người lao động tìm được cách thức giải quyết rủi ro, nâng tầm địa vị pháp lý của họ.

*Nhân quyền:* Các vấn đề liên quan đến việc thụ hưởng quyền kinh tế, xã hội và văn hóa là đặc biệt quan trọng đối với nhiều người di cư. Lao động di cư thường xuyên phải đối mặt với sự phân biệt đối xử nghiêm trọng về nhà ở, giáo dục, y tế, công việc hoặc an sinh xã hội. Như đã phân tích ở phần đầu, Hiến pháp Thái Lan năm 2007 đảm bảo các quyền cơ bản của con người, bao gồm cả người nhập cư được hưởng hiệp ước nhân quyền như công dân chính thống, ngoại trừ quyền chính trị bầu cử, tranh cử. Nhưng việc thực thi đảm bảo nhân quyền không được mở rộng. Các chính sách của Thái Lan về đăng ký cư trú và việc làm của người lao động di cư rất phức tạp và gây khó chịu, mặc dù đã có những thay đổi đáng kể từ năm 2000 trở đi. Đơn cử như một chính sách được công bố vào năm 2008 yêu cầu lao động di cư phải tiến hành đăng ký xác minh quốc tịch [9]. Tuy nhiên, điều kiện và thời gian tiến hành không thuận lợi đã khiến lao động di cư lao đao vì trở tay không kịp với thay đổi của chính sách. Luật mới áp dụng các án phạt hình sự không cân xứng đối với những người di cư làm việc mà không có giấy phép, với mức án lên đến 5 năm tù giam và phạt tiền. Trong khi đó, chính quyền Thái Lan cho rằng nếu thực hiện nhân quyền sẽ dẫn đến nhiều mối nguy cơ đe dọa an ninh quốc gia. Có lẽ vì cách tiếp cận vấn đề của hai bên quá khác nhau nên chưa có được tiếng nói thống nhất chung về việc duy trì tính chất pháp lý của lao động di cư. Việc đàn áp và đe dọa những người lao động nhập cư không đăng ký bằng các án tù dài hạn và tiền

phạt lớn sẽ chỉ khiến cho các nhóm lợi ích trực lợi và những người lao động di cư sẽ bị lạm dụng, bị bóc lột dễ dàng hơn. Vấn đề nhân quyền được đề cập bên ngoài xã hội lẫn bên trong các nhà tù. Tại Thái Lan, những người nhập cư bất hợp pháp thường bị giam giữ tại các trung tâm hành chính hoặc nhà tù. Mặc dù tước quyền tự do là biện pháp trừng phạt cuối cùng, nhưng theo luật nhân quyền quốc tế, nhưng người di cư vẫn được hưởng những quyền lợi cơ bản của con người. Nhiều lao động trong nghiên cứu mô tả rõ ràng về điều kiện giam giữ tẻ hại, bạo lực làm dấy lên những lo ngại liên quan đến các lợi ích, nhân quyền. Các trung tâm giam giữ người nhập cư quá đông, khó tiếp cận với dịch vụ chăm sóc sức khỏe, không đủ thức ăn, vệ sinh hoặc nước uống an toàn và thiếu các cơ sở vệ sinh riêng cho nam và nữ.

Những hạn chế về quyền của người di cư được kể trên cho thấy sự tồn tại của một hệ thống phân tầng các quyền lợi do xã hội tạo ra, dẫn đến các hình thức bóc lột trên thị trường lao động. Chính quyền Thái Lan đang lý tưởng hóa khái niệm pháp lý về tình trạng người lao động di cư đăng ký xác minh quốc tịch để được phép ở lại làm việc. Tuy nhiên, người lao động Việt Nam bị phát hiện không có hợp đồng bị đưa vào thị trường lao động một cách tiêu cực thông qua các vị trí công việc bấp bênh và dễ bị tổn thương để dễ dàng quản lý và kiểm soát.

### 3. KẾT LUẬN

Bài viết đã lần lượt chỉ ra các yếu tố rủi ro đang diễn ra hoặc nguy cơ tiềm ẩn đối với người lao động Việt Nam (nghiên cứu trường hợp tỉnh Hà Tĩnh) di cư sang Thái Lan. Thứ nhất, điều kiện việc làm bấp bênh, không ổn định, tình trạng nhảy việc của người lao động di cư là thường xuyên. Trong quá trình đó, họ bị quỵt tiền lương, sa thải vô cớ, bị bóc lột, lạm dụng sức lao động. Thêm nữa, nhiều trường hợp đã từng bị bạo lực thể xác và tinh thần như

cô lập, đánh đập, giam giữ bởi chủ sử dụng lao động hoặc lực lượng chính quyền địa phương. Thứ hai, điều kiện sống tạm bợ, không an toàn, thiếu vệ sinh được tất cả người lao động trong khảo sát thừa nhận. Tuy phải trả phí thuê phòng cao nhưng chất lượng sống tẻ hại tác động không nhỏ đến sức khỏe và tâm lý của họ. Cuối cùng, nguyên nhân dẫn đến tất cả rủi ro trên chính là điều kiện pháp lý. Chính vì không đủ tư cách pháp nhân nên người lao động không có bất kỳ quyền lợi nào từ chính sách nhập cư, thậm chí khi đối mặt với nhiều bất công vẫn không thể tìm được tiếng nói pháp lý để hỗ trợ. Những phát hiện trong bài viết này cho thấy mặc dù có những yếu tố tiêu cực xảy ra nhưng lao động di cư vẫn đối diện một cách lạc quan. Đa số người lao động vẫn chấp nhận rủi ro và tìm mọi cách để giải quyết xung đột, để duy trì công việc tại Thái Lan. Họ cho rằng rủi ro cũng có mặt tích cực, các tình huống phát sinh trong cuộc sống như một trải nghiệm, kết quả đạt được là tạo cơ hội tiếp cận nghề nghiệp, trả được khoản vay nợ, cải thiện thu nhập hộ gia đình và nâng cao năng lực quản lý rủi ro. Hầu hết các nghiên cứu trước đây về chấp nhận rủi ro có xu hướng thể hiện đó là thái độ của người thiếu hiểu biết hoặc hành động phi lý. Nghiên cứu thực nghiệm đã khẳng định ý nghĩa của việc tự nguyện chấp nhận rủi ro liên quan đến các đặc điểm nhân khẩu học khác nhau của người di cư [12]. Kết quả bài viết đồng tình với khái niệm chấp nhận rủi ro như một điều tích cực trong cuộc sống hàng ngày của nhưng nó không liên quan đến đặc điểm xã hội cá nhân. Chủ nghĩa kinh nghiệm được đề cử là nguồn thông tin đáng tin cậy nhất có tác động đến việc chấp nhận rủi ro. Trong trường hợp di cư không giấy tờ, kiến thức hay lời khuyên chính thống của chuyên gia, mang tính khoa học lúc này không phát huy hiệu quả bằng kinh nghiệm ngầm thông qua truyền miệng hoặc mạng xã hội của cộng đồng di cư Việt Nam tại Thái Lan.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

- [1] Tổ chức Di cư quốc tế (2012), *Luật Di cư Quốc tế: Giải thích thuật ngữ di cư*, số 27.
- [2] Aguilera, M. B., & Massey, D. S. (2003), *Social capital and the wages of Mexican migrants: New hypotheses and tests*, *Social forces*, 82(2), 671-701.
- [3] Bastide, L. (2020), *New labor migrations in maritime Southeast Asia: The transnational trade in labor between Indonesia, Malaysia, and Singapore*, *Herodote*, 176(1).
- [4] Bhugra, D. (2004), *Migration and mental health*, *Acta psychiatrica scandinavica*, 109(4), 243-258.
- [5] Castles, S. (2000), *International migration at the beginning of the twenty-first century: Global trends and issues*, *International Social Science Journal*, 52(165), 269-281.
- [6] Cihon, P. J., & Castagnera, J. O. (2013), *Employment and labor law*, *Cengage Learning*.
- [7] Ellis, F. (2003), *A livelihoods approach to migration and poverty reduction*.
- [8] Flores-Yeffal, N. Y., & Aysa-Lastra, M. (2011), *Place of origin, types of ties, and support networks in Mexico–US migration*, *Rural Sociology*, 76(4), 481-510.
- [9] ILO (2015), *Review of the Effectiveness of the MOUs in Managing Labour Migration between Thailand and Neighbouring Countries*, Bangkok: ILO.
- [10] IMO (2017), *Migration Health Annual Report*, Bangkok: IMO.
- [11] Paitoonpong, S., & Chalamwong, Y. (2012), *Managing international labor migration in ASEAN: A case of Thailand*.
- [12] Tulloch, J., & Lupton, D. (2003), *Risk and everyday life*, Sage.
- [13] Wickramasekara, P. (2011), *Labour migration in South Asia: A review of issues, policies and practices*, *International Migration Working Paper*, 108.
- [14] Cổng thông tin điện tử tỉnh Hà Tĩnh (2021), *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội Hà Tĩnh 2020*, <https://hatinh.gov.vn/vi/chi-dao-dieu-hanh/tin-bai/8946/tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-tinh-ha-tinh-nam-2020>, truy cập ngày: 10-4-2021.

# TỪ QUAN ĐIỂM VỀ MỐI QUAN HỆ GIỮA TÔN GIÁO VÀ VĂN HÓA ĐẾN VAI TRÒ CỦA PHẬT GIÁO NAM TÔNG KHMER TRONG BẢN SẮC VĂN HÓA CỘNG ĐỒNG NGƯỜI KHMER Ở TÂY NAM BỘ

FROM THE POINT OF VIEW OF THE RELATIONSHIP BETWEEN RELIGION AND CULTURE TO THE ROLE OF KHMER THERAVADA BUDDHISM IN THE CULTURAL IDENTITY OF THE KHMER COMMUNITY IN THE SOUTHWESTERN

NGUYỄN THỊ XUÂN<sup>(\*)</sup>

THÔNG TIN	TÓM TẮT
<p>Ngày nhận bài: 22-5-2023            Ngày biên tập xong: 25-5-2023            Ngày duyệt đăng: 20-7-2023            Mã số: TCKH40-08-2023            ISSN: 2525 – 2429</p> <p><b>Từ khóa:</b> Phật giáo Nam tông Khmer; hạt nhân của văn hóa; cộng đồng người Khmer; Tây Nam Bộ.</p> <p><b>Key words:</b> Khmer Theravada Buddhism; religion; culture; Khmer community; the Southwestern.</p>	<p>Phật giáo Nam tông Khmer là tôn giáo chủ lưu chi phối, tác động và ảnh hưởng đến mọi mặt của đời sống cộng đồng (phong tục tập quán, đạo đức, lối sống và tính cố kết của cả cộng đồng...) tạo nên bản sắc văn hóa đặc trưng của cộng đồng người Khmer ở Tây Nam Bộ. Trong bài viết này, chúng tôi dựa trên quan điểm về mối quan hệ giữa tôn giáo và văn hóa để tập trung phân tích vai trò của Phật giáo Nam tông Khmer trong bản sắc văn hóa cộng đồng người Khmer và những biến đổi của Phật giáo Nam tông Khmer ảnh hưởng đến bản sắc văn hóa cộng đồng người Khmer ở Tây Nam Bộ.</p> <p><b>ABSTRACT:</b> Khmer Theravada Buddhism is the mainstream religion that governs and influences all aspects of community life, such as customs, morals, lifestyles, and the integrity of the whole community, which forms the cultural identity characteristic of the Khmer community in the Southwest. In this article, we based on views on the relationship between religion and culture to focus on analyzing the role of Khmer Theravada Buddhism in the Khmer community's cultural identity and the transformations of Khmer Theravada Buddhism which influence the Khmer cultural identity in the Southwestern.</p>

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong mối quan hệ giữa văn hóa và tôn giáo, M. Weber, C. Dawson là người khởi thảo và được phát triển bởi lý thuyết văn hóa tôn giáo của P. Tillich khẳng định các tôn giáo thế giới kiến tạo nên những nền văn hóa, văn minh

lớn của nhân loại như văn hóa phương Tây, văn hóa Ấn Độ, văn hóa Trung Hoa. Trong cộng đồng các dân tộc thiểu số ở Việt Nam, người Khmer có nền văn hóa truyền thống hoàn toàn dựa trên một tôn giáo chủ lưu, cụ thể Phật giáo Nam tông. Đối với cộng đồng người Khmer,

<sup>(\*)</sup> NCS Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, nguyentuanxuanxhvn@gmail.com



Phật giáo Nam tông chi phối, tác động, ảnh hưởng đến mọi mặt của đời sống tinh thần như phong tục tập quán, đạo đức, lối sống và tính cố kết của cả cộng đồng tạo nên văn hóa đặc trưng của cộng đồng người Khmer. Những giá trị cốt lõi của Phật giáo Nam tông Khmer đã đồng hành cùng cộng đồng người Khmer, hòa quyện trong văn hóa Khmer tạo nên bản sắc văn hóa Khmer mang tính đặc thù. Phật giáo Nam tông Khmer chính là căn tính, là hạt nhân của bản sắc văn hóa Khmer với ngôi chùa là điểm hội tụ, là cầu nối liên kết Phật giáo Nam tông với các tín đồ.

## 2. NỘI DUNG

### 2.1. Quan điểm về mối quan hệ giữa tôn giáo và văn hóa

Văn hóa chính là toàn bộ những giá trị vật chất và giá trị tinh thần được con người sáng tạo trong suốt quá trình tồn tại và phát triển. *“Văn hóa là tổng thể các hoạt động sáng tạo (của cá nhân và cộng đồng) trong quá khứ và hiện tại. Qua các thế kỷ hoạt động sáng tạo ấy đã hình thành nên hệ thống các giá trị, các truyền thống và thị hiếu những nhân tố xác định đặc tính riêng của mỗi dân tộc”* [15, tr.23]. Tôn giáo là *“Tất cả mọi tôn giáo chẳng qua chỉ là sự phản ánh - vào trong đầu óc con người - những lực lượng trần thế chi phối đời sống hằng ngày của họ; chỉ là sự phản ánh trong đó những lực lượng trần thế đã mang hình thức của những lực lượng siêu trần thế”* [2, tr.437]. Cách tiếp cận trên đã nhấn mạnh tôn giáo như một hệ thống tư tưởng, quan niệm của con người về thực thể siêu nhiên, bản chất ý thức của tôn giáo.

Mối quan hệ giữa tôn giáo và văn hóa là mối quan hệ đa chiều, có quan hệ hữu cơ với nhau. Nhận thức về mối quan hệ này trong lịch sử nhân loại là một quá trình. *“Trong một thời gian dài, người ta nhấn mạnh sự đối lập giữa chúng, coi văn hóa như là sản phẩm của hoạt động sống của con người ở thế giới trần thế này đối lập với tôn giáo vốn thường hướng con*

*người tới những giá trị siêu nghiệm (transcendental values) thuộc về thế giới bên kia siêu trần thế. Về sau, với những cách quan niệm đầy đủ hơn về tôn giáo và văn hóa người ta nhận ra mối quan hệ đa chiều giữa chúng”* [9, tr.3]. Nhà nghiên cứu Trác Tân Bình định nghĩa tôn giáo dưới góc độ văn hóa thông qua việc xem xét tôn giáo nằm trong cơ tầng nào của văn hóa. *“Nói chung, kết cấu của văn hóa có thể phân ra thành ba bình diện, tức là bình diện vật chất, bình diện kết cấu và bình diện tinh thần. Khoa học kỹ thuật và tự nhiên của nhân loại có thể quy vào bình diện vật chất của văn hóa, nó đề cập đến mối quan hệ của con người với hoàn cảnh tự nhiên. Thể chế kinh tế, chính trị, xã hội của các quần thể nhân loại và cả hình thái lý luận của nó có thể quy vào bình diện kết cấu của văn hóa, nó đề cập đến mối quan hệ của con người với hoàn cảnh xã hội của họ. Còn tín ngưỡng, tôn giáo, chuẩn mực đạo đức, hứng thú thẩm mỹ, phương thức tư duy có thể quy vào bình diện tinh thần và tâm lý của văn hóa, nó quy định bản chất và đặc tính của văn hóa”* [1, tr.63].

Paul Tillich phân tích mối quan hệ giữa Kitô giáo với văn hóa phương Tây, Hồi giáo với văn hóa Ả Rập, Ấn Độ giáo với văn hóa Ấn Độ để khái quát mối quan hệ giữa văn hóa và tôn giáo như sau: *“Trong những vật sáng tạo của mình, một nền văn hóa tương tác biểu lộ một cái gì đó tất yếu can hệ với chúng ta, một giá trị siêu việt, không phải như một cái gì đó xa lạ, mà như một nền tảng tinh thần đặc thù của nó. Tôn giáo là bản thể (Substanz) của văn hóa và văn hóa là sắc thái (hình thức) của tôn giáo. Đó là cách nói xác đáng của người theo quan điểm tương tác”* [17, tr.84]. Theo Paul Tillich tôn giáo không chỉ là một yếu tố cấu thành văn hóa mà tôn giáo còn đóng vai trò quan trọng trong xây dựng và giữ gìn các giá trị văn hóa. Sự gắn kết giữa văn hóa và tôn giáo chỉ gắn liền với tôn giáo, thì văn hóa mới đảm bảo được tính thống nhất.

Theo Christopher Dawson, tôn giáo là nền tảng của một nền văn hóa và tác động đến mọi khía cạnh của đời sống bao gồm cả nghệ thuật, triết học, đạo đức và phong tục, tập quán từ đó tạo nên bản sắc của mỗi nền văn hóa. Tôn giáo cũng góp phần giữ gìn và bảo vệ những giá trị cốt lõi của văn hóa cộng đồng trước những biến đổi của đời sống xã hội. *“Quan hệ giữa văn hóa và tôn giáo thể hiện ở chỗ nào? Rõ ràng là sự tương đồng về phương thức sống (life form) tất sẽ quy định sự tương đồng về quan niệm sống cũng như sự tương đồng về các chuẩn mực hành vi và chuẩn mực giá trị. Kết quả là xuất hiện một nền văn hóa của cộng đồng về tinh thần mà sự thống nhất một cách cố kết của nó là nhờ có cái đức tin (tôn giáo) chung và những hình thức của nhà tư tưởng như một sự thống nhất vật chất (physisch) nhất định”* [16, tr.67]. Mỗi quan hệ giữa văn hóa và tôn giáo có thể đề cập đến như Kitô giáo với văn hóa phương Tây, Hồi giáo với văn hóa Ả Rập, Hindu giáo với văn hóa Ấn Độ, Do Thái giáo với văn hóa Do Thái. Như vậy, bất kỳ tôn giáo nào cũng được hình thành dựa trên một điều kiện lịch sử - xã hội nhất định nhưng quá trình phát triển của tôn giáo đó lại nhào nặn ra những hệ giá trị văn hóa riêng mang đậm tính tôn giáo của đời sống xã hội đó.

Các quan điểm dù đứng trên các phương diện khác nhau nhưng đều thống nhất trong hướng tiếp cận văn hóa - tôn giáo khi xem tôn giáo là hạt nhân, là bản thể, là trụ cột, là linh hồn của văn hóa và chỉ có gắn với tôn giáo, văn hóa mới đảm bảo được sự thống nhất, trở thành một chỉnh thể thống nhất. Từ phương pháp tiếp cận về mối quan hệ giữa tôn giáo và văn hóa, chúng ta có cơ sở khẳng định Phật giáo Nam tông Khmer chính là trụ cột, nền tảng tinh thần, là căn tính của bản sắc văn hóa Khmer, do đó, muốn bảo tồn, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa Khmer cần chăm lo, phát triển gốc rễ của văn hóa Khmer, đó chính là Phật giáo Nam tông Khmer. Ngược lại, những biến đổi hay sự

suy giảm vai trò của Phật giáo Nam tông Khmer tất yếu sẽ dẫn đến sự suy giảm hay biến đổi bản sắc văn hóa của cộng đồng người Khmer.

## **2.2. Vai trò của Phật giáo Nam tông trong hình thành bản sắc văn hóa cộng đồng người Khmer ở Tây Nam Bộ**

*Phật giáo Nam Tông Khmer góp phần hình thành, lưu giữ những giá trị đạo đức đối với cộng đồng người Khmer ở Tây Nam Bộ*

Đối với cộng đồng người Khmer, mỗi cá nhân từ lúc sinh ra đến lúc mất đều gắn bó với Phật giáo Nam tông, với ngôi chùa. Phật giáo Nam tông trở thành sợi chỉ đỏ xuyên suốt ảnh hưởng đến đời sống văn hóa tinh thần của cộng đồng người Khmer. *“Do Phật giáo Nam tông có đặc điểm phù hợp với đạo đức, tâm lý, nếp sống, nếp nghĩ của người Khmer nên cộng đồng người Khmer xem triết lý của Đức Phật như triết lý sống của chính mình”* [13, tr.220]. Cộng đồng người Khmer ở Tây Nam Bộ luôn tin vào luật nhân quả, làm việc thiện để tích đức cho đời sau. Xuất phát từ tinh thần ấy, người Khmer sống nhân ái, bao dung và coi việc bố thí, cúng dường, làm phúc và giúp đỡ những người khó khăn trong phum, sóc, chính là việc thiện để tu nhân tích đức. Người Khmer tâm niệm, đem của cải cúng vào chùa, dâng cho sư sãi một phần, sẽ làm được gấp mười, nên khi có tiền họ thường trích phần lớn để cúng chùa và xem đó là nghĩa vụ, bổn phận và niềm vui của các Phật tử và hoàn toàn tự nguyện. Người Khmer không sợ nghèo đói mà chỉ sợ sau khi chết không được hỏa thiêu đem tro cốt vào chùa ở cạnh Đức Phật, họ không lo cho bản thân trong hiện tại, chỉ lo góp tiền xây chùa đồ sộ và làm các đám phước, đám lễ để bảo đảm kiếp sau được lên Niết bàn.

Cộng đồng người Khmer luôn bình đẳng, hướng thiện, tôn trọng với nhau trong cuộc sống. Mỗi người Khmer trong phum, sóc đều là con Phật nên cũng như người trong một nhà, mọi người sống trong phum, sóc đều yêu

thương đùm bọc lẫn nhau không phân biệt nam nữ, giàu hay nghèo. Trong gia đình vợ - chồng bình đẳng cùng bàn bạc, quyết định những việc hệ trọng. Trong mối quan hệ giữa cha mẹ và con cái, cha mẹ là chủ gia đình không có trường tôn, trường tộc. Sau khi cha mẹ qua đời, tài sản được chia đều cho các con. Tư tưởng đạo đức Phật giáo có ảnh hưởng rất lớn trong việc điều chỉnh hành vi của các tín đồ trong gia đình và cộng đồng. Tư tưởng ấy cũng trở thành tiềm thức, triết lý sống đã được kế thừa và tiếp nối trong cộng đồng người Khmer. Góp phần tạo nên môi trường xã hội lành mạnh, bảo lưu các giá trị văn hóa truyền thống và duy trì đời sống tinh thần phong phú cho đồng bào Khmer.

*Phật giáo Nam Tông Khmer ảnh hưởng đến phong tục, tập quán của cộng đồng người Khmer:* Phong tục, tập quán là điểm riêng biệt của một tộc người, thể hiện tính đặc thù của bản sắc văn hóa mỗi dân tộc. Đối với người Khmer ở Tây Nam Bộ những phong tục, tập quán chịu ảnh hưởng của Phật giáo Nam tông rõ nét. Các nghi lễ vòng đời của người Khmer bao gồm: Sinh nở, đầy tháng, xuất gia, vào bóng mát, hôn lễ, chúc thọ, tang lễ. Trong các nghi lễ này đều có sự tham gia của các vị tăng với vai trò thực hiện nghi lễ, hoàng pháp như tụng kinh chúc phúc, cầu an, cầu siêu và các Achar giữ vai trò tổ chức, hướng dẫn và thực hành nghi lễ như trì chú, cột chỉ tay, gọi hồn, cúng dâng lễ. Các nghi lễ vòng đời này được xem là chuẩn mực trong cộng đồng người Khmer đòi hỏi mọi thành viên trong cộng đồng phải tuân thủ. “... đây là các nghi lễ liên quan trực tiếp đến cá nhân và gia đình của người thụ hưởng nghi lễ nhưng đều có sự tham gia tích cực của các thành viên trong cộng đồng nhất là đối với lễ xuất gia tu học, hôn lễ, tang lễ. Điều này khẳng định, tính cố kết cộng đồng Khmer ở Nam Bộ được thể hiện rất cao do bởi yếu tố văn hóa tộc người và văn hóa tôn giáo chi phối” [10, tr.63].

Khi nói đến phong tục của người Khmer không thể không nhắc đến việc đi tu. Theo phong tục của người Khmer, quy định của Phật giáo Nam tông, việc đi tu không thuần túy là hoạt động mang tính chất tôn giáo, đây là một tập tục, một sắc thái văn hóa lâu đời. Với người thanh niên Khmer, đi tu là giai đoạn rất quan trọng của đời người, đó chính là một trong những tiêu chí để đánh giá tư cách, đạo đức và văn hóa. Đi tu theo quan niệm của người Khmer không phải để thành Phật, mà tu để làm người có nhân cách, phẩm chất đạo đức, biết sống theo tinh thần của giáo lý nhà Phật và rèn luyện theo đạo pháp: Thọ, giới, bố thí, niệm.

Đối với cộng đồng người Khmer từ khi sinh ra đến khi chết, cuộc sống của mỗi cá nhân trong cộng đồng đều gắn chặt với ngôi chùa. Trong đời sống sinh hoạt hằng ngày cũng như các hoạt động lễ hội văn hóa của cộng đồng, thậm chí tới các công việc cá nhân của mỗi gia đình như ma chay, cưới hỏi, làm nhà luôn có sự tham gia trực tiếp hay hướng dẫn của các nhà sư trong chùa. “Ngôi chùa Khmer, do đó được xây dựng không chỉ nhằm đáp ứng nhu cầu của hoạt động tôn giáo mà còn do nhu cầu thiết yếu của giáo và các sinh hoạt văn hóa – xã hội của mỗi phum, sóc Khmer” [3, tr.87].

*Phật giáo Nam tông góp phần hình thành những lễ hội độc đáo đáp ứng nhu cầu tinh thần cho cộng đồng người Khmer ở Tây Nam Bộ:* Lễ hội truyền thống chính là nơi lưu giữ và thể hiện bản sắc văn hóa các dân tộc nói chung và bản sắc văn hóa Khmer nói riêng. Trong năm, cộng đồng người Khmer có rất nhiều lễ hội bao gồm: lễ hội dân gian, lễ hội dân tộc và lễ hội tôn giáo. Với cộng đồng người Khmer, ngôi chùa chính là cầu nối giữa Phật giáo Nam tông Khmer và cộng đồng người Khmer ở Tây Nam Bộ. “Trên cơ sở tính cộng cư có được từ việc tổ chức cuộc sống của các thành viên trong phum sóc, ngôi chùa cùng với các hoạt động của các vị sư và tín đồ đã tạo ra tính cộng mệnh và cộng cảm. Tất cả các yếu tố đó tạo

*nên tính cố kết cộng đồng bền chặt của phum sóc dân tộc Khmer” [7, tr.180]. Ngôi chùa là nơi gửi gắm niềm tin của mỗi cá nhân “sống gửi thân, chết gửi cốt”. Ngôi chùa cũng là trường học dạy chữ cho con em đồng bào Khmer. Song song với hệ thống giáo dục phổ thông, chùa cũng là hệ thống giáo dục thứ hai dạy chữ và dạy người. Chùa cũng là nơi diễn ra các nghi lễ mang tính chất tôn giáo truyền thống và các lễ hội dân gian như Lễ Phật Đản (Rằm tháng tư); Lễ dâng Y (dâng cà sa cho các vị sư), Lễ Chol Chnam Thmay (Tết nguyên đán của người Khmer), Lễ Dolta (Lễ cúng Ông bà). Hầu hết các lễ này đều có sự trụ trì của các sư và diễn ra trong không gian linh thiêng của ngôi chùa. “Đặc biệt nhất trong nét văn hóa người Khmer là các lễ hội mang tính truyền thống và đặc trưng như lễ Chol Chnam Thmay, Lễ nhập hạ, Sen Dolta, Ok Om Bok... Mỗi lễ hội mang ý nghĩa khác nhau trên cơ sở tiếp thu giáo lý của Phật giáo” [12, tr.30].*

*Phật giáo Nam tông Khmer trong củng cố và duy trì tính cố kết cộng đồng người Khmer: Đối với cộng đồng xã hội nói chung và cộng đồng các dân tộc nói riêng, muốn phát triển ổn định, bền vững cần có những cốt lõi nhằm quy tụ, tập trung các thành viên trong cộng đồng. Tôn giáo không chỉ là thực thể xã hội, tôn giáo còn là hạt nhân của văn hóa cộng đồng, thể hiện tính cộng cảm, tính cộng mệnh giữa cá nhân với cộng đồng, trở thành chất men cố kết của cộng đồng, đồng thời cũng là nguồn lực lớn đóng góp vào sự ổn định và phát triển của cộng đồng. Đối với cộng đồng người Khmer ở Tây Nam Bộ, Phật giáo Nam tông Khmer là tôn giáo có tính biệt truyền và ảnh hưởng đến mọi phương diện của đời sống tinh thần cả cộng đồng. “Thực tế chứng minh, ở đâu tập trung đông người Khmer sinh sống, quần tụ, ở đó có Phật giáo Nam tông, Phật giáo Nam tông không chỉ đáp ứng nhu cầu tâm linh, tinh thần như các tôn giáo khác, mà hơn thế là nhân tố gắn kết, ổn định và phát triển xã hội trong*

*cộng đồng dân tộc Khmer. Ở đây, yếu tố tôn giáo và yếu tố dân tộc hòa quyện chặt chẽ, quan hệ tôn giáo cũng chính là quan hệ tộc người” [5, tr.110]. Trong cộng đồng người Khmer, ngôi chùa chính là cầu nối giữa Phật giáo Nam tông Khmer với cá nhân, gia đình và cộng đồng phum, sóc. Ngôi chùa được xem là biểu tượng của cả cộng đồng phum, sóc, gắn kết các thành viên của phum, sóc trong một số mệnh chung. Tính cộng mệnh và cộng cảm này thể hiện mối quan hệ giữa cá nhân - gia đình - cộng đồng phum, sóc tạo nên sức mạnh, sự gắn kết cộng đồng trước những tác động của các yếu tố bên ngoài như thiên tai, địch họa, văn hóa ngoại lai. Thiết chế xã hội truyền thống của phum sóc cùng với Phật giáo Nam tông Khmer đã xây dựng lên tính cố kết trong cộng đồng người Khmer ở Tây Nam Bộ. Tính cố kết cộng đồng đã trở thành chất keo kết dính, tạo nên sức mạnh cộng đồng của người Khmer chống lại thiên tai, địch họa và bảo lưu các giá trị văn hóa truyền thống. Đồng bào Khmer vừa là tín đồ của Phật giáo Nam tông Khmer vừa là thành viên của phum, sóc. Bên cạnh sự quản lý của bộ máy tự quản phum, sóc họ còn chịu sự quản lý của ban quản trị chùa không chỉ thực hiện các nhiệm vụ thuần túy liên quan đến tôn giáo mà còn đảm đương cả những vấn đề văn hóa, giáo dục, xã hội khác. “Có thể nói, tổ chức xã hội truyền thống của người Khmer ở Nam Bộ có sự đan xen giữa thiết chế xã hội tự quản truyền thống với tôn giáo. Mối quan hệ giữa hai yếu tố này đã duy trì sự ổn định và tạo cho phum sóc Khmer một diện mạo riêng biệt với làng xã người Việt. Trong cơ chế kết hợp đó, người Khmer cảm thấy dễ chịu, bình yên và là chủ nhân của phum sóc” [4, tr.59].*

Triết lý của Phật giáo Nam tông Khmer là cơ sở hạt nhân của mọi hoạt động văn hóa tinh thần nói riêng và chi phối, quy định thiết chế văn hóa của cộng đồng người Khmer ở Tây Nam Bộ nói chung. Quá trình thực hành tín ngưỡng, hoạt động lễ hội của người Khmer

cùng với giáo lý, đạo pháp Phật giáo đã đồng hành phù hợp với tâm lý cộng đồng và đi vào cuộc sống một cách uyển chuyển, hài hòa từ đó kiến tạo nên những giá trị văn hóa tôn giáo độc đáo và trở thành nền nếp, lối sống và truyền thống của cộng đồng người Khmer. Vì vậy, với những giá trị văn hóa của Phật giáo Nam tông và sức ảnh hưởng của nó, việc giữ gìn, phát huy di sản văn hóa Khmer sẽ mang lại ý nghĩa to lớn đối với sự phát triển bền vững của cộng đồng người Khmer ở Tây Nam Bộ.

### 2.3. Những biến đổi của Phật giáo Nam tông Khmer ảnh hưởng đến bản sắc văn hóa Khmer

*Xu hướng chuyển đổi niềm tin tôn giáo:*

Phật giáo Nam Tông Khmer vốn là tôn giáo chủ lưu ảnh hưởng mọi mặt đến đời sống tinh thần của cộng đồng người Khmer cùng với thiết chế xã hội khép kín của phum, sóc người Khmer không dễ dàng tiếp nhận các yếu tố văn hóa ngoại lai. Trong bối cảnh hội nhập quốc tế với những tác động của mặt trái nền kinh tế thị trường dẫn đến một bộ phận người Khmer từ bỏ Phật giáo Nam tông Khmer theo tôn giáo khác. “Xét về mặt lượng, người Khmer cải sang tôn giáo khác chiếm tỷ lệ rất nhỏ: Công giáo là 0,2%, Tin Lành là 0,18% so với dân số người Khmer trong khu vực. Nếu so sánh tín đồ Tin Lành là người Khmer với tổng số tín đồ Tin Lành của từng tỉnh thì thấy tỷ lệ là đáng kể: Trà Vinh 33,43%, Sóc Trăng 17,59%, Bạc Liêu là 13,31%, Kiên Giang là 12,14%. Điều này chứng tỏ Tin Lành rất quan tâm truyền giáo vào người Khmer và việc truyền giáo đạt kết quả” [6, tr.105]. Hiện tượng một bộ phận người Khmer chuyển đổi tôn giáo là tín hiệu cho thấy Phật giáo Nam tông Khmer không còn là lựa chọn duy nhất của cộng đồng người Khmer ở Tây Nam Bộ. Trong khi Phật giáo Nam tông Khmer chính là hạt nhân văn hóa của cộng đồng người Khmer ở Tây Nam Bộ. Hiện tượng chuyển đổi tôn giáo tất yếu sẽ dẫn đến biến đổi bản sắc văn hóa cộng đồng người Khmer.

Tôn giáo là một hình thái ý thức xã hội đặc thù phản ánh tồn tại xã hội. Mặt khác, tôn giáo lại có xu hướng phản kháng lại xã hội đã sản sinh và nuôi dưỡng nó. Trong mối quan hệ tác động đó, khi đất nước tiến hành đổi mới năm 1986, thực hiện xây dựng nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa, mở cửa hội nhập quốc tế trong bối cảnh toàn cầu hóa và Cách mạng công nghiệp 4.0 đã dẫn đến những biến chuyển lớn trong đời sống kinh tế - xã hội. Kinh tế thị trường tạo điều kiện cho con người tự do phát triển kinh tế, phát huy được năng lực mỗi cá nhân, sáng tạo trong lao động, thúc đẩy khoa học kỹ thuật phát triển. Kinh tế thị trường cũng tác động mạnh đến đời sống kinh tế của con người, làm gia tăng khoảng cách giàu nghèo, ô nhiễm môi trường, tệ nạn xã hội. “Đó là chưa kể những rủi ro trong làm ăn, sinh kế do thiên tai, do thiếu kinh nghiệm trong thương trường...Điều này ít nhiều cũng tạo ra sự khủng hoảng tâm lý, mất niềm tin vào nhau trong giao lưu và kết giao xã hội. Cảm giác về một cuộc sống giàu có hơn, hiện đại hơn về vật chất nhưng bất an hơn về tinh thần là có thực ở không ít người” [11, tr.38]. Quá trình này đã tạo nên một bộ phận người bị tổn thương hay chưa thích ứng được với những biến đổi nhanh chóng của đời sống kinh tế - xã hội. Điều này tạo nên tâm lý hoang mang cho một nhóm người trong xã hội và họ tìm đến tôn giáo khác với mong muốn tìm lối thoát và đáp ứng nhu cầu tâm linh của họ. Do sự biến đổi về kinh tế đã tác động đến nhận thức và tâm lý của một bộ phận đồng bào Khmer. Những hạn chế của chuyển đổi kinh tế đã đưa con người đến chỗ khủng hoảng về tinh thần, cùng với lối sống cộng cư của các dân tộc và những thất bại trong thị trường cạnh tranh, khó khăn trong đời sống kinh tế của từng hộ gia đình đã dẫn đến hiện tượng chuyển đổi tôn giáo từ Phật giáo Nam tông sang đạo Tin Lành và các tôn giáo khác.

Quá trình chuyển đổi tôn giáo trong cộng đồng người Khmer ở Tây Nam Bộ tuy chưa tạo

ra những xung đột văn hóa, tôn giáo như ở Tây Bắc và Tây Nguyên nhưng đã dẫn đến sự phân hóa giữa một bộ phận đồng bào Khmer theo tôn giáo mới chuyển đổi và đa số đồng bào Khmer theo Phật giáo Nam tông Khmer. Sự phân hóa này dẫn đến phá vỡ các quan hệ cộng đồng, gây nên các mâu thuẫn trong gia đình, dòng họ và cộng đồng. Trên bình diện chung, văn hóa, tín ngưỡng, tôn giáo và các thiết chế xã hội chính là các yếu tố xây dựng, củng cố tính cố kết của một cộng đồng, nếu một trong các yếu tố này mất đi hay thay đổi sẽ dẫn đến tính cố kết cộng đồng bị phá vỡ. Đây là một vấn đề cần được quan tâm, nếu không giải quyết tốt sẽ ảnh hưởng đến định hướng phát triển bền vững của cộng đồng người Khmer ở Tây Nam Bộ.

*Xu hướng trẻ hóa các vị sư trụ trì và sự suy giảm thanh niên Khmer vào chùa tu học:* Trong cộng đồng người Khmer, các vị sư có vai trò rất quan trọng đối với đồng bào Khmer. Mọi sinh hoạt, nghi lễ vòng đời, lễ hội của cộng đồng đều có sự tham gia của các vị sư tăng và các thành viên trong cộng đồng đều tôn thờ Đức Phật, kính trọng sư tăng. Đức Phật là chỗ dựa tinh thần vững chắc nhất, là đáng thiêng liêng nhất còn các vị sư tăng là người thay đức Phật để hoằng hóa độ chúng sinh. Bên cạnh đó, các chức sắc, các vị sư tăng luôn tích cực tham gia và phối hợp tuyên truyền các đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước đến với tín đồ. Các vị chức sắc, các vị sư tăng chính cũng chính là bậc trí thức trong cộng đồng người Khmer bởi họ nắm những tinh hoa tri thức như chữ viết, nghề thủ công truyền thống, kinh nghiệm sản xuất đã được tích lũy của dân tộc và trong thời gian những thanh niên Khmer tu học trong chùa, những tri thức, hiểu biết này sẽ được truyền dạy. *“Từ ngàn năm nay, đời ngũ sư sãi đóng vai trò là người coi sóc tinh thần cơ bản, người cha tinh thần, cũng như các ngôi chùa đảm nhận là trung tâm văn hóa và tôn giáo của đồng bào Khmer”* [8, tr.122]. Đa số sư cả và sư phó đều có tuổi đời trẻ, am hiểu về thế học và Phật học còn hạn chế,

chưa có nhiều kinh nghiệm sống, chưa am hiểu sâu sắc về phong tục tập quán truyền thống. *“Nhiều người tuổi đời còn khá trẻ nhưng đã làm trụ trì một ngôi chùa khiến cho đồng bào hoài nghi về năng lực và uy tín của những vị sư trụ trì ấy, không còn tha thiết gửi con em vào chùa tu học nữa”* [14, tr.84]. Sự hạn chế này làm giảm uy tín cũng như vai trò của các nhà sư trong việc giải quyết những tranh chấp trong cộng đồng, hướng dẫn bà con thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước. Hiện tượng suy giảm thanh niên Khmer vào chùa tu học. Trước những tác động của kinh tế thị trường và xu hướng hội nhập, giáo dục trong nhà chùa không còn đáp ứng được nhu cầu về tri thức cho thanh niên Khmer. Thanh niên Khmer đã tìm kiếm những con đường khác để phát triển bản thân. *“Người Thanh niên Khmer phải trang bị nhiều vốn kiến thức xã hội, công cụ và kỹ năng làm việc để có thể tồn tại được trong thời đại ngày nay, nếu vào chùa tu học họ sẽ bị kéo chậm lại quá trình hội nhập và khiến cơ hội phát triển của họ kém hơn các dân tộc khác như Kinh và Hoa”* [14, tr.85].

### 3. KẾT LUẬN

Phật giáo Nam tông Khmer chính là nền tảng, là trụ cột xây dựng bản sắc văn hóa của cộng đồng người Khmer ở Tây Nam Bộ. Phật giáo Nam tông Khmer đã du nhập và tồn tại lâu bền trong cộng đồng người Khmer ở Nam Bộ, thể hiện sự hòa hợp, gắn bó chặt chẽ của Phật giáo Nam tông Khmer đối với cộng đồng người Khmer tạo nên bản sắc văn hóa đặc trưng của cộng đồng. Phật giáo Nam tông Khmer góp phần hình thành những giá trị đạo đức của cộng đồng, ảnh hưởng đến phong tục, tập quán, lễ hội, tính cố kết cộng đồng. Trong cộng đồng người Khmer, các sư đóng vai trò là người coi sóc đời sống tinh thần của mỗi tín đồ. Ngôi chùa Khmer không chỉ là nơi sinh hoạt tôn giáo mà còn là trung tâm diễn ra các hoạt động văn hóa của phum, sóc, ngôi chùa cũng là từ đường chung, là trường học của con em Khmer và là

bảo tàng lưu giữ các giá trị văn hóa, lịch sử, nghệ thuật của cả cộng đồng. Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế hiện nay, Phật giáo Nam tông Khmer vẫn đóng vai trò chủ đạo trong giữ gìn bản sắc văn hóa Khmer, góp phần xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm

đà bản sắc dân tộc. Do đó, muốn giữ và phát huy bản sắc văn hóa của cộng đồng người Khmer cần chăm lo căn tính, hạt nhân, trụ cột của văn hóa Khmer đó chính là Phật giáo Nam tông Khmer.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Trác Tân Bình (2007), *Lý Giải tôn giáo*, Nxb Hà Nội.
- [2] C. Mác và Ph. Ăngghen (1995), *Toàn tập*, tập 20, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [3] Nguyễn Khắc Cảnh (2011), *Văn hóa truyền thống của người Khmer Nam Bộ nhìn từ khía cạnh ngôi chùa*, *Tạp chí Phát triển Khoa học và Công nghệ*, tập 14, số X3.
- [4] Nguyễn Khắc Cảnh (2014), *Các yếu tố văn hóa Phật giáo trong cơ chế quản lý xã hội truyền thống phum, sóc của người Khmer ở Nam Bộ*, *Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo*, số 5.
- [5] Phạm Thanh Hằng (2022), *Sự gắn kết dân tộc và tôn giáo của Phật giáo Nam tông Khmer ở Nam Bộ*, *Tạp chí Lý luận Chính trị*, số 531.
- [6] Trần Hữu Hợp (2017), *Sự cải giáo của một bộ phận người Khmer vùng Tây Nam Bộ*, *Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo*, số 3&4.
- [7] Trang Thiệu Hùng (2019), *Phật giáo Nam tông trong văn hóa Khmer Nam Bộ* (Trường hợp tỉnh Trà Vinh), Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [8] Nguyễn Quang Hưng (2015), *Bản sắc văn hóa Việt - Khmer trước những thách thức của xã hội hiện đại và cấp thiết củng cố đội ngũ các nhà sư Phật giáo Nam tông Khmer*, *Phật giáo vùng Mê - Kông: Ý thức và môi trường toàn cầu hóa*, Nxb Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.
- [9] Nguyễn Quang Hưng (2017), *Tôn giáo và Văn hóa: Từ M. Weber tới S. Huntington*, *Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo*, số 10.
- [10] Danh Lùng (2020), *Chức năng xã hội trong nghi lễ vòng đời của người Khmer ở Nam Bộ*, *Tạp chí Khoa học Xã hội*, số 7.
- [11] Nguyễn Ngọc Mai (2021), *Biến đổi của tôn giáo dân gian trong chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam hiện nay*, Nxb Khoa học Xã hội.
- [12] Võ Văn Thắng, Đinh Văn To (2019), *Triết lý nhân sinh trong lễ hội Sen – đôn ta của người Khmer Nam Bộ*, *Tạp chí Khoa học Quốc tế AGU*, số 2.
- [13] Nguyễn Ngọc Trinh, Phạm Ngọc Hòa (2021), *Vai trò của Phật giáo Nam tông trong đời sống tinh thần của cộng đồng người Khmer ở Tây Nam Bộ*, Nxb Hồng Đức.
- [14] Huỳnh Hiếu Trung (2017), *Tục đi tu báo hiếu của người Khmer ở Sóc Trăng: Giá trị và biến đổi*, *Tạp chí Khoa học và Phát triển công nghệ*, số 20.
- [15] Ủy ban Quốc gia về Thập kỷ quốc tế phát triển văn hóa (1992), *Thập kỷ thế giới phát triển Việt Nam, Bộ Văn hóa Thông tin và Thể thao*, Hà Nội.
- [16] Christopher Dawson (1951), *Religion und Kultur*, Verlag L. Schwann, Düsseldorf.
- [17] Paul Tillich (1967), *Die religioese Substanz der Kultur. Schriften zur Theologie der Kultur*. Paul Tillich, *Gesammelte Werke*, Band IX, 1. Auflage, Evangelisches Verlagswerk Stuttgart.

# MỘT SỐ GIẢI PHÁP GẮN VỚI VIỆC THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT Ở HUYỆN NHÀ BÈ THEO HƯỚNG PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TRỰC THUỘC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

*SOME SOLUTIONS ASSOCIATED WITH THE IMPLEMENTATION OF LAND USE PLANNING IN NHA BE DISTRICT TOWARDS URBAN DEVELOPMENT UNDER HO CHI MINH CITY*

NGUYỄN NGỌC THỦY<sup>(\*)</sup>

THÔNG TIN	TÓM TẮT
<p>Ngày nhận bài: 22-5-2023            Ngày biên tập xong: 25-5-2023            Ngày duyệt đăng: 20-7-2023            Mã số: TCKH40-34-2023            ISSN: 2525 – 2429</p> <p><b>Từ khóa:</b> Quy hoạch sử dụng đất; huyện Nhà Bè; đô thị trực thuộc Thành phố Hồ Chí Minh.</p> <p><b>Key words:</b> Land use planning; Nha Be district; municipality directly under the Ho Chi Minh City.</p>	<p><i>Quy hoạch sử dụng đất là công cụ quản lý Nhà nước về đất đai, điều tiết thị trường và là căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; định hướng cho nhà đầu tư đầu tư có hiệu quả về đất đai. Nghiên cứu nội dung cũng như đề ra một số giải pháp gắn với việc quy hoạch sử dụng đất ở huyện Nhà Bè theo hướng phát triển đô thị trực thuộc thành phố là một vấn đề có ý nghĩa lý luận và thực tiễn sâu sắc trong tiến trình phát triển của Thành phố Hồ Chí Minh nói riêng và cả nước nói chung. Bài viết của chúng tôi đề cập đến những nội dung chủ yếu và quan trọng nói trên.</i></p> <p><b>ABSTRACT:</b> Land use planning is a tool for state management of land, market regulation and a basis for land acquisition, land allocation, land lease, change of land use purposes; orient investors to invest effectively in land. Studying the content as well as proposing some solutions associated with the implementation of land use planning in Nha Be district towards urban development under the city is an issue of profound theoretical and practical significance in the development process of Ho Chi Minh City in particular and the country in general. Our article deals with the above main and important contents.</p>

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong những năm qua huyện Nhà Bè là một trong những địa phương có tốc độ phát triển đô thị hóa và tăng trưởng kinh tế khá nhanh, cơ cấu kinh tế huyện chuyển biến theo hướng tích cực. Chính quá trình phát triển về kinh tế - xã hội nhanh đã gây sức ép đối với

công tác quản lý đất đai mà vấn đề đặt ra là cần thực hiện tốt công tác về quy hoạch sử dụng đất. Quy hoạch sử dụng đất đai sẽ giải quyết các mâu thuẫn về quan hệ đất đai, điều hòa quan hệ sử dụng đất trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội; đề xuất các chỉ tiêu và phân bổ hợp lý quỹ đất để huyện Nhà Bè không chỉ có

<sup>(\*)</sup> ThS. Huyện ủy Nhà Bè, [thuynhocnb@gmail.com](mailto:thuynhocnb@gmail.com)



tiềm năng và triển vọng mà thật sự trở thành đô thị vệ tinh của Thành phố Hồ Chí Minh.

## 2. NỘI DUNG

### 2.1. Các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường ở huyện Nhà Bè

Do đặc điểm địa hình huyện Nhà Bè thuộc vùng thấp trũng nên cần áp dụng những biện pháp về quy hoạch và xây dựng như: Đảm bảo độ cao cốt nền khi xây dựng các công trình phù hợp. Đối với các dự án phải san lấp sông rạch thì phải có phương án bù lại diện tích mặt nước bị mất, đối với các khu dân cư mới, các khu đô thị mới yêu cầu các nhà đầu tư phải xây dựng hồ điều tiết nước, tăng diện tích không gian xanh và không gian mở để tiêu thoát nước mưa hạn chế tình trạng ngập nước cục bộ, hạn chế tối đa những ảnh hưởng tiêu cực của biến đổi khí hậu.

Đầu tư xây dựng hoàn chỉnh hệ thống bờ kè đối với các khu vực tiếp giáp sông rạch nhằm tránh tình trạng sạt lở đất như dự án: Kè chống xói lở bờ sông khu vực ngã 3 Rạch Dơi – sông Cần Giuộc, kè chống sạt lở bờ hữu sông Mương Chuối, đê kè từ Vàm Thuật đến sông Kinh... Khi xây dựng các dự án cần chấp hành đúng quy định về chỉ giới hành lang sông rạch theo Quyết định số 22/2017/QĐ/UBND ngày 18-4-2017 của Ủy ban nhân dân Thành phố.

Giám sát kỹ phần đánh giá môi trường và giải pháp xử lý chất thải, nước thải trong các dự án đầu tư, kiên quyết loại bỏ các dự án không đáp ứng yêu cầu về môi trường.

Vận động quần chúng tích cực tham gia các chương trình bảo vệ môi trường xanh, sạch, đẹp, có điều kiện sống phù hợp phát triển đô thị. Không thải các chất thải sinh hoạt, chất thải chăn nuôi và chất thải rắn xuống các sông, kênh, rạch. Tăng cường trồng cây phân tán dọc theo các tuyến kênh, tuyến đường giao thông nhằm tăng khả năng che phủ đất, góp phần cải tạo môi trường đô thị.

Trong lĩnh vực môi trường, đầu tư trang thiết bị máy móc, công nghệ hiện đại trong

kiểm tra, theo dõi biến đổi môi trường đất, nước, không khí. Phát triển mảng xanh và tận dụng tối đa những phần đất trống trong các khu dân cư, công sở, hành lang giao thông, hành lang thủy giới để phát triển mảng xanh đô thị.

### 2.2. Các giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ở huyện Nhà Bè

Để quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất có tính khả thi cao, đáp ứng đầy đủ nhu cầu sử dụng đất và hoàn thành các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

#### 2.2.1. Giải pháp về tuyên truyền

Sau khi kế hoạch được Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt, Ủy ban nhân dân huyện tổ chức thông báo các phòng ban chuyên môn, các tổ chức chính trị, đoàn thể, tổ chức khác để công bố, công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tại Ủy ban nhân dân huyện và trên các phương tiện thông tin đại chúng, lồng ghép với các hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội, để các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân biết và thực hiện đúng theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt. Tiếp tục tuyên truyền các quy định mới theo Luật Đất đai năm 2013 về công tác quy hoạch, kế hoạch về quyền lợi, trách nhiệm của các đơn vị, tổ chức và hộ gia đình, cá nhân trong sử dụng đất đai.

#### 2.2.2. Giải pháp về nguồn lực, vốn đầu tư

Căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt, các cấp, các ngành ưu tiên bố trí kinh phí để thực hiện các công trình, dự án. Thực hiện có hiệu quả công tác phát triển quỹ đất, chọn những vị trí có khả năng tạo giá trị kinh tế cao, hấp dẫn đầu tư để tiến hành bồi thường tạo quỹ đất sạch và tổ chức đấu giá nhằm điều tiết giá trị gia tăng từ đất, lấy vốn để đầu tư lại các công trình hạ tầng. Tập trung vào các khu vực có tiềm năng và các khu vực quy hoạch các công trình hạ tầng và các tuyến giao thông như: đường Nguyễn Hữu Thọ, đường Lê Văn Lương, đường Nguyễn Văn Tạo,...

Đánh giá đúng các đối tượng sử dụng đất, đặc biệt là các đối tượng thuê đất. Công khai

thông tin các dự án đầu tư trong quá trình triển khai thực hiện để người dân tham gia giám sát. Tiếp tục rà soát tăng cường quản lý về đất đai đối với các tổ chức, cá nhân thuê đất để tránh thất thu và gia tăng nguồn thu ngân sách.

Tăng cường kêu gọi vốn đầu tư của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội có liên quan đến việc sử dụng đất; huy động tối đa các nguồn vốn cho sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng từ các nguồn: vốn ngân sách, vốn của các doanh nghiệp, vốn liên doanh liên kết, vốn đầu tư của nước ngoài, vốn tự có của nhân dân.

Thực hiện huy động nguồn lực đất đai, đầu tư bán đấu giá quỹ đất ở các vị trí thuận lợi, khu vực các trục giao thông, để tăng nguồn thu ngân sách, tạo việc làm, phát triển thương mại - dịch vụ như các dự án: Bồi thường, giải phóng mặt bằng khu đất tại xã Phước Lộc và xã Nhơn Đức để thanh toán hợp đồng cầu Cần Giờ, khu đô thị cảng Hiệp Phước...

Kiểm tra năng lực tài chính, kỹ thuật của các chủ đầu tư để đảm bảo các chủ đầu tư đủ năng lực thực hiện dự án. Kết hợp với các chủ đầu tư rà soát lại nguồn vốn, nhân lực, các thủ tục để có thể triển khai đúng theo quy hoạch, kế hoạch đã đăng ký. Huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực cho đầu tư phát triển; đẩy nhanh tiến độ, khối lượng thực hiện và giải ngân tốt các dự án, công trình sử dụng vốn ngân sách Nhà nước.

### **2.2.3. Giải pháp về chính sách**

Hỗ trợ chủ đầu tư, nhà đầu tư trong các thủ tục, hồ sơ đất đai, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các đối tượng sử dụng đất, tập trung đẩy nhanh công tác xác định giá bồi thường, công tác xác định giá T1, T2 cần có cơ chế chính sách riêng để đẩy nhanh tiến độ thực hiện,...

Vấn đề bồi thường đất đai cần phải được thực hiện công khai, thực hiện đúng trình tự theo quy định pháp luật.

Tiếp tục cải tiến quy trình, chính sách khuyến khích hỗ trợ, ưu đãi như: cho thuê đất,

giao đất thủ tục nhanh gọn, tạo hành lang pháp lý, môi trường thuận lợi cho đầu tư,... để thu hút các nhà đầu tư tham gia phát triển các dự án có vai trò quan trọng, đặc biệt trong lĩnh vực xây dựng cơ sở hạ tầng, công nghiệp, dịch vụ và du lịch. Điều chỉnh các chính sách liên quan đến bồi thường giải phóng mặt bằng nhằm thúc đẩy tiến độ bồi thường, nâng cao sự đồng thuận của người dân. Điều chỉnh giá bồi thường sát với giá thị trường, chuẩn bị trước quỹ nhà tái định cư và an sinh xã hội.

Thực hiện những chính sách hỗ trợ hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất, hết đất sản xuất, hỗ trợ đào tạo nghề để chuyển đổi nghề nghiệp, ổn định cuộc sống. Tiếp tục tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa về nguồn vốn và những ưu đãi cần thiết cho các hộ chuyển quyền sử dụng đất để làm các khu du lịch, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu dân cư để các hộ này có thể làm các dịch vụ phục vụ công nhân trong các khu công nghiệp, nhất là về dịch vụ về nhà ở cho công nhân ở các khu công nghiệp và cho người lao động ở các khu du lịch, đô thị.

Áp dụng đầy đủ, các chính sách pháp luật về đất đai để nhiều đối tượng tham gia vào thị trường bất động sản, người thu nhập thấp, đối tượng chính sách, hộ nghèo cũng được hưởng lợi để sớm lấp đầy các khu đất ở, an sinh xã hội và đó cũng là nguồn thu ngân sách quan trọng. Thực hiện các công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; rà soát việc sử dụng đất của các đơn vị, tổ chức không phải thuê đất để có kế hoạch sử dụng, tránh lãng phí.

### **2.2.4. Giải pháp về tổ chức thực hiện**

*Đề xuất Thành phố Hồ Chí Minh:* Thành phố và huyện phối hợp tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm đưa ra các giải pháp điều chỉnh kịp thời kế hoạch sử dụng đất. Kiểm tra thực hiện chính sách, chiến lược, quy hoạch,

kế hoạch theo Nghị định 43/2014/NĐ - CP ngày 15-5-2014 và Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06-01-2017 của Chính phủ. Thành phố chỉ đạo các ngành điều chỉnh quy hoạch ngành phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất được duyệt kịp thời theo quy định. Các ngành ưu tiên đầu tư vốn cho các công trình, dự án có vai trò quan trọng đến phát triển kinh tế - xã hội, công trình về cơ sở hạ tầng, chú trọng quỹ nhà ở và khu tái định cư.

*Cấp huyện:* Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè trực tiếp chỉ đạo các ban, ngành và Ủy ban nhân dân 07 xã, thị trấn tổ chức công bố công khai và đồng thời chỉ đạo thực hiện công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất được duyệt. Khi xem xét giải quyết giao đất, cho thuê đất cần phải tính đến năng lực thực hiện dự án của chủ đầu tư, nhằm đảm bảo dự án triển khai đúng tiến độ và khả thi.

Ủy ban nhân dân huyện phối hợp, giám sát chặt chẽ chủ đầu tư của các công trình, dự án cùng với Ban bồi thường và giải phóng mặt bằng của huyện để thực hiện đo đạc, tổ chức cắm mốc xác định ranh giới các công trình xây dựng, kiểm đếm tài sản, cây cối, hoa màu trên đất... Lập thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất kịp thời cho các chủ đầu tư để triển khai thực hiện dự án. Cần có các chính sách ưu tiên để tạo sức thu hút phát triển công nghiệp, các ngành dịch vụ, du lịch, các chính sách đền bù thỏa đáng, kịp thời đối với đất đai cần thu hồi. Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn. Kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm, đề xuất thu hồi những dự án, công trình chủ đầu tư không có khả năng thực hiện, những dự án chậm triển khai thực hiện; xử phạt nghiêm đối với các hành vi vi phạm về đất đai.

Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp. Việc sử dụng đất cho mục đích sản xuất phi nông

nghiệp phải thực hiện theo hướng sử dụng có kế hoạch, tiết kiệm, hiệu quả. Chủ động triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo mục tiêu phát triển đô thị và phát triển kinh tế - xã hội bằng cách tăng cường việc phát triển quỹ đất, cung ứng cho nhà đầu tư theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã đề ra với nhiều phương thức (đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án, đổi đất...), từng bước giảm bớt phương thức giao đất, cho thuê đất theo ranh giới đất mà nhà đầu tư đã thỏa thuận chuyển nhượng với người sử dụng đất để tránh tình trạng phát triển tự phát. Định kỳ hàng năm Ủy ban nhân dân huyện có báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để phục vụ chương trình kiểm tra, giám sát của Hội đồng nhân dân, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân Thành phố.

### 3. KẾT LUẬN

Việc quy hoạch sử dụng đất của huyện Nhà Bè được xây dựng theo quy định của Luật Đất đai 2013 và các quy trình, hướng dẫn pháp lý hiện hành. Trong quá trình thực hiện đã tham khảo kế thừa quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội đến của huyện và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố cũng như các quy hoạch, định hướng của huyện. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện đã triển khai chi tiết các chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ của thành phố và cân đối đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các xã, thị trấn trên địa bàn huyện. Phương án và giải pháp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đã cố gắng chuyển tải và thể hiện các mục tiêu phát triển của huyện, việc khai thác nguồn lực đất đai đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, ổn định chính trị, quốc phòng an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái. Đồng thời đây là công cụ pháp lý để huyện và các xã, thị trấn thực hiện công tác quản lý Nhà nước về đất đai theo pháp luật, từng bước tạo động lực để huyện Nhà Bè phát triển theo hướng đô thị trực thuộc Thành phố Hồ Chí Minh trong tương lai.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

- [1] Đinh Văn Hải và Vũ Sỹ Cường (2014), *Giáo trình Quy hoạch và quản lý đất đai*, Nxb Tài chính, Thành phố Hồ Chí Minh.
- [2] Long Hồ (2022), *Xây dựng huyện Nhà Bè trở thành khu đô thị thông minh, sinh thái và vệ tinh phát triển phía Nam Thành phố Hồ Chí Minh*, <https://hcmcpv.org.vn/tin-tuc/xay-dung-huyen-nha-be-tro-thanh-khu-do-thi-thong-minh-sinh-thai-va-ve-tinh-phat-trien-phia-nam-tphc-1491896033>, ngày truy cập 10-7-2023.
- [3] Quốc hội (2013), *Luật Đất đai*, Hà Nội.
- [4] Thủ tướng Chính phủ (2014), Quyết định số 252/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: *Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030*, <https://vanban.chinhphu.vn/default.aspx?pageid=27160&docid=172337>, ngày truy cập: 09-7-2023.
- [5] Thủ tướng Chính phủ (2022), Quyết định số 642/QĐ-TTg ngày 26/5/2022 *phê duyệt Nhiệm vụ lập Quy hoạch Thành phố Hồ Chí Minh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050*, <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Xay-dung-Do-thi/Quyết-dinh-642-QĐ-TTg-2022-nhiem-vu-lap-Quy-hoach-thanh-pho-Ho-Chi-Minh-2021-2030-514672.aspx>, ngày truy cập: 08-7-2022.
- [6] Ủy ban Nhân dân huyện Nhà Bè (2022), *Báo cáo 29/BC-UBND ngày 10 tháng 02 năm 2022 về việc sơ kết 1 năm thực hiện Chương trình phát triển đô thị trên địa bàn huyện Nhà Bè giai đoạn 2021-2025 và những năm tiếp theo*, Thành phố Hồ Chí Minh.
- [7] Ủy ban Nhân dân huyện Nhà Bè (2020), *Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch*, Thành phố Hồ Chí Minh.

# QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG GIẢNG DẠY THEO MÔ HÌNH HỌC TẬP THÔNG QUA PHỤC VỤ CỘNG ĐỒNG Ở TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN LANG

TEACHING ACTIVITIES MANAGEMENT FOLLOWING THE MODEL SERVICE  
LEARNING AT VAN LANG UNIVERSITY

TRỊNH THỊ NHÀI<sup>(\*)</sup>

THÔNG TIN	TÓM TẮT
<p>Ngày nhận bài: 04-4-2023 Ngày biên tập xong: 30-5-2023 Ngày duyệt đăng: 20-7-2023 Mã số: TCKH40-05-2023 ISSN: 2525 – 2429</p> <p><b>Từ khóa:</b> Quản lý; hoạt động giảng dạy; quản lý hoạt động giảng dạy; học tập phục vụ cộng đồng. <b>Key words:</b> Management, teaching activities; teaching activities management; service learning.</p>	<p>Mô hình học tập phục vụ cộng đồng đang được xây dựng và phát triển với các hướng tiếp cận, hình thức và quy mô khác nhau tại nhiều trường đại học ở Việt Nam. Do sự phong phú, đa dạng này nên việc quản lý hoạt động giảng dạy theo mô hình học tập thông qua phục vụ cộng đồng tại Trường Đại học Văn Lang cũng phải xem xét tính phù hợp với quy mô áp dụng nhằm mang lại hiệu quả cao nhất.</p> <p><b>ABSTRACT:</b> The model service learning has been developed and promoted at many universities in Vietnam. Because of the diversity of application approaches and class organization, the process of managing teaching activities according to the learning model through community service must also be compatible with the scale of application to bring the highest efficiency at Van Lang University.</p>

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Mô hình học tập thông qua phục vụ cộng đồng được xây dựng và đẩy mạnh phát triển tại nhiều trường đại học ở Việt Nam. Những hướng tiếp cận áp dụng có quy mô lớn có thể là: Một phần của khóa học, toàn bộ khóa học, chương trình đào tạo bắt buộc, chương trình đào tạo đặc biệt của một khoa cùng hợp tác với các đơn vị khác. Bên cạnh đó, quy mô nhỏ hơn cũng là hình thức áp dụng hiện nay: Lồng ghép vào đề cương chi tiết môn học bởi mỗi các bộ giảng viên, lồng ghép vào những chương trình ngoại khóa có nội dung liên quan đến khóa học, tích hợp nội dung vào chương trình học tập từ

xa... có thể khái quát rằng tồn tại nhiều hình thức để tổ chức lớp học tích hợp mô hình học tập phục vụ cộng đồng như: Nội dung môn học được thiết kế theo hướng tạo điều kiện cho người học tới cộng đồng tình nguyện làm việc, nội dung môn học gắn kết với chuyên môn nghiệp vụ khi học tập với cộng đồng, nội dung môn học được tổ chức diễn ra dưới dạng một đề tài/dự án góp phần giải quyết một vấn đề cụ thể tại cộng đồng, nội dung môn học thiết kế phù hợp với sinh viên sau năm thứ ba làm đề tài/ dự án, hay các chuyến đi kiến tập nghề nghiệp tại các cộng đồng, nghiên cứu dựa vào nhu cầu của cộng đồng. Do sự phong phú trong

<sup>(\*)</sup> TS. Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, [trinhthinhai@hcmussh.edu.vn](mailto:trinhthinhai@hcmussh.edu.vn)

cách tiếp cận áp dụng và linh hoạt tổ chức lớp học nên quá trình quản lý hoạt động giảng dạy theo mô hình học tập phục vụ cộng đồng cũng phải tương thích với quy mô áp dụng. Từ đó, kết quả đầu ra của chương trình đào tạo mới đem lại hiệu quả tốt nhất. Trong khuôn khổ bài viết này nhằm mục đích tìm hiểu thực trạng quản lý hoạt động giảng dạy các chuyên ngành thuộc chương trình đào tạo đặc biệt có áp dụng mô hình học tập thông qua phục vụ cộng đồng ở Trường Đại học Văn Lang. Từ đó, đề xuất khuyến nghị áp dụng để quản lý hoạt động giảng dạy theo mô hình học tập thông qua phục vụ cộng đồng hiệu quả nhất có thể.

## 2. NỘI DUNG

### 2.1. Khái niệm

#### 2.1.1. Quản lý

Trong Bộ Tư bản, C. Mác đã từng chỉ rõ: *“Bất kỳ lao động nào có tính xã hội hay cộng đồng trực tiếp, được thực hiện với quy mô tương đối lớn đều ít nhiều cần tới sự quản lý... Một người chơi vĩ cầm riêng rẽ thì tự điều khiển lấy mình, nhưng một dàn nhạc thì cần có nhạc trưởng”* [2, tr.480]. Hay nói theo cách đơn giản, không một tổ chức xã hội nào tồn tại mà không cần có cách thức quản lý nó, cho dù đơn giản hay phức tạp đến đâu, cho dù phạm vi lớn hay phạm vi nhỏ như thế nào và nguyên nhân của sự cần thiết đó bắt nguồn chính từ sự phân công lao động xã hội, hợp tác sản xuất, tập thể nỗ lực để đạt được mục tiêu chung.

Trong Từ điển Anh – Việt định nghĩa: *Quản lý là sự tác động có tổ chức, có mục đích, có kế hoạch của chủ thể quản lý đến đối tượng quản lý bằng một hệ thống các quy phạm pháp luật, các chính sách, các nguyên tắc, các phương pháp cụ thể nhằm đạt được những mục tiêu nhất định và có hiệu quả* [1, tr. 971].

Trong tiếng Hán, định nghĩa quản lý lại nghiêng về nhấn mạnh hai quá trình tích hợp lại với nhau. Ví dụ: Từ điển Hán - Nôm diễn giải hàm ý của quản lý thành hai quá trình: 1) Quá trình quản gồm: Coi sóc, giữ gìn, duy trì ở

trạng thái *ổn định*; 2) Quá trình lý gồm: Sửa sang, sắp xếp, đưa vào thể *phát triển*. Nếu chỉ quản thì tổ chức dễ trì trệ, nếu chỉ lý thì phát triển không bền vững [1]. Trong quản phải có lý và ngược lại, nhằm duy trì cho hệ ở thể cân bằng động; vận động phù hợp, thích ứng và có hiệu quả trong môi trường tương tác giữa các nhân tố bên trong và các nhân tố bên ngoài.

Từ những cách thể hiện như trên, có thể khái quát thành ba đặc điểm chung của quản lý: Giá trị cốt lõi của quản lý chính là việc thực hiện mối quan hệ biện chứng giữa một bên là quyền lực và bên đối lập là phục tùng tuyệt đối. Quản lý là hoạt động mang tính chủ quan của chủ thể quản lý và nó chỉ chuẩn xác và vận hành đạt kết quả khi bộ máy hoạt động đó đáp ứng đầy đủ với yêu cầu của quy luật và thực tiễn khách quan. Mục tiêu và động lực của quản lý là hài hòa lợi ích các bên liên quan, luôn hướng đến các giá trị đảm bảo tính công bằng, tiến bộ xã hội.

#### 2.1.2. Hoạt động giảng dạy

Hoạt động là cách thức tiến hành triển khai những công việc có mối liên hệ chặt chẽ với nhau nhằm hướng đến một mục đích chung trong đời sống xã hội. Nói đến một hoạt động bao giờ cũng có sự gắn kết mật thiết giữa ba đầu mối quan trọng gồm: Chủ thể, đối tượng và mục đích hoạt động. Chủ thể của hoạt động – hay là người tiến hành thực hiện các hành động – làm việc có kế hoạch, mục tiêu rõ ràng. Đối tượng của hoạt động là sự vật, sự việc, tri thức... Mục đích của hoạt động là hướng đến giá trị chung của xã hội đã được thiết lập chuẩn mực. Việc xác định rõ ba đầu mối của hoạt động để thấy được trình độ, năng lực con người trong việc thực hiện kiểm soát đối tượng. Con người biết cách tích lũy kinh nghiệm thông qua lao động, đồng thời sử dụng thành thạo các phương tiện để khám phá đối tượng chuyển thành năng lực, nhận thức của chính mình. Trong mọi hoạt động luôn tồn tại tính mục đích

nhằm định hướng cho chủ thể hoạt động và sâu xa hơn nữa tiến tới chiếm đoạt đối tượng.

Giảng dạy là hoạt động của cô giáo/thầy giáo truyền thụ tri thức lý thuyết và kỹ năng thực hành cho người học. Tùy vào mục đích giáo dục, trình độ phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội sẽ có phương pháp và nội dung giảng dạy phù hợp với đặc điểm nhận thức và tâm lý lứa tuổi, khả năng và điều kiện thực tế của nhà trường. Nhà trường trong xã hội hiện đại, vừa đóng vai trò truyền thụ kiến thức chính thống, vừa góp phần hình thành những phẩm chất người công dân cần thiết của xã hội mới, thông qua việc "dạy chữ" để "dạy người". Giảng dạy trong nhà trường hiện nay cần thay đổi phương pháp lấy người học làm trung tâm, phát huy tính tích cực, sáng tạo của người học, chủ động tìm kiếm và nắm vững kiến thức. Đó là hướng ứng dụng các phương pháp tích cực lấy người học làm trung tâm thay vì người dạy làm trung tâm trong dạy học.

Hoạt động giảng dạy là hoạt động được triển khai theo một kế hoạch, chương trình chuẩn đã được thiết kế sẵn mang tính mô phạm, tác động lâu dài đến người học nhằm hướng tới mục tiêu hình thành và phát triển phẩm chất, năng lực của người học. Cán bộ giảng dạy đầu tư xây dựng, thiết kế hoạt động dạy học càng đầy đủ và cụ thể bao nhiêu thì công việc triển khai dạy học càng hiệu quả bấy nhiêu.

Từ những trình bày như trên về quản lý/hoạt động giảng dạy, có thể khái quát các giai đoạn/khâu trong quản lý hoạt động giảng dạy nói chung gồm: Khâu quản lý việc xây dựng kế hoạch – chiến lược; khâu quản lý công tác nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ của cán bộ giảng viên; khâu quản lý việc biên soạn đề cương chi tiết môn học, bài giảng và tổ chức lớp học; khâu quản lý các dữ liệu đầu vào, sản phẩm đầu ra sau khi môn học kết thúc.

### **2.1.3. Học tập phục vụ cộng đồng**

Cụm từ học tập thông qua phục vụ cộng đồng có nguồn gốc từ tiếng Anh là Service

Learning. Tác giả Robert G. Bringle và Julie A. Hatcher đã phát biểu rằng: "*Học thông qua phục vụ cộng đồng, hay học trong cộng đồng được định nghĩa là trải nghiệm giáo dục có tích lũy điểm tín chỉ học tập mà ở đó, sinh viên tham gia hoạt động có tổ chức nhằm phục vụ cộng đồng, đáp ứng nhu cầu đã được xác định của cộng đồng, nhờ đó có sự am hiểu hơn về nội dung môn học, phân hồi hoạt động phục vụ cộng đồng, qua đó có đánh giá bao quát hơn về chuyên ngành và gia tăng ý thức trách nhiệm công dân*" [4, tr.2].

Chúng ta cần lưu ý học tập cộng đồng không giống hoạt động tình nguyện ngoại khóa, học tập thông qua phục vụ cộng đồng là trải nghiệm dịch vụ dựa trên khóa học tạo ra kết quả tốt nhất khi các hoạt động dịch vụ có ý nghĩa liên quan đến tài liệu khóa học thông qua các hoạt động phản ánh như viết theo hướng dẫn, thảo luận nhóm nhỏ và lớp thuyết trình. Và triển khai học tập cộng đồng cũng không giống như thực hành và thực tập, hoạt động trải nghiệm trong dịch vụ học tập khóa học không nhất thiết phải dựa trên kỹ năng trong bối cảnh giáo dục chuyên nghiệp.

Những lợi ích của mô hình với sinh viên có thể gồm phát huy sự chấp nhận tính đa dạng, trách nhiệm, sự tin cậy và quan tâm đến người khác, phát triển tương tác và năng lực làm việc với đồng đội, các kỹ năng giao tiếp và lãnh đạo, nâng cao động lực học tập và cải thiện thành quả học tập. Giảng viên ở trường đại học có tham gia giảng dạy các môn học phục vụ cộng đồng có được lợi ích như phương pháp giảng dạy của họ trở nên đa dạng hơn và hỗ trợ các phong cách học tập khác nhau, hiệu quả giảng dạy tăng cao hơn, năng lực chuyên môn được nâng cao hơn và cơ hội phát triển nghiên cứu mở ra nhiều hơn. Bên cạnh đó, những tác động của học tập thông qua phục vụ cộng đồng đối với trường đại học được nghiên cứu và chỉ ra gồm có: Nâng cao mức độ hài lòng của sinh viên, gia tăng sự gắn kết của sinh viên đối với

trường đại học kể cả ngay sau khi đã tốt nghiệp, cũng như xây dựng hình ảnh và phát triển các mối quan hệ giữa trường đại học với cộng đồng.

Đối với cộng đồng, mô hình mang lại các lợi ích như: Có thêm nguồn nhân lực/sinh viên tài nguyên của cộng đồng để thúc đẩy các mục tiêu trước mắt hoặc lâu dài của cộng đồng, đại diện cộng đồng/các nhân viên của các tổ chức đóng vai trò quan trọng như là giáo viên của sinh viên, vai trò “đồng giáo dục” và các đối tác cộng đồng tạo ra cơ hội quan trọng để chia sẻ công việc, tầm nhìn và mục đích của tổ chức với sinh viên, tạo ra tác động tích cực đến sinh viên khi họ phát triển nghề nghiệp và bản thân.

#### **2.1.4. Chương trình đào tạo đặc biệt**

Chương trình đào tạo đặc biệt được thiết kế dựa trên nền tảng Triết lý Giáo dục Khai phóng, cung cấp cho người học kỹ năng và tư duy khám phá, định vị bản thân, thích ứng với tiêu chuẩn mới của bối cảnh hội nhập toàn cầu. Để đạt được những kỹ năng và tư duy chuẩn đầu ra của chương trình này, sinh viên được trao cơ hội trải nghiệm thực tế ngay từ năm học đầu tiên, học tập thông qua phục vụ cộng đồng, được giảng dạy kỹ năng công nghệ thông tin và các phần mềm ứng dụng cần thiết cho ngành nghề [5].

Bằng cách sử dụng phương pháp học tập kết hợp giữa lý thuyết trên lớp và triển khai dự án cùng đối tác cộng đồng (bao gồm cả tổ chức phi Chính phủ, phi lợi nhuận, cộng đồng yếu thế, doanh nghiệp xã hội). Chương trình học tập thông qua phục vụ cộng đồng đã góp phần mang lại nhiều lợi ích cho cả sinh viên, giảng viên, Trường Đại học Văn Lang và cộng đồng... [5].

Thông qua giải quyết các vấn đề xã hội có thật, giảng viên có cơ hội nghiên cứu và đào sâu lý thuyết đã dạy, cũng như cập nhật mới, ứng dụng lý thuyết từ sách vở vào thực tiễn và ngược lại. Sau chương trình, sinh viên có cơ hội va chạm thực tế, gia tăng kỹ năng, nhận thức và tư duy

hướng về xã hội, nâng cao tinh thần trách nhiệm của một công dân. Sinh viên khi thực hiện dự án phải tìm hiểu nơi mình sẽ đến, tự lên kế hoạch giúp đỡ, phối hợp với địa phương tiến hành các hoạt động cộng đồng như dạy học, xây dựng mô hình thư viện cộng đồng... theo chủ đề đặt hàng và đặc thù địa phương.

#### **2.2. Thực trạng quản lý hoạt động giảng dạy theo mô hình học tập thông qua phục vụ cộng đồng ở Trường Đại học Văn Lang**

Bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính với kỹ thuật sử dụng thu thập thông tin bằng phỏng vấn sâu đối tượng cán bộ quản lý, giảng viên các chuyên ngành thuộc chương trình đào tạo đặc biệt có áp dụng mô hình học tập phục vụ cộng đồng ở Trường Đại học Văn Lang từ tháng 9 năm 2022 đến tháng 11 năm 2022. Số lượng cán bộ quản lý, giảng viên được tiến hành phỏng vấn là 6, là cán bộ quản lý, giảng viên đã trải có những trải nghiệm về chương trình học tập phục vụ cộng đồng. Đối tượng khảo sát được chọn theo cách thức lấy mẫu ngẫu nhiên nhằm đảm bảo cơ hội được lựa chọn để phỏng vấn cán bộ quản lý, giảng viên ngang nhau và mang tính đại diện cao.

##### **2.2.1. Quản lý lập kế hoạch và phân công giảng dạy**

Nhà triết học, tâm lý học John Dewey đã nhấn mạnh rằng: “*Ở trạng thái có ý thức tức là nhận ra được điều mình định làm; trạng thái có ý thức nghĩa là các đặc tính chủ tâm, quan sát, lập kế hoạch của hoạt động*” [3, tr.130]. Điều này có nghĩa mọi hành động liên quan đến hoạt động giáo dục đều cần phải được hướng dẫn bởi một mục tiêu, mà người đứng đầu cần quan tâm dẫn dắt thông qua việc xây dựng kế hoạch cụ thể. Trong mối quan hệ giữa mục tiêu, kế hoạch, hành động thường mang tính linh hoạt vì mục tiêu có khả năng biến đổi để đáp ứng với những tình huống diễn ra trong thực tiễn. Lý thuyết xây dựng không bao giờ đáp ứng được mọi vấn đề diễn ra trong đời sống hàng ngày, để cùng cố lý thuyết không có cách nào



khác phải căn cứ vào thực tế và thay đổi cho phù hợp với điều kiện nhất định.

Quản lý việc lập kế hoạch có tích hợp mô hình học tập thông qua phục vụ cộng đồng ở đâu, sẽ đáp ứng các chuẩn đầu ra nào, phân công giảng viên nào giảng dạy được thực hiện chủ yếu bởi các cán bộ quản lý thuộc cấp Khoa/Bộ môn thông qua Hội đồng Khoa học và Đào tạo: Một trong những nhiệm vụ của Trường Khoa phụ trách nhóm ngành thuộc chương trình đào tạo đặc biệt là xây dựng kế hoạch và phân công giảng dạy có tích hợp mô hình học tập thông qua phục vụ cộng đồng. Trường Khoa có trách nhiệm phân công nhiệm vụ giảng dạy và kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ đối với giảng viên trong Khoa, nắm bắt được trình độ, năng lực của giáo viên, đồng thời việc phân công nhiệm vụ cho giảng viên phải phù hợp với chuyên môn, chức vụ quản lý, tạo điều kiện để giảng viên hoàn thành tốt nhiệm vụ của mình (phỏng vấn sâu giảng viên Trường Đại học Văn Lang). Những căn cứ để phân công giảng dạy gồm: Căn cứ vào chương trình đào tạo đặc biệt; căn cứ vào lĩnh vực chuyên môn của các bộ giảng dạy; căn cứ vào nhu cầu, nguyện vọng của cán bộ giảng dạy và yêu cầu thực tế của Khoa; căn cứ vào sự đầu tư chuyên môn giảng dạy của cán bộ giảng dạy; căn cứ vào nhận xét và thỏa thuận của Bộ môn – Ban Chủ nhiệm – Hội đồng Khoa học và Đào tạo của Khoa đối với cán bộ giảng dạy (phỏng vấn sâu giảng viên Trường Đại học Văn Lang).

### **2.2.2. Quản lý công tác bồi dưỡng**

Quản lý công tác bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn của giảng viên trong lĩnh vực tiếp nhận và triển khai một phương pháp mới được thực hiện chủ yếu bởi các cán bộ quản lý cấp Phòng/Ban, theo sự chỉ đạo của Ban giám hiệu Trường. Hằng năm, Khoa có đợt khảo sát và thống kê nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của giảng viên trong Khoa và gửi kết quả thống kê nhu cầu về Phòng Hành chính và Quản trị nguồn nhân lực. Nhà trường có kế hoạch phối

hợp triển khai tập huấn cho giảng viên. Sau tập huấn, giảng viên báo cáo kết quả tập huấn và trên cơ sở đó, cuối năm, Khoa đánh giá sau tập huấn thông qua đánh giá chất lượng công việc. Hiệu quả công việc của giảng viên được cải thiện rõ rệt sau mỗi đợt tập huấn chuẩn bị cho mô hình tích hợp. Đối với giảng viên, nhu cầu về đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn được xác định dựa trên các tiêu chí: 1) Yêu cầu đảm bảo chất lượng giảng dạy và nghiên cứu khoa học của các Bộ môn, 2) Yêu cầu nâng cao trình độ cho giảng viên trẻ. Nhu cầu đào tạo và phát triển chuyên môn cho giảng viên được đưa vào trong chiến lược, kế hoạch hoạt động hàng năm của Khoa. Khi triển khai, Khoa chủ động tìm kiếm các nguồn lực khác nhau từ trong và ngoài nước, trong và ngoài trường và từ cá nhân để tổ chức các hoạt động phát triển chuyên môn cho giảng viên; hoặc Khoa thông báo đến các giảng viên các chương trình tập huấn và bồi dưỡng do các đơn vị trong Trường tổ chức để giảng viên sắp xếp đăng ký tham dự. Giảng viên trẻ được phân công đi dự giờ trong một học kỳ để học hỏi kinh nghiệm đứng lớp và giảng dạy ở cộng đồng, được tạo điều kiện cùng tham gia nghiên cứu với các giảng viên có kinh nghiệm, tham gia chương trình nghiên cứu hợp tác của Khoa ở trong nước và quốc tế ...

### **2.2.3. Quản lý biên soạn đề cương và tổ chức lớp học**

Quản lý việc biên soạn đề cương, bài giảng và tổ chức lớp học được thiết kế theo hình thức môn học được tổ chức dưới dạng một dự án giúp giải quyết một vấn đề của cộng đồng, nghiên cứu dựa vào cộng đồng. Lịch trình chi tiết được thông qua Khoa – Bộ môn và thông báo cho các bên liên quan, sinh viên. Giảng viên hướng dẫn theo dõi hoạt động của từng nhóm tại cộng đồng và giúp đỡ nhóm khi cần thiết.

Trong đề cương môn học thể hiện rõ việc phân chia thời gian thực hiện ở trên lớp, ở nhà, ở cộng đồng. Trên cơ sở đó, Trường Bộ môn -

Khoa có cơ sở để giám sát, theo dõi tiến độ thực hiện và đánh giá hiệu quả mỗi dự án. Hiện tại, chương trình đào tạo đặc biệt được thiết kế 70-80 % các môn học đều có tích hợp mô hình học tập thông qua phục vụ cộng đồng (phỏng vấn sâu cán bộ quản lý Trường Đại học Văn Lang). Chẳng hạn hoạt động giảng dạy tiếng Anh và Công nghệ thông tin. Mỗi trại có sự tham gia của quý thầy/cô, các bạn tình nguyện viên là sinh viên của ngành Ngôn ngữ Anh và Công nghệ thông tin. Trại hè tiếng Anh với mục tiêu là dạy tiếng Anh cho người mới bắt đầu, các từ vựng thường thức, kết hợp trò chơi với học từ vựng góp phần yêu thích học tiếng Anh cho học sinh. Trại hè Công nghệ thông tin với mục tiêu là hướng dẫn các em học sinh cách sử dụng máy tính cho người mới bắt đầu, cách vận hành, sử dụng các phần mềm máy tính cơ bản. Cả hai trại hè đều với mục tiêu chung là kết hợp vừa chơi vừa học, rèn luyện các kỹ năng sống, ý thức về cộng đồng và quan trọng là truyền cảm hứng học tập cho thế hệ tương lai. Thông qua đó, chương trình còn góp phần rèn luyện kỹ năng mềm cho các tình nguyện viên tham gia trại hè như việc ứng dụng kiến thức từ giảng đường đại học vào thực tế, cách soạn bài giảng, giáo án, phong cách đứng lớp, nói chuyện, truyền cảm hứng cho người khác (phỏng vấn sâu giảng viên Trường Đại học Văn Lang).

#### **2.2.4. Quản lý các dữ liệu, sản phẩm sau khi đã kết thúc môn học**

Việc quản lý các đầu mối dữ liệu, danh mục sản phẩm sau khi môn học kết thúc là khâu quản lý cuối cùng kết hợp cấp Trường – Khoa – Bộ môn – Giảng viên. Bước 1: Phòng Đào tạo chuyển giao bảng điểm giữa kỳ và cuối kỳ môn học cho Khoa/Bộ môn đồng thời cho Phòng Đảm bảo chất lượng đào tạo. Bước 2: Bàn giao bảng điểm hợp lệ cho phòng Đào tạo (bảng điểm hợp lệ là bảng điểm có điểm số được viết, đúng quy định, có chữ ký của giảng viên chấm bài và Trưởng Khoa/ Bộ môn).

Bước 3: Phòng Đào tạo tiến hành quét điểm và kiểm tra điểm. Bước 4: Phòng Đào tạo đưa bảng điểm lên trang web của Phòng đồng thời lưu bản gốc giữa kỳ, cuối kỳ tại kho. Theo bốn bước của quy trình quản lý hiện nay phù hợp với cách quản lý chương trình đào tạo tiêu chuẩn của Trường, còn đối với chương trình đào tạo đặc biệt (tích hợp mô hình học tập thông qua phục vụ cộng đồng) thì cần chú trọng thêm một số thông tin.

Một số ít giảng viên còn quản lý sinh viên sau những hoạt động chính thức của môn học. Trong khi đó, một trong thành công của mô hình là khai thác triệt để những dữ liệu đã tích lũy được trong quá trình triển khai mô hình ở cộng đồng, gồm: Liên hệ địa phương, địa chỉ thông tin liên lạc với các bên liên quan tại cộng đồng... Quá trình quản lý dữ liệu, sản phẩm sau khi đã kết thúc môn học theo mô hình học tập phục vụ cộng đồng nếu chỉ dừng được ở việc giữ gìn, bảo lưu thì không thể phát triển bền vững. Do đó, trong công tác quản lý phải chú trọng duy trì cho bộ dữ liệu ở thế cân bằng giữa tĩnh và động; linh hoạt, thích ứng kịp thời và có hiệu quả trong môi trường tương tác giữa các nhân tố từ quá khứ đến hiện tại và trong tương lai (phỏng vấn sâu cán bộ quản lý Trường Đại học Văn Lang).

### **3. KẾT LUẬN**

Trong bốn khâu của quá trình quản lý, giai đoạn cuối chưa được xem trọng và việc thực hiện phần nào mang tính chất tượng trưng giống như quản lý hoạt động giảng dạy thông thường. Rất ít cán bộ giảng dạy còn quan tâm đến việc quản lý người học của mình kể từ sau khi những hoạt động chính thức môn học kết thúc. Hầu hết giảng viên chú trọng, tự giác trong công tác quản lý các dữ liệu liên quan trong suốt thời gian môn học được diễn ra bao gồm: Kế hoạch triển khai môn học, văn bản phối hợp quản lý hỗ trợ từ phía cộng đồng, các nội dung báo cáo tiến độ của sinh viên theo từng đợt, điểm số quá trình của sinh

viên, các mối quan hệ được gây dựng với các đơn vị cộng đồng mới... mô hình học tập thông qua phục vụ cộng đồng đòi hỏi cao sự quản lý lâu dài và nhân rộng số lượng sinh viên trưởng thành từ cán bộ giảng dạy môn học để tích cực hình thành nên một thể hệ cựu sinh viên điển hình vì sự phát triển cộng đồng và có khả năng truyền lại những kinh nghiệm thực tế nhất cho lớp lớp sinh viên các thế hệ

sinh viên sau này theo học các môn học tập phục vụ cộng đồng. Để góp phần làm cho giai đoạn quản lý cuối cùng trong hoạt động giảng dạy theo mô hình học tập thông qua phục vụ cộng đồng được thực hiện hiệu quả hơn cần từng bước đưa ra yêu cầu ngày càng cao dành cho giảng viên và cán bộ quản lý các cấp trong công tác quản lý dữ liệu, các sản phẩm sau khi kết thúc môn học.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Ban Biên soạn chuyên từ điển: New Era, *Từ điển Anh – Anh – Việt*, Nxb Văn hóa – Thông tin, Hà Nội.
- [2] C. Mác và Ph. Ăngghen (1995), *Toàn tập*, tập 24, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [3] John Dewey (2008), *Dân chủ và giáo dục*, Phạm Anh Tuấn dịch, Nxb Tri thức, Hà Nội.
- [4] Robert G. Bringle and Julie A. Hatcher (1996), *Implementing service learning in higher education*. *Journal of Higher Education*, 67, 221-239.
- [5] T.D.V (2022), *Service Learning: Định hướng đào tạo sinh viên trở thành công dân toàn cầu*, <https://tuoitre.vn/service-learning-dinh-huong-dao-tao-sinh-vien-tro-thanh-cong-dan-toan-cau-20221110165228463.htm>, truy cập ngày: 20-11-2022.

# TÍCH HỢP LÝ THUYẾT PHONG CÁCH HỌC TẬP CỦA KOLB TRONG THIẾT KẾ LỚP HỌC TRỰC TUYẾN

INTEGRATING KOLB'S LEARNING STYLES THEORY INTO ONLINE CLASSROOM DESIGN

TRẦN THỊ CHỬ<sup>(\*)</sup>

THÔNG TIN	TÓM TẮT
<p>Ngày nhận bài: 24-5-2023            Ngày biên tập xong: 27-5-2023            Ngày duyệt đăng: 20-7-2023            Mã số: TCKH40-03-2023            ISSN: 2525 – 2429</p> <p><b>Từ khóa:</b> Lý thuyết phong cách học tập; Kolb; thiết kế lớp học trực tuyến; tương tác; sinh viên; hoạt động học tập; phản hồi.</p> <p><b>Key words:</b> Learning style theory; Kolb; online class design; interaction; students; learning activities; feedback.</p>	<p><i>Phong cách và sở thích học tập của người học đóng vai trò quan trọng trong việc tiếp cận và xử lý thông tin học thuật. Nghiên cứu về phong cách và sở thích học tập là cần thiết để đảm bảo hiệu quả. Lý thuyết phong cách học tập của Kolb hỗ trợ người dạy và nhà thiết kế tạo ra khóa học trực tuyến phù hợp và hấp dẫn. Bài viết tập trung vào lý thuyết phong cách học tập của Kolb và lợi ích tích hợp lý thuyết này vào thiết kế lớp học trực tuyến.</i></p> <p><b>ABSTRACT:</b> <i>The learning style and preferences of learner play a crucial role in accessing and processing academic information. Research on learning styles and preferences is essential for ensuring effectiveness. Kolb's theory of learning styles supports educators and designers in creating appropriate and engaging online courses. This article focuses on Kolb's theory of learning styles and the benefits of integrating this theory into online course design.</i></p>

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong lĩnh vực giáo dục đại học, việc áp dụng khóa học trực tuyến qua Internet đang trở thành một phương pháp giảng dạy không thể thiếu. Hình thức học tập trực tuyến là một cách giảng dạy và tương tác giữa người dạy và người học thông qua sử dụng công nghệ. Điều này có thể thay đổi cách thức giáo dục và quản lý giáo dục trong các trường đại học. Tuy nhiên, để hình thức học tập trực tuyến có hiệu quả, cần có sự đổi mới về công nghệ. Theo các chuyên gia giáo dục, phong cách dạy học được sử dụng để phân tích các cách tiếp cận học tập khác nhau của người học. Nhận thức về sự đa

dạng của phong cách học tập của người học là rất quan trọng đối với người dạy và quản lý giáo dục để hỗ trợ tốt nhất cho quá trình học tập của người học. Nhiều lý thuyết về phong cách học tập đã tạo ra các công cụ đánh giá, phân loại người học và kết hợp với người dạy các phương pháp tiếp cận phù hợp với phong cách học tập của họ.

## 2. NỘI DUNG

### 2.1. Lý thuyết phong cách học tập của Kolb

Theo nghiên cứu của Wratcher và cộng sự, con người học khác nhau theo cách riêng của họ đã tồn tại từ lâu và có lẽ bắt nguồn từ người Hy Lạp cổ đại [10]. Theo quan điểm H. Pashler

<sup>(\*)</sup> TS. Trường Đại học Kinh tế Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh, [chutt@uef.edu.vn](mailto:chutt@uef.edu.vn)

cùng cộng sự cho rằng, phong cách học tập là một thuật ngữ được sử dụng phổ biến để chỉ định cho các phương pháp học tập và cách tiếp cận của mỗi cá nhân trong quá trình học tập [7, tr.105 -119]. Trong khi đó, Grasha định nghĩa phong cách học tập là “*Những phẩm chất cá nhân ảnh hưởng đến khả năng của học sinh trong việc tiếp thu thông tin, tương tác với bạn bè và giáo viên, và đồng thời tham gia vào các trải nghiệm học tập*” [3, tr.41]. Đến Blackmore Diaz cùng cộng sự cho rằng, một trong những điều đầu tiên mà giáo viên chúng ta có thể làm để hỗ trợ quá trình học tập chỉ đơn giản là nhận thức được rằng có nhiều phong cách học tập khác nhau trong cộng đồng học sinh. Có thể có nhiều cách để “dạy” như vậy. Họ có thể có những ưu tiên rất khác so với bạn về cách thức, thời gian, địa điểm và tần suất học (trực tuyến). Việc nhận thức được điều này là rất quan trọng, vì không phải tất cả mọi người đều nhìn thế giới theo cùng một cách [1, tr.130 -135]. Theo James cùng cộng sự, phong cách học tập của mỗi cá nhân được hình thành dưới sự ảnh hưởng của các yếu tố di truyền, kinh nghiệm và môi trường hiện tại [4]. Các tác giả cho rằng, cốt lõi của phong cách học tập nằm ở khái niệm cách mọi người phản ứng với môi trường học tập của họ. Điều này cho thấy, phong cách học tập của mỗi cá nhân không phải là một thứ tĩnh, mà là một quá trình phát triển liên tục dưới sự tác động của nhiều yếu tố. Di truyền, kinh nghiệm và môi trường đóng vai trò quan trọng trong quá trình hình thành phong cách học tập của cá nhân. Tuy nhiên, khái niệm cách mọi người phản ứng với môi trường học tập của họ cho thấy, mỗi cá nhân có thể có một phong cách học tập khác nhau tùy thuộc vào cách họ phản ứng với môi trường học tập của mình. Các quan điểm và ý kiến của James cùng cộng sự là một phần trong nhiều lý thuyết và quan điểm về phong cách học tập. Đó là một quan điểm quan trọng giúp chúng ta hiểu rõ hơn về cách hình thành phong cách học tập của mỗi cá nhân. Các

nghiên cứu trong tương lai có thể tiếp tục phát triển và mở rộng quan điểm này để giúp cho các nhà giáo dục và nhà quản lý giáo dục có thể tối ưu hóa quá trình giảng dạy và học tập. Dunn cùng cộng sự, đã trích dẫn một định nghĩa được chấp nhận khác về phong cách học tập, theo đó, phong cách học tập là một tập hợp các đặc điểm cá nhân được xác định về mặt sinh học và phát triển giúp cho việc giảng dạy có hiệu quả đối với một số học sinh, trong khi không hiệu quả đối với những học sinh khác. Điều này cho thấy, phong cách học tập của mỗi cá nhân là một tập hợp các đặc điểm cá nhân được xác định từ cả mặt sinh học và phát triển. Phong cách học tập này ảnh hưởng đến hiệu quả của việc giảng dạy đối với các học sinh trong quá trình học tập [2].

Việc giảng dạy sử dụng phương pháp giống hệt nhau có thể có hiệu quả đối với một số người học trong khi không hiệu quả đối với những người học khác. Tuy nhiên, việc xác định phong cách học tập của mỗi cá nhân không phải là một nhiệm vụ đơn giản, bởi vì phong cách học tập của mỗi cá nhân được ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố khác nhau, bao gồm di truyền, kinh nghiệm và môi trường hiện tại.

Từ những nghiên cứu trên có thể khái quát: Phong cách học tập là các phương pháp và cách tiếp cận của mỗi cá nhân trong quá trình học tập, ảnh hưởng bởi yếu tố di truyền, kinh nghiệm và môi trường hiện tại. Nó ảnh hưởng đến khả năng tiếp thu thông tin, tương tác với người khác và tham gia vào trải nghiệm học tập. Mỗi cá nhân có thể có phong cách học tập khác nhau tùy thuộc vào cách phản ứng với môi trường học tập của mình. Việc định nghĩa và phân loại các phong cách học tập thường phụ thuộc vào quan điểm của từng nhà nghiên cứu, và thuật ngữ phong cách học tập cũng thường được sử dụng thay thế cho các thuật ngữ khác như phong cách tư duy, phong cách nhận thức và phương thức học tập. Các nhà

ngiên cứu cũng có nhiều quan điểm và lý thuyết khác nhau về phong cách học tập.

*Các phong cách học tập của Kolb:* Hiểu rõ hơn về phong cách học tập của người học giúp người dạy và nhà giáo dục có thể tối ưu hóa việc giảng dạy và học tập, đáp ứng tốt nhất nhu cầu của người học. Khung lý thuyết về phong cách học tập của Kolb (LSI) là một trong những công cụ phổ biến nhất để đo lường sở thích phong cách học tập của người học, đặc biệt trong nghiên cứu học tập từ xa. Khung lý thuyết về phong cách học tập của Kolb đo lường hai chiều lưỡng cực sở thích phong cách học tập của người học, đó là trải nghiệm cụ thể và phân tích trừu tượng hoặc khái niệm. Người học có thể phát triển sở thích về trải nghiệm cụ thể khi học hoặc sở thích tham gia vào phân tích trừu tượng hoặc khái niệm khi tiếp thu kiến thức và kỹ năng. Ngoài ra, họ có thể có mối quan tâm đến việc biến lý thuyết thành thực tiễn bằng cách chủ động thử nghiệm hoặc thích suy nghĩ về những trải nghiệm của mình bằng cách quan sát phản ánh. Khung lý thuyết về phong cách học tập của Kolb được mô tả như một chế độ phong cách học nhận thức, với các quá trình nhận thức bao gồm thời gian lưu trữ và truy xuất thông tin trong não và thể hiện cách thức nhận thức, suy nghĩ, giải quyết vấn đề và ghi nhớ của người học.

*Phong cách đồng hóa:* Phong cách học tập đồng hóa được đặc trưng bởi khả năng suy luận theo cách quy nạp. Theo Kolb, người đồng hóa có khả năng tạo ra các mô hình lý thuyết tích hợp để giải thích các quan sát khác nhau. Họ quan tâm đến các ý tưởng và trừu tượng hóa khái niệm hơn là các tương tác xã hội với con người và chú trọng đến các khía cạnh trừu tượng và logic của lý thuyết hơn là thực tiễn. Phong cách đồng hóa kết hợp các phương pháp học tập như quan sát, phản xạ và trừu tượng hóa khái niệm [6].

*Phong cách hội tụ:* Theo Kolb, phong cách hội tụ được đặc trưng bởi khả năng giải quyết

vấn đề hiệu quả, đưa ra quyết định và ứng dụng các ý tưởng thực tế để giải quyết vấn đề. Những người học theo phong cách này thường làm tốt trong các bài kiểm tra trí thông minh tiêu chuẩn vì họ có khả năng sắp xếp kiến thức bằng lý luận suy diễn giả thuyết, có thể hội tụ đến một câu trả lời nhất định [6]. Hudson gợi ý rằng những người có phong cách học tập này rất giỏi trong việc kiểm soát cảm xúc của họ và thích giải quyết các nhiệm vụ và vấn đề kỹ thuật hơn là các vấn đề liên quan đến tương tác giữa cá nhân và xã hội. Người học hội tụ rút ra kinh nghiệm từ phương pháp học tập của khái niệm trừu tượng và thử nghiệm tích cực [1].

*Phong cách thích ứng:* Ngược lại với phong cách hội tụ, người học có phong cách thích ứng biến xuất sắc trong việc hoàn thành các nhiệm vụ bằng cách tuân theo hướng dẫn, lên kế hoạch tỉ mỉ và cuối cùng là tìm kiếm những trải nghiệm mới. Họ được miêu tả là những người cơ hội, đầy năng lượng và dám liều. Khác với những người học tiếp nhận, những người học ứng biến giải quyết vấn đề theo cách thử và sai trực giác hơn là thông qua việc cẩn thận xem xét sự thật và họ phụ thuộc nặng vào người khác để có thông tin hơn là khả năng phân tích của chính mình [4]. Các phương thức học liên quan đến những người học ứng biến bao gồm kinh nghiệm cụ thể và thử nghiệm tích cực [8].

*Phong cách khác biệt:* Theo Kolb phong cách học tập khác biệt cho thấy người học tập có khả năng tưởng tượng và nhận thức về ý nghĩa và giá trị. Các cá nhân có phong cách học tập này có thể nhận diện được các ví dụ cụ thể về một khái niệm và tạo ra nhiều phẩm chất về khái niệm này từ nhiều góc độ khác nhau. Sau đó, họ có thể sắp xếp các phẩm chất này bằng cách xác định tương quan giữa chúng, và đưa ra một cử chỉ có ý nghĩa cho toàn bộ khái niệm. Những người có phong cách học tập này được gọi là những người “động não”, thích quan sát và sáng tạo hơn là hành động, và thiên về cảm

xúc. Họ thích các phương pháp học tập trải nghiệm cụ thể và quan sát phản ánh [6, tr.77].

*Môi trường học tập:* Kolb và Fry đề xuất bốn môi trường học tập khác nhau và phong cách học tập của người học [5]. Các môi trường này được xem là hỗ trợ cho việc phát triển phong cách học tập và các phương thức liên quan. Chúng bao gồm môi trường học tập biểu tượng, tri giác, hành vi và tình cảm. Mỗi phong cách học tập tương thích với một môi trường học tập cụ thể để đạt hiệu quả tối đa. Điều này giúp lựa chọn phong cách và môi trường học tập phù hợp nhất cho từng cá nhân. Tuy nhiên, Kolb không đưa ra mối tương quan trực tiếp hay mối quan hệ nhân quả giữa môi trường học tập và phong cách học tập [6].

*Môi trường học tập tình cảm:* Theo Kolb, môi trường học tập tình cảm tập trung vào tạo ra trải nghiệm cụ thể để khuyến khích người học phát triển thành chuyên gia trong một lĩnh vực cụ thể. Các nhiệm vụ học tập trong môi trường này bao gồm bài tập thực hành, mô phỏng và trải nghiệm thực địa. Thông tin được truyền đạt một cách ngang hàng và không chính thức. Người hướng dẫn trong môi trường này được coi là một hình mẫu và tấm gương đáng chú ý trong lĩnh vực nghiên cứu cụ thể [6].

*Môi trường học tập biểu tượng:* Là môi trường trong đó người học tham gia vào quá trình giải quyết các vấn đề, thường có một câu trả lời chính xác hoặc một giải pháp tốt nhất. Thông tin trong môi trường này mang tính trừu tượng và thường được trình bày dưới các dạng như bài đọc, dữ liệu, hình ảnh và bài giảng. Các hoạt động đặc trưng của môi trường học tập biểu tượng bao gồm bài giảng, bài tập về nhà và việc đọc lý thuyết. Trong môi trường này, người hướng dẫn được coi là chuyên gia, người thực hiện quy tắc, điều chỉnh thời gian và quản lý các nhiệm vụ. Hướng dẫn trong môi trường này thường tuân theo một cấu trúc lớp phân cấp, với sự truyền đạt từ người trên xuống [8, tr.5].

*Môi trường học tập tri giác:* Môi trường học tập tri giác tập trung vào việc hiểu mối quan hệ giữa các khái niệm và giải quyết vấn đề. Người học thu thập thông tin để nghiên cứu và tiếp cận vấn đề thông qua các quan điểm khác nhau. Người dạy hỗ trợ quá trình học tập mà không đánh giá và không đóng vai trò tấm gương. Hoạt động phản ánh như viết, thảo luận và suy ngẫm cá nhân được tích hợp vào mỗi buổi học, nhấn mạnh tầm quan trọng của việc suy ngẫm trong quá trình học tập [5].

*Môi trường học tập hành vi:* Môi trường học tập hành vi tập trung vào việc áp dụng kiến thức và kỹ năng vào vấn đề thực tế. Trong môi trường này, việc đạt được câu trả lời đúng không chỉ quan trọng, mà còn cần cấu trúc hoạt động để người học có thể nhận được phần thưởng và giá trị nội tại. Người dạy trong vai trò huấn luyện viên hoặc người hướng dẫn chỉ hỗ trợ khi người học yêu cầu. Môi trường học tập hành vi thường bao gồm làm việc nhóm và dự án tương tác, áp dụng lý thuyết phong cách học tập và giáo dục trực tuyến. Đo lường trong môi trường này có thể dựa trên hiệu quả hoạt động, khả năng thực hiện, tiếp cận thị trường, sự chấp nhận của khách hàng, chi phí, kết quả thử nghiệm và chất lượng thẩm mỹ [6].

## **2.2. Thiết kế lớp học trực tuyến và vận dụng lý thuyết phong cách học tập của Kolb trong thiết kế lớp học trực tuyến**

### **2.2.1. Thiết kế lớp học trực tuyến**

Việc thiết kế các khóa học trực tuyến đòi hỏi cần có các cuộc điều tra để đánh giá tác động của việc cung cấp học tập trực tuyến đến kết quả học tập của người học. Việc xác định phong cách học tập của người học và điều chỉnh thiết kế khóa học trực tuyến phù hợp với những phong cách này ngày càng trở nên quan trọng. Một cách để đảm bảo chất lượng thiết kế khóa học trực tuyến là thông qua việc đánh giá mức độ phù hợp giữa phong cách học tập của người học và phương pháp giảng dạy được thiết kế. Lý thuyết học tập trải nghiệm của

Kolb là một phương tiện hứa hẹn để đạt được mục tiêu này [6].

Thiết kế lớp học trực tuyến là một quá trình quan trọng nhằm tạo ra một môi trường học tập trực tuyến hoàn chỉnh, đáp ứng nhu cầu và mục tiêu của người học. Để đảm bảo hiệu quả của thiết kế lớp học trực tuyến, cần chú ý đến các yếu tố quan trọng như nội dung học tập, công nghệ, thiết kế giao diện, đánh giá, phản hồi và hỗ trợ học tập. Nội dung học tập là yếu tố quan trọng nhất của lớp học trực tuyến và cần được thiết kế sao cho phù hợp với mục tiêu học tập và giúp người học đạt được kết quả học tập tốt nhất. Công nghệ cũng là yếu tố không thể thiếu trong thiết kế lớp học trực tuyến, vì các công nghệ và công cụ hỗ trợ giảng dạy trực tuyến phải được chọn lựa kỹ càng, đảm bảo tính tương tác, tiện ích và an toàn cho người học. Thiết kế giao diện cũng là yếu tố quan trọng, phải đảm bảo tính thẩm mỹ, dễ sử dụng và thân thiện với người dùng. Việc bố trí phần mềm quản lý lớp học và tài nguyên phải được thực hiện một cách hợp lý và trực quan. Cuối cùng, thiết kế lớp học trực tuyến cần đảm bảo người học đều được đánh giá và nhận phản hồi một cách công bằng và hiệu quả, và được hỗ trợ học tập một cách đầy đủ. Điều này đòi hỏi tiến hành các cuộc điều tra để đánh giá tác động của việc cung cấp học tập trực tuyến đến kết quả học tập của người học. Một trong những cách để đảm bảo chất lượng thiết kế khóa học trực tuyến và đạt được kết quả tích cực của người học là thông qua việc đánh giá mức độ phù hợp giữa phong cách học tập của người học và phương pháp giảng dạy được thiết kế. Một trong những phương tiện hứa hẹn để đạt được mục tiêu này là Lý thuyết học tập trải nghiệm của Kolb [8, tr.123-136].

Đối với thiết kế lớp học trực tuyến, phong cách học tập của người học được coi là yếu tố quan trọng, vì nó ảnh hưởng đến sự tương tác và hiệu quả học tập của họ. Phong cách học tập bao gồm các phương pháp, kỹ năng và thái độ

của người học khi học tập, chẳng hạn như cách tiếp cận với tài liệu học tập, phương pháp giải quyết vấn đề, khả năng làm việc nhóm và tư duy sáng tạo. Người dạy lớp học trực tuyến cần cẩn thận xem xét phong cách học tập của người học và đảm bảo rằng môi trường học tập trực tuyến được thiết kế để hỗ trợ nhiều phong cách học tập khác nhau.

Việc tích hợp các phương tiện truyền thông trực tuyến cũng rất quan trọng trong thiết kế lớp học trực tuyến để hỗ trợ các phong cách học tập khác nhau của người học. Ví dụ, người học có phong cách học tập hướng ngoại có thể sử dụng video hướng dẫn hoặc cách trò chuyện trực tuyến để tương tác với người dạy và các người học khác. Người học có phong cách học tập hướng nội có thể sử dụng các bài tập trắc nghiệm trực tuyến hoặc các tài liệu tham khảo để nghiên cứu độc lập.

Để giảng dạy hiệu quả hơn trong giáo dục trực tuyến, người dạy cần hiểu được sự khác biệt trong cách học và cách giải quyết sự đa dạng của các phong cách học tập ở người học. Những người hướng dẫn hiểu được sự khác biệt trong phong cách học tập có thể sửa đổi các chiến lược và kỹ thuật giảng dạy của mình để đáp ứng các nhu cầu của từng người học. Điều này giúp đảm bảo các phương pháp, tài liệu và nguồn lực được sử dụng phù hợp với người học và tạo ra một môi trường học tập phát huy tối đa tiềm năng học tập của từng cá nhân.

### ***2.2.2. Vận dụng lý thuyết phong cách học tập của Kolb trong thiết kế lớp học trực tuyến***

Có nhiều nghiên cứu đã được tiến hành để khảo sát tác động của phong cách học tập đối với giáo dục đại học, trong đó bao gồm các trường đại học cộng đồng (Jones, Reichard, & Mokhtari; Terry.), các trường công lập (Lemire) và giáo viên sinh viên [8]. Tuy nhiên, ít nghiên cứu tập trung vào sự liên quan giữa phong cách học tập và khóa học trực tuyến trong giáo dục đại học. Một nghiên cứu gần đây của Simpson và Du đã chỉ ra rằng phong



cách học tập ảnh hưởng đến sự thích thú của người học trong lớp học trực tuyến [9, tr.231-238]. Người học có phong cách hội tụ và khác biệt có mức độ thích thú cao nhất, tiếp theo là người học có phong cách thích nghi và đồng hóa. Tuy nhiên, phần lớn người học trong nghiên cứu này được đặc trưng bởi phong cách hội tụ hoặc đồng hóa. Một nghiên cứu khác theo Terrell và Dringus nhấn mạnh sự cần thiết phải phát triển thiết kế khóa học trực tuyến xung quanh nghiên cứu lý thuyết hợp lý đã sử dụng lý thuyết phong cách học tập của Kolb để xem liệu phong cách học tập của người đồng hóa hay người điều chỉnh có ảnh hưởng đến sự thành công trong học tập trực tuyến hay không, nhưng không tìm thấy bằng chứng nào cho thấy phong cách học tập có thể dự đoán thành công trong học tập trực tuyến [10]. Vì vậy, các tác giả khuyến các nhà thiết kế khóa học trực tuyến nên dựa trên nghiên cứu lý thuyết để phát triển các khóa học hợp lý và đề xuất sự liên quan của lý thuyết phong cách học tập của Kolb để thiết kế các khóa học giáo dục từ xa trực tuyến. Trong kết luận của mình, các tác giả đề xuất sự liên quan của lý thuyết phong cách học tập của Kolb để thiết kế các khóa học giáo dục từ xa trực tuyến. Lý thuyết phong cách học tập của Kolb giải thích rằng học viên có thể học tốt hơn khi họ được cung cấp các trải nghiệm học tập khác nhau, và khi họ có cơ hội suy nghĩ về những trải nghiệm đó, họ xây dựng kiến thức và áp dụng kiến thức vào thực tế [6]. Trong khi đó, thiết kế lớp học trực tuyến là quá trình tạo ra một môi trường học tập trực tuyến cho người học. Thiết kế lớp học trực tuyến có thể được tối ưu hóa bằng cách sử dụng các phương pháp học tập phù hợp với phong cách học tập của người học.

Như vậy, có một sự tương quan rõ ràng giữa lý thuyết phong cách học tập của Kolb và thiết kế lớp học trực tuyến. Thiết kế lớp học trực tuyến có thể sử dụng các phương pháp học tập phù hợp với phong cách học tập của người

học, bao gồm cung cấp cho họ các trải nghiệm học tập khác nhau, cho phép họ suy nghĩ về những trải nghiệm đó và áp dụng kiến thức vào thực tế. Việc tối ưu hóa thiết kế lớp học trực tuyến có thể giúp người học học tập hiệu quả hơn và đạt được mục tiêu học tập của mình.

Đề tích hợp lý thuyết phong cách học tập của Kolb vào thiết kế lớp học trực tuyến, có thể tuân theo các bước sau: 1) Xác định phong cách học tập của người học: Sử dụng bài kiểm tra hoặc khảo sát để đánh giá phong cách học tập của người học, đây là yếu tố quan trọng. 2) Đa dạng hóa và linh hoạt nội dung học tập: Thiết kế nội dung đa dạng để phù hợp với các phong cách học tập của người học. Ví dụ, sử dụng video, bài giảng, bài tập, thảo luận trực tuyến, trò chơi giáo dục và các hình thức khác. 3) Thiết kế hoạt động tương tác: Tạo ra các hoạt động tương tác để thúc đẩy sự tương tác và tham gia của người học. Thí dụ như thảo luận trực tuyến, phỏng vấn đồng nghiệp, tổ chức hội thảo trực tuyến và các hoạt động khác. Mục tiêu là khuyến khích người học tham gia tích cực và tạo môi trường học tập sôi nổi và hấp dẫn. 4) Thiết kế hoạt động học tập thực tiễn: Tạo ra hoạt động học tập thực tiễn để người học áp dụng kiến thức vào thực tế. Ví dụ, bài tập, trò chơi giáo dục hoặc đề xuất dự án liên quan đến chủ đề học. 5) Thiết kế hoạt động đánh giá: Thiết kế các hoạt động đánh giá kết quả học tập để người học tự đánh giá mức độ hiểu biết và áp dụng kiến thức. Ví dụ, bài kiểm tra trắc nghiệm, đánh giá bài tập hoặc yêu cầu viết bài tóm tắt kiến thức đã học.

Việc áp dụng lý thuyết phong cách học tập của Kolb vào thiết kế lớp học trực tuyến sẽ tăng tính tương tác và tham gia của người học, cũng như khả năng áp dụng kiến thức vào thực tế. Tích hợp lý thuyết phong cách học tập của Kolb trong thiết kế lớp học trực tuyến mang lại các lợi ích sau: Tăng tính tương tác và tham gia của người học. Dựa trên lý thuyết Kolb, người dạy có thể tạo ra các hoạt động đa dạng, phù

hợp với nhiều phong cách học tập khác nhau. Điều này khuyến khích người học tham gia tích cực hơn và tạo ra tương tác cao với người dạy; nâng cao khả năng tự học và phát triển nghệ thuật suy nghĩ của người học. Thiết kế lớp học trực tuyến theo lý thuyết này giúp người học trải nghiệm, thực hành, quan sát và suy nghĩ. Điều này giúp người học nâng cao khả năng tự học và phát triển suy nghĩ của mình; thứ ba, tăng khả năng ứng dụng kiến thức được học vào thực tiễn. Thiết kế lớp học trực tuyến theo lý thuyết Kolb tạo cơ hội cho người học áp dụng kiến thức vào thực tế. Người dạy có thể tạo ra các hoạt động và bài tập giúp người học ứng dụng kiến thức được vào thực tế, từ đó tăng khả năng ứng dụng kiến thức vào thực tiễn; tăng tính linh hoạt của lớp học.

### 3. KẾT LUẬN

Để thành công trong giáo dục trực tuyến, người dạy cần xác định phong cách học trực tuyến ưa thích của từng người học. Việc xác định phong cách học trực tuyến ưa thích của từng người học giúp người dạy có thể lên kế hoạch và giảng dạy phù hợp, tận dụng điểm mạnh và đáp ứng nhu cầu của người học. Bên cạnh đó, người dạy cần chia sẻ thông tin về các phong cách học và chiến lược giảng dạy khác nhau để đáp ứng nhu cầu đa dạng của người học, giúp người học tự quyết định và kiểm soát phong cách học và quá trình học. Thiết kế lớp học trực tuyến cần cung cấp các lựa chọn học tập phù hợp với các phong cách học khác nhau, kết hợp các phương pháp và phong cách giảng dạy khác nhau để người học có thể chọn phương pháp phù hợp.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Diaz, David P, and Ryan B. Cartnal, (1999), *Students' learning styles in two classes: Online distance learning and equivalent on-campus college teaching*, vol. 47, no. 4.
- [2] Dunn, R., DeBello, T, Brennan, P., Krinsky, J. and Murrain, P, (1981), *Learning style researchers define differences differently*, educational leadership, vol. 38 No. 5.
- [3] Grasha, A. F, (1996), *Teaching with style*, Pitts burgh, Pa: Alliance.
- [4] James, W. B. and D. L.Gardner, (1995), *Learning styles: Implications for distance learning*, No. 5.
- [5] Kolb, D. A, (1976), *Learning-Style Inventory*, Boston, MA: McBer and Company.
- [6] Kolb, D. A, (1984), *Experiential learning: Experience as the source of learning and development*, Upper Saddle River, New Jersey: Prentice Hall.
- [7] H. Pashler, M. McDaniel, D. Rohrer, and R. Bjork, (2008), *Learningstyles: Concepts and evidence*, Psychological science in the publicinterest, vol. 9, no.3.
- [8] Simpson, C., & Du, Y, (2004), *Effects of learning styles and class participation on students' enjoyment level in distributed learning environments*, Journal of Education for Library and Information Science, 45(2).
- [9] Terrell, S. R., & Dringus, L, (2000), *An investigation of the effect of learning style on student success in an online learning environment*, Journal of Educational Technology Systems.
- [10] Wratcher, M. A., E. E. Morrison, V L. Riley, and L. S. Scheirton, (1997), *Curriculum and program planning: A study guide for the core seminar*, Fort Lauderdale, Fla.: Nova SoutheasternUniversity.

# ẢNH HƯỞNG CỦA SỰ HỖ TRỢ NHÀ TRƯỜNG ĐẾN KHẢ NĂNG THÍCH ỨNG CỦA GIÁNG VIÊN TRONG ĐẠI DỊCH COVID-19 (NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP CỦA ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN, ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH)

*THE EFFECT OF SCHOOL SUPPORT ON LECTURERS' ADAPTABILITY IN THE COVID-19 PANDEMIC (CASE STUDY OF UNIVERSITY OF HUMANITIES AND SOCIAL SCIENCES, VIETNAM NATIONAL UNIVERSITY OF HO CHI MINH CITY)*

TRẦN THỊ NGỌC NHÒ<sup>(\*)</sup> và PHẠM THỊ LOAN<sup>(\*\*)</sup>

THÔNG TIN	TÓM TẮT
<p>Ngày nhận bài: 26-6-2023            Ngày biên tập xong: 28-6-2023            Ngày duyệt đăng: 20-7-2023            Mã số: TCKH40-16-2023            ISSN: 2525 – 2429</p> <p><b>Từ khóa:</b> sự hỗ trợ từ nhà trường; khả năng thích ứng của giảng viên; dạy học trực tuyến; dạy học trong bối cảnh dịch COVID-19.</p> <p><b>Key words:</b> Support from the school; adaptability of lecturers; online teaching; teaching in the context of COVID-19 epidemic.</p>	<p>Nghiên cứu này nhằm làm rõ mối quan hệ giữa yếu tố hỗ trợ của nhà trường với khả năng thích ứng của giảng viên Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh trong đại dịch COVID-19 bên cạnh các yếu tố khác (tâm lý, nhận thức, thái độ, khả năng sử dụng công nghệ của giảng viên, mức độ tham gia của người học). Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao khả năng thích ứng trong dạy học của giảng viên nhà trường trong điều kiện có nhiều thay đổi.</p> <p><b>ABSTRACT:</b> The study aims to clarify the relationship between the support factor of the school and the adaptability of the lecturers of the University of Social Sciences and Humanities Vietnam National University Ho Chi Minh city during the COVID-19 pandemic in addition to other factors such as: Psychology, perception, attitude, ability to use technology of lecturers, level of participation of learners. From the result, the study proposes solutions to improve the adaptability in teaching of VNU-HCM in the changing conditions caused by the epidemic in particular and the change of teaching methods in general.</p>

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Tính đến ngày 6-6-2023, ở Việt Nam có 11.616.127 nhiễm COVID-19, có 43.206 ca tử vong [10]. Trên thế giới, tính đến ngày 23-6-

2023 có 768.187.096 ca nhiễm, 6.945.714 ca tử vong [11]. Đại dịch toàn cầu COVID-19 làm ảnh hưởng đến tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, trong đó có giáo dục. Ở các trường đại

(\*) ThS. Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

(\*\*) TS. Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, ploanloan@gmail.com

Nghiên cứu thuộc đề tài Khoa học và Công nghệ cấp Đại học Quốc gia- Hồ Chí Minh, mã số C2022-18b-08

học Việt Nam, sự tác động của COVID-19 làm tăng nhu cầu và sự cấp thiết đối với giá trị của việc học trực tuyến và các phương thức giáo dục dựa trên công nghệ có liên quan [8]. Trong bối cảnh đó, giảng viên đại học nói chung, giảng viên Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh nói riêng, tìm cách thích ứng về nhiều mặt như tâm lý, cảm xúc, thái độ, nhận thức... với hình thức giảng dạy phi truyền thống [9].

Để có cơ sở cho những giải pháp giúp nâng cao khả năng thích ứng của giảng viên trong bối cảnh xã hội thay đổi do dịch bệnh, cần phải có những nghiên cứu cụ thể để xác định được mức độ và các yếu tố liên quan đến khả năng thích ứng của giảng viên. Do đó, nghiên cứu này được thực hiện nhằm làm rõ mối quan hệ giữa sự hỗ trợ nhà trường (cơ sở vật chất, chất lượng đường truyền, sự động viên của lãnh đạo nhà trường...) với khả năng thích ứng của giảng viên mà cụ thể là giảng viên Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh trong đại dịch COVID-19. Để đạt được mục tiêu này, nghiên cứu xác định thêm những yếu tố liên quan cùng có ảnh hưởng đến khả năng thích ứng trong giảng dạy của giảng viên nhà trường trước tác động của đại dịch COVID-19 bên cạnh yếu tố sự hỗ trợ nhà trường. Đó là: 1) Khả năng thích ứng về tâm lý của giảng viên; 2) Nhận thức; 3) Thái độ của giảng viên đối với sự thay đổi; 4) Khả năng, trình độ sử dụng công nghệ (của giảng viên); 5) Khả năng hợp tác của sinh viên trong quá trình giảng dạy. Theo đó, xây dựng mô hình nghiên cứu và các giả thuyết về mối tương quan giữa yếu tố tâm lý, nhận thức, thái độ, khả năng sử dụng công nghệ của giảng viên, khả năng hợp tác của sinh viên với khả năng thích ứng của giảng viên. Trên cơ sở xác định mức độ tác động của các yếu tố, đưa ra những khuyến nghị nhằm nâng cao khả năng thích ứng của giảng viên trong công tác giảng dạy có nhiều thay đổi.

## 2. NỘI DUNG

### 2.1. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này chủ yếu sử dụng phương pháp định lượng, khảo sát 222 giảng viên đang công tác tại các khoa khác nhau của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, trong tổng số 525 giảng viên đang công tác tại nhà trường (số liệu từ phòng Công tác sinh viên Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, 2021). Với phương pháp lấy mẫu thuận tiện, nghiên cứu đã tiến hành khảo sát bằng bảng hỏi trực tiếp và trực tuyến để thu thập dữ liệu và sử dụng công cụ Google Forms từ ngày 07-07-2022 đến ngày 01-11-2022 và gửi về các khoa, bộ môn của nhà trường. Có 222 câu trả lời hợp lệ được xử lý để kiểm định các giả thuyết và đưa ra kết luận. Nghiên cứu sử dụng thang đo Likert 5 điểm, trong đó: 1) Rất không đồng ý; 2) Không đồng ý; 3) Không có ý kiến (trung lập); 4) Đồng ý; 5) Rất đồng ý. Dữ liệu sau khi được thu thập sẽ được xử lý bằng phần mềm SPSS 20. Các phương pháp xử lý thông tin được áp dụng trong nghiên cứu này bao gồm 3 phương pháp chính: 1) Đánh giá độ tin cậy của thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha; 2) Phân tích nhân tố khám phá (EFA- Exploratory Factor Analysis); và 3) Phân tích hồi quy tuyến tính và kiểm định giả thuyết.

### 2.2. Kết quả nghiên cứu

#### 2.2.1. Thông tin về mẫu khảo sát

Về giới tính, nữ giảng viên chiếm 116 trường hợp (chiếm 52.3%) nhiều hơn nam giảng viên.

Về tuổi, giảng viên có độ tuổi từ 35 tuổi trở lên chiếm tỷ lệ cao, giảng viên trong nhóm tuổi từ 40 đến 45 tuổi có 60 trường hợp (chiếm 27%) cao nhất trong các độ tuổi. Giảng viên dưới 25 tuổi có 9 trường hợp (chiếm 4.1%). Giảng viên đang trực tiếp giảng dạy tại trường đa phần có tuổi trung niên, tương ứng với thâm niên sẽ đề cập ở bảng thống kê về thâm niên làm việc.

Về học hàm, học vị, trong tổng số 222 phiếu khảo sát, có đến 151 thạc sĩ (chiếm 68%),

cao nhất trong mục thống kê này. Có 11 trường hợp là giáo sư, phó giáo sư (chiếm 5%).

Về thâm niên làm việc, các giảng viên có thâm niên làm việc lâu năm chiếm tỷ lệ khá cao. Trong số 222 trường hợp khảo sát, có 115 giảng viên, thâm niên làm việc tại trường trên 10 năm, từ 5 năm đến dưới 10 năm, có đến 65 trường hợp, có 42 trường hợp làm việc dưới 5 năm (chiếm 18.9%).

Về tình trạng hôn nhân, số con hiện có, trong 222 trường hợp khảo sát, có 7 trường hợp ly hôn, sống với con (chiếm 3.2%). Có 128 trường hợp các giảng viên đã kết hôn, có con (chiếm 57.7%), 73 trường hợp chưa kết hôn (chiếm 32.9%).

Về tình trạng nuôi con nhỏ, có 135 trường hợp (chiếm 60.8%) các giảng viên không nuôi con nhỏ, tức trẻ em phụ thuộc vào cha mẹ chăm sóc nếu không đến trường, đặc biệt trong giai đoạn dịch COVID-19. Có 87 trường hợp (chiếm 39.2%) giảng viên phải nuôi con nhỏ.

Về ảnh hưởng thu nhập bởi tác động của dịch bệnh COVID-19, mặc dù lương của nhà trường không thay đổi nhưng thống kê bên dưới cho thấy có đến 163 trường hợp trả lời thu nhập đã bị ảnh hưởng trong giai đoạn dịch bệnh COVID-19. Điều này cho thấy, dịch bệnh COVID-19 đã ảnh hưởng lớn đến khả năng kiếm thêm thu nhập của giảng viên.

Về khả năng sống dựa vào lương làm việc tại trường. Trong 222 trường hợp khảo sát, chỉ có 18 trường hợp trả lời có thể sống dựa vào lương của nhà trường và có 204 trường hợp (chiếm 91.9%) trả lời không thể sống dựa vào thu nhập của nhà trường. Như vậy, trên cơ sở thống kê, có thể kết luận, các giảng viên đã rất khó khăn để vượt qua dịch bệnh khi thu nhập nhà trường không đủ đảm bảo và có ảnh hưởng đến khả năng kiếm thêm thu nhập ngoài lương.

### 2.2.2. Kết quả phân tích

*Phân tích độ tin cậy thang đo Cronbach's Alpha:* Sau khi đánh giá độ tin cậy thang đo của các biến, kết quả cho thấy Cronbach's

Alpha các thành phần có giá trị: Tâm lý-tinh thần (0.749), Nhận thức (0.444), Thái độ (0.670), Công nghệ (0.867), Hỗ trợ của nhà trường (0.897), Mức độ tham gia của sinh viên (0.243), Khả năng thích ứng (0.938). Tổng số biến quan sát ban đầu là 41 biến (trong đó có 32 biến quan sát thang đo thành phần biến độc lập, 9 biến quan sát thang đo thành phần biến phụ thuộc). Sau khi đánh giá độ tin cậy và loại bỏ biến tổng số biến còn lại là 26 biến quan sát (trong đó có 17 biến quan sát thang đo biến độc lập và 9 biến quan sát thang đo biến phụ thuộc). Sau khi chạy dữ liệu với phần mềm SPSS bằng kiểm định Cronbach's Alpha để kiểm định độ tin cậy của các thang đo, có hai thang đo Mức độ tham gia của sinh viên và thang đo Nhận thức bị loại ra khỏi quá trình phân tích tiếp theo và mô hình phân tích khám phá nhân tố EFA do có hệ số Cronbach's không đạt yêu cầu (nhỏ hơn 0.65).

*Phân tích khám phá nhân tố EFA:* Áp dụng phương pháp phân tích nhân tố khám phá EFA giúp đánh giá hai loại giá trị quan trọng của thang đo là giá trị hội tụ và giá trị phân biệt. Để có hệ số tải nhân tố hay trọng số nhân tố Factor loading > 0.5 (có ý nghĩa thực tiễn), đồng thời đảm bảo hai loại giá trị quan trọng của thang đo là giá trị hội tụ và giá trị phân biệt, thực hiện hai lần phân tích nhân tố khám phá EFA. Ở lần đầu, hai biến quan sát là td1, td4 bị loại do có hệ số tải nhân tố (Factor loading) nhỏ hơn 0.5 và không đảm bảo tiêu chí hội tụ và phân biệt. Sau khi loại 2 biến quan sát là 2 biến quan sát là td1, td4 nghiên cứu tiếp tục phân tích nhân tố khám phá lần 2 với các biến còn lại và ở lần này, không có biến nào bị loại.

*Mô hình hồi quy đa biến ảnh hưởng của các nhân tố đến khả năng thích ứng:* Mô hình nghiên cứu và các giả thuyết nghiên cứu sau khi phân tích nhân tố khám phá EFA cần phải được kiểm định bằng phương pháp hồi quy. Phương pháp thực hiện hồi quy là phương pháp đưa vào lần lượt (Enter), đây là phương pháp mặc định

trong chương trình. Phương trình hồi quy cần thực hiện là phương trình hồi quy đa biến sẽ giúp mô tả hình thức của mối quan hệ qua đó giúp ta dự đoán mức độ ảnh hưởng giữa các biến độc lập bao gồm các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng thích ứng (Tâm lý, trình độ sử dụng công nghệ, thái độ, sự hỗ trợ từ nhà trường) và biến phụ thuộc (Khả năng thích ứng).

Đề tài nghiên cứu sử dụng phương pháp hồi quy tuyến tính bội để xác định, đo lường và đánh giá mức độ ảnh hưởng của các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng thích ứng của giảng viên Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh dưới tác động của đại dịch COVID-19, với bốn nhân tố được rút trích từ bốn nhân tố khám phá ở trên bao gồm Tâm lý, Trình độ sử dụng công nghệ, Thái độ, Sự hỗ trợ từ nhà trường và một biến

phụ thuộc là khả năng thích ứng (KHANANGTHICHUNG).

Ta có mô hình phương trình hồi quy tuyến tính như sau:

$$\text{KHANANGTHICHUNG} = \beta_0 + \beta_1 \text{TAMLY} + \beta_2 \text{THAIDO} + \beta_3 \text{HOTRONHATRUONG} + \beta_4 \text{CONGNGHE}$$

Trong đó  $\beta_0$  là hằng số,  $\beta_1 \beta_2 \beta_3 \beta_4$  là hệ số hồi quy. Kiểm định mô hình hồi quy đa biến ảnh hưởng của các nhân tố đến yếu tố Khả năng thích ứng.

Để kiểm định mô hình hồi quy đa biến ảnh hưởng của các nhân tố đến khả năng thích ứng của giảng viên Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, đề tài xem xét mức độ phù hợp của mô hình hồi quy được thể hiện trong Bảng 1 bên dưới.

**Bảng 1.** Đánh giá độ phù hợp của mô hình

Mô hình	R	R <sup>2</sup>	R <sup>2</sup> hiệu chỉnh	Ước lượng sai số chuẩn	Durbin – watson
1	.571a	.326	.313	.45389	1.773

*Nguồn: kết quả xử lý dữ liệu*

Kết quả phân tích đánh giá độ phù hợp của mô hình trong Bảng 1, ta thấy R<sup>2</sup> điều chỉnh là 32.6% cho thấy các biến độc lập trong mô hình chỉ giải thích được 32.6% sự biến thiên của biến phụ thuộc “Khả năng thích ứng” trong mô hình, phần trăm còn lại là do biến không phụ

thuộc mô hình và lỗi ngẫu nhiên. Bảng kiểm định ANOVA, có giá trị Sig. trong kiểm định F có giá trị là 0.000 (<0.05), có nghĩa là mô hình tương quan hồi quy là phù hợp với mẫu nghiên cứu. Bảng 2 thể hiện rõ hơn điều này.

**Bảng 2.** Kết quả kiểm định ANOVA

ANOVA <sup>a</sup>						
	Model	Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	21.589	4	5.397	26.198	.000 <sup>b</sup>
	Residual	44.706	217	.206		
	Total	66.295	221			
a. Dependent Variable: KHANANGTHICHUNG kha nang thich ung						
b. Predictors: (Constant), CONGNGHE Kha nang su dung cong nghe, TAMLY, THAIDO Thai do, HOTRONHATRUON						

*Nguồn: kết quả xử lý dữ liệu*

Kết quả phân tích hồi quy cho thấy: Các biến HOTRONHATRUONG, CONGNGHE có mức ý nghĩa Sig = 0.000 < 0.05, cho thấy các

biến này đều có ý nghĩa thống kê và có ảnh hưởng đến khả năng thích ứng của giảng viên.

Biến THAIDO có mức ý nghĩa Sig = 0.001 < 0.05, cho thấy biến này có ý nghĩa

thống kê và có ảnh hưởng đến khả năng thích ứng của giảng viên. Biến TAMLY có mức ý nghĩa  $Sig = 0.555 > 0.5$ , cho thấy các biến này không có ý nghĩa thống kê và không có ảnh hưởng đến khả năng thích ứng của giảng viên.

Do vậy, ta có thể kết luận yếu tố tâm lý không có sự tác động hay ảnh hưởng đến khả năng thích ứng của giảng viên và sẽ bị loại ra khỏi phương trình hồi quy.

**Bảng 3.** Kết quả phân tích hồi quy

Mô hình	Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa	t	Sig.	Thống kê đa cộng tuyến		
	B	Độ lệch chuẩn	Hệ số Beta			Độ chấp nhận của biến	VIF	
1	Hằng số	1.663	.273		6.083	.000		
	TAMLY	-.024	.041	-.034	-.592	.555	.924	1.083
	THAIDO	.174	.051	.210	3.442	.001	.835	1.197
	HOTRONHATRUONG	.200	.048	.266	4.157	.000	.761	1.313
	CONGNNGHE	.227	.057	.257	3.953	.000	.736	1.359
Biến phụ thuộc: KHANANGTHICHUNG								

*Nguồn: kết quả xử lý dữ liệu*

Bảng 3 cũng cho thấy hệ số phóng đại phương sai của từng nhân tố có giá trị nhỏ hơn 10. Hệ số phóng đại phương sai cao nhất = 1.359 cũng nhỏ hơn 3.3. Chứng tỏ mô hình hồi quy không vi phạm hiện tượng đa cộng tuyến.

Từ kết quả phân tích hồi quy trên, ta thấy mối quan hệ giữa biến phụ thuộc “khả năng thích ứng” với 3 biến độc lập được thể hiện trong phương trình hồi quy sau:  $KHANANGTHICHUNG = 0.210 * THAIDO + 0.266 * HOTRONHATRUONG + 0.257 * CONGNNGHE$ .

Để xác định tầm quan trọng của các yếu tố đến yếu tố dự định ở lại, ta căn cứ vào hệ số Beta chuẩn hóa. Nếu trị tuyệt đối của hệ số Beta chuẩn hóa nào càng lớn, nhân tố đó ảnh hưởng càng quan trọng đối với khả năng thích ứng. Theo phương trình trên biến phụ thuộc “khả năng thích ứng” có quan hệ tuyến tính: Mạnh nhất với biến HOTRONHATRUONG và có quan hệ thuận chiều ( $B = 0.266$ ,  $Beta > 0$ ). Biến CONGNNGHE và có quan hệ thuận chiều ( $B = 0.257$ ,  $Beta > 0$ ). Biến THAIDO và có quan hệ thuận chiều ( $B = 0.210$ ,  $Beta > 0$ ).

### 2.2.3. Thảo luận

Như đã phân tích ở trên, nhìn chung giảng viên có độ tuổi trung niên chiếm tỷ lệ cao,

giảng viên trong nhóm tuổi từ 40 đến 45 tuổi có 60 trường hợp (chiếm 27%) cao nhất trong các độ tuổi. Điều này cũng đặt ra thách thức trong khả năng thích ứng của giảng viên. Theo các tác giả Niessen, Swarowsky và Leiz, khả năng nhận thức giảm dần khi tuổi tác ngày càng tăng và điều này có thể có tác động tiêu cực đến năng lực bản thân của nhân viên để đối phó hiệu quả với các yêu cầu nhiệm vụ mới [7]. Nghiên cứu của Al-khreshah, Mohamed và Asif chỉ ra, các giảng viên trong độ tuổi từ 31 - 40 tuổi nếu được trang bị đầy đủ các chỉ dẫn, được đào tạo căn bản và có kinh nghiệm công nghệ, sẽ dễ thích ứng tốt hơn với việc sử dụng công nghệ trong giảng dạy [1].

Trong 222 số giảng viên trả lời bảng hỏi có 116 là nữ giảng viên chiếm trường hợp (chiếm 52.3%) nhiều hơn nam giảng viên. Đây cũng là điểm cần cân nhắc trong khả năng thích ứng và tạo điều kiện làm việc vì nữ giảng viên khi làm việc ở nhà, dạy trực tuyến sẽ có những sự chi phối về gia đình do thiên chức của người phụ nữ hơn là nam giới [2].

Trong tổng số 222 trường hợp trả lời, 115 giảng viên có thâm niên làm việc tại trường trên 10 năm (chiếm 51.8%), cho thấy sự gắn bó

lâu dài của giảng viên. Trong tương lai phát triển lâu dài với mức lương mà giảng viên không thể sống dựa vào (có đến 204 trường hợp (chiếm 91.9%) trả lời là không thể sống dựa vào thu nhập của nhà trường) là một trong những khó khăn lớn đối với khả năng thích ứng vì không thể vừa tập trung giảng dạy với công nghệ mới vừa phải lo kiếm thêm thu nhập (đặc biệt trong bối cảnh đại dịch vừa qua).

Việc giảng dạy trực tuyến phụ thuộc vào công nghệ, rất cần đến sự hỗ trợ của nhà trường. Thiếu kỹ năng kỹ thuật, cũng như thiếu

hỗ trợ kỹ thuật sẽ khiến giảng viên không thể giảng dạy tốt trong môi trường trực tuyến [3]. Việc hỗ trợ của nhà trường được định nghĩa là hỗ trợ về mặt tâm lý và vật chất từ các lãnh đạo nhà trường [4]. Sự hỗ trợ này bao gồm cơ sở hạ tầng, điều phối và đào tạo có thể làm giảm bớt căng thẳng do công nghệ của giáo viên [5]. Trong kết quả nghiên cứu cho thấy, biến Hỗ trợ từ nhà trường có ảnh hưởng nhiều nhất đến khả năng thích ứng của giảng viên. Dưới đây là đánh giá của giảng viên về sự hỗ trợ của nhà trường trong giai đoạn đại dịch COVID-19.

**Bảng 4.** Đánh giá giá trị trung bình của hỗ trợ của nhà trường

Biến quan sát	Số lượng mẫu	Trung bình	Độ lệch chuẩn
truonght1: Nhà trường quan tâm đến những nhu cầu mà Thầy/Cô gặp phải trong quá trình giảng dạy trực tuyến.	222	3.47	.805
truonght2: Nhà trường đã giải quyết kịp thời những khó khăn mà Thầy/Cô gặp phải trong quá trình dạy học trực tuyến	222	3.28	.843
truonght3: Nhà trường đã cung cấp thông tin và đề xuất cho Thầy/Cô những cách thức, phương tiện phù hợp liên quan đến việc giảng dạy trực tuyến.	222	3.46	.805
truonght4: Nhà trường đã đưa ra những chính sách khuyến khích, động viên Thầy/Cô trong quá trình giảng dạy trực tuyến.	222	3.37	.866

*Nguồn: kết quả xử lý dữ liệu*

Bảng 4 cho thấy, biến quan sát *truonght2: Nhà trường đã giải quyết kịp thời những khó khăn mà Thầy/Cô gặp phải trong quá trình dạy học trực tuyến* được giảng viên đánh giá thấp nhất (mean = 3.28), điều này cho thấy các giảng viên chưa hài lòng về những hỗ trợ của nhà trường một cách kịp thời trong giai đoạn đại dịch, phải dạy trực tuyến, mặc dù, các giảng viên đánh giá cao nhất biến quan sát *truonght1: Nhà trường quan tâm đến những nhu cầu mà Thầy/Cô gặp phải trong quá trình giảng dạy trực tuyến* (mean = 3.47). Đây cũng là một bất cập đang được nhà trường cố gắng khắc phục trong thời gian sắp tới.

### 3. KẾT LUẬN

Trong 4 yếu tố được xác định trong mô hình hồi quy, có 3 yếu tố tác động đến biến phụ thuộc khả năng thích ứng, trong đó, biến sự hỗ

trợ của nhà trường có ảnh hưởng nhiều nhất đến khả năng thích ứng của giảng viên Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh. Như trong phần thảo luận đã nêu, mặc dù các giảng viên trong trường đánh giá cao sự quan tâm của nhà trường, nhưng các giảng viên vẫn chưa hài lòng về những hỗ trợ của nhà trường một cách kịp thời trong giai đoạn đại dịch COVID-19. Đây cũng là một bất cập đang được nhà trường cố gắng khắc phục trong thời gian sắp tới. Tính chất kịp thời sẽ hỗ trợ cho khả năng thích ứng mang tính khách quan, người dạy đôi khi không thể tự giải quyết, đặc biệt là nữ giảng viên, có thể sẽ bị chi phối bởi công việc nội trợ gia đình, trong khi cùng một lúc song song giảng dạy trực tuyến [2]. Bên cạnh đó, nhà trường cần tập huấn nhiều hơn về khả năng sử



dụng công nghệ cho cả giảng viên và sinh viên, nhằm trang bị một cách có hệ thống và đầy đủ các chỉ dẫn cần thiết để giúp đỡ người dạy trong quá trình truyền đạt kiến thức, kiểm tra,

đánh giá người học, đồng thời cũng để giúp đỡ người học trong quá trình tương tác, tiếp nhận thông tin, kiến thức môn học, làm tăng động lực học tập ở sinh viên [6].

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Al-khreshheh, Mohamed, & Asif (2022), *Teachers' Perspectives towards Online Professional Development Programs during the Period of COVID-19 Pandemic in the Saudi EFL Context*, *FWU Journal of Social Sciences*, Summer 2022, Vol 16, No.2.
- [2] Araújo, E. R. (2008), *Technology, Gender and Time: A Contribution to the Debate*, *Gender, Work and Organization Journal*, Vol 15 No 5.
- [3] Blundell, G., Castañeda, D., & Lee, J. (2020), *A Multi-Institutional Study of Factors Influencing Faculty Satisfaction with Online Teaching and Learning*, *Online Learning*, Vol 24 (4).
- [4] Chou, C., & Hsiao, M. (2000), *Internet addiction, usage, gratifications, and pleasure experience: the Taiwan College Student's case*, *Computers & Education*, Vol 35, Issue 1.
- [5] Dong, Y., Xu, C., Chai, C. S., & Zhai, X. (2020), *Exploring the structural relationship among teachers' technostress, technological pedagogical content knowledge (TPACK), computer self-efficacy and school support*, *The Asia Pacific Education Researcher*, Vol 29 (2).
- [6] Hoskins, S. L., & Hooff, J. C. (2005), *Motivation and ability: which students use online learning and what influence does it have on their achievement?*, *British Journal of Educational Technology*, Vol 36 No 2.
- [7] Niessen, C., Swarowsky, C., & Leiz, M. (2010), *Age and adaptation to changes in the workplace*, *Journal of Managerial Psychology*, Vol. 25 Issue 4.
- [8] Pham, H. H., & Ho, T. T. (2020), *Toward a 'new normal' with e-learning in Vietnamese higher education during the post COVID-19 pandemic*, *Journal of Higher education research & development*, ISSN-0729-4360, Vol 39 No 7 .
- [9] Pham, L. T., & Phan, A. N. (2021), *"Let's accept it": Vietnamese university language teachers' emotion in online synchronous teaching in response to COVID-19*, *Journal of Educational and Developmental Psychologist*.
- [10] *Bản tin phòng chống dịch COVID-19 ngày 6-6 của Bộ Y tế* (2023), [https://moh.gov.vn/tin-lien-quan---asset\\_publisher-vjYyM7O9aWnX-content-ban-tin-phong-chong-dich-COVID-19-ngay-6-6-cua-bo-y-teban-tin-phong-chong-dich-COVID-19-ngay-6-6-cua-bo-y-te](https://moh.gov.vn/tin-lien-quan---asset_publisher-vjYyM7O9aWnX-content-ban-tin-phong-chong-dich-COVID-19-ngay-6-6-cua-bo-y-teban-tin-phong-chong-dich-COVID-19-ngay-6-6-cua-bo-y-te).
- [11] WHO Coronavirus Dashboard (2023), <https://covid19.who.int>.

# TƯƠNG QUAN GIỮA ĐÁNH GIÁ CỦA SINH VIÊN VÀ KẾT QUẢ HỌC TẬP ĐỐI VỚI MÔN THỐNG KÊ CHO KHOA HỌC XÃ HỘI TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN, ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

*CORRELION BETWEEN STUDENT'S ASSESSMENT AND LEARNING OUTCOME ON COURSE STATISTICS FOR SOCIAL SCIENCE AT UNIVERSITY OF SOCIAL SCIENCE AND HUMANITIES, VIETNAM NATIONAL UNIVERSITY OF HO CHI MINH CITY*

*NGUYỄN HỮU BÌNH<sup>(\*)</sup>, CAO CHÍ CƯỜNG<sup>(\*\*)</sup> và NGÔ TRÀ MY<sup>(\*\*\*)</sup>*

THÔNG TIN	TÓM TẮT
<p>Ngày nhận bài: 29-5-2023            Ngày biên tập xong: 03-6-2023            Ngày duyệt đăng: 20-7-2023            Mã số: TCKH40-10-2023            ISSN: 2525 – 2429</p> <p><b>Từ khóa:</b> <i>Chứng sợ thống kê; thống kê cho khoa học xã hội; đánh giá môn học; kết quả học tập.</i></p> <p><b>Key words:</b> <i>Statistical's fear; statistics for the social sciences; subject assessment; academic performance.</i></p>	<p><i>Nghiên cứu này lấy chủ đề hội chứng lo lắng toán học và thống kê ở bối cảnh đại học làm cốt lõi và khai thác các khía cạnh trong đánh giá về môn Thống kê cho khoa học xã hội của 241 sinh viên tại Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh. Đánh giá của sinh viên về môn học được tìm hiểu thông qua những nhận xét chung, thái độ với môn học và phong cách giảng dạy của giảng viên, từ đó, bài viết tìm ra được mối tương quan giữa đánh giá và kết quả học tập của sinh viên, điều này có nhiều ý nghĩa về mặt lý luận và thực tiễn.</i></p> <p><b>ABSTRACT:</b> <i>This article focuses on mathematics and statistics anxiety in the context of higher education, specifically exploring aspects within the assessment of the Statistics course for Social Sciences among 241 students at the University of Social Sciences and Humanities, Vietnam National University of Ho Chi Minh City. Students' evaluations of the course were examined through general observations, attitudes towards the course, and teaching styles of the instructors. By doing so, the article identifies the correlation between evaluations and students' academic performance, which holds theoretical and practical significance.</i></p>

<sup>(\*)</sup>ThS. Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, [nguyenhuubinh@hcmussh.edu.vn](mailto:nguyenhuubinh@hcmussh.edu.vn)

<sup>(\*\*)</sup> CN. Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

<sup>(\*\*\*)</sup>ThS. Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Vấn đề lo lắng về toán học hay thống kê ở sinh viên đại học vốn đã và đang là một chủ đề nghiên cứu tâm lý và giáo dục trong nhiều thập kỷ và được cho là bắt đầu từ các ấn phẩm khoa học [6]. Sự lo lắng về thống kê được định nghĩa là “*cảm giác lo lắng gặp phải khi tham gia một khóa học về thống kê hoặc thực hiện phân tích thống kê*” [5]. Loại lo lắng này có thể gây ra một vấn đề lớn về mặt tâm lý cho sinh viên và giảng viên trong nhiều ngành khoa học, nơi mà các lớp thống kê và phương pháp luận đều là bắt buộc và cần thiết để cung cấp các kỹ năng học tập thiết yếu.

Kết quả nghiên cứu thực nghiệm của Ashcraft & Kirk [4] đã thành công trong việc chứng minh những sinh viên có mức độ lo lắng về toán học hay thống kê cao sẽ có xu hướng thể hiện kém không chỉ trong kết quả học tập mà còn trong các bài tập liên quan được phân công trong các môn học. Phát hiện này chỉ ra rằng sự lo lắng về toán học ảnh hưởng trực tiếp đến các quá trình nhận thức như trí nhớ làm việc, từ đó dẫn đến kết quả kiểm tra kém [10].

Một hiệu ứng tương tự có thể xảy ra đối với sự lo lắng về thống kê, ảnh hưởng đến hiệu suất của sinh viên trong các lớp thống kê và phương pháp luận ở trường đại học. Nhiều nghiên cứu đi trước để lại nguồn tài liệu trong việc xây dựng các thang đo đánh giá sự lo lắng về thống kê bao gồm như thang đánh giá lo âu thống kê (STARS) [5]; thang đo thái độ đối với thống kê (ATS), [11] và khảo sát về thái độ đối với thống kê SATS của Schau và cộng sự [9]. Đánh giá về tính toàn diện, nghiên cứu của Fullerton & Umphrey đã tuyên bố rằng “*Tất cả các công cụ kể trên đều cho thấy mối tương quan cao giữa thái độ tích cực trong môn thống kê và điểm cao của khóa học*” [7].

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh là một trong hai trung tâm đào tạo về khối ngành khoa học xã hội và nhân văn lớn nhất cả

nước. Môn Thống kê cho khoa học xã hội (mã DAI005) là một trong các môn học thuộc khối kiến thức đại cương. Kết quả học tập học kỳ 2 năm học 2021-2022 từ Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng phản ánh toàn trường ghi nhận có 833 sinh viên tham gia thi cuối kỳ môn học này với điểm trung bình là 5,795/10, có đến gần 70% sinh viên có điểm rơi vào 4,00-6,00 với yếu vị là 5,00 [3]. Kết quả này chưa thực sự cao và phản ánh được mức độ hiểu bài cũng như mức độ thực hành những kiến thức đã học của sinh viên tham gia các lớp học. Nhằm bắt được điều đó chúng tôi thực hiện nghiên cứu tìm hiểu về mối tương quan giữa đánh giá của hơn 200 sinh viên và kết quả học tập môn Thống kê cho khoa học xã hội nhằm xác định mối quan hệ giữa hai yếu tố này.

## 2. NỘI DUNG

### 2.1. Phương pháp nghiên cứu

#### 2.1.1. Môn Thống kê cho khoa học xã hội

Môn Thống kê cho khoa học xã hội được mô tả là môn học cung cấp những khái niệm và kỹ thuật cơ bản về thống kê giúp cho sinh viên trong việc xử lý những kết quả thu được từ những cuộc nghiên cứu điều tra thực tế trong nhiều lĩnh vực khác nhau. Bên cạnh đó, môn học còn cung cấp cho sinh viên những khái niệm và kiến thức cơ bản về thống kê, cách thức trình bày bảng số liệu, cách đọc bảng số liệu, các phương pháp về thống kê mô tả như: các hệ số biểu thị mức độ tập trung của biến số (xu hướng trung bình), các hệ số biểu thị xu hướng phân tán của biến số, về khả năng nhận định và kiểm tra những giả thuyết thống kê trong nghiên cứu khoa học nói chung, khoa học xã hội nói riêng như kiểm định giả thuyết về mối quan hệ giữa hai biến (kiểm định khi-bình phương), so sánh trung bình (kiểm định t) [2].

#### 2.1.2. Thiết kế nghiên cứu

Chúng tôi đã tìm thấy một cuộc khảo sát đã được công bố khác về thái độ của mọi người đối với việc nghiên cứu số liệu thống kê của Wise [11]. Sau khi xem xét tài liệu, lựa chọn

hướng tiếp cận từ Brad Hagen. B cùng cộng sự [8] và kết hợp phản hồi của sinh viên từ các đánh giá của khóa học trước, chúng tôi đã phát triển một bảng câu hỏi khảo sát gồm 26 mục bao gồm các nhận định về ba lĩnh vực chính: Nhận xét chung đối với môn học thống kê, thái độ chung đối với việc học thống kê và phong cách giảng dạy ưa thích. Một số câu hỏi về thông tin nhân khẩu học xã hội cơ bản (giới tính, năm học, khối ngành, mã lớp và quê quán của sinh viên). Đối với mỗi phát biểu trong cuộc khảo sát gồm 26 mục, sinh viên cho biết mức độ đồng ý của họ đối với từng phát biểu bằng cách sử dụng thang đo Likert 5 điểm, từ “rất không đồng ý” (điểm 1) đến “rất đồng ý” (điểm 5).

### 2.1.3. Thu thập và xử lý dữ liệu

Nghiên cứu được định hình bằng việc khảo sát cuối môn học đối với các đối tượng sinh viên đã hoàn thành môn học Thống kê cho khoa học xã hội. Thực hiện hình thức khảo sát trực tuyến, trong đó nội dung câu hỏi được lồng ghép song song vào việc sinh viên phản hồi chất lượng môn học theo yêu cầu về đảm bảo chất lượng từ nhà trường. Quá trình này được

thực hiện từ tháng 11-2022 đến tháng 01-2023 và chia làm 03 đợt tương ứng với 03 lớp, bao gồm các lớp DAI005-04, DAI005-06 và DAI005-03. Để khách quan, các đợt khảo sát được thực hiện theo cách mà sinh viên được thông báo tham gia trên tinh thần tự nguyện, tuân thủ nguyên tắc ẩn danh và không có tên sinh viên kèm mã số sinh viên trong bảng hỏi.

Sau khi thu thập dữ liệu dưới dạng Google Form, chúng tôi tiến hành chuyển đổi dữ liệu từ Excel sang phần mềm SPSS 22.0. Lần lượt các bước được thực hiện như làm sạch dữ liệu, rút gọn câu trả lời, mã hóa dữ liệu, thống kê mô tả, kiểm định tính trung bình t-test và các kỹ thuật kiểm định độ tin cậy thang đo Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA, phân tích tương quan pearson sẽ được thực hiện để chứng minh các mối quan hệ tương quan tổng quan từ các nghiên cứu đi trước.

## 2.2. Kết quả và bàn luận

### 2.2.1. Đặc điểm nhân khẩu học xã hội

Cuộc khảo sát được thực hiện dựa trên khách thể đến từ ba lớp khác nhau với tổng 241/298 sinh viên tham gia khảo sát, Bảng 1.

**Bảng 1.** Đặc điểm nhân khẩu học và phân tổ điểm giữa kỳ của mẫu nghiên cứu

Đặc điểm nhân khẩu của mẫu nghiên cứu (N=241)		Số lượng	%	Điểm giữa kỳ	p < 0,05
Giới tính	Nam	47	19,5	8,4	0,000
	Nữ	194	80,5	7,8	
Năm học	Năm nhất	186	77,2	8,0	0,019
	Năm hai trở lên	55	22,8	7,6	
Khối ngành	Khoa học xã hội	114	47,3	8,3	0,000
	Khoa học nhân văn	127	52,7	7,6	
Mã lớp	DAI005-03	100	41,5	8,0	0,029
	DAI005-04	53	22,0	8,1	
	DAI005-06	88	36,5	7,6	
Quê quán	Thành phố Hồ Chí Minh	59	24,5	8,2	
	Đông Nam Bộ (trừ Thành phố Hồ Chí Minh)	54	22,4	8,0	
	Tây Nam Bộ	61	25,3	7,8	
	Tây Nguyên – Trung Bộ	67	27,8	7,7	

Nguồn: Dữ liệu khảo sát tháng 01-2023

Trong nhóm sinh viên tham gia khảo sát, có 47 sinh viên nam chiếm 19,5% và 80,5% còn lại là sinh viên nữ với 194 sinh viên. Về năm học, có hơn 3/4 sinh viên tham gia học khi còn là năm nhất với tỷ lệ 77,2%, sinh viên năm hai trở lên có chưa đến 1/4 với 22,8%. Mặt khác, các sinh viên tham gia học rất đa dạng ở khoa/bộ môn như: Xã hội học, Tâm lý học, Hàn Quốc học, Đông phương học, Nhân học, Lịch sử, Triết học... Do đó, để đủ điều kiện lập thành các tổ cho việc so sánh, chúng tôi đã tiến hành gộp các phương án trả lời thành hai nhóm chính bao gồm nhóm thuộc khối ngành khoa học xã hội với 114 sinh viên (47,3%) và 127 sinh viên thuộc khối ngành khoa học nhân văn (52,3%). Về lớp học, có 100 sinh viên đến từ lớp mã 03 tham gia khảo sát chiếm 41,5%, đây là lớp có sinh viên tham gia khảo sát cao nhất trong các lớp. Đứng thứ hai là nhóm mã 06 với 88 sinh viên tham gia chiếm 36,5%, 22% còn lại thuộc về lớp mã 04 với 53 sinh viên.

Nghiên cứu của chúng tôi cũng tiến hành thu thập quê quán của sinh viên để xem có hay không sự khác biệt giữa các vùng miền trong các đánh giá được đo lường, sau khi tiến hành thu thập và tiến hành gộp các phương án trả lời thành các tổ cụm địa lý. Nhìn chung khu vực Đông Nam Bộ chiếm ưu thế với gần 50%, do đó chúng tôi tiến hành tách thành hai tổ, cụ thể có 59 sinh viên có nơi ở trước khi học đại học là Thành phố Hồ Chí Minh chiếm 24,5%, khu vực Đông Nam Bộ (trừ Thành phố Hồ Chí Minh) ghi nhận có 54 sinh viên chiếm 22,4%, khu vực Tây Nam Bộ có 61 sinh viên chiếm 25,3% và cuối cùng là khu vực Tây Nguyên – Trung Bộ chiếm 27,8% với 67 sinh viên đến từ khu vực này.

### 2.2.2. Thực trạng học tập và nhận xét của sinh viên về môn Thống kê cho khoa học xã hội

*Thực trạng học tập:* Dưới vai trò là biên phụ thuộc trong nghiên cứu, điểm giữa kỳ của sinh viên cũng được tiến hành mô tả, Bảng 2.

**Bảng 2.** Kết quả học tập của mẫu

Kết quả học tập của sinh viên (N=241)		Giá trị
Điểm giữa kỳ	Giá trị nhỏ nhất	5,0
	Giá trị lớn nhất	10,0
	Trung bình	7,93
	Trung vị	8,0
	Yếu vị	8,0

Nguồn: Dữ liệu khảo sát tháng 01-2023

Dựa vào giá trị nhỏ nhất và giá trị lớn nhất, sinh viên có khoảng điểm từ 5,0 đến 10,0, như vậy nghiên cứu ghi nhận không có sinh viên dưới 5,0. Trung bình của mẫu phản ánh ở mức 7,93, trung vị lẫn yếu vị được xác nhận đều là 8,0. Điều này cho thấy  $Mo = Median = Mean$ . Tiến hành đánh giá so sánh dựa trên các phân tử về yếu tố nhân khẩu học xã hội, nhìn chung nghiên cứu tìm thấy sự khác biệt có ý nghĩa về mặt thống kê ( $p < 0,05$  ở 4/5 yếu tố, chi tiết bảng 1). Cụ thể ở phân nhóm giới tính, sinh viên nam có điểm cao hơn sinh viên nữ lần lượt là 8,4 và 7,8 và điều này có ý nghĩa thống kê ở mức khá cao

( $p=0,000$ ). Phân tầng về năm học cũng cho thấy sự khác biệt, sinh viên năm nhất có điểm 8,0 trong khi đối với nhóm năm hai trở lên mức điểm chỉ dừng lại ở 7,6 ( $p=0,019$ ). Sinh viên theo học ở các lớp khác nhau cũng cho mức điểm hoàn toàn khác biệt nhau, lớp mã DAI005-03 có mức điểm 8,0, DAI005-04 mức điểm cao nhất 8,1 và thấp nhất là DAI005-06 với 7,6, chính sự khác biệt giữa các lớp học cũng tạo ra sự phân hóa đến từ các nhóm ngành khi nghiên cứu phát hiện sự đối lập giữa nhóm thuộc khoa học xã hội và khoa học nhân văn. Chi tiết, dữ liệu cho thấy nhóm ngành khoa học xã hội có mức điểm 8,3 và

nhóm khoa học nhân văn mức điểm 7,6 ( $p=0,029$ ). Yếu tố quê quán của sinh viên được chia thành bốn tổ, nghiên cứu cũng cho thấy có sự khác biệt giữa các phân tổ này, tuy nhiên không ghi nhận sự khác biệt có ý nghĩa về mặt thống kê. *Đánh giá của sinh viên về môn học*: Tìm hiểu đánh giá của sinh viên về

môn học Thống kê cho khoa học xã hội dựa trên các tiêu chí: Nhận xét chung về môn học; thái độ đối với môn học; phong cách giảng dạy của giảng viên. Kết quả thống kê trung bình mức độ hài lòng của sinh viên đối với môn học được thể hiện trong bảng 3.

**Bảng 3.** Đánh giá của sinh viên về môn học Thống kê cho khoa học xã hội

Các đánh giá của sinh viên về môn học (N=241)		Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn
Nhận xét chung về môn học	[NXC1] Chuẩn đầu ra của môn học được phát biểu rõ ràng, dễ hiểu	4,39	0,710
	[NXC2] Tài liệu học tập phù hợp với mục tiêu, chuẩn đầu ra của môn học	4,37	0,677
	[NXC3] Nội dung môn học phù hợp với chuẩn đầu ra của môn học	4,49	0,646
	[NXC4] Khối lượng học tập (lượng kiến thức, kỹ năng...) và thời lượng (số tín chỉ) của môn học là tương thích với nhau	4,42	0,692
	[NXC5] Thời gian, lịch học của môn học được sắp xếp hợp lý	4,47	0,646
	[NXC6] Các điều kiện hỗ trợ dạy học đối với môn học này (phòng học, thiết bị, phần mềm, internet...) đáp ứng yêu cầu dạy-học của giảng viên và sinh viên	4,20	0,849
Thái độ đối với môn học	[TĐ1] Tôi cảm thấy thoải mái khi làm việc với các con số	3,65	1,043
	[TĐ2] Tôi tự tin vào khả năng làm tốt về thống kê của mình	3,41	0,940
	[TĐ3] Toán học hay các bài toán đó rất dễ đối với tôi	2,97	1,064
	[TĐ4] Khi nghĩ về số liệu thống kê, tôi cảm thấy sợ hãi	3,09	1,211
	[TĐ5] Tôi lo ngại rằng tôi sẽ không hiểu các khái niệm thống kê được học	3,00	1,144
	[TĐ6] Tôi lo lắng rằng tôi sẽ cần thêm sự trợ giúp để học tốt môn học này	3,28	1,108
	[TĐ7] Đây có lẽ sẽ là môn học khó khăn nhất mà tôi từng tham gia	2,38	1,195
	[TĐ8] Tôi lo lắng về việc không đủ thông minh trong lớp thống kê này	2,77	1,260
Phong cách giảng dạy của giảng viên	[GV1] Giảng viên sử dụng hiệu quả giờ học trên lớp	4,51	0,564
	[GV2] Giảng viên trả lời email kịp thời	3,93	0,838
	[GV3] Giảng viên phản hồi thông tin kịp thời khi tôi thắc mắc	4,32	0,742
	[GV4] Giảng viên là người có kiến thức chuyên sâu về thống kê	4,43	0,643
	[GV5] Giảng viên sử dụng đồ dùng trực quan (bảng, sách...)	4,41	0,607
	[GV6] Tốc độ giảng dạy của giảng viên phù hợp với tôi	4,44	0,681
	[GV7] Giảng viên là người có tính kiên nhẫn	4,37	0,690
	[GV8] Giảng viên giải thích rõ ràng các vấn đề về môn học	4,54	0,563
	[GV9] Giảng viên có khả năng tiếp cận với sinh viên	4,59	0,565
	[GV10] Giảng viên cung cấp các ví dụ thực tế từ cuộc sống	4,58	0,573
	[GV11] Phần trình bày PowerPoint của giảng viên giúp tôi học hiệu quả	4,35	0,722
	[GV12] Giảng viên sử dụng mạng xã hội hiệu quả khi kết nối với sinh viên phục vụ môn học	4,40	0,682

Nguồn: Dữ liệu khảo sát tháng 01-2023

Nhận xét chung về môn học, sinh viên có xu hướng đánh giá đồng ý ở tất cả các tiêu chí được đưa ra (trung bình đều ở mức 4 trở lên).

Trong đó, sinh viên rất đồng ý đối với nhóm tiêu chí Nội dung môn học phù hợp với chuẩn đầu ra của môn học (4,49); Tiêu chí thời gian,

lịch học của môn học được sắp xếp hợp lý xếp thứ 2 (4,47) và tiêu chí Khối lượng học tập (lượng kiến thức, kỹ năng...) và thời lượng (số tín chỉ) của môn học là tương thích với nhau xếp thứ 3 về mức độ đồng ý của sinh viên (4,42). Đối với nhóm tiêu chí Chuẩn đầu ra của môn học được phát biểu rõ ràng, dễ hiểu và Tài liệu học tập phù hợp với mục tiêu, chuẩn đầu ra của môn học, mức độ đồng ý của sinh viên đối với các tiêu chí đạt ở mức rất đồng ý (lần lượt là 4,39 và 4,37). Mặc dù nhận được sự đánh giá đồng ý nhưng tiêu chí về Các điều kiện hỗ trợ dạy học đối với môn học này (phòng học, thiết bị, phần mềm, internet...) đáp ứng yêu cầu dạy-học của giảng viên và sinh viên chiếm giá trị nhỏ nhất trong các tiêu chí (4,20). Nhìn chung, sinh viên tham gia môn học Thống kê cho khoa học xã hội đều rất đồng ý với những tiêu chí đưa ra khi nhận xét chung về môn học. Xét đến yếu tố độ lệch chuẩn giữa các tiêu chí đánh giá, không có quá nhiều sự khác biệt trong việc đánh giá các tiêu chí nhận xét chung về môn học của sinh viên tham gia môn học thống kê (độ lệch chuẩn  $< 1$ ). Tiêu chí Các điều kiện hỗ trợ dạy học đối với môn học này (phòng học, thiết bị, phần mềm, internet...) đáp ứng yêu cầu dạy-học của giảng viên và sinh viên có sự khác biệt nhất so với các tiêu chí còn lại (0,849).

Về thái độ đối với môn học, có nhiều sự khác biệt về mức độ đồng ý theo các tiêu chí đánh giá. Đối với nhóm tiêu chí về sự tự tin, thoải mái, dễ hiểu khi học môn Thống kê cho khoa học xã hội, sinh viên tham gia khảo sát đồng ý với nhận định rằng Tôi cảm thấy thoải mái khi làm việc với các con số trong môn học thống kê (3,65). Bên cạnh đó, họ cũng đồng ý với nhận định rằng Tôi tự tin vào khả năng làm tốt về thống kê của mình (3,41). Tuy nhiên, đối với tiêu chí Toán học hay các bài toán đó rất dễ đối với tôi, sinh viên đưa ra ý kiến trung lập (2,97). Xét về sự khó khăn của môn học, sinh viên tham gia khảo sát không đồng ý với nhận định rằng đây có lẽ sẽ là môn học khó khăn

nhất mà tôi từng tham gia (2,38). Đối với nhóm tiêu chí về sự lo lắng, sợ hãi khi học môn Thống kê cho khoa học xã hội, sinh viên tham gia khảo sát có xu hướng đưa ra ý kiến trung lập khi đánh giá các tiêu chí này. Cụ thể theo mức độ giảm dần, đứng đầu là nhận định Tôi lo lắng rằng tôi sẽ cần thêm sự trợ giúp để học tốt môn học này (3,28); tiếp theo sau là nhận định Khi nghĩ về số liệu thống kê, tôi cảm thấy sợ hãi (3,09), nhận định Tôi lo ngại rằng tôi sẽ không hiểu các khái niệm thống kê được học (3,00) và cuối cùng là nhận định Tôi lo lắng về việc không đủ thông minh trong lớp thống kê này (2,77). Nhìn chung, sinh viên có xu hướng đồng ý với nhóm tiêu chí đánh giá thái độ tích cực và giữ ý kiến trung lập với nhóm tiêu chí đánh giá thái độ tiêu cực khi học môn học thống kê. Về sự khác biệt trong việc đánh giá các tiêu chí về thái độ đối với môn học, xem xét giá trị độ lệch chuẩn giữa các tiêu chí, nhận thấy có sự khác biệt trong việc đánh giá các tiêu chí về thái độ đối với môn học của sinh viên tham gia môn học thống kê (độ lệch chuẩn  $> 1$ ). Tuy nhiên, tiêu chí Tôi tự tin vào khả năng làm tốt về thống kê của mình với giá trị độ lệch chuẩn là 0,940 (độ lệch chuẩn  $< 1$ ) cho thấy đây là tiêu chí ít có sự khác biệt so với các tiêu chí còn lại trong việc đánh giá các tiêu chí về thái độ đối với môn học của sinh viên.

Sinh viên học tập môn học này rất đồng ý với những tiêu chí đánh giá phong cách giảng dạy của giảng viên. Trong đó, sinh viên rất đồng ý với tiêu chí Giảng viên có khả năng tiếp cận với sinh viên trong lớp học (4,59). Song song đó, những nhận định gồm các ví dụ thực tế từ cuộc sống được giảng viên cung cấp; Giảng viên giải thích rõ các vấn đề môn học và Giảng viên sử dụng hiệu quả giờ học trên lớp đều nhận được sự đồng ý rất lớn từ sinh viên (lần lượt là 4,58; 4,54 và 4,51). Về vấn đề phản hồi thông tin đến sinh viên, tính kịp thời trong việc phản hồi email của giảng viên dường như còn nhiều hạn chế, mức độ đồng ý của sinh

viên chưa cao so với các tiêu chí còn lại (3,93). Tuy nhiên, việc phản hồi trực tiếp trên lớp học được sinh viên đồng ý kịp thời với tiêu chí Giảng viên phản hồi thông tin kịp thời khi tôi thắc mắc (4,32). Theo đánh giá của sinh viên, họ rất đồng ý với những tiêu chí Giảng viên là người biết sử dụng các phương tiện giảng dạy trực quan và hiệu quả. Với tiêu chí Giảng viên sử dụng mạng xã hội hiệu quả khi kết nối với sinh viên phục vụ môn học (4,40); Giảng viên sử dụng đồ dùng trực quan (bảng, sách...) (4,41); Phần trình bày PowerPoint của giảng viên giúp tôi học hiệu quả (4,35). Sinh viên học môn học đồng ý với tiêu chí rằng Giảng viên là người có kiến thức chuyên sâu về thống kê (4,43); Tốc độ giảng dạy của giảng viên phù hợp với tôi (4,44); Giảng viên là người có tính kiên nhẫn (4,37). Trong việc đánh giá các tiêu chí về phong cách giảng dạy của giảng viên, dường như không có nhiều sự khác biệt trong việc đánh giá của sinh viên (độ lệch chuẩn < 1). Trong đó, nhóm tiêu chí Giảng viên sử dụng hiệu quả giờ học trên lớp; Giảng viên giải thích rõ ràng các vấn đề về môn học; Giảng viên cung cấp các ví dụ thực tế từ cuộc sống là nhóm tiêu chí có giá trị lệch chuẩn nhỏ nhất (độ lệch chuẩn xấp xỉ 0,5) và đây là nhóm tiêu chí ít có sự khác biệt nhất so với các tiêu chí còn lại. Sự khác biệt nhiều nhất trong việc đánh giá các tiêu chí về phong cách giảng dạy của giảng

viên nằm ở nhóm tiêu chí sự phản hồi thông tin của giảng viên (độ lệch chuẩn xấp xỉ 0,8).

Xem xét sự khác biệt trong việc đánh giá của sinh viên ở 3 nhóm tiêu chí nhận xét chung về môn học; thái độ đối với môn học; phong cách giảng dạy của giảng viên. Có thể thấy nhóm tiêu chí đánh giá về Thái độ đối với môn học có nhiều sự khác biệt nhất trong việc đánh giá của sinh viên tham gia môn học (độ lệch chuẩn >1) so với nhóm tiêu chí Nhận xét chung về môn học và nhóm tiêu chí Phong cách giảng dạy của giảng viên (độ lệch chuẩn < 1).

### 2.2.3. Tương quan giữa đánh giá và kết quả học tập môn Thống kê cho khoa học xã hội của sinh viên

Khám phá các nhân tố khám phá về đánh giá môn học của sinh viên: Phân tích nhân tố khám phá là một phương pháp nhằm tiến hành rút gọn các biến quan sát thành các tổ hợp dựa trên các mô hình lý thuyết đi trước. Áp dụng trong bài viết, chúng tôi tiến hành khám phá nhân tố dựa trên 26 biến quan sát, dựa trên kết luận của Hoàng Trọng và cộng sự [1]: Khám phá nhân tố cần có ít nhất 05 quan sát cho mỗi biến. Nghiên cứu chúng tôi có 241 đơn vị mẫu, như vậy đáp ứng hoàn toàn. Kết quả cho thấy có 23/34 biến phù hợp với mô hình nghiên cứu khi đảm bảo hệ số tương quan từng biến Cronbach's Alpha cao hơn 0,3 và hệ số tương quan tổng Cronbach's Alpha cao hơn 0,6.

**Bảng 4.** Phân tích nhân tố khám phá giá biến quan sát đánh giá của sinh viên về môn Thống kê cho khoa học xã hội

Biến quan sát	Hệ số Cronbach's Alpha tổng	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Hệ số Cronbach's Alpha từng biến	Nhân tố khám phá			
					1	2	3	4
GV 1	0,889	4,40	0,501	0,804	0,811			
GV 2				0,480	0,531			
GV 3				0,668	0,690			
GV 4				0,707	0,803			
GV 5				0,696	0,757			
GV 6				0,728	0,751			
GV 7				0,658	0,710			
GV 8				0,859	0,871			
GV 9				0,755	0,839			
GV 10				0,756	0,844			
GV 11				0,686	0,699			



Biến quan sát	Hệ số Cronbach's Alpha tổng	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Hệ số Cronbach's Alpha từng biến	Nhân tố khám phá			
					1	2	3	4
TĐ 1	0,868	3,34	0,904	0,768		0,845		
TĐ 2				0,785		0,853		
TĐ 3				0,702		0,876		
TĐ 4	0,892	2,90	0,998	0,705			0,807	
TĐ 5				0,737			0,826	
TĐ 6				0,728			0,822	
TĐ 7				0,788			0,873	
TĐ 8				0,722			0,829	
NXC 1	0,872	4,39	0,501	0,746				0,827
NXC 2				0,754				0,825
NXC 3				0,755				0,810
NXC 4				0,719				0,793
NXC 5				0,660				0,737
NXC 6				0,477				0,542
Hệ số KMO								0,904
Sig.								0,000
Eigenvalue								1,708
Phương sai trích								66,640

Nguồn: Dữ liệu khảo sát tháng 01-2023

Kết quả phân tích EFA (bảng 4) cho thấy có 4 nhân tố được trích tại eigenvalue có giá trị là 1,709 và phương sai trích đạt yêu cầu 66,640% (>50%) với chỉ số KMO là 0,904, Sig.=0,00 (<0.05). Như vậy, phân tích nhân tố EFA phù hợp và đạt được độ tin cậy về mặt thống kê. Dựa vào kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA như trên có thể thấy có 04 nhân tố trích ra đạt yêu cầu về giá trị thống kê và độ tin cậy. Các nhân tố được trích ra: Nhận xét chung (tên biến NXC): NXC1, NXC2, NXC3, NXC4, NXC5, NXC6 có trung bình 4,39 với ĐLC là 0,501. Thái độ tự tin (tên biến TT): TĐ1, TĐ2, TĐ3 có trung bình 3,34 với ĐLC bằng 0,904. Thái độ lo sợ (tên biến LS): TĐ4, TĐ5, TĐ6, TĐ7, TĐ8 có trung bình 2,90 - độ lệch chuẩn là 0,998. Phong cách giảng dạy của giảng viên (tên biến GV): GV1, GV2, GV3, GV4, GV5, GV6, GV7, GV8, GV9, GV10, GV11 có trung bình 4,40 với độ lệch chuẩn là 0,501. Tương quan giữa đánh giá và kết quả học tập: Sau khi tiến hành phân tích nhân tố, bước tiếp theo chúng tôi thực hiện phân tích tương quan pearson để chứng minh mối liên hệ giữa việc đánh giá và kết quả học tập của sinh

viên. Chúng tôi đã tiến hành chạy kiểm định pearson, kết quả thu về phản ánh rõ nét 04 biến đánh giá trong mô hình có tương quan đa dạng với biến kết quả học tập (bảng 5).

Cụ thể, biến Nhận xét chung (NXC) có mức tương quan thuận nhưng yếu nhất, chỉ dừng lại ở mức 0,143 và ý nghĩa kiểm định ở 95%, thứ hai là yếu tố Phong cách giảng dạy của giảng viên (GV) cũng thể hiện tương quan thuận với mức ý nghĩa 99% và hệ số tương quan 0,171. Kế tiếp là yếu tố Thái độ tự tin (TT) với mức ý nghĩa 99% và hệ số tương quan 0,177, đây cũng là biến thể hiện mối tương quan thuận chiều. Với ba yếu tố nhận xét chung, thái độ tự tin, phong cách giảng dạy của giảng viên phản ánh được mối tương quan thuận với kết quả học tập của sinh viên nghĩa là những sinh viên đánh giá các yếu tố này ở mức càng cao thì điểm của sinh viên cũng cao tương ứng. Nghiên cứu ghi nhận yếu tố Thái độ lo sợ có hệ số tương quan cao nhất (0,354) với mức ý nghĩa 99%, hệ số tương quan nghịch, điều này khác với ba yếu tố trên và cho thấy rằng những sinh viên càng lo sợ môn học này thì khả năng điểm sẽ có xu hướng thấp.

**Bảng 5.** Mối tương quan giữa đánh giá của sinh viên và kết quả học tập tương ứng

Các biến		Nhận xét chung	Thái độ lo sợ (LS)	Thái độ tự tin (TT)	Phong cách giảng dạy của giảng viên (GV)
Điểm giữa kỳ	Hệ số tương quan	0,143*	-0,354**	0,177**	0,171**
	Mức ý nghĩa 2 phía	0,027	0,000	0,006	0,008
	Tổng mẫu	241	241	241	241
**, Hệ số tương quan pearson có ý nghĩa ở mức 0,01; *, Hệ số tương quan pearson có ý nghĩa ở mức 0,05.					

Nguồn: Dữ liệu khảo sát tháng 01-2023

### 3. KẾT LUẬN

Căn cứ những phân tích trên, chúng tôi điểm lại một số nội dung sau. Sinh viên tham gia khảo sát phân chia đều theo tổ nhân khẩu học xã hội và đa số đạt điểm khá trở lên. Trong bốn yếu tố khảo sát, sinh viên đồng ý cao nhất với phong cách giảng dạy của giảng viên và nhận xét chung về môn học. Thái độ đối với

môn học có độ đồng ý thấp hơn, nhưng sinh viên tham gia khảo sát tỏ ra tự tin hơn lo lắng. Nghiên cứu chứng minh được mối quan hệ giữa đánh giá môn học và kết quả học tập, với sự tương quan thuận giữa nhận xét về môn học, phong cách giảng dạy và thái độ tự tin, và tương quan nghịch với thái độ lo lắng.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008), *Phân tích dữ liệu với SPSS* (tập 1), Nxb Hồng Đức.
- [2] Khoa Xã hội học (2019), *Đề cương môn học Thống kê cho khoa học xã hội, tài liệu lưu hành nội bộ.*
- [3] Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (2022), *Phổ điểm cuối kỳ môn học Thống kê cho khoa học xã hội năm học 2021-2022, tài liệu lưu hành nội bộ.*
- [4] Ashcraft, M. A. & Kirk, E. P. (2001), *The relationships among working memory, math anxiety, and performance, Journal of Experimental Psychology: General* 130(2): 224.
- [5] Cruise, R. J., Cash, R. W. & Bolton, D. L. (1985), *Development and validation of an instrument to measure statistical anxiety, Proceedings of the 1985 Statistical Education Section of the American Statistical Association, Las Vegas, NV, USA.*
- [6] Dreger, R. M. & Aitken, L. R. (1957), *The identification of number anxiety in a college population, Journal of Educational Psychology* 48.
- [7] Fullerton, J. A. & Umphrey, D. (2002), *Statistics anxiety an math aversion among advertising students, Journal of Advertising Education* 6(2).
- [8] Hagen, B., Awosoga, (2013), *Evaluation of undergraduate nursing students' attitudes towards statistics courses, before and after a course in applied statistics. Nurse Education Today*, 33(9).
- [9] Schau, C., Stevens, J., Dauphinee, T. L. & Vecchio, A. D. (1995), *The development and validation of the survey of attitudes toward statistics, Educational and Psychological Measurement* 55(5).
- [10] Strobl, C., Leisch, F., Dittrich, C., Seiler, C., & Hackensperger, S. (2010), *Measurement and predictors of a negative attitude towards statistics among LMU students. Statistical modelling and regression structures: Festschrift in honour of Ludwig Fahrmeir.*
- [11] Wise, S.L., (1985), *The development and validation of a scale measuring attitudes toward statistics. Educational and Psychological Measurement* 45.

## TÁCH CHIẾT PECTIN TỪ VỎ CÀ PHÊ

## EXTRACTION OF PECTIN FROM COFFEE PODS

TRƯƠNG THẾ QUANG<sup>(\*)</sup>

THÔNG TIN	TÓM TẮT
<p>Ngày nhận bài: 12-6-2023            Ngày biên tập xong: 20-6-2023            Ngày duyệt đăng: 20-7-2023            Mã số: TCKH40-04-2023            ISSN: 2525 – 2429</p> <p><b>Từ khóa:</b> Dung môi acid; pectin; quá trình trích ly; vỏ cà phê.  <b>Key words:</b> Acid solvents; pectin; extraction process; coffee pods.</p>	<p><i>Xây dựng quy trình tách chiết pectin từ vỏ cà phê như sau: Vỏ cà phê nghiền - rây - trích ly - lọc - thu dịch trích ly - tủa còn 96 % - lọc - thu tủa pectin - rửa tủa bằng cồn lạnh - sấy khô - pectin thô. Ước lượng hàm lượng pectin tách chiết từ vỏ cà phê tối ưu tương ứng với các yếu tố kích thước vỏ cà phê nghiền qua rây 0-0,7 mm, dung môi acid được chọn là H<sub>2</sub>SO<sub>4</sub>, tỷ lệ vỏ và dung môi là 1/20, thời gian trích ly là 1 giờ, nhiệt độ trích ly ở 90 0C và pH = 1.</i></p> <p><b>ABSTRACT:</b> <i>The process of extracting pectin from coffee pods has been developed as follows: Ground coffee pods - sieve - extraction - filter - collect extract - alcohol precipitate 96 % - filter - collect pectin - wash precipitate with cold alcohol - drying - raw pectin. Estimating the optimal pectin extracted from coffee pods corresponds to factors: Size of ground coffee pods through a sieve of 0-0.7 mm, selected acid solvent is H<sub>2</sub>SO<sub>4</sub>, the ratio of coffee pods and solvent is 1/20, extraction time is 1 hour, extraction temperature at 90 0C and pH = 1.</i></p>

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

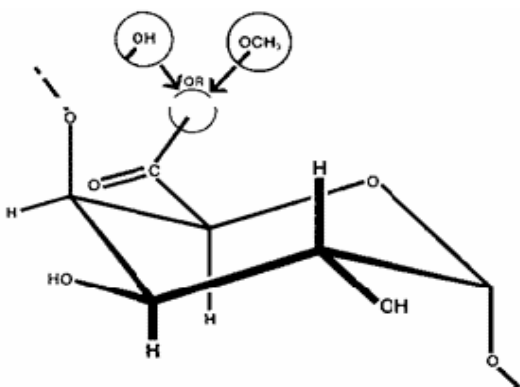
Hiện nay, ngành công nghệ thực phẩm ở nước ta đang phát triển. Đây là ngành công nghiệp góp phần không nhỏ, cung cấp một lượng lớn thực phẩm trong nước và xuất khẩu. Để có những sản phẩm như vậy, một thành phần không thể thiếu và đóng vai trò quan trọng đó là pectin. Pectin là một loại phụ gia không gây độc hại có khả năng tạo gel, tạo đông trong công nghệ chế biến thực phẩm để tạo ra các sản phẩm đa dạng và phong phú, dễ bảo quản khi vận chuyển. Mặt khác, nước ta là nước có khí hậu nhiệt đới nên thuận lợi cho việc trồng cà phê. Trong đó, vỏ cà phê là nguồn

nguyên liệu dồi dào cho việc tách chiết pectin. Việt Nam là nước xuất khẩu cà phê thứ hai trên thế giới, chỉ sau Brazil. Tính trong năm 2022, về cà phê vối (robusta), nước ta có sản lượng xuất khẩu cao nhất thế giới, diện tích cà phê ở nước ta khoảng 710 ngàn ha, sản lượng đạt 1,78 triệu tấn [4]. Ước tính vỏ cà phê chiếm khoảng 45 % khối lượng hạt cà phê, hằng năm ngành chế biến cà phê thải ra khoảng 800 ngàn tấn vỏ. Con số không nhỏ này đòi hỏi phải có biện pháp xử lý thích hợp, đảm bảo vệ sinh môi trường. Trên thế giới, người ta đã nghiên cứu tận dụng và xử lý vỏ cà phê làm thức ăn gia súc và tách một số chất... Ở trong nước, các nhà

<sup>(\*)</sup> TS. Trường Đại học Văn Lang, quangtruongthe@gmail.com

khoa học cũng bắt đầu quan tâm đến nguồn phế thải này như làm rượu vang, làm phân vi sinh từ cà phê. Chính vì những lý do đó, nghiên cứu thu nhận pectin từ vỏ cà phê nhằm thu nhận hàm lượng pectin đạt hiệu quả cao nhất góp phần tận dụng có hiệu quả nguồn phế thải khổng lồ từ vỏ cà phê và làm cơ sở cung cấp nguyên liệu cho các ngành công nghiệp, trong đó có ngành công nghiệp thực phẩm.

Pectin được biết cách đây ít nhất 200 năm, được nhận dạng đầu tiên vào năm 1790 ở táo bởi nhà hóa học người Pháp Nicholas Vauquelin, người cũng khám phá ra nguyên tố Crom và Berili. Mãi đến năm 1824, những nghiên cứu sâu hơn trên pectin được thực hiện bởi Braconnot, ông là người đầu tiên đặt tên cho chất đông keo này là pectin sau khi Greek công bố về sự đông keo. Năm 1937, Schneider và Bock thiết lập công thức cơ bản về pectin. Các chất pectin là các polysaccharide, mạch thẳng, cấu tạo từ sự liên kết giữa các mạch của phân tử acid D- galacturonic ( $C_6H_{10}O_7$ ), liên kết với nhau bằng liên kết 1,4 - glucoside. Trong đó, một số gốc acid có chứa nhóm methoxyl ( $-OCH_3$ ). Chiều dài của chuỗi acid polygalacturonic có thể biến đổi từ vài đơn vị tới hàng trăm đơn vị acid polygalacturonic [2].



Hình 1. Cấu tạo một đơn vị chuỗi pectin [2]

Ngày nay, pectin được biết như một polymer phức tạp hiện diện trong vách tế bào của nhiều thực vật. Pectin được sử dụng rộng rãi trong công nghiệp thực phẩm, một nhân tố

đông keo quan trọng trong sản xuất mứt là một trong số các thị trường tiêu thụ pectin lớn nhất. Pectin còn được sử dụng trong việc kết dính, làm ngọt, làm chất ổn định trong chất trái cây, nước sữa và là một nguồn chất xơ dùng cho ăn kiêng trong thực phẩm và trong y dược. Pectin là một sản phẩm carbohydrate có thể tách chiết từ thực vật, thường là từ quả có múi hay táo. Tất cả thực vật xanh trên cạn đều chứa chất pectin liên kết với cellulose đảm bảo cho đặc tính cấu trúc bền chắc của trái cây và rau quả. Tiền thân của pectin là protopectin không tan trong nước và có nhiều trong mô trái cây còn xanh, quá trình chín sẽ kèm theo sự thủy phân protopectin thành pectin. Sau đó, kết hợp với sự demetyl hóa dưới tác dụng của enzyme và sự depolymer hóa của pectin thành pectate và cuối cùng là các loại đường hòa tan và acid. Phần lớn các quốc gia xem pectin là phụ gia quý và vô hại được sử dụng với liều lượng phụ thuộc vào từng quy trình công nghệ.

Báo cáo này cho biết quy trình tách chiết pectin từ vỏ cà phê và các yếu tố kích thước vỏ cà phê sau khi nghiền, loại dung môi acid, tỷ lệ vỏ và dung môi, nhiệt độ, pH và thời gian trích ly ảnh hưởng đến quá trình này nhằm thu được hàm lượng pectin nhiều nhất.



Hình 2. Lá và quả cà phê với [3]

## 2. NỘI DUNG

### 2.1. Phương pháp nghiên cứu

#### 2.1.1. Ước lượng hàm lượng pectin bằng phương pháp calci pectat

Vỏ cà phê được nghiền nhỏ, chiết tách pectin ra dịch, đánh giá hàm lượng pectin trong

mẫu thô bằng phương pháp calci pectat, từ đó suy ra hàm lượng pectin thực sự tách chiết được so với nguyên liệu.

*Nguyên tắc:* Dùng kiềm để xà phòng hóa hoàn toàn lượng pectin có trong mẫu vật, chuyển pectin sang dạng acid pectic, rồi dùng  $\text{CaCl}_2$  để tác dụng với acid này tạo dạng kết tủa calci pectat. Sấy khô kết tủa trên giấy đến khối lượng không đổi, cân kết tủa khô rồi suy ra hàm lượng pectin.

*Cách tiến hành:* Cho 0,15 g pectin nghiền cứu vào bình dung tích 100 ml thêm nước cho tới vạch mức và để yên một thời gian cho đến khi thu được dung dịch đồng nhất. Cho vào bình nóng 20 ml dung dịch này và thêm vào dung dịch 100 ml  $\text{NaOH}.1\text{N}$ . Để hỗn hợp trong 7 giờ hoặc qua đêm, cho pectin bị xà phòng hóa hoàn toàn thành acid pectic, sau đó, thêm 50 ml dung dịch  $\text{CH}_3\text{COOH}.1\text{N}$ , qua 5 phút lại cho dung dịch  $\text{CaCl}_2.2\text{N}$ , để yên 1 giờ. Đem đun sôi 5 phút, lọc qua giấy lọc không tàn đã được sấy khô đến khối lượng không đổi. Rửa kết tủa calci pectate bằng nước cất nóng cho đến khi không còn ion  $\text{Cl}^-$ , thử nước rửa với dung dịch  $\text{AgNO}_3.1\%$ . Sau khi rửa sạch tủa, cho giấy lọc có kết tủa sấy ở  $105^\circ\text{C}$  đến khối lượng không đổi.

*Cách tính hàm lượng pectin trong nguyên liệu:* Khối lượng pectin lấy để xà phòng hóa B (g) được tính theo công thức (1).

$$B(\text{g}) = \frac{m.V_2}{V_1} \quad (1)$$

Trong đó: B (g) là khối lượng pectin lấy để xà phòng hóa; m (g) là khối lượng của kết tủa calci pectat;  $V_1$  (ml) là thể tích dung dịch pectin ban đầu;  $V_2$  (ml) là thể tích dung dịch pectin lấy để xà phòng hóa. Hàm lượng của calci pectat bằng hiệu của khối lượng giấy lọc có kết tủa và giấy lọc không tàn cho ta biết khối lượng của calci pectat. Vì hàm lượng của Ca trong calci pectat là 8 %, nên khi tính hàm lượng pectin, ta phải nhân khối lượng calci pectat với

0,92. Hàm lượng pectin P (%) được tính theo công thức (2).

$$P(\%) = \frac{m.0,92.100}{B}$$

(2)

Ở đây: P (%) là hàm lượng pectin; m (g) là khối lượng của kết tủa calci pectat; 0,92 là hệ số tính chuyển đổi đã trừ hàm lượng Ca trong tủa; 100 là hệ số chuyển để biểu thị kết quả theo phần trăm (%); B (g) là khối lượng pectin lấy đem đi xà phòng hóa.

### 2.1.2. Ước lượng độ ẩm bằng phương pháp sấy khô

*Nguyên tắc:* Dùng sức nóng làm bay hết hơi nước trong nguyên liệu, cân khối lượng mẫu trước và sau khi sấy. Khối lượng mẫu mất đi khi sấy khô tuyệt đối là lượng nước có trong mẫu. Từ đó, tính được độ ẩm là phần trăm lượng nước có trong mẫu.

*Tiến hành:* Cân khoảng 2-5 g mẫu gói vào giấy nhôm đã sấy khô. Cân lượng mẫu và giấy trước khi sấy ( $m_1$ ). Sấy cho đến khối lượng không đổi, làm nguội trong bình hút ẩm và cân ( $m_2$ ).

*Tính kết quả:* Độ ẩm của mẫu H (%) được tính theo công thức (3).

$$H(\%) = \frac{(m_1 - m_2).100}{M} \quad (3)$$

Trong đó: H (%) là độ ẩm của mẫu;  $m_1$  (g) là khối lượng mẫu và giấy nhôm trước khi sấy;  $m_2$  (g) là khối lượng mẫu và giấy nhôm sau khi sấy đến khối lượng không đổi; M (g) là khối lượng mẫu trước khi phân tích;

### 2.1.3. Ước lượng tỷ lệ tạp chất có trong nguyên liệu

*Nguyên tắc:* Loại bỏ các tạp chất không cần thiết có lẫn trong nguyên liệu như đất, đá, sỏi, cây, hạt.

*Tiến hành:* Cân lượng mẫu từ 2-5 g dàn mỏng trên tờ giấy, quan sát bằng mắt thường hoặc kính lúp, khi cần có thể dùng rây để phân tách tạp chất có lẫn trong nguyên liệu.

*Tính kết quả:* Cân phần tạp chất có trong nguyên liệu, tính tỷ lệ phần trăm theo công thức (4).

$$I(\%) = \frac{a.100}{p} \quad (4)$$

Trong đó: I (%) là tỷ lệ tạp chất có trong nguyên liệu; a (g) là khối lượng tạp chất; p (g) là khối lượng mẫu thử.

#### 2.1.4. Ước lượng pH

*Nguyên tắc:* Đo pH bằng máy đo pH kế, máy hoạt động dựa vào phương pháp đo thế của dung dịch chuẩn độ rồi suy ra điểm và tính toán ra nồng độ dung dịch.

*Tiến hành:* Để máy ở chế độ đo pH, điều chỉnh nhiệt độ phù hợp. Chuẩn máy với dung dịch đệm (pH = 7, pH = 6,85, pH = 4). Dùng giấy chỉ thị thử dung dịch cần đo, điều chỉnh dung dịch đệm gần bằng dung dịch đo. Đo pH dung dịch đệm. Thay dung dịch đệm bằng dung dịch cần đo. Chú ý, rửa sạch điện cực trước khi đo dung dịch mới.

#### 2.1.5. Phương pháp thu nhận pectin thô

Lấy 5 g vỏ cà phê mỗi loại kích thước, đem tách pectin ở cùng điều kiện pH = 1, nhiệt độ tách là 90 °C trong thời gian là 1 giờ, lọc lấy dịch chiết, để nguội, rửa bằng cồn 96 %, lọc thu rửa pectin thô bằng giấy lọc sấy khô đã biết khối lượng, rửa rửa bằng cồn lạnh cho sạch. Sấy khô ở 50 °C đến khối lượng không đổi, để nguội và cân nhanh trên cân phân tích, đem trừ khối lượng giấy lọc ta được khối lượng rửa pectin thô. Chia khối lượng rửa thô cho khối lượng khô mẫu 5 g ta được hàm lượng pectin thô trong nguyên liệu. Đánh giá hàm lượng pectin trong mẫu thô bằng phương pháp calci pectat theo mục 2.1, từ đó suy ra hàm lượng pectin thực sự.

#### 2.1.6. Phân tích thống kê

Kết quả ước lượng hàm lượng pectin, độ ẩm, tỷ lệ tạp chất có trong nguyên liệu, pH, nhiệt độ và thời gian trích ly được trình bày dưới dạng giá trị trung bình. Xử lý số liệu, so

sánh các giá trị trung bình bằng phương pháp phân tích phương sai ANOVA (analysis of variance) với xác suất tin cậy 95 %. Ứng dụng phần mềm Microsoft Excel 2016.

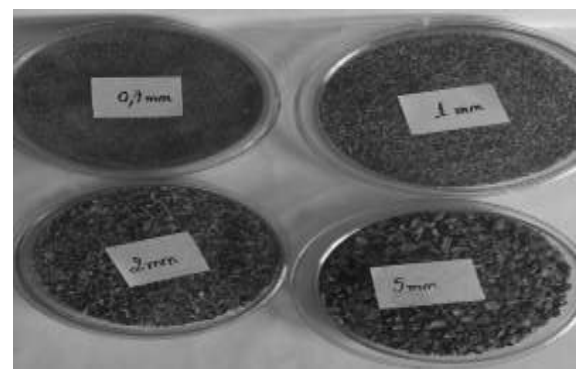
## 2.2. Kết quả và thảo luận

### 2.2.1. Quy trình trích ly pectin thô từ vỏ cà phê

Lấy 5 g vỏ cà phê, kích thước 0,7 mm đem tách pectin với dung môi H<sub>2</sub>SO<sub>4</sub> loãng, tỷ lệ vỏ và dung môi là 1/20, ở điều kiện nhiệt độ 90 °C, pH = 1, trong thời gian 1 giờ. sau đó, lọc để thu dịch chiết, để nguội và lấy 25 ml dịch chiết đem đi kết tủa bằng cồn 96 % với tỷ lệ cồn và dịch chiết là 4/1, Lọc thu rửa bằng giấy lọc sấy khô đã biết khối lượng, rửa rửa bằng cồn lạnh đến khi hết phản ứng acid. Cuối cùng, sấy khô ở 50 °C đến khối lượng không đổi, để nguội và cân, đem trừ khối lượng giấy lọc ta được khối lượng rửa pectin thô [1].

### 2.2.2. Ảnh hưởng của kích thước vỏ cà phê nghiền đến lượng pectin thu được

Lấy vỏ cà phê đem nghiền nhỏ bằng máy xay sinh tố. Phân loại kích thước vỏ cà phê bằng các rây có kích cỡ lỗ rây là 5 mm; 2 mm; 1 mm; 0,7 mm (Hình 3).

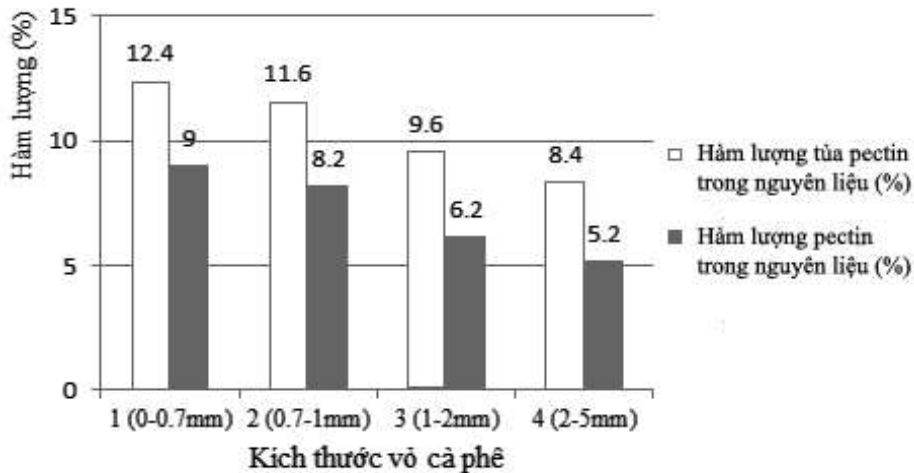


**Hình 3.** Vỏ cà phê nghiền đã rây theo các kích thước [1]

Thu nhận và đánh giá ảnh hưởng của kích thước vỏ cà phê đến hàm lượng pectin thu được theo mục (Bảng 1, Hình 4).

**Bảng 1.** Ảnh hưởng của kích thước vỏ cà phê đến hàm lượng pectin [1]

Nghiệm thức	1 (0-0,7mm)	2 (0,7-1mm)	3 (1-2mm)	4 (2-5mm)
Hàm lượng tủa pectin trong nguyên liệu (%)	12,40	11,60	9,60	8,40
Hàm lượng pectin trong tủa (%)	72,58	70,68	64,58	61,9
Hàm lượng pectin trong nguyên liệu (%)	90	8,20	6,20	5,20

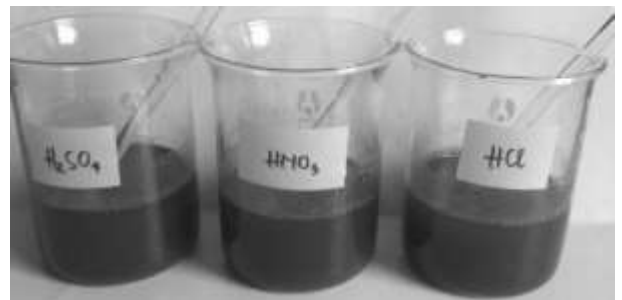
**Hình 4.** Đồ thị ảnh hưởng kích thước vỏ cà phê đến hàm lượng pectin [1]

Ta thấy kích thước vỏ cà phê càng nhỏ, càng dễ dàng cho acid ngấm và biến đổi protopectin trong thành tế bào thành pectin tan, hiệu quả thu pectin thô cũng như pectin thực sự từ nghiệm thức 1 (0 ÷ 0,7mm) là cao nhất. Các nghiệm thức còn lại, do kích thước vỏ còn lớn nên sự ngấm vào và trích ly pectin khó khăn hơn, hiệu quả thu pectin đều thấp hơn so và xấp xỉ nhau. Từ đây, xay nghiền vỏ cà phê qua rây 0,7 × 0,7 mm trước khi tách pectin.

### 2.2.3. Ảnh hưởng của các loại dung môi acid đến hàm lượng pectin

Lấy vỏ cà phê qua rây 0,7 mm, đem tách pectin ở điều kiện giống nhau như thí nghiệm mục 2.2.1. Chỉ thay đổi loại dung môi là 3 loại

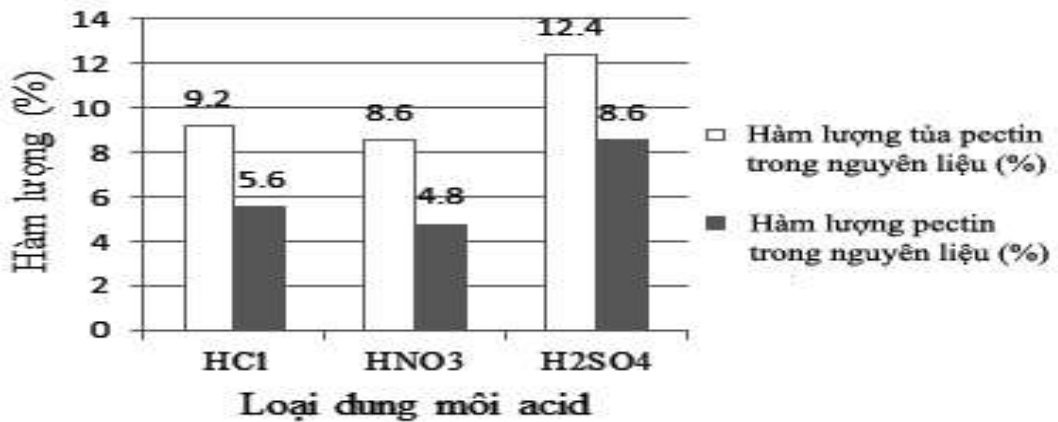
acid vô cơ mạnh: HCl, HNO<sub>3</sub>, H<sub>2</sub>SO<sub>4</sub> đã được chỉnh về cùng độ pH = 1.

**Hình 5.** Vỏ cà phê trích ly theo các loại dung môi acid [1]

Việc tách chiết, sấy, định lượng pectin tương tự thí nghiệm ở mục 2.2.1, ta thu được kết quả (Bảng 2, Hình 6).

**Bảng 2.** Ảnh hưởng của loại dung môi acid đến hàm lượng pectin [1]

Nghiệm thức	HCl	HNO <sub>3</sub>	H <sub>2</sub> SO <sub>4</sub>
Hàm lượng tủa pectin trong nguyên liệu (%)	9,20	8,60	12,40
Hàm lượng pectin trong tủa (%)	65,11	52,17	69,35
Hàm lượng pectin trong nguyên liệu (%)	5,60	4,80	8,60



**Hình 6.** Đồ thị ảnh hưởng của loại dung môi acid đến hàm lượng pectin [1]

Vỏ cà phê là loại nguyên liệu khá cứng chắc, do đó, cần acid mạnh tác động vào mới giải phóng được pectin từ protopectin. H<sub>2</sub>SO<sub>4</sub> là loại acid vô cơ mạnh nhất trong 3 loại acid trên, chiết tách ra được nhiều pectin thô cũng như hàm lượng pectin. Qua khảo sát chọn H<sub>2</sub>SO<sub>4</sub> là loại dung môi acid tối ưu và sử dụng nó cho những khảo sát kế tiếp.

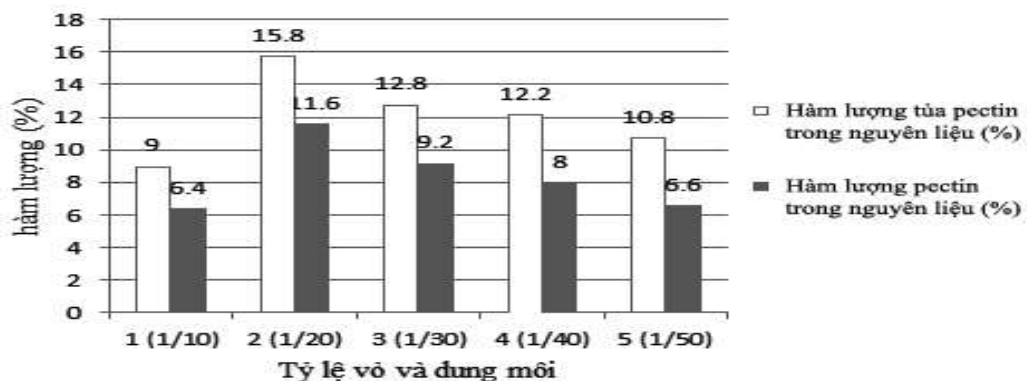
**2.3. Ảnh hưởng của tỷ lệ vỏ và dung môi đến hàm lượng pectin**

Sử dụng dung môi acid trích ly là H<sub>2</sub>SO<sub>4</sub>, giữ các điều kiện khác giống nhau giữa các nghiệm thức, chỉ thay đổi tỷ lệ thể tích dung môi (ml), cho

vào 5 g vỏ cà phê theo các mức tỷ lệ: 1/10; 1/20; 1/30; 1/40; 1/50. Trích ly, tủa còn, lọc, sấy, định lượng pectin như thí nghiệm ở mục 2.2.1, ta thu được kết quả (Bảng 3, Hình 7). Dung môi acid trong việc tách pectin vừa ngấm vào nguyên liệu, vừa để chuyển hóa protopectin tạo pectin tan trong dịch chiết. Khi tỷ lệ dung môi tăng, hàm lượng pectin trích ly được sẽ tăng. Nhưng đến khi đạt mức cao nhất, nếu tiếp tục gia tăng lượng dung môi acid, hàm lượng pectin trích ly sẽ giảm vì có thể có sự phân hủy pectin ở nhiệt độ cao. Do đó, chọn tỷ lệ vỏ và dung môi 1/20 là tối ưu để tách pectin từ vỏ cà phê.

**Bảng 3.** Ảnh hưởng của tỷ lệ vỏ và dung môi đến hàm lượng pectin [1]

Nghiệm thức	1 (10/1)	2 (20/1)	3 (30/1)	4 (40/1)	5 (50/1)
Hàm lượng tủa pectin trong nguyên liệu (%)	9,00	15,80	12,80	12,20	10,80
Hàm lượng pectin trong tủa (%)	71,11	73,42	71,87	65,57	61,11
Hàm lượng pectin trong nguyên liệu (%)	6,40	11,60	9,20	8,00	6,60



**Hình 7.** Đồ thị ảnh hưởng của tỷ lệ vỏ và dung môi đến hàm lượng pectin [1]



#### 4. KẾT LUẬN

Xây dựng quy trình tách chiết pectin từ vỏ cà phê như sau: Vỏ cà phê nghiền - rây - trích ly - lọc - thu dịch trích ly - tủa cồn 96<sup>0</sup> - lọc - thu tủa pectin - rửa tủa bằng cồn lạnh - sấy khô - pectin thô. Ước lượng được hàm lượng pectin

tách chiết từ vỏ cà phê tối ưu tương ứng với các yếu tố kích thước vỏ cà phê từ 0 đến 0,7 mm, dung môi acid được chọn là H<sub>2</sub>SO<sub>4</sub>, tỷ lệ vỏ và dung môi là 1/20, thời gian trích ly là 1 giờ, nhiệt độ trích ly ở 90<sup>0</sup>C và pH = 1.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Trương Thế Quang và Lê Kỳ Trân (2015), *Nghiên cứu thu nhận pectin từ vỏ cà phê*, Trường Đại học Văn Lang.
- [2] ifood (2023), *Pectin – phụ gia tạo cấu trúc thực phẩm (E440)*, <https://ifoodvietnam.com/pectin-phu-gia-tao-cau-truc-thuc-pham-e440/#:~:text=C%E1%BA%A5u%20tr%C3%BAc%20h%C3%B3a%20h%E1%BB%8Dc%20c%E1%BB%A7a,k%E1%BA%BFt%201%2C4%2D%20glucoside>, ngày truy cập: 09-06-2023.
- [3] Trần Việt Mạnh (2022), *Cà phê với là gì? Tất tần tật về cây cà phê với*, <https://giacaphehomnay.vn/ca-phe-voi-la-gi/>, ngày truy cập: 09-06-2023.
- [4] Thanh niên online (2023), *Cà phê Việt Nam đang ở đâu trên tầm nhìn 20 tỉ USA?*, <https://thanhvien.vn/ca-phe-viet-nam-dang-o-dau-tren-tam-nhin-20-ti-usd-185230310084428855.htm>, ngày truy cập: 09-6-2023.

# GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ CẤP NƯỚC: NGHIÊN CỨU ĐIỂN HÌNH CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC – MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

*SOLUTIONS TO ENHANCE THE QUALITY OF WATER SUPPLY SERVICES:  
A CASE STUDY AT BINH DUONG WATER - ENVIRONMENT JSC*

*ĐẶNG THANH LIÊM<sup>(\*)</sup> và NGUYỄN THANH TUẤN<sup>(\*\*)</sup>*

THÔNG TIN	TÓM TẮT
<p>Ngày nhận bài: 20-6-2023 Ngày biên tập xong: 25-6-2023 Ngày duyệt đăng: 20-7-2023 Mã số: TCKH40-15-2023 ISSN: 2525 – 2429</p> <p><b>Từ khóa:</b> Sự hài lòng; chất lượng dịch vụ; dịch vụ cung cấp nước Bình Dương.</p> <p><b>Key words:</b> Satisfaction; service quality; Binh Duong water supply service.</p>	<p>Nước có vai trò vô cùng quan trọng đối với sự sống trên trái đất, nước sạch là tài nguyên hữu hạn đối với mỗi quốc gia. Bình Dương là địa bàn phát triển kinh tế xã hội nhanh và mạnh của cả nước. Mẫu khảo sát được thực hiện tập trung tại 3 khu vực đông dân cư trung tâm Bình Dương, thu được 326 bảng trả lời hợp lệ. Việc nâng cao chất lượng dịch vụ cung cấp nước tại Công ty cổ phần nước - môi trường Bình Dương là điều cần thiết. Kết quả nghiên cứu phần nào sẽ giúp ban quản trị nắm rõ hơn tồn tại về chất lượng dịch vụ đang cung cấp làm căn cứ nâng cao chất lượng dịch vụ tại công ty và đảm bảo với niềm tin của khách hàng.</p> <p><b>ABSTRACT:</b> Water plays an extremely important role for life on earth, clean water is a finite resource for every country. Binh Duong is an area of rapid and strong socio-economic development of the whole country. The survey sample was concentrated in 3 densely populated areas in the center of Binh Duong, 326 valid responses were obtained. It is essential to improve the quality of water supply services at Binh Duong Environmental Water Joint Stock Company. The research results will partly help the management to better understand the existence of the service quality being provided as a basis to improve the service quality at the company and ensure the trust of customers.</p>

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Nước có vai trò vô cùng quan trọng đối với chúng ta và mọi sinh vật trên trái đất. Phát triển bền vững ngành nước là mục tiêu quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của đất

nước do Đảng và Nhà nước ta đã đề ra. Nước an toàn để uống và sử dụng sau khi trải qua quy trình lọc hoặc chưng cất và phải đáp ứng các quy chuẩn chất lượng nước. Đây cũng chính là mục tiêu phát triển vững mạnh của Liên Hợp

<sup>(\*)</sup> TS. Trường Đại học Văn Lang

<sup>(\*\*)</sup> CN. Trường Đại học Văn Lang, tuan.nt@vlu.edu.vn

Quốc đến năm 2030 mà Chính phủ Việt Nam đã cam kết [4, tr.1].

Với 28 khu công nghiệp, số vốn FDI đổ vào Bình Dương gần 40 tỷ USD, tập trung vào các ngành công nghiệp phụ trợ, dệt may, giày da, đồ gỗ, logistics, xuất khẩu. Cho đến ngày 31-10-2022 “thủ phủ công nghiệp” Bình Dương thu hút gần 1,5 triệu người lao động, xếp thứ hai trên cả nước về thu hút FDI với 4.053 dự án đầu tư, chiếm hơn 9,3% tổng vốn FDI của cả nước. Kim ngạch xuất khẩu trong 10 tháng đạt gần 29 tỷ USD, tăng 9,5%, nhập khẩu đạt 21 tỷ USD, duy trì thặng dư thương mại 8 tỷ USD. Điều này khẳng định tiềm năng và sự phát triển mạnh mẽ của Bình Dương trong lĩnh vực kinh tế, thu hút đầu tư và gia tăng xuất khẩu góp phần quan trọng vào sự phát triển kinh tế của cả nước [3, tr.1].

Dịch vụ cấp nước tại Bình Dương còn nhiều vấn đề áp lực nước, thái độ phục vụ của một bộ phận cán bộ nhân viên, tính liên tục của sự cung cấp nước, xử lý chậm trễ các phản ánh, những yêu cầu của người dân... Tỷ lệ thất thoát nước mỗi năm còn cao, công tác ghi hóa đơn còn sai sót bởi nhân viên ghi thu, tỷ lệ nhân viên có chuyên môn về cấp nước và vệ sinh môi trường ít... Việc cải thiện và nâng cao chất lượng dịch vụ cung cấp nước tại Công ty cổ phần nước - môi trường Bình Dương là điều cần thiết. Kết quả nghiên cứu sẽ giúp ban quản trị nắm rõ hơn về chất lượng dịch vụ đang cung cấp, làm căn cứ nâng cao chất lượng dịch vụ tại công ty và đảm bảo với niềm tin của khách hàng.

## 2. NỘI DUNG

### 2.1. Cơ sở lý thuyết

Dịch vụ bao gồm các hành vi, quá trình và phương pháp thực hiện những việc nhằm tạo ra một số giá trị sử dụng cho khách hàng, đáp ứng nhu cầu và kỳ vọng của khách hàng [7, tr.2]. “Chất lượng dịch vụ là mức độ khác nhau giữa sự mong đợi của người tiêu dùng về dịch vụ và nhận thức của họ về kết quả dịch vụ” [5, tr.17].

Chất lượng dịch vụ được cung cấp sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến sự hài lòng của khách hàng. Để duy trì và tăng cường sự hài lòng của khách hàng, cần chú trọng chất lượng dịch vụ tốt, đáp ứng các tiêu chí và yêu cầu của khách hàng, liên tục cải thiện quy trình và tiêu chuẩn dịch vụ. Nói cách khác, nâng cao chất lượng dịch vụ là nâng cao sự hài lòng của khách hàng [6, tr.3]. “*Dịch vụ cấp nước là các hoạt động có liên quan của tổ chức, cá nhân trong lĩnh vực bán buôn nước sạch, bán lẻ nước sạch*”. Nghị định 117/2007/NĐ-CP định nghĩa về dịch vụ cung cấp nước đã đề cập đến một số hoạt động xung quanh việc cung cấp nước cho các đơn vị khách hàng thông qua các đơn vị tổ chức và cá nhân hoạt động trong lĩnh vực buôn bán và bán lẻ nước. Đây là các hoạt động nhằm để đáp ứng nhu cầu sử dụng nước của khách hàng, bao gồm việc cung cấp, phân phối và quản lý nước để đảm bảo sự tiện ích và an toàn cho người sử dụng [1, tr.1].

### 2.2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu thực hiện qua hai giai đoạn: Giai đoạn sơ bộ và giai đoạn chính thức.

Giai đoạn sơ bộ thực hiện phương pháp định tính: Nghiên cứu các chủ trương, chính sách Nhà nước ban hành, văn bản quy phạm pháp luật, cùng một số quy trình thủ tục hành chính được công bố, đã lược khảo tài liệu và tham khảo một số nghiên cứu liên quan, sử dụng kỹ thuật thảo luận nhóm, phương pháp chuyên gia để phát hiện các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ cấp nước tại Công ty cổ phần nước - môi trường Bình Dương. Từ đó, xây dựng thang đo, hiệu chỉnh thang đo và đưa ra bảng câu hỏi khảo sát chính thức nhằm phục vụ cho quá trình nghiên cứu định lượng.

Giai đoạn chính thức thực hiện bằng phương pháp định lượng: Thực hiện với bảng câu hỏi khảo sát các khách hàng đã từng và đang sử dụng dịch vụ cấp nước của Công ty cổ phần nước - môi trường Bình Dương. Các mẫu khảo sát được chúng tôi thu thập với phương

pháp lấy mẫu thuận tiện, sau đó được xử lý và thống kê so sánh các tần số, tỷ lệ, tỷ trọng các biến, nhằm xác định mức độ ảnh hưởng của chúng đến chất lượng dịch vụ.

### 2.3. Kết quả khảo sát

#### 2.3.1. Mô tả khảo sát

Mẫu khảo sát đã được cân nhắc và chọn theo phương pháp thuận tiện, chúng tôi gửi link khảo sát đến bộ phận chăm sóc khách hàng; Tập trung tại ở 3 chi nhánh cấp nước thuộc 3 thành phố có cư dân sử dụng nước đông nhất, trong vòng 2 tuần, kết quả thu về được 355

bảng trả lời, sau khi lọc lại, tiêu chí không phù hợp còn 326 bảng trả lời hợp lệ và đúng mục đích khảo sát. Trong 326 mẫu điều tra (chỉ sử dụng và đề cập mẫu hợp lệ), thu nhập người dân khu vực này đa phần chưa cao với 88.65% thu nhập dưới 10 triệu đồng, 6.13% thu nhập từ 10 triệu đến 20 triệu đồng, và thu nhập trên 20 triệu đồng, chiếm 5.21%. Về giới tính: Nữ giới, chiếm 57.98%, nam giới, chiếm 42.02%; Về độ tuổi: Từ 18-29 tuổi, chiếm 32.82%, 30-44 tuổi, chiếm 42.02%, 45-54 tuổi, chiếm 22.7%, và 55-69 tuổi, chiếm 2.45%.

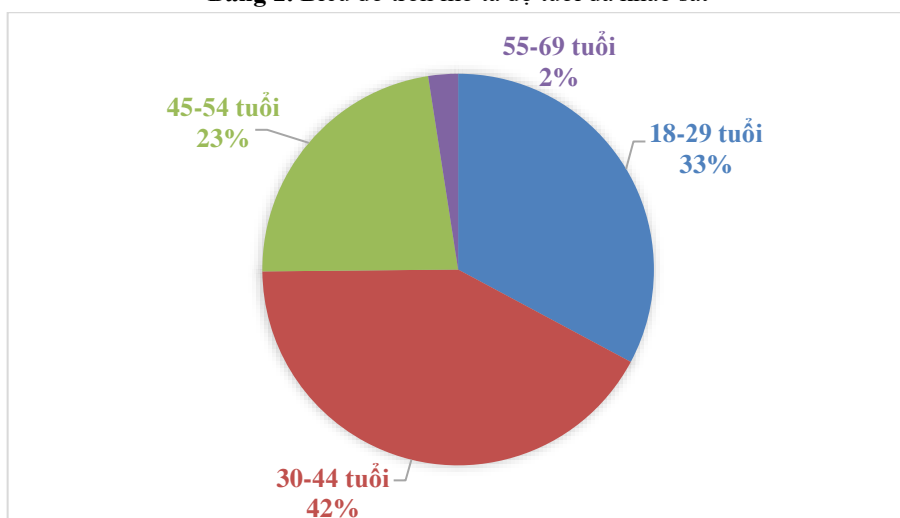
**Bảng 1.** Bảng mô tả khảo sát

	Đặc điểm	Tần số	Tỷ trọng (%)
<b>Giới tính</b>	Nam	137	42.02
	Nữ	189	57.98
	<b>Tổng cộng</b>	326	100
<b>Thu nhập</b>	Dưới 10 triệu	289	88.65
	10-20 triệu	20	6.13
	Trên 20 triệu	17	5.21
	<b>Tổng cộng</b>	326	100
<b>Tuổi</b>	18-29 tuổi	107	32.82
	30-44 tuổi	137	42.02
	45-54 tuổi	74	22.70
	55-69 tuổi	8	2.45
	<b>Tổng cộng</b>	326	100

(Nguồn: Tác giả)

#### 1) Thống kê về độ tuổi

**Bảng 2.** Biểu đồ tròn mô tả độ tuổi đã khảo sát

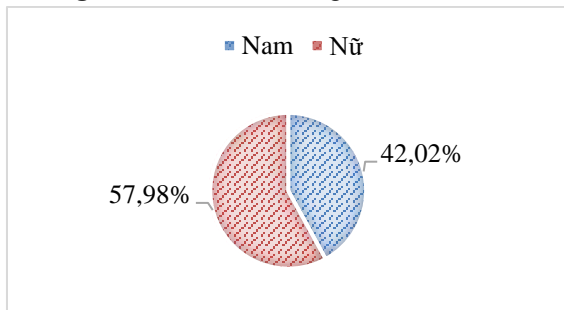


(Nguồn: Tác giả)

Tỷ lệ dựa trên biểu đồ, độ tuổi cao trên 55 tuổi, chiếm tỷ lệ thấp khoảng 2%, đa phần dân số xung quanh khu dân cư, khu công nghiệp tại Bình Dương là người trẻ, những khách hàng đang trong độ tuổi lao động chiếm ưu thế. Độ tuổi chiếm ưu thế cao với tỷ lệ vào khoảng 42% là độ tuổi 30-44 tuổi, trong độ tuổi này khách hàng thường đã có một số thành tựu nhất định, họ nắm rõ nhu cầu và sinh hoạt của mình và mong muốn được phục vụ, đón nhận thái độ phục vụ chuyên nghiệp.

### 2) Thống kê về giới tính

**Bảng 3.** Biểu đồ tròn mô tả giới tính đã khảo sát

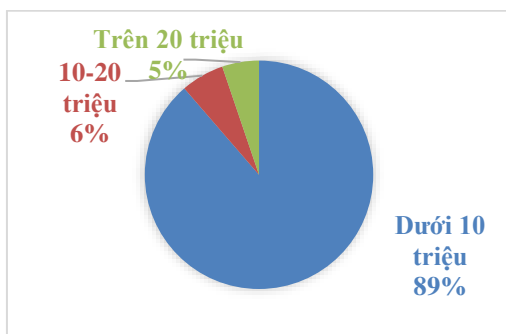


(Nguồn: Tác giả)

Qua biểu đồ, không khó để nhận ra, tỷ lệ nam và nữ trong đợt khảo sát không chênh lệch nhiều, nhu cầu dùng nước dịch vụ tương đối đồng đều. Mọi người đều có quyền bình đẳng, nhu cầu chính đáng, không phân biệt đối xử, cung cách phục vụ; nam hoặc nữ tiếp cận và đăng ký cũng như sử dụng dịch vụ cung cấp nước không có sự khác biệt rõ rệt.

### 3) Thống kê về thu nhập

**Bảng 4.** Biểu đồ tròn mô tả thu nhập đã khảo sát



(Nguồn: Tác giả)

Tỷ lệ trên biểu đồ, tuy là khu vực kinh tế trọng điểm hàng đầu phía nam, nhưng thu nhập chỉ ở mức tương đối. Thu nhập từ 10 triệu trở lên, chiếm khoảng 11%, bao gồm cả những khoảng đầu tư ngắn và dài hạn, rõ ràng thu nhập ở khu vực này còn khá khiêm tốn; Thu nhập dưới 10 triệu, chiếm khoảng 89%, nếu tính luôn tăng ca, làm thêm ngoài giờ, thu nhập cũng là một phần hạn chế để người dân tận hưởng các dịch vụ cuộc sống, kể cả một số dịch vụ thiết thực như điện nước.

### 2.3.2. Kết quả khảo sát

Kết quả khảo sát hướng kinh doanh dịch vụ của công ty là hướng đến khách hàng. Thêm vào đó, các nhân tố là thang đo đã được chọn lọc đánh giá là phù hợp, các nhân tố đều có những lựa chọn “không đồng ý” hoặc “hoàn toàn không đồng ý”. Với chi tiết từng nhân tố cụ thể, từng biến quan sát cụ thể sau đây.

#### 1) Về nhân tố sự tin cậy

Với biến quan sát: Công ty luôn giữ đúng cam kết với khách hàng, chiếm 0.61% “hoàn toàn không đồng ý”, 0.31% “phân vân”, 97.24% “đồng ý”, và 1.84% “hoàn toàn đồng ý”. Với biến: Công ty khắc phục nhanh chóng sự cố, không để sai sót nào, chiếm 0.31% “hoàn toàn không đồng ý”, 0.31% “phân vân”, 98.47% “đồng ý”, và 0.92% “hoàn toàn đồng ý”. Với biến: Khi có bất kỳ thay đổi gì, Công ty luôn thông báo rõ ràng, chiếm 0.31% “không đồng ý”, 0.92% “phân vân”, 97.85% “đồng ý”, và 0.92% “hoàn toàn đồng ý”. Với biến: Công ty luôn đúng hẹn với người dân, chiếm 0.61% “hoàn toàn không đồng ý”, 2.15% “phân vân”, 96.01% “đồng ý”, và 1.23% “hoàn toàn đồng ý”. Với biến: Nhân viên có kiến thức chuyên môn, chiếm 0.31% “không đồng ý”, 1.53% “phân vân”, 96.63% “đồng ý”, và 1.53% “hoàn toàn đồng ý”. Với biến: Nhân viên tạo sự an tâm cho người dân, chiếm 0.31% “không đồng ý”, 0.92% “phân vân”, 97.24% “đồng ý”, và 1.53% “hoàn toàn đồng ý”.

### 2) Về nhân tố chất lượng nước

Với biến quan sát: Nước trong sạch không màu, chiếm 0.31% “hoàn toàn không đồng ý”, 97.24% “đồng ý”, và 2.45% “hoàn toàn đồng ý”. Với biến: Nước không có mùi lạ, chiếm 0.31% “hoàn toàn không đồng ý”, 0.61% “phân vân”, 96.01% “đồng ý”, 3.07% “hoàn toàn đồng ý”. Với biến: Áp lực nước mạnh, chiếm 0.31% “không đồng ý”, 0.92% “phân vân”, 98.16% “đồng ý”, và 0.61% “hoàn toàn đồng ý”. Với biến: Áp lực nước ổn định, chiếm 0.31% “hoàn toàn không đồng ý”, 0.31% “phân vân”, 98.16% “đồng ý”, 1.23% “hoàn toàn đồng ý”.

### 3) Về nhân tố phương tiện hữu hình

Với biến quan sát: Công nghệ xử lý nước hiện đại, chiếm 2.45% “phân vân”, 96.93% “đồng ý”, và 0.61% “hoàn toàn đồng ý”. Với biến: Hệ thống đường dẫn nước tốt, chiếm 0.31% “hoàn toàn không đồng ý”, 0.31% “không đồng ý”, 0.61% “phân vân”, 97.55% “đồng ý”, và 1.23% “hoàn toàn đồng ý”. Với biến: Đồng phục nhân viên gọn gàng, dễ nhận diện, chiếm 0.61% “không đồng ý”, 4.6% “phân vân”, 93.25% “đồng ý”, và 1.53% “hoàn toàn đồng ý”. Với biến: Có nhiều tuyến ống cung cấp nước, chiếm 1.84% “phân vân”, 96.93% “đồng ý”, và 1.23% “hoàn toàn đồng ý”. Với biến: Có trang bị máy phát điện để cung cấp nước khi có sự cố về điện, chiếm 0.31% “hoàn toàn không đồng ý”, 4.29% “phân vân”, 94.48% “đồng ý”, và 0.92% “hoàn toàn đồng ý”.

### 4) Về nhân tố khả năng đáp ứng

Với biến quan sát: Nhân viên luôn sẵn sàng phục vụ chiếm 0.31% “hoàn toàn không đồng ý”, 3.68% “không đồng ý”, 27.61% “phân vân”, 66.26% “đồng ý”, và 2.15% “hoàn toàn đồng ý”. Với biến: Nhiệt tình trợ giúp người dân về thủ tục, chiếm 8.59% “không đồng ý”, 19.63% “phân vân”, 70.25% “đồng ý”, và 1.53% “hoàn toàn đồng ý”. Với biến: Công tác sửa chữa nhanh chóng, chiếm 0.31% “không

đồng ý”, 1.84% “phân vân”, 96.93% “đồng ý”, và 0.92% “hoàn toàn đồng ý”. Với biến: Quy trình thủ tục đăng ký sử dụng nước sạch dễ dàng nhanh chóng, chiếm 0.31% “không đồng ý”, 2.15% “phân vân”, 96.71% “đồng ý”, và 1.84% “hoàn toàn đồng ý”. Với biến: Số lần cúp nước do sự cố ít, chiếm 0.31% “hoàn toàn không đồng ý”, 0.61% “phân vân”, 97.55% “đồng ý”, và 1.53% “hoàn toàn đồng ý”. Với biến: Thời gian cúp nước do sự cố ngắn, chiếm 0.31% “hoàn toàn không đồng ý”, 0.31% “không đồng ý”, 0.92% “phân vân”, 97.55% “đồng ý”, và 0.92% “hoàn toàn đồng ý”.

### 5) Về nhân tố sự đồng cảm

Với biến quan sát: Nhân viên nhiệt tình, tôn trọng và thân thiện khi phục vụ người dân, chiếm 1.23% “không đồng ý”, 26.38% “phân vân”, 71.17% “đồng ý”, và 1.23% “hoàn toàn đồng ý”. Với biến: Nhân viên luôn quan tâm đến những mong muốn của người dân, chiếm 0.31% “không đồng ý”, 3.07% “phân vân”, 95.09% “đồng ý”, và 1.53% “hoàn toàn đồng ý”. Với biến: Thay miễn phí đồng hồ nước khi hư hỏng, chiếm 0.31% “hoàn toàn không đồng ý”, 0.31% “không đồng ý”, 27.61% “phân vân”, 96.01% “đồng ý”, và 1.84% “hoàn toàn đồng ý”. Với biến: Luôn tuyên truyền phổ biến về nước sạch, ô nhiễm môi trường, khuyến khích người dân dùng nước sạch để đảm bảo sức khỏe, chiếm 0.92% “không đồng ý”, 3.68% “phân vân”, 92.64% “đồng ý”, và 2.67% “hoàn toàn đồng ý”. Với biến: Nhân viên công ty hiểu biết về tâm lý người dân, chiếm 0.31% “hoàn toàn không đồng ý”, 0.31% “không đồng ý”, 2.76% “phân vân”, 96.01% “đồng ý”, và 0.61% “hoàn toàn đồng ý”.

### 6) Về nhân tố phí dịch vụ hợp lý

Với biến: Phí sử dụng nước sạch hợp lý, chiếm 0.92% “không đồng ý”, 1.53% “phân vân”, 96.32% “đồng ý”, và 1.23% “hoàn toàn đồng ý”. Với biến: Chí lắp đặt đồng hồ mới phù hợp, chiếm 0.31% “không đồng ý”, 0.61% “hoàn toàn không đồng ý”, 3.07% “phân vân”,

93.87% “đồng ý”, và 2.15% “hoàn toàn đồng ý”. Với biến: Chi phí đầu nối từ đường ống chính vào nhà dân thấp (không tính công, chỉ tính vật tư), chiếm 0.92% “không đồng ý”, 2.15% “phân vân”, 96.63% “đồng ý”, và 0.31% “hoàn toàn đồng ý”.

## **2.4. Giải pháp cải thiện và nâng cao chất lượng dịch vụ cung cấp nước**

### **2.4.1. Giải pháp về nhân tố sự tin cậy**

Để tăng mức độ tin cậy hay sự tin cậy của khách hàng, nhân viên công ty cần chú ý và nhắc nhau trong việc khắc phục sự cố nhanh chóng, thông báo về sự thay đổi các dịch vụ gần như tức thời, hay nhân viên đại diện công ty phải giữ chữ tín làm đầu, đúng hẹn, đúng cam kết với người dân. Thời gian thi công lắp đặt mới thủy lượng kế và đổi đồng hồ nước cho người dân cần nhanh hơn, so sánh khu vực cần thiết và lộ trình với giải pháp kinh tế tối ưu mà triển khai sớm, không đùn đẩy trong bộ phận, không đợi chờ đến hạn là sát 5-7 ngày mới thi công. Bộ phận tiếp nhận đăng ký cần lưu ý lại cho đội ngũ thi công, ngày người dân cần thi công hoặc là thật sự có nhu cầu tiêu thụ nước sớm nhằm tăng mức độ hài lòng.

Công tác tuyển nhân viên cần được chú trọng, đảm bảo tuyển dụng đúng người, tương thích yếu tố công việc. Cần bổ sung chuyên môn chuyên ngành phù hợp với nhân lực hiện tại; động viên hỗ trợ nhân sự tham gia trau dồi công nghệ, kỹ năng chuyên môn trong và ngoài nước; kể cả học văn bằng 2 đúng chuyên ngành vẫn là cần thiết.

Công ty cần một đội ngũ chăm sóc, cập nhật thông báo - thông tin mới và các hạng mục tương tác với khách hàng, nhận góp ý trực tiếp. Người dân là khách hàng có thể vào website để xem thông tin lịch cúp nước, cắt nước thời gian khu vực, khu vực mất nước đang thi công sửa chữa, cũng như sử dụng dịch vụ đăng ký lắp mới thủy lượng kế, đăng ký thay đổi thông tin, thanh toán tiền nước, tra cứu lưu lượng... tại

trang web của công ty hoặc liên hệ trực tiếp qua điện thoại.

### **2.4.2. Giải pháp về chất lượng nước**

Cần tăng cường cập nhật công nghệ xử lý nước trên thế giới để đảm bảo giữ vững yếu tố nước trong sạch, không màu và không có mùi lạ theo quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước sinh hoạt của Bộ Y tế [2, tr.1].

Đề xuất, giám sát thực thi quy trình quản lý súc, xả định kỳ các tuyến ống, bể lọc, bể lắng tại các trung tâm trạm quản lý vận hành. Giám sát nhân viên kiểm nghiệm đảm bảo tuân thủ thời gian kiểm tra đồng hồ đo lưu lượng, lấy mẫu kiểm định không chủ quan tập trung vào một số nơi thuận tiện, nên có kế hoạch rải đều khung giờ cũng như bao quát khu vực. Lắp đặt và kiểm tra các đồng hồ áp suất trên hệ thống để kiểm soát chặt chẽ áp lực nước trên hệ thống mạng lưới cấp, cần khắc phục kịp thời các địa điểm áp lực thấp, tăng cường hệ thống trạm bơm có khả năng cung cấp lực trợ đều và ổn định để tăng áp và cung cấp năng lượng cần thiết để đẩy nước từ nguồn cấp đến đích.

### **2.4.3. Giải pháp về phương tiện hữu hình**

Công ty cần nâng cao công nghệ tiên tiến, xử lý nước hiện đại; phổ biến và tổ chức tập huấn định kỳ cho trung tâm xử lý trực tiếp, cần có dự toán nâng cấp sửa chữa kịp thời. Hệ thống đường dẫn, tuyến ống cần được khảo sát hằng năm, thăm dò và thay thế với những tuyến quá lâu hoặc có dấu hiệu rò rỉ. Cần thể hiện chuyên nghiệp, rõ ràng nhận diện hơn với trang phục, được chú trọng song logo màu sắc nhận diện chưa to rõ, chưa tốt... không phát huy hết hiệu quả về nhận diện nhân viên gọn gàng, chuyên nghiệp, tác phong lịch sự.

Hiện nay, một số trạm cấp nước có công suất khai thác lớn mới có trang bị máy phát điện, cũng như thời gian trước địa phận Bình Dương chưa cúp điện diện rộng và nhiều. Chúng ta biết điện giúp vận hành và tăng năng suất xử lý nước, sản xuất nước, cũng như điện giúp tăng áp lực đối lưu nước khi cần thiết.

Nhằm nâng cao hơn nữa sự hài lòng của người dân - khách hàng, nên trang bị mỗi nơi sẵn sàng máy phát điện và đảm bảo nguồn điện, đề phòng tình trạng thiếu điện trong mùa khô.

#### **2.4.4. Giải pháp về khả năng đáp ứng**

Cán bộ nhân viên phải hoàn thiện bộ quy tắc ứng xử, kỹ năng giao tiếp chừng mực với khách hàng của mình, trau dồi thái độ và tác phong cần văn minh chuyên nghiệp hơn; Nên ban hành quy trình, quy tắc ứng xử rõ ràng cụ thể để nhân viên an tâm phục vụ khách hàng tốt nhất. Trong công tác mở khóa nước hoặc thanh toán nhằm, công ty là nơi mang đến lợi ích từ dịch vụ nên chúng ta thông cảm cho người dân - khách hàng sơ xuất trễ hạn hay vì lý do khác phải tạm ngưng cung cấp, cắt nước. Một khi khách hàng lên tiếng hỏi thúc, tức là họ thật sự cần, vì thế, đáp ứng mở nước ngay trong giờ hành chính hoặc sớm nhất khi có thể mà không cần phải đợi ngưỡng 24 giờ.

Nên ban hành và tuân thủ quy trình xử lý khiếu nại theo trình tự và liên tục; phòng kinh doanh và đơn vị chăm sóc người tiêu dùng phối hợp với nhau xử lý khiếu nại, giải đáp thắc mắc từ người dân, tồn lưu ghi sổ giảm hoặc hết trong ngày. Công ty cần tổ chức nhiều hơn nữa và các buổi chuyên đề chuyên sâu, kỹ năng mềm cho các sự cố nước... đối với đội ngũ công nhân viên tiếp xúc khách như lễ tân, tổng đài, nhân viên ghi thu hóa đơn, nhân viên khảo sát trực tiếp và cả nhân viên kỹ thuật. Nhằm cải thiện sự hài lòng với người dân - khách hàng, công ty nên sớm triển khai toàn diện thiết bị cầm tay PDA (Personal Digital Assistant) giúp bộ phận ghi thu hóa đơn phục vụ nhanh chóng, chính xác, dữ liệu kiểm soát đưa lên hệ thống ngay lập tức, tránh được nhiều rủi ro sự cố tiền thu từ khách lâu nộp về công ty, ghi thu sai tuyên sai ngày hẹn với khách hàng.

#### **2.4.5. Giải pháp về phí dịch vụ hợp lý**

Khi tư vấn lắp đặt, sử dụng nước, đội ngũ nhân viên phải tận tình hơn, thông tin giá cả niêm yết hoặc công bố rõ ràng; Từ đó, khách hàng so sánh mới cảm nhận được chi phí họ bỏ ra chỉ là mức giá tương trưng cho trọn bộ vật tư, đồng hồ nước để đầu nối ống chính, để lắp đặt bộ đồng hồ nước mới 264.000 đồng là hoàn toàn hợp lý và rất ưu đãi (có những khu vực khu hạ tầng cơ sở cao cấp phải lắp bộ đồng hồ nước giá 975.000 đồng. Khách hàng dễ hài lòng khi so sánh ưu đãi giá nước tại Bình Dương năm 2022-2023 vẫn giữ 2 năm 1 giá là 10.500 đồng và Thành phố Hồ Chí Minh năm 2023 là 14.400 đồng) - tất cả giá trên chưa bao gồm VAT. Khi làm dịch vụ, một mặt phải công khai thông tin đầy đủ, một mặt phải tuyên truyền tư vấn thông tin tận tình, rõ ràng để tranh thủ sự quý mến của người dân, cũng như sự hài lòng của khách hàng.

### **3. KẾT LUẬN**

Việc nâng cao chất lượng dịch vụ là một trong những mục tiêu trọng yếu của Công ty cổ phần nước - môi trường Bình Dương. Xác định được sáu yếu tố liên quan đến chất lượng dịch vụ bao gồm khả năng đáp ứng, chất lượng nước, phương tiện hữu hình, chi phí dịch vụ hợp lý, sự tin cậy và sự đồng cảm với khách hàng. Nghiên cứu định lượng được tiến hành bằng phương pháp phỏng vấn thông qua việc chọn mẫu thuận tiện. Một số giải pháp khuyến nghị trong nghiên cứu này không chỉ tập trung vào việc cải thiện các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ, mà còn hướng tới sự công nghiệp hóa hiện đại công nghệ. Điều này bao gồm việc áp dụng một số công nghệ tân tiến để xử lý và kiểm soát chất lượng nước, cải thiện hệ thống quản lý, cung ứng, giám sát và tăng cường sự kết nối với người dân là khách hàng.



**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

- [1] Bộ Xây dựng (2008), Thông tư 01/2008/TT-BXD *Hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định 117/2007/NĐ-CP ngày 11-7-2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước*, Hà Nội.
- [2] Bộ Y tế (2009), QCVN 02:2009/BYT được Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành về *quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sinh hoạt*, Hà Nội.
- [3] Chí Tường (2022), *Vốn FDI “đổ dồn” vào Bình Dương*, <https://baotintuc.vn/dia-phuong/von-fdi-don-vao-binh-duong-20221109144635853.htm>, ngày truy cập: 12-12-2022.
- [4] Liên Hợp Quốc - Việt Nam (2023), *Các mục tiêu phát triển bền vững tại Việt Nam*, <https://vietnam.un.org/vi/sdgs>, ngày truy cập: 02-02-2023.
- [5] Parasuraman, Valarie A. Zeithaml & Leonard L. Berry (1988), *Servqual: A Multiple Item scale for Measuring consumer Perceptions of Service Quality*, *Journal of Retailing*.
- [6] Robert C. Ford, Michael C. Sturman, Cherrill P. Heaton; Lê Thu Ngân (dịch) (2018), *Quản lý chất lượng dịch vụ ngành dịch vụ khách hàng: Cách giúp tổ chức đạt được sự vượt trội trong trải nghiệm khách hàng*, Nxb Bách khoa Hà Nội.
- Zeithaml, V.A. and M.J. Bitner (2000), *Services Marketing: Intergrating Customer Focuss across the Firms*, New York: MCGraw-Hill.

# HOÀN THIỆN QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ GIẢI MẬT TÀI LIỆU LƯU TRỮ

*FINALIZING REGULATIONS ON DECLASSIFICATION OF RECORDS*

*NGUYỄN THỊ LY(\*) và NGUYỄN DUY VINH(\*\*)*

THÔNG TIN	TÓM TẮT
<p>Ngày nhận bài: 21-02-2023            Ngày biên tập xong: 25-3-2023            Ngày duyệt đăng: 20-7-2023            Mã số: TCKH39-04-2023            ISSN: 2525 – 2429</p> <p><b>Từ khóa:</b> Bí mật Nhà nước; giải mật; giải mật tài liệu lưu trữ.</p> <p><b>Key words:</b> State secrets; declassification; declassification of records.</p>	<p>Giải mật tài liệu lưu trữ là một nhiệm vụ cấp thiết của các cơ quan lưu trữ để phát huy giá trị tài liệu lưu trữ; giúp cơ quan, tổ chức và cá nhân được tiếp cận rộng rãi thông tin từ tài liệu lưu trữ. Hiện nay, công tác giải mật tài liệu lưu trữ thực hiện theo quy định của Luật Lưu trữ năm 2011, Luật Bảo vệ Bí mật Nhà nước năm 2018 và các văn bản dưới luật. Quy định của pháp luật hiện hành đã bộc lộ nhiều hạn chế, chưa tạo cơ sở pháp lý đầy đủ để phát huy giá trị tài liệu lưu trữ. Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi đánh giá thực trạng và đề xuất kiến nghị hoàn thiện pháp luật về giải mật, giải mật tài liệu lưu trữ.</p> <p><b>ABSTRACT:</b> Declassification of records is an urgent task of Archival Institutions to improve declassification of records so that agencies, organizations and individuals can widely access information from declassification. Currently, declassification of records is carried out in accordance with the provisions of Law on Archives 2011, Law on Protection of State Secrets 2018 and sub-law documents. The current regulations reveal many limitations and have not created an adequate legal basis to improve declassification of records. Within the scope of this article, we assesses current situation and proposes recommendations to finalize regulations on declassification and declassification of records.</p>

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Việt Nam hiện đang hội nhập quốc tế sâu rộng, đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm tính công khai, minh bạch trong hoạt động của cơ quan Nhà nước. Các cơ quan lưu trữ đang bảo quản nhiều tài liệu có độ mật khác nhau. Những tài liệu này chứa đựng các thông tin vô cùng quý giá về quan điểm, đường lối,

chủ trương của Đảng và hoạt động của Nhà nước trên nhiều lĩnh vực như: Chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng an ninh, ngoại giao... Nhiều tài liệu không còn mật nhưng chưa được giải mật làm hạn chế khả năng tiếp cận thông tin tài liệu lưu trữ.

Giải mật bí mật Nhà nước và giải mật tài liệu lưu trữ được quy định tại Luật Bảo vệ Bí

(\*)TS. Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

(\*\*)ThS. Học viện Cán bộ Thành phố Hồ Chí Minh, ndvinh@hcmca.edu.vn

mật Nhà nước năm 2018 và Luật Lưu trữ năm 2011. Quy định về giải mật và giải mật tài liệu lưu trữ còn có nội dung chưa đồng bộ, thống nhất, Luật Lưu trữ năm 2011 chưa có quy định cụ thể về giải mật tài liệu lưu trữ, gây khó khăn cho các cơ quan lưu trữ khi triển khai trên thực tiễn. Việc nghiên cứu hoàn thiện quy định pháp luật về giải mật tài liệu lưu trữ là một nhiệm vụ cấp thiết để phát huy giá trị tài liệu lưu trữ, giúp cơ quan, tổ chức và cá nhân được tiếp cận rộng rãi thông tin từ tài liệu lưu trữ.

## 2. NỘI DUNG

### 2.1. Khái quát chung về giải mật và giải mật tài liệu lưu trữ

Theo Khoản 1 Điều 2 Luật Bảo vệ Bí mật Nhà nước: *“Bí mật Nhà nước là thông tin có nội dung quan trọng do người đứng đầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xác định căn cứ vào quy định của Luật này, chưa công khai, nếu bị lộ, bị mất có thể gây nguy hại đến lợi ích quốc gia, dân tộc”* [3]. Cụ thể, bí mật Nhà nước là những thông tin về vụ, việc, tài liệu, vật, địa điểm, thời gian, lời nói có nội dung quan trọng thuộc lĩnh vực chính trị, quốc phòng, an ninh, đối ngoại, kinh tế, khoa học, công nghệ, các lĩnh vực khác mà Nhà nước không công bố hoặc chưa công bố, và nếu bí tiết lộ thì gây nguy hại cho Nhà nước [4, tr.12]. Bảo vệ bí mật Nhà nước là quy luật tất yếu cho sự tồn tại và phát triển của mỗi quốc gia, mỗi cơ quan, tổ chức. Đây là nhiệm vụ quan trọng trong công tác bảo vệ an ninh quốc gia được Đảng, Nhà nước rất quan tâm. Đầu những năm 1950, Chủ tịch nước đã ban hành Sắc lệnh 154/SL ngày 17-11-1950 quy định những hình phạt, trừng trị việc tiết lộ bí mật cơ quan hay công tác của Chính phủ; Sắc lệnh số 69/SL ngày 10-12-1951 về giữ bí mật Quốc gia. Khoản 1 Điều 22 Luật Bảo vệ Bí mật Nhà nước quy định: *“Giải mật là xóa bỏ độ mật của bí mật nhà nước”* [3]. Từ 2 khái niệm nêu trên, có thể hiểu *Giải mật tài liệu* là xóa bỏ độ mật của bí mật Nhà nước được xác định trên tài liệu với

các mức độ: Tuyệt mật; Tối mật; Mật, theo quy định của pháp luật. Giải mật nói chung và giải mật tài liệu lưu trữ gắn liền với công tác bảo vệ bí mật Nhà nước.

Việc tăng cường giải mật tài liệu lưu trữ để phục vụ việc khai thác tài liệu rộng rãi của công chúng, hướng tới các mục đích: 1) Cung cấp thông tin đầy đủ, chính thức về các sự kiện, vụ việc, nhân vật được nhiều người quan tâm có trong tài liệu lưu trữ mật bởi nếu thông tin chính thức không được công bố thì sẽ có những thông tin không chính thức, thông tin xuyên tạc về sự kiện đó từ tài liệu nước ngoài hoặc tài liệu loại hai, loại ba mà không phải loại gốc và người nghiên cứu cũng không có quan điểm nổi bật, thiếu sự hấp dẫn, không tái tạo lịch sử như cái đích mà nó có; 2) giảm bớt những tài liệu đóng dấu mật nhưng nội dung không còn mật hoặc giảm độ mật trong kho lưu trữ để tạo điều kiện cho việc quản lý tài liệu thật sự mật [5, tr.22].

Trong thời gian qua, việc khai thác, sử dụng tài liệu lưu trữ đã có những đóng góp tích cực đối với hoạt động của các cơ quan, tổ chức và công dân. Do nhiều thông tin có giá trị trong tài liệu lưu trữ chưa được giải mật nên việc khai thác, sử dụng tài liệu lưu trữ để phục vụ nhu cầu chính đáng của xã hội còn nhiều hạn chế. Việc chia sẻ và cung cấp thông tin cho xã hội vừa là cơ hội, vừa là thách thức lớn đối với cơ quan lưu trữ trong việc bảo mật thông tin từ tài liệu lưu trữ. Nhiều tài liệu đang bảo quản trong cơ quan lưu trữ thuộc diện hạn chế sử dụng nhưng khi cần vẫn phải cung cấp để thực hiện nhiệm vụ chính trị. Mặt khác, nhiều tài liệu đã hết độ mật, cần được giải mật để đảm bảo quyền tiếp cận thông tin chính đáng của xã hội, tránh việc hiểu sai hoặc xuyên tạc sự việc, sự kiện không có thông tin chính thức lại chưa được giải mật, việc tiến hành giải mật tài liệu lưu trữ là hết sức cần thiết.

### 2.2. Quy định của pháp luật về giải mật và giải mật tài liệu lưu trữ

### 2.2.1. Quy định về giải mật bí mật Nhà nước

*Thời hạn bảo vệ bí mật Nhà nước:* Khoản 1 Điều 19 Luật Bảo vệ Bí mật Nhà nước quy định: Thời hạn bảo vệ bí mật Nhà nước là khoảng thời gian tính từ ngày xác định độ mật của bí mật Nhà nước đến hết thời hạn: 30 năm đối với bí mật Nhà nước độ Tuyệt mật; 20 năm đối với bí mật Nhà nước độ Tối mật, 10 năm đối với bí mật Nhà nước độ Mật [3].

*Gia hạn thời gian bảo vệ bí mật Nhà nước, điều chỉnh độ mật:* Theo Khoản 1, 2, Điều 20 Luật Bảo vệ Bí mật Nhà nước, thời hạn bảo vệ bí mật Nhà nước được gia hạn nếu việc giải mật gây nguy hại đến lợi ích quốc gia, dân tộc. Chậm nhất 60 ngày trước ngày hết thời hạn bảo vệ bí mật Nhà nước, người đứng đầu cơ quan, tổ chức xác định bí mật Nhà nước quyết định gia hạn thời hạn bảo vệ bí mật Nhà nước. Mỗi lần gia hạn không quá 30 năm đối với bí mật Nhà nước độ Tuyệt mật; 20 năm đối với bí mật Nhà nước độ Tối mật; 10 năm đối với bí mật Nhà nước độ Mật [4]. Đồng thời, Khoản 1 Điều 21 Luật Bảo vệ Bí mật Nhà nước quy định: Điều chỉnh độ mật là việc tăng độ mật, giảm độ mật đã được xác định của bí mật Nhà nước [3].

*Các trường hợp tự động giải mật:* Theo Khoản 3 Điều 22 Luật Bảo vệ Bí mật Nhà nước các trường hợp tự giải mật bao gồm: Hết thời hạn bảo vệ bí mật Nhà nước và thời gian gia hạn; không còn thuộc danh mục bí mật Nhà nước [4].

*Thẩm quyền, quy trình, thủ tục giải mật tài liệu đáp ứng yêu cầu thực tiễn bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc; phát triển kinh tế - xã hội; hội nhập, hợp tác quốc tế:* Theo Khoản 4 Điều 22 Luật Bảo vệ Bí mật Nhà nước, thẩm quyền, quy trình, thủ tục giải mật tài liệu được thực hiện như sau: 1) Người đứng đầu cơ quan, tổ chức xác định bí mật Nhà nước thành lập Hội đồng giải mật; 2) Hội đồng giải mật bao gồm đại diện lãnh đạo cơ quan, tổ chức xác định bí mật Nhà nước làm Chủ tịch Hội đồng và đại diện cơ quan, tổ chức có liên quan; 3) Hội đồng giải mật có trách nhiệm xem xét việc giải mật,

báo cáo người đứng đầu cơ quan, tổ chức xác định bí mật Nhà nước quyết định; 4) bí mật Nhà nước sau khi giải mật phải đóng dấu, có văn bản hoặc hình thức khác xác định việc giải mật; trường hợp giải mật một phần thì quyết định giải mật phải thể hiện đầy đủ nội dung thông tin giải mật; 5) Hồ sơ giải mật phải được lưu trữ bao gồm quyết định thành lập Hội đồng giải mật; bí mật Nhà nước đề nghị giải mật; biên bản họp Hội đồng giải mật; quyết định giải mật và tài liệu khác có liên quan [3].

Việc tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật Nhà nước do Lưu trữ lịch sử lưu trữ được thực hiện theo quy định của pháp luật về lưu trữ. Như vậy, Luật Bảo vệ Bí mật Nhà nước đã quy định cụ thể việc giải mật bí mật Nhà nước, gồm khái niệm, các trường hợp giải mật, thẩm quyền giải mật, trình tự, thủ tục giải mật và việc lưu trữ hồ sơ giải mật, tạo điều kiện để các cơ quan, tổ chức áp dụng thực hiện trong hoạt động bảo vệ bí mật Nhà nước.

### 2.2.2. Quy định về giải mật tài liệu lưu trữ

*Thẩm quyền giải mật tài liệu lưu trữ:* Thẩm quyền giải mật tài liệu lưu trữ được thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 14 Nghị định số 01/2013/NĐ-CP, cụ thể: Đối với tài liệu chuyên ngành, chỉ giao nộp vào Lưu trữ lịch sử những tài liệu đã đến hạn nộp lưu (30 năm kể từ ngày công việc kết thúc), không giao nộp tài liệu lưu trữ chưa được giải mật hoặc tài liệu lưu trữ cần thiết cho hoạt động nghiệp vụ hàng ngày [1]. Như vậy, thẩm quyền giải mật tài liệu lưu trữ chuyên ngành là trách nhiệm của cơ quan, tổ chức là nguồn nộp lưu vào Lưu trữ lịch sử.

Đối với tài liệu hình thành phổ biến trong quản lý hành chính Nhà nước, Khoản 1 Điều 22 Luật Lưu trữ quy định: “*Cơ quan, tổ chức thuộc Danh mục cơ quan, tổ chức thuộc nguồn nộp lưu tài liệu có trách nhiệm lập Danh mục tài liệu có đóng dấu chỉ các mức độ mật*” [2]. Như vậy, thẩm quyền giải mật tài liệu lưu trữ là của Lưu trữ lịch sử. Bên cạnh đó Khoản 5 Điều

22 Luật Bảo vệ Bí mật Nhà nước quy định “Đối với bí mật Nhà nước do Lưu trữ lịch sử lưu trữ, nếu không xác định được cơ quan xác định bí mật Nhà nước thì Lưu trữ lịch sử quyết định việc giải mật theo quy định của pháp luật về lưu trữ”. Theo đó, trường hợp không xác định được cơ quan xác định bí mật Nhà nước (có thể do cơ quan xác định bí mật Nhà nước đã sáp nhập vào cơ quan khác hoặc bị giải thể) thì cơ quan Lưu trữ lịch sử có thẩm quyền quyết định giải mật theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

Thời hạn cho sử dụng rộng rãi tài liệu lưu trữ: Khoản 4, 5 Điều 30 Luật Lưu trữ quy định: “4. Tài liệu lưu trữ thuộc danh mục tài liệu có đóng dấu chỉ các mức độ mật được sử dụng rộng rãi trong các trường hợp sau đây: 1) Được giải mật theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật Nhà nước; 2) Sau 40 năm, kể từ năm công việc kết thúc đối với tài liệu có đóng dấu mật nhưng chưa được giải mật; 3) Sau 60 năm, kể từ năm công việc kết thúc đối với tài liệu có đóng dấu tối mật, tuyệt mật nhưng chưa được giải mật. 5. Tài liệu liên quan đến cá nhân được sử dụng rộng rãi sau 40 năm, kể từ năm cá nhân qua đời, trừ một số trường hợp đặc biệt theo quy định của Chính phủ” [2].

Theo các quy định nêu trên, còn có nội dung chưa thống nhất, đồng bộ giữa quy định của Luật Bảo vệ Bí mật Nhà nước và Luật Lưu trữ về thời hạn bảo vệ bí mật Nhà nước, gia hạn bảo vệ bí mật Nhà nước với việc sử dụng rộng rãi tài liệu lưu trữ có đóng dấu chỉ độ mật. Theo đó, Luật Lưu trữ quy định tài liệu lưu trữ được sử dụng rộng rãi sau 40 năm đối với bí mật Nhà nước độ “Mật”, sau 60 năm đối với bí mật Nhà nước độ “Tối mật”, “Tuyệt mật”. Quy định này chưa thống nhất với quy định về gia hạn thời hạn bảo vệ bí mật Nhà nước trong Luật Bảo vệ Bí mật Nhà nước. Theo quy định của Luật Bảo vệ Bí mật Nhà nước, thời hạn bảo vệ bí mật Nhà nước được gia hạn nếu việc giải mật gây nguy hại đến lợi ích quốc gia, dân tộc và không

giới hạn số lần gia hạn mà chỉ giới hạn thời hạn mỗi lần gia hạn không vượt quá thời hạn bảo vệ. Như vậy, sẽ có những tài liệu bí mật Nhà nước được gia hạn nhiều lần và được bảo vệ dài hơn 40 năm, 60 năm.

Khoản 6 Điều 30 Luật Lưu trữ, quy định tài liệu đến thời hạn sử dụng rộng rãi có thể chưa được sử dụng rộng rãi theo quyết định của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền, nhưng chưa quy định điều kiện để cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quyết định chưa cho sử dụng rộng rãi và thời hạn của việc kéo dài thời gian bảo vệ. Quy định này sẽ gây khó khăn trong tổ chức thực hiện và dễ dẫn đến việc quyết định tùy tiện của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền. Luật Lưu trữ sử dụng cụm từ “sau 40 năm”, “sau 60 năm” cũng chưa rõ ràng, có thể bị lạm dụng để hạn chế việc sử dụng rộng rãi tài liệu lưu trữ.

### 2.3. Một số kiến nghị, đề xuất

Để khắc phục những tồn tại, hạn chế, bảo đảm sự thống nhất, đồng bộ giữa quy định của Pháp luật Bảo vệ Bí mật Nhà nước và Pháp luật Lưu trữ về giải mật và giải mật tài liệu lưu trữ; đồng thời nâng cao hiệu quả công tác giải mật tài liệu lưu trữ tại các cơ quan, tổ chức, chúng tôi đề xuất một số vấn đề cần sửa đổi, bổ sung liên quan đến giải mật tài liệu lưu trữ như sau:

*Thứ nhất*, nghiên cứu sử dụng thuật ngữ “giải mật” thay cho thuật ngữ “sử dụng rộng rãi” trong Luật Lưu trữ để thống nhất với Luật Bảo vệ Bí mật Nhà nước và thực tiễn hoạt động bảo vệ bí mật Nhà nước.

*Thứ hai*, bổ sung thẩm quyền giải mật tài liệu lưu trữ phù hợp với quy định của Luật Bảo vệ Bí mật Nhà nước, cụ thể: 1) Thẩm quyền giải mật tài liệu tại Lưu trữ cơ quan: Người đứng đầu cơ quan, tổ chức xác định bí mật Nhà nước thành lập Hội đồng giải mật. Hội đồng giải mật có trách nhiệm xem xét việc giải mật, báo cáo người đứng đầu cơ quan, tổ chức xác định bí mật Nhà nước quyết định; 2) Thẩm quyền giải mật tài liệu tại Lưu trữ lịch sử: Người đứng đầu cơ quan thực hiện nhiệm vụ

quản lý Nhà nước về lưu trữ các cấp quyết định việc giải mật tài liệu lưu trữ tại Lưu trữ lịch sử cùng cấp.

*Thứ ba*, bổ quy định về thời hạn bảo vệ bí mật Nhà nước được lưu giữ tại Lưu trữ lịch sử (40 năm đối với bí mật Nhà nước độ Mật; 60 năm đối với bí mật Nhà nước độ Tuyệt mật, Tối mật) và thống nhất áp dụng quy định về thời hạn bảo vệ, gia hạn thời hạn bảo vệ và giải mật bí mật Nhà nước quy định tại Luật Bảo vệ bí mật Nhà nước. Theo đó, chỉ cần quy định trường hợp tài liệu lưu trữ có đóng dấu chỉ mức độ mật được sử dụng rộng rãi hoặc công khai khi đã được giải mật theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật Nhà nước.

*Thứ tư*, bổ sung quy định xác định giá trị tài liệu có đóng dấu chỉ các mức độ mật. Việc xác định giá trị tài liệu đối với tài liệu lưu trữ có đóng dấu chỉ các mức độ mật cũng là vấn đề đang được đặt ra hiện nay. Trên thực tế, các cơ quan, tổ chức lúng túng khi xử lý tài liệu mật đã hết thời hạn bảo quản nhưng chưa được giải mật. Có hai phương án được đề xuất: Một là, tiếp tục bảo quản tài liệu này cho đến khi tài liệu được giải mật; hai là, tiến hành thủ tục tiêu hủy tài liệu này (không cần giải mật) vì tài liệu này đã hết thời hạn bảo quản. Đối với các trường hợp như trên, Luật Lưu trữ sửa đổi cần quy định việc xác định giá trị tài liệu như sau: Trong quá trình xác định giá trị tài liệu, chỉ tiến hành tiêu hủy những tài liệu mật đã được đóng dấu “Giải Mật”.

*Thứ năm*, bổ sung quy định về việc giao nộp tài liệu có đóng dấu chỉ các mức độ mật vào Lưu trữ lịch sử: Luật Lưu trữ quy định các cơ quan, tổ chức khi giao, nhận tài liệu vào Lưu trữ lịch sử phải lập Danh mục tài liệu có đóng dấu chỉ các mức độ mật mà không quy định rõ có hay không việc giao nộp Danh mục và khối tài liệu có đóng dấu chỉ mức độ mật. Dẫn đến trong quá trình triển khai thực hiện có hai cách hiểu: 1) Lập Danh mục tài liệu có đóng dấu chỉ các mức độ mật và giao nộp vào Lưu trữ lịch sử; 2) Lập danh mục tài liệu có đóng dấu chỉ các mức

độ mật và giữ tài liệu tại cơ quan, tổ chức, không giao nộp vào Lưu trữ lịch sử.

Do đó, Luật Lưu trữ sửa đổi cần thống nhất với quy định tại Khoản 5 Điều 22 Luật Bảo vệ Bí mật Nhà nước, cần quy định rõ 2 trường hợp: Đối với các cơ quan, tổ chức đang hoạt động, không tiến hành giao nộp tài liệu có đóng dấu chỉ các mức độ mật vào Lưu trữ lịch sử (tài liệu có đóng dấu chỉ các mức độ mật được giữ lại để hàng năm các cơ quan, tổ chức chủ động rà soát và giải mật theo quy định). Đối với các cơ quan tổ chức đã giải thể, sẽ tiến hành giao nộp toàn bộ hồ sơ, tài liệu (bao gồm cả tài liệu có đóng dấu chỉ các mức độ mật) vào Lưu trữ lịch sử.

*Thứ sáu*, bổ sung quy định về thẩm thành lập và trách nhiệm của Hội đồng giải mật tài liệu lưu trữ tại Lưu trữ lịch sử các cấp. Người đứng đầu cơ quan thực hiện nhiệm vụ quản lý Nhà nước về lưu trữ thành lập Hội đồng giải mật tài liệu lưu trữ tại Lưu trữ lịch sử cùng cấp, bao gồm: 1) Lãnh đạo cơ quan thực hiện nhiệm vụ quản lý Nhà nước về văn thư, lưu trữ làm Chủ tịch Hội đồng; 2) lãnh đạo Lưu trữ lịch sử trực tiếp bảo quản tài liệu lưu trữ và 3) đại diện các cơ quan, tổ chức có tài liệu nộp lưu được giải mật. Hội đồng giải mật tài liệu lưu trữ tại Lưu trữ lịch sử các cấp có trách nhiệm nghiên cứu tài liệu, xem xét, đánh giá đề xuất người đứng đầu cơ quan thực hiện nhiệm vụ quản lý Nhà nước về văn thư, lưu trữ cùng cấp quyết định việc giải mật tài liệu lưu trữ. Hội đồng giải mật làm việc theo chế độ tập thể, quyết định theo đa số và giải thể sau khi tiến hành giải mật.

### 3. KẾT LUẬN

Việc giải mật tài liệu lưu trữ là vấn đề quan trọng, góp phần bảo vệ bí mật Nhà nước cũng như bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của công dân. Cung cấp cho các nhà nghiên cứu nguồn tư liệu xác thực để có thể nhìn rõ hơn một thời kỳ đã qua, đánh giá đúng đắn các sự kiện và nhân vật chân xác hơn, gần thời thực tiễn khách quan hơn, định chính những sự kiện

không chính xác, thậm chí bác bỏ những chứng cứ nguy tạo và góp phần xây dựng một xã hội dân chủ và trách nhiệm. Để thực hiện được mục tiêu trên, trong dự thảo Luật Lưu trữ sửa đổi, việc sửa đổi, bổ sung các quy định về giải

mật tài liệu lưu trữ là một vấn đề cấp thiết để nâng cao hiệu quả giải mật tài liệu lưu trữ, đảm bảo đúng quy định của pháp luật bảo vệ bí mật Nhà nước.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Chính phủ (2013), *Luật Lưu trữ*, Nghị định số 01/2013/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2013 quy định chi tiết một số điều của, Hà Nội.
- [2] Quốc hội (2011), *Luật Lưu trữ*, ngày 11 tháng 11 năm 2011, Hà Nội.
- [3] Quốc hội (2018), *Luật Bảo vệ bảo vệ bí mật Nhà nước*, ngày 15 tháng 11 năm 2018, Hà Nội
- [4] Phùng Văn Tài (2017), *Hoàn thiện pháp luật về bảo vệ bí mật Nhà nước ở Việt Nam hiện nay*, *Tạp chí Nhà nước và Pháp luật*, số 9.
- [5] Nguyễn Anh Thư (2011), *Một số ý kiến về giải mật tài liệu lưu trữ trong các lưu trữ lịch sử*, *Tạp chí Văn thư Lưu trữ Việt Nam*, số 03.